

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 480 /QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 28 tháng 12 năm 2011

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	
CÔNG VĂN ĐẾN	
Số:	57
Ngày:	28/12/2011

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG	
CÔNG VĂN ĐẾN	
Số:	59
Ngày:	28/12/2011

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Bảng mức giá các loại đất năm 2012
áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

TỔNG CỤC QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI	
CÔNG VĂN ĐẾN	
Số:	104
Ngày:	06 tháng 1 năm 2012

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ; Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08/01/2010 của liên Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 09/12/2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang khóa XVII – kỳ họp thứ 3 về việc phê duyệt Bảng mức giá các loại đất năm 2011 áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 360/TTr-TNMT ngày 10/10/2011,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng mức giá các loại đất năm 2012 áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang (Có Bảng mức giá các loại đất kèm theo).

Điều 2. Quy định về nguyên tắc xác định vị trí, khu vực

1. Phân vị trí đối với đất ở và đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị và ven trục đường giao thông (Bảng giá số 5 và 6):

1.1. Căn cứ xác định vị trí:

Việc xác định vị trí của từng lô đất, thửa đất căn cứ vào khả năng sinh lợi, điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi cho sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khoảng cách so với trục đường giao thông chính và giá đất thực tế của từng vị trí đất trong từng đoạn đường phố, hướng dẫn cụ thể như sau:



- Vị trí 1: Áp dụng đối với đất nằm ở mặt tiền của các đường phố, các trục đường giao thông chính, có mức sinh lợi cao nhất và có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất;

- Vị trí 2: Áp dụng đối với đất nằm ở các làn đường phụ của các đường phố chính; các ngõ, hẻm của đường phố, các đường nhánh nối với các trục đường giao thông quốc lộ, tỉnh lộ mà xe ô tô con và xe vận tải có trọng tải dưới 1,5 tấn có thể vào tận nơi có mức sinh lợi và có điều kiện kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn vị trí 1;

- Vị trí 3: Áp dụng đối với đất nằm trong ngõ, hẻm của đường phố, có mức sinh lợi và điều kiện kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn vị trí 2, xe ô tô không vào được;

- Vị trí 4: Áp dụng đối với đất nằm trong ngõ, trong hẻm của các ngõ, hẻm thuộc vị trí 2, vị trí 3 nêu trên và các vị trí còn lại khác, có mức sinh lợi và điều kiện kết cấu hạ tầng kém thuận lợi nhất;

- Trường hợp thửa đất bám từ hai mặt đường trở lên thì xác định theo hướng chính của thửa đất phù hợp với quy hoạch chi tiết khu dân cư có mức giá cao nhất.

- Các thửa đất ở vị trí 2, 3, 4 như đã nêu ở trên có ngõ thông với nhiều đường phố có giá đất khác nhau thì áp dụng theo đường phố có khoảng cách gần nhất, nếu khoảng cách đến các đường phố bằng nhau thì áp dụng theo đường phố có mức giá cao nhất.

- Các thửa đất có một phần diện tích bị khuất bởi thửa đất khác (*hạn chế khả năng sinh lợi*) thì phần diện tích bị khuất được tính bằng 70% giá đất của vị trí đất có giá cao nhất liền kề trong cùng thửa đất.

1.2. Phân vị trí đối với các lô đất, thửa đất có chiều sâu lớn tại các đô thị và ven các trục đường giao thông:

* Đối với đất ở

- Vị trí 1: Tính từ mặt đường (*Chỉ giới giao đất*) vào sâu đến 20m;

- Vị trí 2: Tính từ trên 20 m vào sâu đến 40 m;

- Vị trí 3: Tính từ trên 40 m vào sâu đến 60 m;

- Vị trí 4: Phần diện tích còn lại của thửa đất.

* Đối với đất xây dựng nhà chung cư chỉ áp dụng một vị trí theo vị trí khu đất.

* Đối với các lô đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp:

* Đối với các lô đất, thửa đất tại đô thị (*các phường, thị trấn*):

- Vị trí 1: Tính từ mặt đường (*Chỉ giới giao, cho thuê đất*) vào sâu đến 50 m;

- Vị trí 2: Tính từ trên 50 m vào sâu đến 100 m;

- Vị trí 3: Tính từ trên 100 m vào sâu đến 150 m;

- Vị trí 4: Phần diện tích còn lại của thửa đất.

* Đối với các lô đất, thửa đất ven trục đường giao thông:

- Vị trí 1: Tính từ mặt đường (*Chỉ giới giao, cho thuê đất*) vào sâu đến 100 m;

- Vị trí 2: Tính từ trên 100 m vào sâu đến 200 m;

- Vị trí 3: Tính từ trên 200 m vào sâu đến 300 m;

- Vị trí 4: Phần diện tích còn lại của thửa đất.

2. Phân khu vực, vị trí đối với đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn (Bảng giá số 7 và 8)

2.1. Phân khu vực:

Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp của mỗi xã được phân làm 3 khu vực. Xác định khu vực như sau:

- Khu vực 1: Là các khu đất có khả năng sinh lợi, giá đất thực tế cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng tốt nhất của xã, ở vị trí tiếp giáp với các trục đường giao thông chính, nằm tại trung tâm xã hoặc cụm xã (*Gần UBND xã, Trường học, Trạm Y tế, Chợ*); gần khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp hoặc không nằm tại khu vực trung tâm xã nhưng gần đầu mối giao thông hoặc gần chợ.

- Khu vực 2: Là các khu đất có khả năng sinh lợi, giá đất thực tế thấp hơn và có điều kiện kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn khu vực 1, nằm ven các trục đường giao thông liên thôn và đất tiếp giáp với đất của khu vực 1;

- Khu vực 3: Là các khu đất ở những vị trí còn lại, có khả năng sinh lợi, giá đất thực tế và có điều kiện kết cấu hạ tầng thấp kém trong xã.

2.2. Phân vị trí đất:

Đất ở mỗi khu vực được chia từ 1 đến 4 vị trí, xác định vị trí như sau:

- Vị trí 1: Áp dụng cho khu đất có khả năng sinh lợi, giá đất thực tế cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất từng khu vực, ở vị trí có mặt tiền tiếp giáp với các trục đường giao thông, nằm tại trung tâm xã hoặc cụm xã, khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất; hoặc không nằm tại khu vực trung tâm xã nhưng ở đầu mối giao thông hoặc chợ nông thôn;

- Vị trí 2: Áp dụng cho các khu đất tiếp giáp với các khu đất ở vị trí 1, có khả năng sinh lợi, giá đất thực tế và kết cấu hạ tầng kém hơn đất ở vị trí 1;

- Vị trí 3: Áp dụng cho các khu đất tiếp giáp với các khu đất ở vị trí 2, có khả năng sinh lợi, giá đất thực tế và kết cấu hạ tầng kém hơn đất ở vị trí 2;

- Vị trí 4: Áp dụng cho các khu đất còn lại.

3. Xác định giá đất đối với các loại đất chưa có giá trong Quyết định này:

Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo, tín ngưỡng (*bao gồm đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng, đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ*); đất xây dựng nhà bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bày tác phẩm nghệ thuật, cơ sở sáng tác văn hóa nghệ thuật: căn cứ vào giá đất liền kề hoặc giá đất tại vùng lân cận gần nhất (*trường hợp không có đất liền kề*) để quy định mức giá cụ thể.

4. Điều chỉnh và bổ sung giá đất: Việc điều chỉnh bảng giá đất thực hiện khi cấp có thẩm quyền điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; thay đổi mục đích sử dụng đất, loại đô thị, loại đường phố và vị trí đất.

Căn cứ kết quả điều tra giá đất thị trường tại khu vực có sự thay đổi về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; thay đổi mục đích sử dụng đất, loại đô thị, loại đường phố và vị trí đất; Sở Tài nguyên và Môi trường xây dựng bảng giá đất điều chỉnh trình Ủy ban nhân dân tỉnh để trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh cho ý kiến trước khi quyết định.

5. Xác định giá đất trong trường hợp lô đất có nhiều vị trí khác nhau nhưng Quyết định này chưa quy định đủ vị trí:

Mức giá đất cho các vị trí được xác định theo hệ số sau:

- Vị trí 1: Hệ số = 1;
- Vị trí 2: Hệ số = 0,6 giá của vị trí 1;
- Vị trí 3: Hệ số = 0,4 giá của vị trí 1;
- Vị trí 4: Hệ số = 0,2 giá của vị trí 1.

6. Xác định lại giá đất trong một số trường hợp cụ thể

Thực hiện theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2012 đến hết ngày 31/12/2012. Các quy định trước đây trái với Quyết định này đều bãi bỏ.

Điều 4. Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các cơ quan thuộc UBND tỉnh; Cục trưởng Cục Thuế Bắc Giang; Chủ tịch UBND huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận: N

- Như Điều 3;
- Văn phòng CP, Website CP;
- Bộ Tài chính (2b)
- Bộ Tài nguyên và MT (2b);
- Bộ Tư pháp;
- TT.Tỉnh ủy, TT.HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ban KTNS; VP ĐDBQH và HĐND tỉnh;
- Cục Thống kê, Kho bạc NN tỉnh;
- VP.UBND tỉnh:
- + LĐVP, các phòng, TT.CB, KTN (4);
- + Lưu: VT, TN (3).

B/cáo

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lại Thanh Sơn

I. NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Quyết định số 480/QĐ- UBND ngày 28 tháng 12 năm 2011 của UBND tỉnh Bắc Giang).



BẢNG 1. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG LÚA NƯỚC VÀ CÂY HÀNG NĂM

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	VỊ TRÍ	Giá đất
1	Tại thành phố Bắc Giang	50.000
2	Tại các thị trấn	42.000
3	Tại các xã trung du	40.000
4	Tại các xã miền núi	40.000

BẢNG 2. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	VỊ TRÍ	Giá đất
1	Tại thành phố Bắc Giang	45.000
2	Tại các thị trấn	40.000
3	Tại các xã trung du	38.000
4	Tại các xã miền núi	34.000

BẢNG 3. BẢNG GIÁ ĐẤT CÓ MẶT NƯỚC NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	VỊ TRÍ	Giá đất
1	Tại thành phố Bắc Giang	40.000
2	Tại các thị trấn	33.000
3	Tại các xã trung du	31.000
4	Tại các xã miền núi	27.000

BẢNG 4. BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	VỊ TRÍ	Giá đất
1	Tại thành phố Bắc Giang	17.000
2	Tại các thị trấn	14.000
3	Tại các xã trung du	13.000
4	Tại các xã miền núi	6.000

II. ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Quyết định số 480/QĐ- UBND ngày 28 tháng 12 năm 2011 của UBND tỉnh Bắc Giang)

1. THÀNH PHỐ BẮC GIANG

BẢNG 5 - BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ, VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I.	ĐƯỜNG PHỐ LOẠI I				
1	Đường Lý Thái Tổ				
-	Đoạn từ đầu cầu Mỹ Độ đến Đ.Tân Ninh (bên trái đến đường Ngô Gia Tự)	12.000	6.000	4.000	1.500
-	Đoạn từ Ngô Gia Tự đến Đ.Lê Lợi (bên phải từ đường Tân Ninh)	14.000	6.500	4.000	
2	Đường Xương Giang				
-	Đoạn từ cầu Mỹ Độ đến đường Quang Trung	10.000			
-	Đoạn từ đường Quang Trung đến đường Hùng Vương	12.000	5.000	2.500	
-	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	10.000	4.500	2.500	1.500
	(Bên phía đường sắt)	6.000	3.000	2.000	
-	Đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đoạn rẽ vào đường Lê Văn Minh	8.000			
-	Đoạn từ đường rẽ vào đường Lê Văn Minh đến Đoạn Quản lý đường bộ	6.500	4.000	2.500	1.100
	(Bên phía đường sắt)	4.000	2.500	1.700	1.100
-	Đoạn từ Đoạn Quản lý đường bộ đến hết địa phận TP BG	4.000	2.500	1.700	1.100
	(Bên phía đường sắt)	2.000	1.700	1.500	1.100
3	Đường Quang Trung	14.000	7.000	4.000	
4	Đường Chợ Thương: Từ đường Quang Trung đến đường Lý Thái Tổ	10.000	5.500	3.500	
5	Đường Nguyễn Thị Lưu				
-	Đoạn từ đường Quang Trung đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	10.000	5.000	3.000	1.500
-	Khu dân cư dãy 2,3,4				
+	Mặt cắt đường 16m	7.000			
+	Mặt cắt đường 11m	5.000			
6	Phố Yết Kiêu - (Mặt cắt đường 22,5m)	10.000			
7	Phố Thân Đức Luận	7.000			
8	Đường Nguyễn Gia Thiều	10.000			
9	Đường Ngô Gia Tự	11.000	5.000	3.000	1.500
10	Phố Trần Quốc Toản (Khu vực đài phun nước)	10.000			
11	Đường Nguyễn Văn Cừ				

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
12	Đoạn từ đường Xương Giang đến đường Lê Lợi ...	11.000	5.500	3.500	
	Đoạn từ đường Lê Lợi đến đường Huyền Quang	10.000	5.000	3.000	1.500
	Đường Lê Lợi				
	Đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến ngã tư đường Hùng Vương	16.000	7.000	4.000	1.500
-	Đoạn từ ngã tư đường Hùng Vương đến ngã tư đi vào thôn Ngươi (cạnh trụ sở UBND xã Đinh Kế)	14.000	6.500	3.500	1.500
-	Đoạn từ ngã tư đi vào thôn Ngươi (cạnh trụ sở UBND xã Đinh Kế) đến cây xăng Giáp Văn Tuấn	10.000	6.000	3.200	1.500
-	Đoạn từ cây xăng Giáp Văn Tuấn đến Ngã ba Kề	8.000	3.000	1.500	
13	Đường Lương Văn Năm - Từ đường Lê Lợi sang đường Giáp Hải	8.000	4.500		
14	Đường Cả Trọng (khu Công viên Trung tâm)				
-	Đoạn 1 Mặt cắt đường 21m	9.000	6.500		
-	Đoạn 2 (phần còn lại Mặt cắt đường 16m)	7.500	4.000	1.500	
15	Đường Hùng Vương	16.000	7.500	5.000	
16	Đường Hoàng Văn Thụ				
-	Từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Minh Khai	14.000	7.500	3.000	
-	Đoạn từ đường Minh Khai đến đường Giáp Hải (KDC số 2)	9.000			
17	Phố Thân Cảnh Vân - Từ đường Nguyễn Thị Lưu sang đường Hoàng Văn Thụ				
-	Đoạn đất ở nhà vườn bảm mặt cắt đường 24 m	7.500			
-	Đất ở chia lô	9.000	6.500		
-	Đất ở nhà vườn bảm mặt đường rộng 16m	7.000			
-	Đất ở nhà vườn bảm mặt đường rộng 12,5m	6.000			
18	Đường Ngô Văn Cảnh - Từ đường Thân Đức Luận đến đường Cả Trọng	8.500	6.500		
19	Đường Nguyễn Thị Minh Khai				
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến đường Lê Lợi	14.000	6.500		
-	Đoạn từ đường Lê Lợi đến đầu thôn Mè, xã Đinh Kế	9.000	6.000	4.000	1.500
20	Phố Lê Lý - Từ đường Hoàng Văn Thụ sang đường Lê Lợi - trước đình làng Vĩnh Ninh	7.500			
II	ĐƯỜNG PHỔ LOẠI II				
1	Đường Nguyễn Văn Mẫn				
-	Đoạn từ đường Nguyễn Thị Lưu đến đường Ngô Gia Tự	8.000	4.500		
-	Đoạn từ đường Ngô Gia Tự đến đường Nghĩa Long	7.000	3.000		
2	Đường Trần Nguyên Hãn				
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến Nhà VH Công ty Đạm (bên trái đến đường vào tổ dân phố Hà Vĩ)	8.000	3.000	2.000	1.500

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ Nhà Văn hóa Công ty Đạm đến đường Lều Văn Minh	6.000	3.000	1.100	
-	Đoạn từ đường Lều Văn Minh đến cổng 1 công ty Đạm	4.000	2.000		
3	Đường Nghĩa Long	7.000	4.000	2.000	1.500
4	Đường Á Lữ	7.000	4.000	2.500	1.500
5	Đường Tân Ninh	7.000	4.000	2.500	1.500
6	Đường Thánh Thiên	8.000	4.500	2.500	1.500
7	Đường Huyền Quang	7.000	4.000	2.500	1.500
8	Đường Nguyễn Cao	8.000	4.500	2.500	1.500
9	Đường Tiền Giang				
-	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Thánh Thiên	6.000	3.000	2.000	1.500
-	Đoạn từ đường Thánh Thiên đến đê sông Thương	4.000	2.500	2.000	1.500
10	Đường Nguyễn Khắc Nhu				
-	Đoạn từ Đường Xương Giang đến chợ Hà Vĩ	7.000	3.000	2.000	1.000
-	Đoạn từ chợ Hà Vĩ đến ngõ 5 Đ.NKNhu	5.500	2.000	2.000	1.100
11	Đường Đặng Thị Nho	7.000	3.000	2.000	
12	Đường Giáp Hải	6.500	3.000	2.000	
13	Đường Lý Tự Trọng (tiếp đường Nguyễn Thị Lưu - thuộc KDC số 2)	7.000			
14	Đường Vi Đức Lục	6.000			
15	Đường Chu Danh Tề - Từ đường Nguyễn Khuyến đến đường Giáp Văn Phúc	6.000			
16	Đường Giáp Lễ- Từ đường Đào Sư Tích đến thôn Ngươi xã Đình Kế	7.500			
17	Đường Nguyễn Du (khu A9 phường Hoàng Văn Thụ)	7.500			
18	Đường Phồn Xương- Từ đường Lê Lợi sang đường Thanh Niên	7.500	4.500	3.000	1.500
19	Phố Thân Công Tài - Khu Trung tâm khách sạn cao cấp TPBG	6.000			
20	Đường Nguyễn Khuyến: Từ đường ngang phía sau trung tâm khuyến nông tỉnh đến đường Lê Lợi	7.500			
21	Đường Hoàng Quốc Việt- Từ đường Lý Tự Trọng đến đường Lê Triện	7.500			
22	Đường Nguyễn Đình Tuân				
-	Đất ở nhà vườn đoạn từ Tượng đài đến Công ty CP Quang Minh (thuộc phân lô N23, N24, N25 theo quy hoạch) mặt cắt 16m	7.000			
-	Đất ở chia lô và dân cư cũ	7.500			
23	Đường Quách Nhân				

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Đoạn từ phố Thân Cảnh Vân đến đường Nguyễn Khuyến	7.500			
	Đoạn từ đường Nguyễn Khuyến đến đường Giáp Hải (KĐC số 2)	6.000			
24	Phố Tôn Thất Tùng- Từ đường Hoàng Văn Thụ sang đường Lê Lợi, cạnh bệnh viện phụ sản	7.000			
25	Đường Nguyễn Hồng- Từ sau chợ Trần Euân đến hết đất trường tiểu học Thu Hương				
-	Đất ở nhà vườn	7.000			
-	Đất ở Chia lô	7.500			
26	Đường Lê Triện (khu dân cư số 2) mặt cắt 11,5 m	6.000			
27	Đường Lê Hồng Phong (mặt cắt 27 m)	8.000			
28	Đường Giáp Văn Phúc (mặt cắt 18 m)	7.000			
29	Phố Đỗ Văn Quỳnh (mặt cắt 16 m)	7.000			
30	Đường Thanh Niên				
-	Đoạn qua khu trung tâm khách sạn cao cấp, TPBG	6.000	4.000	2.500	1.500
-	Đoạn tiểu khu Công viên trung tâm (qua thôn Mế, xã Dĩnh Kế)	4.500	3.000	1.500	
31	Đường Thân Nhân Trung				
-	Đoạn từ đầu cầu Mỹ Độ đến đường rẽ vào UBND phường Mỹ Độ	6.000	3.000	2.500	1.000
-	Đoạn từ đường rẽ vào UBND phường Mỹ Độ đến hết địa phận phường Mỹ Độ	7.000	5.000		
-	Đoạn từ hết địa phận phường Mỹ Độ đến đường tỉnh lộ 398 (xã Tân Mỹ)	7.000	3.500		
32	Đường Đào Sư Tích				
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến đường Quách Nhẫn	4.000	2.000		
-	Đoạn từ đường Quách Nhẫn đến đường Lê Lợi	7.500	6.500		
+	Khu nhà vườn (mặt cắt đường 16m)	7.000			
+	Đất ở chi lô	7.500	6.500		
III	ĐƯỜNG PHỐ LOẠI III				
1	Đường Vương Văn Trà				
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến ngã 8 đường Vương Văn Trà	4.500	3.000	2.000	1.000
-	Đoạn từ ngã 8 đường Vương Văn Trà đến hết đường	4.000	2.500	2.000	1.000
2	Đường Nguyễn Công Hãng				
-	Đoạn từ đê sông Thương đến hết Trung tâm giới thiệu việc làm	3.500	1.500	1.000	800
-	Đoạn từ hết Trung tâm giới thiệu việc làm đến ngã 308 Đ. Nguyễn Công Hãng.	4.500	2.500	1.500	800
-	Đoạn từ ngã 308 Nguyễn Công Hãng đến đường Cao Kỳ Vân	4.000	2.000	1.500	800

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ đường Cao Kỳ Vân đến đường Trần Nguyên Hãn	4.500	2.000	1.500	800
3	Đường Đàm Thuận Huy	4.000	3.000	1.500	
4	Đường Trần Quang Khải				
-	Khu cổng góc bến xe và Hồ Bắc	6.000	4.000	1.100	
-	Khu Tái định cư cải tạo nhà máy đạm	4.300	3.500	2.000	1.700
5	Đường Châu Xuyên	4.500	2.500	2.000	1.500
6	Đường Mỹ Độ				
-	Đoạn từ Cầu sông Thương đến hết đất Công an phường Mỹ Độ (cũ)	5.000	2.500	2.000	1.000
-	Đoạn từ Công an phường đến hết đất Chùa Mỹ Độ	4.000	2.500	1.600	
-	Đoạn từ Chùa Mỹ Độ đến hết địa phận thành phố	2.500	1.500		
7	Đường Hoàng Hoa Thám				
-	Đoạn từ đầu cầu sông Thương đến Km 1	4.000	1.500		
-	Đoạn từ Km 1 đến Km 2	3.000	1.500		
-	Đoạn từ Km 2 đến Km 3,5	2.000	1.500		
-	Đoạn từ Km 3,5 đến Km 5	3.500	2.000		
8	Đường Lê Đức Trung (Khu cổng góc bến xe)	4.500			
9	Đường Lê Sát (Khu cổng góc bến xe)	4.500			
10	Phố Trần Đình Ngọc (Khu cổng góc bến xe)	4.500			
11	Đường Nguyễn Danh Vọng (Khu cổng góc bến xe)	4.000			
12	Phố Nguyễn Đình Chính (khu cổng góc bến xe)	4.000			
13	Đường Lưu Nhân Chú (Từ đê sông thương đến đường Thân Cảnh Phúc - sau trạm tăng áp)				
-	Đoạn từ Trạm tăng áp đến đường Ngô Trang	3.500			
-	Đoạn từ Ngô Trang đến đê Sông Thương	3.000			
14	Đường Thân Cảnh Phúc - Từ hồ điều hòa khu dân cư số 3 đến đường Nguyễn Công Hãng	3.500			
15	Đường Thân Nhân Tín - Từ đê sông Thương đến đất công cộng khu dân cư số 3	3.500			
-	Đoạn từ đê Sông Thương đến đường Ngô Trang	2.500			
-	Đoạn Từ đường Ngô Trang đến hết khu thương mại, dịch vụ khu dân cư số	3.500			
16	Đường Lê An - Từ đê sông thương đến đường Nguyễn Công Hãng				
-	Đoạn từ đê Sông Thương đến đường Ngô Trang	3.000			
-	Đoạn từ đường Ngô Trang đến đường Nguyễn Công Hãng	2.500			
17	Đường Ngô Trang - Từ đường Lưu Nhân Chú đến đường Nguyễn Công Hãng	3.500			

TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
188	Đường Nguyễn Doãn Địch - Từ đường Vương Văn Trà đến đường Lưu Nhân Chú	4.000			
198	Đường Trần Đăng Tuyển				
	Đoạn từ đường Trần Nguyên Hãn đến đường Nguyễn Công Hãng	3.500	2.000		
-	Đoạn từ đường Nguyễn Công Hãng đến đường Ngô Trang	4.000			
-	Đoạn từ đường Ngô Trang đến đường ngang khu hồ điều hòa	2.500			
-	Đoạn từ ngã 3 hồ điều hòa đến đê Sông Thương	3.000			
-	Các đường còn lại trong khu dân cư số 3	3.000			
IV ĐƯỜNG PHỐ LOẠI IV					
1	Đường Võ Thị Sáu - Từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Lê Lai	5.000	2.500	2.000	1.000
2	Đường Đồng Cửa				
-	Đoạn từ Đ. Châu Xuyên đến Tiểu khu dân cư Đồng Cửa (mặt cắt đường 16m)	4.000	2.000	1.500	
-	Đoạn Tiểu khu Đồng Cửa mới xây dựng (mặt cắt đường 19m)	8.500	4.000	2.500	1.100
3	Đường Cao Kỳ Vân				
-	Đoạn từ Đ. Trần Nguyên Hãn đến đường Nguyễn Công Hãng	3.000	1.500		
-	Đoạn từ đường Nguyễn Công Hãng- ngã 4 kho gạo đến bờ mương Hà Vĩ	2.000	1.000	600	
-	Đoạn từ bờ mương Hà Vĩ đến đầu tổ dân phố Cung Nhượng 1	1.500	1.000		
-	Đoạn từ tổ dân phố Cung Nhượng 1 đến bờ đê	1.000	500		
4	Đường Hồ Công Dự				
-	Đoạn từ đường Huyền Quang đến đường rẽ khu tập thể chùa Dền	4.000	1.500	1.000	
-	Đoạn còn lại	2.000	1.000	800	
5	Đường Lê Lai				
-	Đoạn từ đường Lê Lợi đến trường tiểu học Võ Thị Sáu	5.000	2.500	1.500	
-	Đoạn từ trường tiểu học Võ Thị Sáu đến đường Hùng Vương	7.500	4.000	1.500	
6	Đường Cô Giang	4.000	2.500	1.000	
7	Đường Thân Khuê				
-	Đoạn từ đường Hoàng Hoa Thám đến hết sân thể thao	2.500			
-	Đoạn tiếp từ sân thể thao đến nhà máy ép dầu	1.500			
8	Đường Bảo Ngọc				
-	Đoạn từ đường Hoàng Hoa Thám đến trường tiểu học Đa Mai	1.500			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn tiếp từ trường Tiểu học Đa Mai đến hết bãi xử lý rác	1.000			
9	Đường Phạm Liêu				
-	Đoạn từ cổng 1 (công ty phân đạm) đến cổng 2 (Công ty CP xây lắp hóa chất)	2.000			
-	Đoạn từ cổng 1 đến cổng 3 (Công ty CP Hưng Phát)	1.500			
-	Đoạn từ cổng 3 (Công ty CP Hưng Phát) đến cổng 420	1.200			
10	Đường Phùng Trạm	1.500	600		
11	Đường Nguyễn Duy Năng	1.500	600		
12	Đường Lều Văn Minh (đường liên xã Xương Giang - Thọ Xương)	1.500			
13	Đoạn đê tả Sông Thương				
-	Từ cầu Mỹ Độ - cổng 420	2.000			
-	Đoạn từ cổng 420 đến hết địa phận TPBG	2.000	1.700	1.100	
-	Đoạn từ Cầu Mỹ Độ đến hết địa phận phường Lê Lợi	2.000	1.700	1.100	
-	Đoạn thuộc địa phận xã Tân Tiến	1.500			
14	Các đường trong các làng thuộc các phường, các ngõ đã và chưa có tên	1.500	1.000	800	
V	ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
1	Quốc lộ 31				
-	Đoạn từ ngã 3 kể đến đường Quốc lộ 1A	6.000	3.000	1.500	
-	Đoạn từ Quốc lộ 1A mới đến lối rẽ vào Nhà văn hóa phố Cốc	4.000	2.000	1.200	
-	Đoạn từ lối rẽ vào Nhà văn hóa phố Cốc đến ngã ba đường đi Yên Dũng	2.500	1.500	1.000	
-	Đoạn từ ngã ba đường đi Yên Dũng lên Bãi Ồi	2.000	1.200	1.000	
-	Đoạn tiếp giáp với Quốc lộ 31 đi thôn Thuyền	1.000	800		
2	Tỉnh lộ 398				
-	Đoạn từ ngã tư Quốc lộ 1A đến cầu Lịm Xuyên xã Song Khê	5.000	2.500	1.500	
-	Đoạn từ cầu Lịm Xuyên đến giáp đất Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Bắc Giang	4.500	2.000	1.000	
-	Đoạn từ đất Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Bắc Giang đến đường tỉnh 295B (Quốc lộ 1A cũ)	6.000	3.000	1.200	
3	Tỉnh lộ 295B (Quốc lộ 1A cũ) chạy qua xã Tân Mỹ				
-	Đoạn từ giáp địa phận phường Mỹ Độ đến ngã ba Ba Đa (đường tàu vát ngang rẽ công ty may Trương Hiệp)	2.500	1.500	600	
-	Đoạn từ ngã ba Ba Đa (đường tàu vát ngang rẽ công ty may Trương Hiệp) đến giáp đất Hồng Thái Việt Yên	4.500	2.000	800	
4	Tỉnh lộ 299- đoạn qua xã Đình Trĩ	1.500	1.000	700	

**BẢNG 6 - BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP
TẠI ĐÔ THỊ, VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG**

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. ĐƯỜNG PHỔ LOẠI I				
1 Đường Lý Thái Tổ				
- Đoạn từ đầu cầu Mỹ Độ đến Đ. Tân Ninh (bên trái đến đường Ngô Gia Tự)	8.500	4.200	2.800	1.100
- Đoạn từ Ngô Gia Tự đến Đ. Lê Lợi (bên phải từ đường Tân Ninh)	10.000	4.600	2.800	
2 Đường Xương Giang				
- Đoạn từ cầu Mỹ Độ đến đường Quang Trung	7.000			
- Đoạn từ đường Quang Trung đến đường Hùng Vương	8.500	3.500	1.800	
- Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	7.000	3.200	1.800	1.100
(Bên phía đường sắt)	4.000	2.100	1.400	
- Đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đoạn rẽ vào đường Lê Văn Minh	5.500			
- Đoạn từ đường rẽ vào đường Lê Văn Minh đến Đoạn Quản lý đường bộ	4.500	2.800	1.800	800
(Bên phía đường sắt)	3.000	1.800	1.200	800
- Đoạn từ Đoạn Quản lý đường bộ đến hết địa phận TP BG	3.000	1.800	1.200	800
(Bên phía đường sắt)	1.500	1.200	1.100	800
3 Đường Quang Trung	10.000	5.000	2.800	
4 Đường Chợ Thương: Từ đường Quang Trung đến đường Lý Thái Tổ	7.000	4.000	2.500	
5 Đường Nguyễn Thị Lưu				
- Đoạn từ đường Quang Trung đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	7.000	3.500	2.100	1.100
- Khu dân cư dãy 2,3,4.				
+ Mặt cắt đường 16m	5.000			
+ Mặt cắt đường 11m	3.500			
6 Phố Yết Kiêu - (Mặt cắt đường 22,5m)	7.000			
7 Phố Thân Đức Luận	5.000			
8 Đường Nguyễn Gia Thiều	7.000			
9 Đường Ngô Gia Tự	8.000	3.500	2.100	1.100
10 Phố Trần Quốc Toàn (Khu vực đài phun nước)	7.000			
11 Đường Nguyễn Văn Cừ				
- Đoạn từ đường Xương Giang đến đường Lê Lợi	8.000	4.000	2.500	
- Đoạn từ đường Lê Lợi đến đường Huyền Quang	6.500	3.200	2.100	1.100
12 Đường Lê Lợi				

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến ngã tư đường Hùng Vương	11.000	5.000	2.800	1.100
-	Đoạn từ ngã tư đường Hùng Vương đến ngã tư đi vào thôn Ngươi (cạnh trụ sở UBND xã Dĩnh Kế)	10.000	4.600	2.500	1.100
-	Đoạn từ ngã tư đi vào thôn Ngươi (cạnh trụ sở UBND xã Dĩnh Kế) đến cây xăng Giáp Văn Tuấn	7.000	4.200	2.200	1.100
-	Đoạn từ cây xăng Giáp Văn Tuấn đến Ngã ba Kề	5.500	2.100	1.100	
13	Đường Lương Văn Năm - Từ đường Lê Lợi sang đường Giáp Hải	5.500	3.200		
14	Đường Cả Trọng (khu Công viên Trung tâm)				
-	Đoạn 1 Mặt cắt đường 21m	6.000	4.600		
-	Đoạn 2 (phần còn lại Mặt cắt đường 16m)	5.000	2.800	1.100	
15	Đường Hùng Vương	11.000	5.300	3.500	
16	Đường Hoàng Văn Thụ				
-	Từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Minh Khai	10.000	5.300	2.100	
-	Đoạn từ đường Minh Khai đến đường Giáp Hải (KDC số 2)	6.000			
17	Phố Thân Cảnh Vân - Từ đường Nguyễn Thị Lưu sang đường Hoàng Văn Thụ				
-	Đoạn đất ở nhà vườn bảm mặt cắt đường 24 m	5.000			
-	Đất ở chia lô	6.000	4.600		
-	Đất ở nhà vườn bảm mặt đường rộng 16m	5.000			
-	Đất ở nhà vườn bảm mặt đường rộng 12,5m	4.000			
18	Đường Ngô Văn Cảnh - Từ đường Thân Đức Luận đến đường Cả Trọng	6.000	4.600		
19	Đường Nguyễn Thị Minh Khai				
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến đường Lê Lợi	10.000	4.600		
-	Đoạn từ đường Lê Lợi đến đầu thôn Mé, xã Dĩnh Kế	6.000	4.200	2.800	1.100
20	Phố Lê Lý - Từ đường Hoàng Văn Thụ sang đường Lê Lợi - trước đình làng Vĩnh Ninh	5.000			
II	ĐƯỜNG PHỐ LOẠI II				
1	Đường Nguyễn Văn Mẫn				
-	Đoạn từ đường Nguyễn Thị Lưu đến đường Ngô Gia Tự	5.500	3.200		
-	Đoạn từ đường Ngô Gia Tự đến đường Nghĩa Long	5.000	2.100		
2	Đường Trần Nguyên Hân				
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến Nhà VH Công ty Đạm (bên trái đến đường vào tổ dân phố Hà Vỹ)	5.500	2.100	1.400	1.100
-	Đoạn từ Nhà Văn hóa Công ty Đạm đến đường Lều Văn Minh	4.000	2.100	800	

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
3	Đoạn từ đường Lê Văn Minh đến công 1 công ty Đạm	3.000	1.400		
4	Đường Nghĩa Long	5.000	2.800	1.400	1.100
4	Đường A Lã	5.000	2.800	1.800	1.100
5	Đường Tân Ninh	5.000	2.800	1.800	1.100
6	Đường Thánh Thiên	5.500	3.200	1.800	1.100
7	Đường Huyền Quang	5.000	2.800	1.800	1.100
8	Đường Nguyễn Cao	5.500	3.200	1.800	1.100
9	Đường Tiền Giang				
-	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Thánh Thiên	4.000	2.800	1.400	1.100
-	Đoạn từ đường Thánh Thiên đến đê sông Thương	3.000	2.100	1.400	1.100
10	Đường Nguyễn Khắc Nhu				
-	Đoạn từ Đường Xương Giang đến chợ Hà Vĩ	5.000	2.100	1.400	700
-	Đoạn từ chợ Hà Vĩ đến ngõ 5 Đ.NKNhu	4.000	2.000	1.400	800
11	Đường Đặng Thị Nho	5.000	2.100	1.400	
12	Đường Giáp Hải	4.500	2.100	1.400	
13	Đường Lý Tự Trọng (tiếp đường Nguyễn Thị Lưu - thuộc KDC số 2)	5.000			
14	Đường Vi Đức Lục	4.000			
15	Đường Chu Danh Tê - Từ đường Nguyễn Khuyến đến đường Giáp Văn Phúc	5.000			
16	Đường Giáp Lễ- Từ đường Đào Sư Tích đến thôn Ngươi xã Đinh Kê	5.000			
17	Đường Nguyễn Du (khu A9 phường Hoàng Văn Thụ)	5.000			
18	Đường Phồn Xương- Từ đường Lê Lợi sang đường Thanh Niên	5.000	3.200	2.100	1.100
19	Phố Thân Công Tài - Khu Trung tâm khách sạn cao cấp TPBG	4.000			
20	Đường Nguyễn Khuyến- Từ đường ngang phía sau trung tâm khuyến nông tỉnh đến đường Lê Lợi	5.000			
21	Đường Hoàng Quốc Việt- Từ đường Lý Tự Trọng đến đường Lê Triện	5.000			
22	Đường Nguyễn Đình Tuấn				
-	Đất ở nhà vườn đoạn từ Tượng đài đến Công ty CP Quang Minh (thuộc phân lô N23, N24, N25 theo quy hoạch) mặt cắt 16m	5.000			
-	Đất ở chia lô và dân cư cũ	5.000			
23	Đường Quách Nhẫn				
-	Đoạn từ phố Thân Cảnh Vân đến đường Nguyễn Khuyến	5.000			
-	Đoàn từ đường Nguyễn Khuyến đến đường Giáp Hải (KDC số 2)	4.000			

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
24	Phố Tôn Thất Tùng- Từ đường Hoàng Văn Thụ sang đường Lê Lợi, cạnh bệnh viện phụ sản	5.000			
25	Đường Nguyễn Hồng- Từ sau chợ Trần Luận đến hết đất trường tiểu học Thu Hương				
	- Đất ở nhà vườn	5.000			
	- Đất ở Chia lô	5.000			
26	Đường Thanh Niên				
	- Đoạn qua khu trung tâm khách sạn cao cấp, TPBG	4.200	2.800	1.800	1.100
	- Đoạn tiểu khu Công viên trung tâm (qua thôn Mé, xã Dĩnh Kế)	3.200	2.100	1.100	
27	Đường Thân Nhân Trung				
	- Đoạn từ đầu cầu Mỹ Độ đến đường rẽ vào UBND phường Mỹ Độ	4.500	2.500	2.000	800
	- Đoạn từ đường rẽ vào UBND phường Mỹ Độ đến hết địa phận Bắc Giang	5.000	3.500		
	- Đoạn từ hết địa phận phường Mỹ Độ đến đường tỉnh lộ 398 (xã Tân Mỹ)	4.500	2.500		
28	Đường Đào Sư Tích				
	- Đoạn từ đường Xương Giang đến đường Quách Nhân	3.000	1.400		
	- Đoạn từ đường Quách Nhân đến đường Lê Lợi	5.000	4.600		
	+ Khu nhà vườn (mặt cắt đường 16m)	5.000			
	+ Đất ở chi lô	5.000	4.600		
III	ĐƯỜNG PHỐ LOẠI III				
1	Đường Vương Văn Trà				
	- Đoạn từ đường Xương Giang đến ngõ 8 đường VVTrà	3.000	2.100	1.400	700
	- Đoạn từ ngõ 8 đường Vương Văn Trà đến hết đường	3.000	1.800	1.400	700
2	Đường Nguyễn Công Hãng				
	- Đoạn từ đê sông Thương đến hết Trung tâm giới thiệu việc làm	2.500	1.100	700	600
	- Đoạn từ hết Trung tâm giới thiệu việc làm đến ngõ 308 Đ.Nguyễn Công Hãng.	3.000	1.800	1.100	600
	- Đoạn từ ngõ 308 Nguyễn Công Hãng đến đường Cao Kỳ Vân	3.000	1.400	1.100	600
	- Đoạn từ đường Cao Kỳ Vân đến đường Trần Nguyên Hân	3.000	1.400	1.100	600
3	Đường Đàm Thuận Huy	3.000	2.100	1.100	
4	Đường Trần Quang Khải				
	- Khu cổng góc bên xe và Hồ Bắc	4.200	2.800	800	
	- Khu Tái định cư cải tạo nhà máy đạm	3.000	2.500	1.400	1.200
5	Đường Châu Xuyên	3.000	1.800	1.400	1.100

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
6	Đường Mỹ Độ				
	Đoạn từ Cầu sông Thương đến hết đất Công an phường Mỹ Độ	3.500	1.800	1.400	700
	- Đoạn từ Công an phường đến hết đất Chùa Mỹ Độ	3.000	1.800	1.100	
	- Đoạn từ Chùa Mỹ Độ đến hết địa phận phường Mỹ Độ	2.000	1.100		
7	Đường Hoàng Hoa Thám				
	- Đoạn từ đầu cầu sông Thương đến Km 1	3.000	1.100		
	- Đoạn từ Km 1 đến Km 2	2.000	1.100		
	- Đoạn từ Km 2 đến Km 3,5	1.500	1.100		
	- Đoạn từ Km 3,5 đến Km 5	2.500	1.500		
8	Đường Lê Đức Trung (Khu cổng góc bến xe)	3.500			
9	Đường Lê Sát (Khu cổng góc bến xe)	3.000			
10	Phố Trần Đình Ngọc (Khu cổng góc bến xe)	3.000			
11	Đường Nguyễn Danh Vọng (Khu cổng góc bến xe)	3.000			
12	Phố Nguyễn Đình Chính (khu cổng góc bến xe)	3.500			
13	Đường Lưu Nhân Chú - Từ đê sông thương đến đường Thân Cảnh Phúc - sau trạm tăng áp				
	- Đoạn từ Trạm tăng áp đến đường Ngô Trang	2.500			
	- Đoạn từ Ngô Trang đến đê Sông Thương	2.000			
14	Đường Thân Cảnh Phúc - Từ hồ điều hòa khu dân cư số 3 đến đường Nguyễn Công Hăng	2.500			
15	Đường Thân Nhân Tín - Từ đê sông Thương đến đất công cộng khu dân cư số 3	2.500			
	- Đoạn từ đê Sông Thương đến đường Ngô Trang	2.300			
	- Đoạn Từ đường Ngô Trang đến hết khu thương mại, dịch vụ khu dân cư số 3	2.500			
16	Đường Lê An - Từ đê sông thương đến đường Nguyễn Công Hăng				
	- Đoạn từ đê Sông Thương đến đường Ngô Trang	2.000			
	- Đoạn từ đường Ngô Trang đến đường Nguyễn Công Hăng	2.000			
17	Đường Ngô Trang - Từ đường Lưu Nhân Chú đến đường Nguyễn Công Hăng	2.500			
18	Đường Nguyễn Doãn Dịch - Từ đường Vương Văn Trà đến đường Lưu Nhân Chú	3.500			
19	Đường Trần Đăng Tuyển				
	- Đoạn từ đường Trần Nguyên Hãn đến đường Nguyễn Công Hăng	2.000	1.200		
	- Đoạn từ đường Nguyễn Công Hăng đến đường Ngô Trang	3.500			

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ đường Ngô Trang đến đường Ngang khu hồ điều hòa	2.000			
-	Đoạn từ ngã 3 hồ điều hòa đến đê Sông Thương	2.000			
-	Các đường còn lại trong khu dân cư số 3	2.000			
IV	ĐƯỜNG PHỐ LOẠI IV				
1	Đường Võ Thị Sáu - Từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Lê Lai	3.500	1.800	1.400	700
2	Đường Đồng Cửa				
-	Đoạn từ Đ.Châu Xuyên đến Tiêu khu dân cư Đồng Cửa (mặt cắt đường 16m)	3.000	1.400	1.100	
-	Đoạn Tiêu khu Đồng Cửa mới xây dựng (mặt cắt đường 19m)	5.500	2.800	1.800	800
3	Đường Cao Kỳ Vân				
-	Đoạn từ Đ. Trần Nguyên Hãn đến đường Nguyễn Công Hãng	2.000	1.100		
-	Đoạn từ đường Nguyễn Công Hãng- ngã 4 kho gạo đến bờ mương Hà Vĩ	1.500	700	420	
-	Đoạn từ bờ mương Hà Vĩ đến đầu tổ dân phố Cung Nhượng 1	1.000	700		
-	Đoạn từ tổ dân phố Cung Nhượng 1 đến bờ đê	800	400		
4	Đường Hồ Công Dự				
-	Đoạn từ đường Huyền Quang đến đường rẽ khu tập thể chùa Dền	3.000	1.100	700	
-	Đoạn còn lại	1.500	700	600	
5	Đường Lê Lai				
-	Đoạn từ đường Lê Lợi đến trường tiểu học Võ Thị Sáu	3.500	1.800	1.100	
-	Đoạn từ trường tiểu học Võ Thị Sáu đến đường Hùng Vương	5.000	2.800	1.100	
6	Đường Cô Giang	3.000	1.800	700	
7	Đường Thân Khuê				
-	Đoạn từ đường Hoàng Hoa Thám đến hết sân thể thao	2.000			
-	Đoạn tiếp từ sân thể thao đến nhà máy ép dầu	1.000			
8	Đường Bảo Ngọc				
-	Đoạn từ đường Hoàng Hoa Thám đến trường tiểu học Đa Mai	1.000			
-	Đoạn tiếp từ trường Tiểu học Đa Mai đến hết bãi xử lý rác	700			
9	Đường Phạm Liêu				
-	Đoạn từ cổng 1(công ty phân đạm) đến cổng 2	1.500			
-	Đoạn từ cổng 1 đến cổng 3	1.000			
-	Đoạn từ cổng 3 đến cổng 420	800			
10	Đường Phùng Trạm	1.000	420		
11	Đường Nguyễn Duy Năng	1.000	420		

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
12	Đường Liên Văn Minh (đường liên xã Xương Giang - Thọ Xương)	1.000			
13	Đoạn đê (ở Sông Thương				
-	Đoạn từ cống 420 đến hết địa phận TPBG	1.400	1.200	800	
-	Đoạn từ Cầu Mỹ Độ đến hết địa phận phường Lê Lợi	1.400	1.200	800	
14	Các đường trong các làng thuộc các phường, các ngõ đã và chưa có tên	1.300	700	600	
V	ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
1	Quốc Lộ 31				
-	Đoạn từ ngã 3 kể đến đường Quốc lộ 1A mới	4.000	2.100	1.100	
-	Đoạn từ Quốc lộ 1A mới đến đường rẽ UBND xã Đình Trì	2.000	1.100		
-	Đoạn từ đường rẽ vào UBND xã Đình Trì đến hết phố Cốc (lối rẽ vào Nhà văn hóa phố Cốc)	2.500	1.300	800	
-	Đoạn từ lối rẽ vào Nhà văn hóa phố Cốc đến ngã ba đường đi Yên Dũng	1.600	1.100	630	
-	Đoạn từ ngã ba đường đi Yên Dũng lên Bãi Ồi	1.300	840	600	
-	Đoạn tiếp giáp với Quốc lộ 31 đi thôn Thuyền	700	560		
2	Tỉnh lộ 398				
-	Đoạn từ ngã tư Quốc lộ 1A đến cầu Lịm Xuyên xã Song Khê	3.000	1.500	800	
-	Đoạn từ cầu Lịm Xuyên đến giáp đất Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Bắc Giang	2.500	1.400	800	
-	Đoạn từ đất Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Bắc Giang đến đường tỉnh 295B (Quốc lộ 1A cũ)	3.600	2.100	800	
3	Tỉnh lộ 295B (Quốc lộ 1A cũ) chạy qua xã Tân Mỹ				
-	Đoạn từ giáp địa phận phường Mỹ Độ đến ngã ba Ba Đa (đường tàu vát ngang rẽ công ty may Trương Hiệp)	2.000	1.100	420	
-	Đoạn từ ngã ba Ba Đa (đường tàu vát ngang rẽ công ty may Trương Hiệp) đến giáp đất Hồng Thái Việt Yên	2.700	1.400	600	
4	Tỉnh lộ 299- đoạn qua xã Đình Trì	900	600	500	
5	Quốc lộ 1A qua thành phố Bắc Giang	3.100	2.000		

BẢNG 7. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1				Khu vực 2			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	Xã Trung du								
1.	Xã nhóm A	1.600	1.100	900	600	1.000	800	500	400
2.	Xã nhóm B	1.300	1.000	700	500	900	600	400	300
3.	Xã nhóm C	1.100	800	600	400	760	500	300	250
II	Xã Miền núi								
1	Xã nhóm A	900	600	350	200	650	350	200	

BẢNG 8. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1				Khu vực 2			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	Xã Trung du								
1.	Xã nhóm A	1.200	800	600	400	700	500	450	350
2.	Xã nhóm B	900	700	500	310	600	400	350	250
3.	Xã nhóm C	770	530	400	250	530	320	250	150
II	Xã Miền núi								
1	Xã nhóm A	630	380	250	160	450	250	160	

Phân loại nhóm Xã như sau:

Xã Trung du

Xã nhóm A: Dĩnh Kế, Tân Mỹ, Song Khê, Tân Tiến

Xã nhóm B: Xương Giang, Đa Mai.

Xã nhóm C: Song Mai.

Xã Miền núi

Xã nhóm A: Dĩnh Trì, Đồng Sơn

2. HUYỆN HIỆP HÒA

BẢNG 5- BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ, VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG

Đơn vị: 1000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	ĐẤT ĐÔ THỊ (THỊ TRẤN THẮNG)				
1	QUỐC LỘ 37				
-	Khu vực ngã tư Biên (đoạn từ đường vào xóm Tự Do đến hết đất nhà ông Tuyền)	8.000	4.200	1.700	1000
-	Đoạn từ đường vào xóm Tự Do - Hết địa phận thị trấn Thắng (đi Phú Bình)	7.200	3.000	1.200	700
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Tuyền (sau ngã tư biên 50m) đến hết bến xe Hiệp Hòa	7.200	3.000	1.200	700
-	Đoạn từ hết bến xe Hiệp Hòa đến hết đất Trung tâm GDTX	5.400	2.400	1.000	600
2	TỈNH LỘ 275 (THẮNG - GẦM)				
-	Đoạn từ Hát Giao thông (Ngã 3 Thắng - Gầm) - Chân dốc Trạm máy kéo (cũ)	1.800	1.000		
3	TỈNH LỘ 276 (TL 288 MỚI) TỪ KM0- ĐI HOÀNG VÂN				
-	Đoạn từ Km 0 đến Giao cắt đường Tuệ Tĩnh	4.800	2.000	1.000	600
-	Đoạn từ ngã ba Tuệ Tĩnh đến hết đất Công an huyện (Giao đường vào khu dân cư Lô Tây)	5.400	2.200	1.000	600
-	Đoạn từ hết đất Công an huyện hết đất Bưu điện	7.200	2.700	1.100	650
-	Đoạn từ Tượng Đài (sau NHNN) đến hết Nhà Văn hoá huyện	6.500	2.700	1.200	700
-	Đoạn từ hết đất Nhà Văn hoá huyện đến giao cắt đường 675	5.000	2.400	1.000	600
-	Đoạn từ giao cắt đường 675 đến hết đất Trạm vật tư (cũ)	4.200	1.800	700	400
4	TỈNH LỘ 295 (THẮNG- ĐÔNG XUYỀN)				
-	Đoạn từ hết đất Bưu điện huyện đến Cổng chợ huyện (Hết đất nhà ông Ba Tùng) (Đường đi Đông Xuyên)	8.000	3.000	1.200	700
5	TỈNH LỘ 296 (THẮNG- CẦU VÁT)				
-	Đoạn từ Tượng đài - ngã ba dốc Đồn (giao ĐT 675)	8.000	3.800	1.500	900
6	TỈNH LỘ 675				
-	Đoạn từ giao cắt Tỉnh lộ 276 (Tỉnh lộ 288 mới) - ra Trạm nước sạch	3.600	1.800		
-	Đoạn từ QL 37 đến Tỉnh lộ 276 (Tỉnh lộ 288 mới)	3.000	1.200		
7	ĐOẠN TỪ NGÃ TƯ BIÊN- KHO K23				
-	Đoạn từ ngã tư Biên đến giao cắt đường Nguyễn Du	3.000	1.200		
-	Đoạn từ giao cắt đường Nguyễn Du đến hết đất Thị trấn (Cầu Trắng)	2.400	1.000		
8	ĐƯỜNG TUỆ TĨNH				
-	Đoạn từ ngã tư Tuệ Tĩnh đến giao cắt TL 288	3.000	1.200	500	
-	Đoạn từ ngã tư Tuệ Tĩnh đến Bệnh viện đa khoa Hiệp Hoà	2.400	1.000	500	

Đơn vị: 1000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
9	ĐƯỜNG GIAO CẮT QL 37- TL 288, KHU DÂN CƯ ĐÔI ĐỘC LẬP	2.500	1.000		
10	ĐƯỜNG NGÔ GIA TỰ (QUA XÓM TỰ DO)	1.800	800	400	250
11	KHU VỰC TƯỢNG ĐÀI				
-	Đoạn từ hết đất Bưu điện huyện đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả (một cửa) thuộc Văn phòng HĐND-UBND huyện	7.200	2.500	1.200	700
-	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả (một cửa) thuộc Văn phòng HĐND-UBND huyện đến Ngã 3 giao cắt đường 675	4.800	2.400	1.000	600
12	ĐƯỜNG 19/5				
-	Đoạn từ ngã tư Biển đến Bưu điện huyện	8.000	3.900	1.500	900
13	ĐƯỜNG NGUYỄN DU				
-	Đoạn từ cổng Bệnh viện - THCS – ngã 3 giao cắt đường đi Kho K23	1.100	800	300	150
14	ĐƯỜNG PHÍA SAU CÔNG AN HUYỆN (KHU DÂN CƯ LÔ TÂY)	2.200	1.100		
II	ĐẤT VEN TRỰC ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
1	QUỐC LỘ 37				
1.1	Xã Lương Phong, Đoạn Bái				
-	Đoạn từ hết đất Trung tâm GDTX đến cầu Chóp	3.600	1.700		
-	Đoạn từ cầu Chóp đến đường vào làng Cẩm	2.400	1.300		
-	Đoạn từ sau đường vào làng Cẩm đến Cổng Khánh (Đường vào thôn Khánh Vân)	1.800	800		
-	Đoạn từ Cổng Khánh (Đường vào thôn Khánh Vân) đến hết địa phận Đoạn Bái (giáp đất Việt Yên)	2.400	1.000		
1.2	Xã Đức Thắng, Ngọc Sơn				
-	Đoạn từ giáp đất thị trấn Thắng đến hết đất nhà ông Tùng (Thành)	5.000	2.500		
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Tùng (Thành) đến đường bê tông vào Hưng Thịnh (cạnh nhà ông Chính Thọ)	4.400	2.200		
-	Đoạn từ đường bê tông vào Hưng Thịnh (cạnh nhà ông Chính Thọ) đến hết địa phận Đức Thắng	3.000	1.200		
1.3	Xã Hoàng An				
-	Đoạn từ hết địa phận xã Đức thắng đến đường rẽ vào kho K31	2.400	700		
-	Đoạn từ đường rẽ vào kho K 31 đến giao ĐT 288	3.000	1.000		
-	Đoạn từ sau giao ĐT 288 đến cầu Dợ	1.800	800		
-	Đoạn từ cầu Dợ đến hết đất Hoàng An	1.500	700		
1.4	Xã Thanh Vân				
-	Đoạn từ giáp đất Hoàng An - hết đất Thanh Vân	1.200	500		
2	TỈNH LỘ 275 (THẮNG - GẦM)				

Đơn vị: 1000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
2.1	Xã Danh Thắng, Hoan Bái				
-	Đoạn từ chân dốc Trạm máy kéo đến hết đất Bưu điện xã Đoan Bái	1.500	600		
-	Đoạn từ hết đất Bưu Điện xã Đoan Bái đến hết địa phận Đoan Bái	1.200	500		
2.2	Xã Đông Lỗ				
-	Đoạn từ hết địa phận Đoan Bái đến Đường vào thôn Khoát (Nhà ông Bích)	1.100	600		
-	Đoạn từ đường vào thôn Khoát (Nhà ông Bích) đến Nghĩa trang Đông Lỗ	1.800	900		
-	Đoạn từ Nghĩa trang Đông Lỗ đến cây Đa đường rẽ vào thôn Yên Ninh	1.100	600		
-	Đoạn cây Đa đường rẽ vào Yên Ninh - bến Gầm (Ma Han)	700	300		
3	TỈNH LỘ 276 (TL 288 MỚI) TỪ KM0- ĐI HOÀNG VÂN				
3.1	Xã Đức Thắng				
-	Đoạn từ giáp thị trấn (ông Phương) đến hết UBND xã Đức Thắng (cũ)	3.500	1.700		
-	Đoạn từ hết đất UBND xã Đức Thắng (cũ) đến hết Nhà ông Sáu	2.800	1.100		
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Sáu đến hết địa phận xã Đức Thắng	1.500	600		
3.2	Xã Thái Sơn				
-	Hết địa phận xã Đức Thắng đến ngã tư giao đường đi UBND xã Thái Sơn	1.300	700		
3.3	Xã Hoàng Vân				
-	Đoạn từ ngã tư giao đường đi UBND xã Thái Sơn đến dốc bà Kỳ	1.100	400		
-	Đoạn từ dốc bà Kỳ hết đất UBND xã Hoàng Vân	1.000	300		
-	Đoạn từ hết đất UBND xã Hoàng Vân đến công chợ Vân (Nhà ông Thạch Sinh)	1.300	700		
3.4	Xã Hoàng An				
-	Đoạn từ công chợ Vân (Nhà ông Thạch Sinh) đến đường vào xóm Tân Lập (Hoàng An)	1.300	700		
-	Đoạn từ đường vào xóm Tân Lập (Hoàng An) đến giao QL 37	1.700	800		
4	TỈNH LỘ 295 (XÃ NGỌC SƠN- BÊN PHÀ ĐÔNG XUYỀN)				
4.1	Xã Đức Thắng				
-	Đoạn từ công chợ huyện đến hết đất trường THCS Đức Thắng	6.600	2.500		
-	Đoạn từ hết đất Trường THCS Đức Thắng đến giao cắt đường vào Đình Hương	5.500	2.000		
-	Đoạn từ sau giao cắt đường vào Đình Hương đến giao đường đi Việt Hùng	4.400	1.500		
4.2	Xã Danh Thắng, Thường Thắng				
-	Đoạn từ Việt Hùng đến hết đất nhà ông Cảnh (giáp đường đi vào xóm Đồng Tiến)	4.000	1.200		

Đơn vị: 1000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Cảnh (giáp đường đi vào xóm Đồng Tiến) đến hết đất Danh Thắng	3.000	1.000		
4.3 Xã Bắc Lý					
-	Đoạn từ hết đất Danh Thắng) hết cầu Trang	1.700	800		
-	Đoạn từ hết cầu Trang đến đường vào thôn Đồng Cũ	2.200	1.100		
-	Đoạn từ đường vào thôn Đồng Cũ đến ngã 3 phố Hoa (sau 200m hướng đi Đông Xuyên)	3.900	1.700		
-	Đoạn từ ngã 3 phố Hoa (sau 200m hướng đi Đông Xuyên)- hết đất Bắc Lý	2.200	1.100		
4.4 Xã Hương Lâm, Châu Minh, Mai Đình					
-	Đoạn từ hết đất Bắc Lý đến bến đò Đông Xuyên	1.500	600		
4.5 Xã Ngọc Sơn					
-	Đoạn ngã 3 Cờ (trong phạm vi 50m hướng đi UBND xã Ngọc Sơn)	3.900	1.600		
-	Đoạn từ ngã 3 Cờ (sau 50m) đến hết cầu Ngọc Thành	2.800	1.000		
-	Đoạn từ hết cầu Ngọc Thành hết cầu Mới	2.200	700		
-	Đoạn từ hết cầu Mới đến hết địa phận đất Ngọc Sơn (giáp đất Tân Yên)	1.700	300		
5 TỈNH LỘ 296 (THÁNG- CẦU VÁT)					
5.1 Xã Đức Thắng					
-	Đoạn từ ngã ba dốc Đồn - giao đường bê tông đi chợ Thắng	7.000	3.500		
-	Đoạn từ sau giao đường bê tông đi chợ Thắng hết Cầu Đức Thắng	6.000	2.800		
-	Đoạn từ hết Cầu Đức Thắng đến hết Trường Tiểu học Đức Thắng số 2	4.400	1.100		
-	Đoạn từ hết Trường Tiểu học Đức Thắng số 2 đến chân dốc Thường (đường rẽ vào nhà ông Quy)	3.000	1.000		
5.2 Xã Thường Thắng, Hùng Sơn					
-	Đoạn từ sau chân dốc Thường(đường rẽ vào nhà ông Quy) đến đường vào Nghè thôn Đường Sơn(Thường Thắng)	3.500	1.500		
-	Đoạn Từ đường vào Nghè thôn Đường Sơn (Thường Thắng) - giao đường vào thôn Tam Sơn(nhà ông Đông)	2.000	900		
-	Đoạn từ giao đường vào thôn Tam Sơn (nhà ông Đông) – giao đường vào đường PTTH Hiệp Hòa số 3 (cách 200m về phía đi thị trấn Thắng)	2.800	1.100		
-	Đoạn từ giao đường vào trường PTTH Hiệp Hòa số 3(cách 200m về phía đi thị trấn Thắng) - chân dốc Bách Nhẫn (đường vào thôn Trung Thành xã Hùng Sơn)	3.500	1.300		
-	Đoạn từ chân dốc Bách Nhẫn (đường vào thôn Trung Thành (Hùng Sơn) - đường vào UBND xã Mai Trung (sau 100m hướng đi cầu Vát)	4.000	1.800		
5.3 Xã Mai Trung, Hợp Thịnh, Đại Thành					

Đơn vị: 1000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Đoạn từ đường vào UBND xã Mai Trung (sau 100m hướng đi cầu Vát) - đường vào UBND xã Quang Minh	3.000	1.100		
	Đoạn từ sau đường vào UBND xã Quang Minh - Ngã tư Đại Thành (cách 100m).	2.000	800		
	Khu vực ngã tư Đại Thành (bán kính từ ngã tư về 2 phía theo tỉnh lộ 296 là 100 m).	2.400	1.100		
	Đoạn từ Ngã tư Đại Thành (sau 100m) - đường vào thôn Gò Pháo(Hợp Thịnh)	1.800	800		
	- Đoạn từ đường vào thôn Gò Pháo(Hợp Thịnh) - cầu Vát	2.400	1.100		
6	TỈNH LỘ 675 (XÃ ĐỨC THẮNG)				
	- Đoạn từ giao cắt Tỉnh lộ 276(Tỉnh lộ 288 mới) - ra Trạm nước sạch	3.600	1.800		
	- Đoạn từ QL 37 - Tỉnh lộ 276 (Tỉnh lộ 288 mới)	3.000	1.200		
7	ĐƯỜNG VÀO KHO K23 (ĐỊA PHẬN XÃ NGỌC SƠN)				
	- Đoạn từ Cầu Trắng (hết đất Thị Trấn) - Kho K23	1.800	700		
8	ĐƯỜNG TRÀNG - PHỐ HOA				
	- Đoạn từ phố Hoa - UBND xã Bắc Lý	1.700	800		
	- Đoạn từ UBND xã Bắc Lý- đầu cầu Rô	1.000	500		
	- Đoạn từ cầu Rô- đường vào Tân Hưng (Ba Gò)	800	300		
	- Đoạn từ đường vào Tân Hưng (Ba Gò) - giao đường Thắng - Gầm	600	300		
	- Đoạn từ ngã 3 giao đường Thắng- Gầm - hết đất Đoàn Bái	700	300		
9	ĐƯỜNG QUÂN SỰ: TỪ NGÃ 3 CHỢ THƯỜNG- HOÀ SƠN	650	400		
10	TỈNH LỘ 297 (XÃ HOÀNG THANH)	800	500		

**BẢNG 6. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ, VEN
TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG**

Đơn vị: 1000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	ĐẤT ĐÔ THỊ (THỊ TRẤN THẮNG)				
1	QUỐC LỘ 37				
-	Khu vực ngã tư Biển (đoạn từ đường vào xóm Tự Do đến hết đất nhà ông Tuyến)	7.200	3.800	1.500	900
-	Đoạn từ đường vào xóm Tự Do - Hết địa phận thị trấn Thắng(đi Phú Bình)	6.500	2.700	1.100	600
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Tuyến (sau ngã tư biển 50m) đến hết bến xe Hiệp Hòa	6.500	2.700	1.100	600
-	Đoạn từ hết bến xe Hiệp Hòa đến hết đất Trung tâm GDTX	4.900	2.200	900	500
2	TỈNH LỘ 275 (THẮNG - GẦM)				
-	Đoạn từ Hát Giao thông (Ngã 3 Thắng - Gầm) - Chân dốc Trạm máy kéo (cũ)	1.600	900		
3	TỈNH LỘ 276 (TL 288 MỚI) TỪ KM0- ĐI HOÀNG VÂN				
-	Đoạn từ Km 0 đến Giao cắt đường Tuệ Tĩnh	4.300	1.800	900	500
-	Đoạn từ ngã ba Tuệ Tĩnh đến hết đất Công an huyện (Giao đường vào khu dân cư Lô Tây)	4.900	2.000	900	500
-	Đoạn từ hết đất Công an huyện hết đất Bưu điện	6.500	2.400	1.000	600
-	Đoạn từ Tượng Đài (sau NHNN) đến hết Nhà Văn hoá huyện	5.900	2.400	1.100	600
-	Đoạn từ hết đất Nhà Văn hoá huyện đến giao cắt đường 675	4.500	2.200	900	500
-	Đoạn từ giao cắt đường 675 đến hết đất Trạm vật tư (cũ)	3.800	1.600	600	400
4	TỈNH LỘ 295 (THẮNG- ĐÔNG XUYỀN)				
-	Đoạn từ hết đất Bưu điện huyện đến Cổng chợ huyện (Hết đất nhà ông BaTùng) (Đường đi Đông Xuyên)	7.200	2.700	1.100	600
5	TỈNH LỘ 296 (THẮNG- CẦU VÁT)				
-	Đoạn từ Tượng đài - ngã ba dốc Đồn (giao ĐT 675)	7.200	3.400	1.400	800
6	TỈNH LỘ 675				
-	Đoạn từ giao cắt Tỉnh lộ 276(Tỉnh lộ 288 mới) - ra Trạm nước sạch	3.200	1.600		
-	Đoạn từ QL 37 đến Tỉnh lộ 276 (Tỉnh lộ 288 mới)	2.700	1.100		
7	ĐOẠN TỪ NGÃ TƯ BIỂN- KHO K23				
-	Đoạn từ ngã tư Biển đến giao cắt đường Nguyễn Du	2.700	1.100		
-	Đoạn từ giao cắt đường Nguyễn Du đến hết đất Thị trấn (Cầu Trắng)	2.200	900		
8	ĐƯỜNG TUỆ TĨNH				
-	Đoạn từ ngã tư Tuệ Tĩnh đến giao cắt TL 288	2.700	1.100	500	
-	Đoạn từ ngã tư Tuệ Tĩnh đến Bệnh viện đa khoa Hiệp Hoà	2.200	900	500	
9	ĐƯỜNG GIAO CẮT QL 37- TL 288, KHU DÂN CƯ ĐÔI ĐỘC LẬP	2.300	900		

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
10	ĐƯỜNG NGÕ GIA TỰ (QUA XÓM TỰ DO)	1.600	700	400	200
11	KHU VỰC TƯỜNG ĐÀI				
-	Đoạn từ hết đất Bưu điện huyện đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả (một cửa) thuộc Văn phòng HĐND-UBND huyện	6.500	2.300	1.100	600
-	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả (một cửa) thuộc Văn phòng HĐND-UBND huyện đến Ngã 3 giao cắt đường 675	4.300	2.200	900	500
12	ĐƯỜNG 19/5				
-	Đoạn từ ngã tư Biển đến Bưu điện huyện	7.200	3.500	1.400	800
13	ĐƯỜNG NGUYỄN DU				
-	Đoạn từ cổng Bệnh viện - THCS – ngã 3 giao cắt đường đi Kho K23	1.000	700	300	
14	ĐƯỜNG PHÍA SAU CÔNG AN HUYỆN (KHU DẪN CỬ LÔ TÂY)	2.000	1.000		
II	ĐẤT VEN TRỰC ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
1	QUỐC LỘ 37				
1.1	Xã Lương Phong, Đoạn Bái				
-	Đoạn từ hết đất Trung tâm GDTX đến cầu Chóp	1.900	1.500		
-	Đoạn từ cầu Chóp đến đường vào làng Cẩm	1.900	1.200		
-	Đoạn từ sau đường vào làng Cẩm đến Cổng Khánh (Đường vào thôn Khánh Vân)	1.600	700		
-	Đoạn từ Cổng Khánh (Đường vào thôn Khánh Vân) đến hết địa phận Đoạn Bái (giáp đất Việt Yên)	1.900	900		
1.2	Xã Đức Thắng, Ngọc Sơn				
-	Đoạn từ giáp đất thị trấn Thắng đến hết đất nhà ông Tùng (Thành)	1.900	1.500		
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Tùng (Thành) đến đường bê tông vào Hưng Thịnh (cạnh nhà ông Chính Thọ)	1.900	1.500		
-	Đoạn từ đường bê tông vào Hưng Thịnh (cạnh nhà ông Chính Thọ) đến hết địa phận Đức Thắng	1.900	1.100		
1.3	Xã Hoàng An				
-	Đoạn từ hết địa phận xã Đức thắng đến đường rẽ vào kho K31	1.900	600		
-	Đoạn từ đường rẽ vào kho K 31 đến giao ĐT 288	1.900	900		
-	Đoạn từ sau giao ĐT 288 đến cầu Dợ	1.600	700		
-	Đoạn từ cầu Dợ đến hết đất Hoàng An	1.400	600		
1.4	Xã Thanh Vân				
-	Đoạn từ giáp đất Hoàng An - hết đất Thanh Vân	1.100	500		
2	TỈNH LỘ 275 (THẮNG - GÀM)				
2.1	Xã Danh Thắng, Đoạn Bái				
-	Đoạn từ chân dốc Trạm máy kéo đến hết đất Bưu điện xã Đoạn Bái	1.400	500		

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ hết đất Bưu Điện xã Đoan Bái đến hết địa phận Đoan Bái	1.100	500		
2.2 Xã Đông Lỗ					
-	Đoạn từ hết địa phận Đoan Bái đến Đường vào thôn Khoát (Nhà ông Bích)	1.000	500		
-	Đoạn từ đường vào thôn Khoát (Nhà ông Bích) đến Nghĩa trang Đông Lỗ	1.600	800		
-	Đoạn từ Nghĩa trang Đông Lỗ đến cây Đa đường rẽ vào thôn Yên Ninh	1.000	500		
-	Đoạn cây Đa đường rẽ vào Yên Ninh - bến Gầm (Ma Han)	600	300		
3 TỈNH LỘ 276 (TL 288 MỚI) TỪ KM0- ĐI HOÀNG VÂN					
3.1 Xã Đức Thắng					
-	Đoạn từ giáp thị trấn (ông Phương) đến hết UBND xã Đức Thắng (cũ)	1.900	1.500		
-	Đoạn từ hết đất UBND xã Đức Thắng (cũ) đến hết Nhà ông Sáu	1.900	1.000		
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Sáu đến hết địa phận xã Đức Thắng	1.400	500		
3.2 Xã Thái Sơn					
-	Đoạn từ Hết địa phận xã Đức Thắng đến ngã tư giao đường đi UBND xã Thái Sơn	1.200	600		
3.3 Xã Hoàng Vân					
-	Đoạn từ ngã tư giao đường đi UBND xã Thái Sơn đến dốc bà Kỳ	1.000	400		
-	Đoạn từ dốc bà Kỳ hết đất UBND xã Hoàng Vân	900	300		
-	Đoạn từ hết đất UBND xã Hoàng Vân đến cổng chợ Vân (Nhà ông Thạch Sinh)	1.200	600		
3.4 Xã Hoàng An					
-	Đoạn từ cổng chợ Vân (Nhà ông Thạch Sinh) đến đường vào xóm Tân Lập (Hoàng An)	1.200	600		
-	Đoạn từ đường vào xóm Tân Lập (Hoàng An) đến giao QL 37	1.500	700		
4 TỈNH LỘ 295 (XÃ NGỌC SƠN- BẾN PHÀ ĐÔNG XUYỀN)					
4.1 Xã Đức Thắng					
-	Đoạn từ cổng chợ huyện đến hết đất trường THCS Đức Thắng	1.900	1.600		
-	Đoạn từ hết đất Trường THCS Đức Thắng đến giao cắt đường vào Dinh Hương	1.900	1.600		
-	Đoạn từ sau giao cắt đường vào Dinh Hương đến giao đường đi Việt Hùng	1.900	1.400		
4.2 Xã Danh Thắng, Thường Thắng					
-	Đoạn từ Việt Hùng đến hết đất nhà ông Cảnh (giáp đường đi vào xóm Đồng Tiến)	1.900	1.100		
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Cảnh (giáp đường đi vào xóm Đồng Tiến) đến hết đất Danh Thắng	1.900	900		
4.3 Xã Bắc Lý					

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
2	Đoạn từ hết đất (Danh Thắng) hết cầu Trang	1.500	700		
3	Đoạn từ hết cầu Trang đến đường vào thôn Đồng Cũ	1.900	1.000		
7	Đoạn từ đường vào thôn Đồng Cũ đến ngã 3 phố Hoa (sau 200m hướng đi Đông Xuyên)	1.900	1.500		
-	Đoạn từ ngã 3 phố Hoa (sau 200m hướng đi Đông Xuyên)- hết đất Bắc Lý	1.900	1.000		
4.4	Xã Hương Lâm, Châu Minh, Mai Đình				
-	Đoạn từ hết đất Bắc Lý đến bên đò Đông Xuyên	1.400	500		
4.5	Xã Ngọc Sơn				
-	Đoạn ngã 3 Cờ (trong phạm vi 50m hướng đi UBND xã Ngọc Sơn)	1.900	1.400		
-	Đoạn từ ngã 3 Cờ (sau 50m) đến hết cầu Ngọc Thành	1.900	900		
-	Đoạn từ hết cầu Ngọc Thành hết cầu Mới	1.900	600		
-	Đoạn từ hết cầu Mới đến hết địa phận đất Ngọc Sơn (giáp đất Tân Yên)	1.500	300		
5	TỈNH LỘ 296 (THẮNG- CẦU VÁT)				
5.1	Xã Đức Thắng				
-	Đoạn từ ngã ba dốc Đồn - giao đường bê tông đi chợ Thắng	1.900	1.600		
-	Đoạn từ sau giao đường bê tông đi chợ Thắng hết Cầu Đức Thắng	1.900	1.500		
-	Đoạn từ hết Cầu Đức Thắng đến hết Trường Tiểu học Đức Thắng số 2	1.900	1.000		
-	Đoạn từ hết Trường Tiểu học Đức Thắng số 2 đến chân dốc Thường (đường rẽ vào nhà ông Quy)	1.900	900		
5.2	Xã Thường Thắng, Hùng Sơn				
-	Đoạn từ sau chân dốc Thường(đường rẽ vào nhà ông Quy) đến đường vào Nghè thôn Đường Sơn(Thường Thắng)	1.900	1.400		
-	Đoạn Từ đường vào Nghè thôn Đường Sơn (Thường Thắng) - giao đường vào thôn Tam Sơn(nhà ông Đông)	1.800	800		
-	Đoạn từ giao đường vào thôn Tam Sơn (nhà ông Đông) – giao đường vào đường PTTH Hiệp Hòa số 3 (cách 200m về phía đi thị trấn Thắng)	1.900	1.000		
-	Đoạn từ giao đường vào trường PTTH Hiệp Hòa số 3(cách 200m về phía đi thị trấn Thắng) - chân dốc Bách Nhẫn (đường vào thôn Trung Thành xã Hùng Sơn)	1.900	1.200		
-	Đoạn từ chân dốc Bách Nhẫn (đường vào thôn Trung Thành (Hùng Sơn) - đường vào UBND xã Mai Trung (sau 100m hướng đi cầu Vát)	1.900	1.600		
5.3	Xã Mai Trung, Hợp Thịnh, Đại Thành				
-	Đoạn từ đường vào UBND xã Mai Trung (sau 100m hướng đi cầu Vát) đường vào UBND xã Quang Minh	1.900	1.000		
-	Đoạn từ sau đường vào UBND xã Quang Minh - Ngã tư Đại Thành (cách 100m)	1.800	700		
-	Khu vực ngã tư Đại Thành (bán kính từ ngã tư về 2 phía theo tỉnh lộ 296 là 100 m).	1.900	1.000		

Đơn vị: 1000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ Ngã tư Đại Thành (sau 100m) – đường vào thôn Gò Pháo(Hợp Thịnh)	1.600	700		
-	Đoạn từ đường vào thôn Gò Pháo(Hợp Thịnh) - cầu Vát	1.900	1.000		
6	TỈNH LỘ 675 (XÃ ĐỨC THẮNG)				
-	Đoạn từ giao cắt Tỉnh lộ 276(Tỉnh lộ 288 mới) - ra Trạm nước sạch	1.900	1.600		
-	Đoạn từ QL 37 - Tỉnh lộ 276 (Tỉnh lộ 288 mới)	1.900	1.100		
7	ĐƯỜNG VÀO KHO K23 (ĐỊA PHẬN XÃ NGỌC SƠN)				
-	Đoạn từ Cầu Trắng (hết đất Thị Trấn) – Kho K23	1.600	600		
8	ĐƯỜNG TRĂNG - PHỐ HOA				
-	Đoạn từ phố Hoa - UBND xã Bắc Lý	1.500	700		
-	Đoạn từ UBND xã Bắc Lý- đầu cầu Rô	900	500		
-	Đoạn từ cầu Rô- đường vào Tân Hưng (Ba Gò)	700	300		
-	Đoạn từ đường vào Tân Hưng (Ba Gò) - giao đường Thắng - Gầm	500	300		
-	Đoạn từ ngã 3 giao đường Thắng- Gầm - hết đất Đoan Bái	600	300		
9	ĐƯỜNG QUÂN SỰ: TỪ NGÃ 3 CHỢ THƯỜNG- HOÀ SƠN	600	300		
10	ĐƯỜNG TỈNH LỘ 297 (XÃ HOÀNG THANH)	700	400		

BẢNG 7. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN

Đơn vị: 1000đ/m²

TT	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1			Khu vực 2		
		Vị trí 1	Vị trí 3	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	Xã Trung du						
1	Xã nhóm A	800	560	350	500	350	280
2	Xã nhóm B	650	450	300	450	300	250
II	Xã Miền núi						
1	Xã nhóm A	720	470	300	450	320	270
2	Xã nhóm B	500	350	250	400	270	220

BẢNG 8. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

Đơn vị: 1000đ/m²

TT	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1			Khu vực 2		
		Vị trí 1	Vị trí 3	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1.	Xã nhóm A	560	390	250	400	280	220
2.	Xã nhóm B	450	310	210	320	220	170
II. Xã Miền núi							
1.	Xã nhóm A	500	330	220	330	230	200
2.	Xã nhóm B	400	250	180	290	190	160

Phân loại nhóm xã như sau:

- Xã Trung du :
 - + Xã nhóm A: Đoan Bái, Bắc Lý, Hoàng Lương, Đại Thành, Hợp Thịnh, Mai Trung;
 - + Xã nhóm B: Châu Minh, Mai Đình, Xuân Cẩm, Quang Minh, Hương Lâm Đông Lỗ.
- Xã miền núi :
 - + Xã nhóm A: Lương Phong; Đức Thắng, Ngọc Sơn, Danh Thắng; Hùng Sơn, Hoàng An
 - + Xã nhóm B: Thường Thắng, Thái Sơn, Thanh Vân, Hòa Sơn, Hoàng Than Đông Tân, Hoàng Vân.

3. HUYỆN LẠNG GIANG

BẢNG 5. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ, VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I.	ĐẤT ĐÔ THỊ				
1.	Thị trấn Vôi				
1.1	Quốc lộ 1A				
-	Đoạn từ giáp ranh xã Phi Mô đến Hạt kiểm lâm huyện	5.000	2.800	2.000	1.400
-	Đoạn từ Hạt kiểm lâm huyện đến đường rẽ vào thôn Toàn Mỹ (qua nhà ông Hinh)	6.000	3.500	2.300	1.800
-	Đoạn từ đường rẽ vào thôn Toàn Mỹ (qua nhà ông Hinh) đến đường vào chợ Vôi (qua nhà ông Minh)	6.000	3.500	2.300	1.800
-	Đoạn từ đường vào chợ Vôi (qua nhà ông Minh) đến ngã tư thị trấn Vôi (điểm giao cắt giữa Quốc lộ 1A với Tỉnh lộ 295)	7.000	3.500	2.300	1.800
-	Đoạn từ điểm giao cắt giữa Quốc lộ 1A với Tỉnh lộ 295 đến Chi nhánh Công ty CP Thương mại dịch vụ Lạng Giang	6.000	3.600	2.300	1.700
-	Đoạn từ Chi nhánh Công ty CP Thương mại dịch vụ Lạng Giang đến đường rẽ vào Sân vận động QĐ II	6.000	3.500	2.100	1.600
-	Đoạn từ lối rẽ vào Sân vận động Quân đoàn II đến cửa hàng kinh doanh xăng dầu quân đội	5.000	2.800	2.000	1.400
-	Đoạn từ Cửa hàng kinh doanh xăng dầu quân đội đến giáp Cửa hàng kinh doanh xăng dầu thuộc Công ty xăng dầu Bắc Sơn	3.800	2.100	1.700	1.200
-	Đoạn tiếp giáp đường vào Bệnh viện Đa khoa Lạng Giang đến ngã tư thị trấn Vôi có Barie đường sắt (đọc theo hành lang đường sắt)	3.000	2.100		
-	Đoạn từ ngã tư thị trấn Vôi có Barie đường sắt dọc hành lang đường sắt đến điểm tiếp giáp đường vào thôn Non Cai (đọc hành lang đường sắt)	2.500	2.000		
-	Đoạn tiếp giáp đường vào thôn Non Cai đến điểm tiếp giáp giữa Trường Mầm Non bán công và Trụ Sở UBND xã Phi Mô (sau ga Phố Tráng)	1.800	1.300		
1.2	Tỉnh lộ 295				
-	Đoạn từ cầu Ván đến ngã tư thôn Toàn Mỹ	2.600	2.000	1.300	
-	Đoạn từ ngã tư thôn Toàn Mỹ đến Hiệu sách nhân dân	3.500	2.900	2.600	
-	Đoạn từ ngã tư thị trấn Vôi (đối diện Trạm gác Barie đường sắt) qua Trụ sở UBND thị trấn Vôi đến điểm giao nối giữa tỉnh lộ 295 với đường nội thị thị trấn Vôi	3.900	2.900	2.200	1.600
-	Đoạn từ điểm giao nối giữa tỉnh lộ 295 với đường nội thị thị trấn Vôi đến đường rẽ phía tây sân vận động huyện đi bãi rác thải Gò Đầm	2.600	1.300	1.000	
-	Đoạn từ đường rẽ phía tây sân vận động huyện đi bãi rác thải Gò Đầm đến Cầu Ô Chương	2.000	1.000	800	
1.3	Đường nội thị thị trấn Vôi				
-	Đoạn từ ngã tư thôn Toàn Mỹ đến Chi nhánh Công ty CP dịch vụ thương mại Lạng Giang	3.000	1.800	1.200	
-	Đoạn từ Cửa hàng kinh doanh Điện thoại di động Giang Thủy đến điểm đầu nối với tỉnh lộ 295	2.800	1.600	1.000	

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1.1	Đoạn từ Ngân hàng chính sách xã hội huyện đi Cụm công nghiệp thị trấn Vôi, tiếp giáp với Tỉnh lộ 295	2.000	1.400	1.200	
	Đoạn đường tiếp giáp với Tỉnh lộ 295 đi qua phía tây sân vận động huyện đến đường rẽ vào bãi rác thải Gò Đầm	1.600	1.200		
	Đoạn từ lối rẽ vào bãi rác thải Gò Đầm đi thôn An Mỹ	1.200	1.000		
1.4	Đường trong ngõ, khu phố, xóm còn lại	700	500	400	200
2.	Thị trấn Kép				
2.1	Quốc lộ 1A				
-	Đoạn từ ngã tư Kép đến đường Gôm vào đồi Lương	4.000	2.700		
-	Đoạn từ đường Gôm vào khu đồi Lương đến cầu Vượt	2.500			
2.2	Tỉnh lộ 295 B (Quốc lộ 1A cũ)				
-	Đoạn từ ngã tư Kép đến điểm tiếp giáp đường sắt lên Ga Kép	2.300	1.800		
-	Đoạn từ ngã tư Kép đến ngã ba đường rẽ xuống đường sắt (Trạm điện số 3)	2.000	1.500		
-	Đoạn từ Trạm điện số 3 đến chân cầu Vượt	1.600			
-	Đoạn từ chân cầu Vượt đến điểm giao cắt giữa Quốc lộ 1A cũ với đường sắt	1.300			
2.3	Quốc lộ 37				
-	Đoạn từ điểm giao cắt giữa Quốc lộ 1A cũ với QL 37 đến lối rẽ đường vào Xí nghiệp Hóa chất mỏ	1.200	700		
2.4	Đường trong ngõ, xóm còn lại	500	400	300	200
II. ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG					
1.	Quốc lộ 1A				
1.1	Xã Phi Mô				
-	Đoạn từ Cửa hàng xăng dầu thôn Đại Phú II đến Ngân hàng chính sách XH huyện	2.900	1.900	1.300	
-	Đoạn từ lối rẽ vào cầu Thảo đến Cửa hàng xăng dầu T. Đại Phú II	2.300	1.600	1.100	
-	Đoạn từ đường vào thôn An Mỹ đến giáp xã Tân Dĩnh (đọc theo hành lang đường sắt)	1.100	700		
1.2	Xã Tân Dĩnh				
-	Đường 292B: Đoạn từ điểm tiếp giáp với thành phố Bắc Giang đến Bưu điện phổ Giò	3.100	1.900	1.400	
-	Quốc lộ 1A:				
+	Đoạn từ điểm tiếp giáp địa giới hành chính xã Dĩnh Trì đến Cty TNHH bánh kẹo Tích Sĩ Giai	3.100	1.900	1.400	
+	Đoạn từ Công ty TNHH bánh kẹo Tích Sĩ Giai đến đường rẽ vào Cầu Thảo	3.100	1.900	1.400	1.100
1.3	Xã Yên Mỹ				
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp với đường vào Bệnh viện đa khoa Lạng Giang đến điểm tiếp giáp với Hạt giao thông (đọc theo hành lang đường sắt)	1.400	1.100		
-	Đoạn từ Hạt giao thông đến Công Tơ Rong (đọc theo hành lang đường sắt)	1.300	1.000		

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ Cửa hàng xăng dầu Bắc Sơn đến lối rẽ vào TT bồi dưỡng chính trị huyện	2.500	1.900		
-	Đoạn từ điểm đầu nối với Quốc lộ 1A đến cổng UBND xã	1.700	1.400		
1.4	Xã Hương Lạc				
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp với lối rẽ vào TT bồi dưỡng chính trị huyện đến Dốc Má	1.700	1.100		
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp với cổng Tổ Ròng đến Dốc Má (đọc theo hành lang đường sắt)	1.300	800		
1.5	Xã Tân Thịnh				
-	Đoạn từ ngã tư Kép đến cửa Đình thôn Sậm	3.000	1.800	1.500	
-	Đoạn từ cửa Đình thôn Sậm đến thôn Thanh Lương xã Quang Thịnh	2.500	1.700	1.100	
1.6	Xã Quang Thịnh				
-	Đoạn thôn Thanh Lương đến Cầu Lường	2.900	1.600		
1.7	Xã Xuân Hương:				
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp địa giới hành chính xã Tân Đình đến giáp thành phố Bắc Giang (đọc theo hành lang đường sắt)	1.500	1.300		
1.8	Xã Hương Sơn				
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp với địa giới hành chính xã Hương Lạc đến đầu cầu Vượt (Hương Sơn)	1.600	1.400		
2.	Tỉnh lộ 295				
2.1	Xã Yên Mỹ				
-	Đoạn từ cầu Ván đến ngã tư đi Xương Lâm	1.800	1.200		
-	Đoạn từ ngã tư đi Xương Lâm đến hết thôn An Long	1.800	1.200		
-	Đoạn từ trường THPT Lạng Giang I đến xã Tân Thanh	1.400	1.100		
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp với Tỉnh lộ 295 đến thôn Đồng Lạc	1.100			
2.2	Xã Tân Hưng				
-	Đoạn từ điểm thôn An Long - xã Yên Mỹ đến hết thôn Vĩnh Thịnh	1.800	1.100		
-	Đoạn từ tiếp giáp thôn Vĩnh Thịnh đến hết thôn Đồng Nô	1.800	1.200		
-	Đoạn từ tiếp giáp thôn Đồng Nô đến cầu Quạt	1.200	700		
2.3	Xã Mỹ Hà				
-	Đoạn từ đò De đến ngã ba Mỹ Lộc	700			
-	Đoạn từ ngã ba Mỹ Lộc đến đầu cầu Bến Tuấn	1.000			
2.4	Xã Tân Thanh				
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp địa giới hành chính xã Yên Mỹ đến hết thôn Tuấn Mỹ	1.200	800		
-	Đoạn từ thôn Tuấn Mỹ đến cống kênh G8	1.400	1.000		
-	Đoạn từ cống kênh G8 đến giáp địa giới hành chính xã Tiên Lục	800	500		
2.5	Xã Tiên Lục				
-	Đoạn từ cánh đồng Bằng đến ngã ba thôn Giữa	700	500		

TP	DÂN	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
		Đoạn từ ngã ba thôn Giữa đến ngã ba thôn Ao Cầu	1.000	700		
		Đoạn từ ngã ba thôn Ao Cầu đến xã Mỹ Hà	800	700		
		Quốc lộ 31				
3.1		Xã Thái Đào				
		Đoạn từ Độc Me giáp xã Đình Trị đến đường vào Trại điều dưỡng thương binh E	2.400	1.200	1.000	
		Đoạn từ lối vào Trại điều dưỡng thương binh E đến đường vào thôn Ghép	2.000	1.400		
		Đoạn từ đường vào thôn Ghép đến cầu Quất Lâm	1.500	1.000		
3.2		Xã Đại Lâm				
		Đoạn từ Cầu Quất Lâm đến đường rẽ vào thôn Cống xã Thái Đào	1.500	1.100		
		Đoạn từ đường rẽ vào thôn Cống xã Thái Đào đến thôn Tiền xã Đại Lâm	1.800	1.000		
		Đoạn từ độc cửa thôn Tiền đến giáp huyện Lục Nam	1.200	1.000		
4.		Quốc lộ 37				
4.1		Xã Hương Sơn				
		Đoạn từ thôn Kép đến thôn Cây	1.000	700		
5.		Tỉnh lộ 292				
5.1		Xã Tân Thịnh				
		Đoạn từ ngã tư Kép đến cổng UBND xã	3.000	1.800	1.200	
		Đoạn từ cổng UBND xã đến Bưu điện văn hóa xã	2.400	1.600	1.000	
		Đoạn từ Bưu điện văn hóa xã đến giáp xã Nghĩa Hòa	1.800	1.200	800	
5.2		Xã An Hà				
		Đoạn từ phố Bằng đến Mía	2.000	1.400	1.100	
5.3		Xã Nghĩa Hoà				
		Đoạn từ cầu Đồng đến Cửa hàng xăng dầu phố Bằng	1.800	1.400		
		Đoạn từ Cửa hàng xăng dầu phố Bằng đến hết phố Bằng	2.100	1.500		
		Đoạn cuối phố Bằng đến lối rẽ đi Đông Sơn	1.600	1.000		
5.4		Xã Nghĩa Hưng				
		Đoạn từ cầu Bồ Hạ đến lối rẽ và UBND xã	1.800	1.100		
		Đoạn từ lối rẽ vào UBND xã đến Mía	1.600	1.000		
6.		Tỉnh lộ 299- Đoạn qua xã Thái Đào	1.400	1.000		
7.		Đường huyện, xã				
7.1		Xã An Hà				
		Đoạn từ lối rẽ từ đường 292 vào cổng UBND xã An Hà	1.300	1.000		
7.2		Xã Nghĩa Hoà: Đoạn từ Tỉnh lộ 292 đến cầu Trắng	900	700		
7.3		Xã Nghĩa Hưng				
		Đoạn từ Tỉnh lộ 292 đến xã Đào Mỹ	800	700		

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ ngã ba Tỉnh lộ 292 đến đôi Đảnh (Đông Sơn)	800			
7.4 Xã Đào Mỹ					
-	Đoạn từ cầu xóm Ruồng Cái đến dốc Hoa Dê	1.100	800	700	
-	Đoạn từ Tân Quang đi Cầu Bạc	600			
-	Đoạn từ dốc Hoa Dê đến Cống Trắng giáp xã Nghĩa Hưng	800	600		
-	Đoạn từ cầu xóm Ruồng Cái đến Đồng Anh (xã Tiên Lục)	800	600		
-	Đoạn từ Cầu Bạc đến cầu xóm Láng (giáp xã An Hà)	600			
7.5 Xã Mỹ Thái					
-	Đoạn từ cầu Đổ đến cống ngã ba lối rẽ đi thôn Hoành Sơn xã Phi Mô	1.100	800		
-	Đoạn từ ngã ba lối rẽ đi xã Phi Mô đến cống đầu phố Triền	1.000	700		
-	Đoạn từ cống đầu phố Triền đến chân dốc Nghè	1.300	1.000		
-	Đoạn từ chân dốc Nghè phía phố Triền đến hết dốc Miếu thôn Chi Lễ	800	500		
7.6 Xã Quang Thịnh					
-	Đoạn toàn bộ đường Tránh	900	700		
-	Đoạn đầu nối Quốc lộ 1A đến Nhà văn hóa thôn Ngọc Sơn (đường vào Sư 3)	900	700		
-	Đoạn từ QL 1A đến công ty xi măng Hương Sơn	1.300	900		
-	Đoạn từ đường Tránh đến cầu Quang Hiến	800	700		
7.7 Xã Xương Lâm: Đoạn từ UBND xã đi thôn Tân Hòa		700			
7.8 Xã Tân Đình					
-	Đoạn từ Quốc lộ 1A cũ đến cầu Đò	800	700		
-	Đường vào chợ Giò	800	700		
7.9 Xã Hương Sơn					
-	Điểm cắt QL 1A cũ với QL 37 đến Trạm gác ghi	900	700		
-	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến công Công ty xi măng Hương Sơn	1.100	900		
-	Đoạn ngã ba tiếp giáp với QL 37 nối với ngã ba Bưu điện văn hoá xã	900	700		
7.10 Xã Phi Mô					
-	Đoạn từ UBND xã đến thôn Phi Mô	700			
-	Đoạn từ thôn Phi Mô đến cầu Cuồn thôn Hoành Sơn	600			
7.11 Xã Hương Lạc					
-	Đoạn từ ngã tư UBND xã đi vào kho E 927 thôn 14	900	700		
7.12 Xã Mỹ Hà					
-	Đoạn từ đầu cầu Bến Tuần đi Tân Yên đến lối vào Lò Bát cũ	700			
-	Đoạn từ Lò Bát cũ đến giáp địa giới hành chính xã Dương Đức	600			
7.13 Xã Tiên Lục					
-	Đoạn từ ngã ba thôn Ao Cầu đến xã Đào Mỹ	700	600		

**BẢNG 6: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ,
VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG**

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I.	ĐẤT ĐÔ THỊ				
1.	Thị trấn Vôi				
1.1	Quốc lộ 1A				
-	Đoạn từ giáp ranh xã Phi Mô đến hết đất Hạt kiểm lâm huyện	3.500	2.000	1.400	1.000
-	Đoạn từ hết đất Hạt kiểm lâm huyện đến đường rẽ vào thôn Toàn Mỹ (qua nhà ông Hinh)	4.200	2.500	1.600	1.200
-	Đoạn từ đường rẽ vào thôn Toàn Mỹ (qua nhà ông Hinh) đến đường vào chợ Vôi (qua nhà ông Minh)	4.200	2.500	1.600	1.200
-	Đoạn từ đường vào chợ Vôi (qua nhà ông Minh) đến ngã tư thị trấn Vôi (điểm giao cắt giữa Quốc lộ 1A với Tỉnh lộ 295)	4.900	2.500	1.600	1.200
-	Đoạn từ điểm giao cắt giữa Quốc lộ 1A với Tỉnh lộ 295 đến Chi nhánh Công ty CP Thương mại dịch vụ Lạng Giang	4.200	2.500	1.600	1.200
-	Đoạn từ đất Chi nhánh Công ty CP Thương mại dịch vụ Lạng Giang đến đường rẽ vào Sân vận động QĐ II	4.200	2.500	1.500	1.100
-	Đoạn từ lối rẽ vào Sân vận động Quân đoàn II đến hết cửa hàng kinh doanh xăng dầu quân đội	3.500	2.000	1.400	1.000
-	Đoạn từ hết Cửa hàng kinh doanh xăng dầu quân đội đến giáp hết đất cửa hàng kinh doanh xăng dầu thuộc Công ty xăng dầu Bắc Sơn	2.500	1.500	1.200	900
-	Đoạn tiếp giáp đường vào Bệnh viện Đa khoa Lạng Giang đến ngã tư thị trấn Vôi có Barie đường sắt (đọc theo hành lang đường sắt)	2.100	1.500		
-	Đoạn từ ngã tư thị trấn Vôi có Barie đường sắt dọc hành lang đường sắt đến điểm tiếp giáp đường vào thôn Non Cai (đọc hành lang đường sắt)	1.700	1.400		
-	Đoạn tiếp giáp đường vào thôn Non Cai đến điểm tiếp giáp giữa Trường Mầm Non bán công và Trụ sở UBND xã Phi Mô (sau ga Phố Tráng)	1.200	1.000		
1.2	Tỉnh lộ 295				
-	Đoạn từ cầu Ván đến ngã tư thôn Toàn Mỹ	1.800	1.400	900	
-	Đoạn từ ngã tư thôn Toàn Mỹ đến Hiệu sách nhân dân	2.400	2.000	1.800	
-	Đoạn từ ngã tư thị trấn Vôi (đối diện Trạm gác Barie đường sắt) qua Trụ sở UBND thị trấn Vôi đến điểm giao nối giữa tỉnh lộ 295 với đường nội thị thị trấn Vôi	2.700	2.000	1.500	1.100
-	Đoạn từ điểm giao nối giữa tỉnh lộ 295 với đường nội thị thị trấn Vôi đến đường rẽ phía tây sân vận động huyện đi bãi rác thải Gò	1.800	900	700	
-	Đoạn từ đường rẽ phía tây sân vận động huyện đi bãi rác thải Gò Đầm đến Cầu ông Chương	1.400	700	600	
1.3	Đường nội thị thị trấn Vôi				
-	Đoạn từ ngã tư thôn Toàn Mỹ đến Chi nhánh Công ty CP dịch vụ thương mại Lạng Giang	2.100	1.200	800	
-	Đoạn từ đất cửa hàng kinh doanh Điện thoại di động Giang Thủy đến điểm đầu nối với tỉnh lộ 295	1.900	1.100	700	
-	Đoạn từ Ngân hàng chính sách xã hội huyện đi Cụm công nghiệp thị trấn Vôi tiếp giáp với Tỉnh lộ 295	1.400	1.000	800	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn đường tiếp giáp với Tỉnh lộ 295 đi qua phía tây sân vận động huyện đến đường rẽ vào bãi rác thải Gò Đầm	1.100	900		
-	Đoạn từ lối rẽ vào bãi rác thải Gò Đầm đi thôn An Mỹ	900	700		
1.4	Đường trong ngõ, khu phố, xóm còn lại	500	400	300	200
2.	Thị trấn Kép				
2.1	Quốc lộ 1A				
-	Đoạn từ ngã tư Kép đến đường Gom vào đồi Lương	2.800	1.900		
-	Đoạn từ đường Gom vào khu đồi Lương đến cầu Vượt	1.700			
2.2	Tỉnh lộ 295 B (Quốc lộ 1A cũ)				
-	Đoạn từ ngã tư Kép đến điểm tiếp giáp đường sắt lên Ga Kép	1.600	1.200		
-	Đoạn từ ngã tư Kép đến ngã ba đường rẽ xuống đường sắt (Trạm điện số 3)	1.400	1.000		
-	Đoạn từ Trạm điện số 3 đến chân cầu Vượt	1.100			
-	Đoạn từ chân cầu Vượt đến điểm giao cắt giữa Quốc lộ 1A cũ với đường sắt	900			
2.3	Quốc lộ 37				
-	Đoạn từ điểm giao cắt giữa Quốc lộ 1A cũ với QL 37 đến lối rẽ đường vào Xí nghiệp Hóa chất mỏ	850	500		
2.4	Đường trong ngõ, xóm còn lại	400	300	200	
II.	ĐẤT VEN ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
1.	Quốc lộ 1A				
1.1	Xã Phi Mô				
-	Đoạn từ Cửa hàng xăng dầu thôn Đại Phú II đến Ngân hàng chính sách XH huyện	1.600	1.300	900	
-	Đoạn từ lối rẽ vào cầu Thảo đến Cửa hàng xăng dầu thôn Đại Phú II	1.600	1.100	770	
-	Đoạn từ đường vào thôn An Mỹ đến giáp xã Tân Đình (đọc theo hành lang đường sắt)	800	500		
1.2	Xã Tân Đình				
-	Đường 292B: Đoạn từ điểm tiếp giáp với thành phố Bắc Giang đến Bưu điện phố Giò	1.600	1.300	1.000	
-	Quốc lộ 1A				
+	Đoạn từ điểm tiếp giáp địa giới hành chính xã Đình Trĩ đến Cty TNHH bánh kẹo Tích Sĩ Giai	1.600	1.300	1.000	
+	Đoạn từ Công ty TNHH bánh kẹo Tích Sĩ Giai đến đường rẽ vào Cầu Thảo	1.600	1.300	1.000	800
1.3	Xã Yên Mỹ				
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp với đường vào Bệnh viện đa khoa Lạng Giang đến điểm tiếp giáp với Hạt giao thông (đọc theo hành lang đường sắt)	1.000	800		
-	Đoạn từ Hạt giao thông đến Công Tổ Rông (đọc theo hành lang đường sắt)	900	700		
-	Đoạn từ Cửa hàng xăng dầu Bắc Sơn đến lối rẽ vào TT bồi dưỡng chính trị huyện	1.700	1.300		

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1.4	Đoạn từ điểm đầu nối với Quốc lộ 1A đến cổng UBND xã Xã Hương Lạc	1.200	1.000		
	Đoạn từ điểm tiếp giáp với lối rẽ vào TT bồi dưỡng chính trị huyện đến Đốc Mã	1.200	750		
	Đoạn từ điểm tiếp giáp với cổng Tổ Rộng đến Đốc Mã (đọc theo hành lang đường sắt)	900	560		
1.5	Xã Tân Thịnh				
-	Đoạn từ ngã tư Kép đến cửa Đình thôn Sậm	1.600	1.200	1.000	
-	Đoạn từ cửa Đình thôn Sậm đến thôn Thanh Lương xã Quang Thịnh	1.600	1.200	800	
1.6	Xã Quang Thịnh				
-	Đoạn thôn Thanh Lương đến Cầu Lường	1.600	1.100		
1.7	Xã Xuân Hương:				
	Đoạn từ điểm tiếp giáp địa giới hành chính xã Tân Dĩnh đến giáp thành phố Bắc Giang (đọc theo hành lang đường sắt)	1.000	900		
1.8	Xã Hương Sơn				
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp với địa giới hành chính xã Hương Lạc đến đầu cầu Vượt (Hương Sơn)	1.100	1.000		
2.	Tỉnh lộ 295				
2.1	Xã Yên Mỹ				
-	Đoạn từ cầu Ván đến ngã tư đi Xương Lâm	1.200	800		
-	Đoạn từ ngã tư đi Xương Lâm đến hết thôn An Long	1.200	800		
-	Đoạn từ trường THPT Lạng Giang I đến xã Tân Thanh	1.000	700		
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp với Tỉnh lộ 295 đến thôn Đồng Lạc	800			
2.2	Xã Tân Hưng				
-	Đoạn từ điểm thôn An Long - xã Yên Mỹ đến hết thôn Vĩnh Thịnh	1.200	800		
-	Đoạn từ tiếp giáp thôn Vĩnh Thịnh đến hết thôn Đồng Nô	1.200	900		
-	Đoạn từ tiếp giáp thôn Đồng Nô đến cầu Quạt	800	500		
2.3	Xã Mỹ Hà				
-	Đoạn từ đò De đến ngã ba Mỹ Lộc	500			
-	Đoạn từ ngã ba Mỹ Lộc đến đầu cầu Bến Tuần	700			
2.4	Xã Tân Thanh				
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp địa giới hành chính xã Yên Mỹ đến hết thôn Tuấn Mỹ	850	600		
-	Đoạn từ thôn Tuấn Mỹ đến cống kênh G8	1.000	700		
-	Đoạn từ cống kênh G8 đến giáp địa giới hành chính xã Tiên Lục	600	400		
2.5	Xã Tiên Lục				
-	Đoạn từ cánh đồng Bằng đến ngã ba thôn Giữa	500	400		
-	Đoạn từ ngã ba thôn Giữa đến ngã ba thôn Ao Cầu	700	500		
-	Đoạn từ ngã ba thôn Ao Cầu đến xã Mỹ Hà	560	500		

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
3. Quốc lộ 31					
3.1 Xã Thái Đào					
-	Đoạn từ Dộc Me giáp xã Đình Trì đến đường vào Trại điều dưỡng thương binh E	1.600	900	700	
-	Đoạn từ lối vào Trại điều dưỡng thương binh E đến đường vào thôn Ghép	1.400	1.000		
-	Đoạn từ đường vào thôn Ghép đến cầu Quất Lâm	1.000	700		
3.2 Xã Đại Lâm					
-	Đoạn từ Cầu Quất Lâm đến đường rẽ vào thôn Cống xã Thái Đào	1.000	700		
-	Đoạn từ đường rẽ vào thôn Cống xã Thái Đào đến thôn Tiền xã Đại Lâm	1.200	800		
-	Đoạn từ độc cửa thôn Tiền đến giáp huyện Lục Nam	900	500		
4. Quốc lộ 37					
4.1 Xã Hương Sơn					
-	Đoạn từ thôn Kép đến thôn Cây	700	500		
5. Tỉnh lộ 292					
5.1 Xã Tân Thịnh					
-	Đoạn từ ngã tư Kép đến cổng UBND xã	1.600	1.200	900	
-	Đoạn từ cổng UBND xã đến Bưu điện văn hóa xã	1.600	1.100	700	
-	Đoạn từ Bưu điện văn hóa xã đến giáp xã Nghĩa Hòa	1.200	900	600	
5.2 Xã An Hà					
-	Đoạn từ phố Bằng đến Mía	1.400	1.000	800	
5.3 Xã Nghĩa Hoà					
	Đoạn từ cầu Đồng đến Cửa hàng xăng dầu phố Bằng	1.200	1.000		
	Đoạn từ Cửa hàng xăng dầu phố Bằng đến hết phố Bằng	1.400	1.000		
-	Đoạn cuối phố Bằng đến lối rẽ đi Đông Sơn	1.100	700		
5.4 Xã Nghĩa Hưng					
-	Đoạn từ cầu Bồ Hạ đến lối rẽ và UBND xã	1.200	800		
-	Đoạn từ lối rẽ vào UBND xã đến Mía	1.100	700		
6. Tỉnh lộ 299- đoạn qua xã Thái Đào		1.000	700		
7. Đường huyện, xã					
7.1 Xã An Hà					
	Đoạn từ lối rẽ từ đường 292 vào cổng UBND xã An Hà	900	700		
7.2 Xã Nghĩa Hoà: Đoạn từ Tỉnh lộ 292 đến cầu Trắng		600	500		
7.3 Xã Nghĩa Hưng					
-	Đoạn từ Tỉnh lộ 292 đến xã Đào Mỹ	600	500		
-	Đoạn từ ngã ba Tỉnh lộ 292 đến đồi Đảnh (Đông Sơn)	600			
7.4 Xã Đào Mỹ					

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Đoạn từ cầu xóm Ruồng Cái đến dốc Hoa Dê	800	600	400	
	Đoạn từ Tân Quang đi Cầu Bạc	400			
	Đoạn từ dốc Hoa Dê đến Cống Trắng giáp xã Nghĩa Hưng	600	400		
	Đoạn từ cầu xóm Ruồng Cái đến Đồng Anh (xã Tiên Lục)	600	400		
	- Đoạn từ Cầu Bạc đến cầu xóm Láng (giáp xã An Hà)	400			
7.5	Xã Mỹ Thái				
	Đoạn từ cầu Đò đến cống ngã ba lối rẽ đi thôn Hoành Sơn xã Phi Mô	800	600		
	- Đoạn từ ngã ba lối rẽ đi xã Phi Mô đến cống đầu phố Triền	700	500		
	- Đoạn từ cống đầu phố Triền đến chân dốc Nghè	900	700		
	- Đoạn từ chân dốc Nghè phía phố Triền đến hết dốc Miếu thôn Chi Lễ	600	400		
7.6	Xã Quang Thịnh				
	- Đoạn toàn bộ đường Tránh	600	400		
	- Đoạn đầu nối Quốc lộ 1A đến Nhà văn hóa thôn Ngọc Sơn (đường vào Su 3)	600	400		
	- Đoạn từ QL 1A đến công ty xi măng Hương Sơn	900	600		
	- Đoạn từ đường Tránh đến cầu Quang Hiến	600	400		
7.7	Xã Xương Lâm: Đoạn từ UBND xã đi thôn Tân Hòa	500			
7.8	Xã Tân Đình				
	- Đoạn từ Quốc lộ 1A cũ đến cầu Đò	600	400		
	- Đường vào chợ Gió	600	400		
7.9	Xã Hương Sơn				
	- Điểm cắt QL 1A cũ với QL 37 đến Trạm gác ghi	600	400		
	- Đoạn từ Quốc lộ 1A đến cổng Công ty xi măng Hương Sơn	800	600		
	- Đoạn ngã ba tiếp giáp với QL 37 nối với ngã ba Bưu điện VH xã	600	400		
7.10	Xã Phi Mô				
	- Đoạn từ UBND xã đến thôn Phi Mô	500			
	- Đoạn từ thôn Phi Mô đến cầu Cuồn thôn Hoành Sơn	400			
7.11	Xã Hương Lạc				
	- Đoạn từ ngã tư UBND xã đi vào kho E 927 thôn 14	600	400		
7.12	Xã Mỹ Hà				
	- Đoạn từ đầu cầu Bến Tuấn đi Tân Yên đến lối vào Lò Bát cũ	500			
	- Đoạn từ Lò Bát cũ đến giáp địa giới hành chính xã Dương Đức	400			
7.13	Xã Tiên Lục				
	- Đoạn từ ngã ba thôn Ao Cầu đến xã Đào Mỹ	500	300		

BẢNG 7. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1				Khu vực 2				Khu vực 3			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Xã nhóm A	850	680	600	500	550	520	420	350	320	300	250	220
2	Xã nhóm B	800	600	500	400	420	400	250	220	300	240	200	190
3	Xã nhóm C	670	520	400	340	350	350	200	180	220	200	180	170
4	Xã nhóm D	500	400	350	260	300	270	180	170	200	180	170	160

BẢNG 8. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1				Khu vực 2				Khu vực 3			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Xã nhóm A	590	470	420	350	380	360	290	250	220	210	200	190
2	Xã nhóm B	560	420	350	280	290	280	220	200	210	200	190	180
3	Xã nhóm C	470	360	280	240	250	240	200	180	200	190	170	160
4	Xã nhóm D	350	280	240	180	210	190	180	170	180	170	160	150

Phân loại nhóm xã như sau:

- + Xã nhóm A: Quang Thịnh, Tân Thịnh, Yên Mỹ, Tân Dĩnh, Phi Mô, Hương Lạc.
- + Xã nhóm B: Tân Hưng, Nghĩa Hoà, Nghĩa Hưng, Thái Đào, An Hà.
- + Xã nhóm C: Đại Lâm, Mỹ Thái, Mỹ Hà, Đào Mỹ, Tiên Lục, Tân Thanh, Xương Lâm
- + Xã nhóm D: Hương Sơn, Xuân Hương, Dương Đức

4. HUYỆN LỤC NAM

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ, VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG

Đơn vị tính: 1.000d/m²

TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
T. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ					
1 Thị trấn Đồi Ngô					
1.1 Quốc lộ 31					
- Đoạn từ giáp đất xã Chu Điện đến ngã tư Đồi Ngô QL31 (Trừ đoạn từ NVH Phố Thanh Xuân đến đường rẽ vào cầu Vân Động không có vị trí 2)		8.000	4.800	3.200	2.400
- Đoạn từ ngã tư Đồi Ngô đi Ngòi Sáu QL31		7.000	4.200	2.800	2.100
1.2 Quốc lộ 37					
- Đoạn từ cầu Sen đến đường rẽ vào sau làng Thân		3.000	1.800	1.200	900
- Đoạn từ đường rẽ sau làng Thân đến hết nghĩa trang liệt sỹ		4.500	2.700	1.800	1.300
- Đoạn từ hết nghĩa trang liệt sỹ đến trạm biến áp thôn Thân		7.000	4.200	2.800	2.100
- Đoạn từ hết trạm biến áp thôn Thân đến cổng Làng Gai		8.000	4.800	3.200	2.400
- Đoạn từ cổng Làng Gai đến hết đất nhà Thanh Thu		7.500	4.500	3.000	2.200
- Phần còn lại của Phố Thanh Hưng		6.000	3.600	2.400	1.800
1.3 Tỉnh lộ 295					
- Đoạn từ giáp đất Tam Dị đến TT Đồi Ngô (hết đất thị trấn)		5.000	3.000	2.000	1.500
1.4 Khu trung tâm của c thị trấn					
- Làn đường thứ nhất song song với QL31 KDC lần 2		6.000	3.600	2.400	1.800
- Làn đường thứ hai song song với QL31 KDC lần 2		5.000	3.000	2.000	1.500
- Đoạn từ ngã tư Đồi Ngô đến cổng trụ sở UBND thị trấn		5.500	3.300	2.200	1.600
- Đoạn từ cổng UBND thị trấn đến Sư đoàn 306		4.500	2.700	1.800	1.300
- Đoạn từ Cầu Vân Động đến trường THCS thị trấn Đồi Ngô		5.000	3.000	2.000	1.500
- Đoạn từ Cầu Vân Động đến thôn Vân Động		6.000	3.600	2.400	1.800
- Đường khu dân cư sau Công ty Thương Mại		4.500	2.700	1.800	1.300
- Đoạn từ Quốc lộ 31 vào trường THPT Lục Nam		4.500	2.700	1.800	
- Đoạn từ Quốc lộ 31 vào bệnh viện Đa khoa Lục Nam		3.500	2.100	1.400	
- Đường khu dân cư Ao Kèn		4.500	2.700	1.800	1.300
- Đoạn trong ngõ, xóm còn lại		2.000	1.200	800	600
2 Thị trấn Lục Nam					
2.1 Tỉnh lộ 293					
- Đoạn từ giếng nguồn đến hết cây xăng ông Chung		3.500	2.100	1.400	1.100
- Đoạn từ cây xăng ông Chung đến đầu cầu		4.000	2.400	1.600	1.200
2.2 Các đường nội thị thuộc thị trấn					
- Đoạn từ cầu phao cũ đến phố Vườn Hoa		1.200	700	500	400

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ phố Vườn Hoa đi Cương Sơn	1.500	900	600	400
-	Đoạn từ cầu Lục Nam đến hết Chàng 2 (đường đi Huyền Sơn)	1.000	600	400	300
-	Khu vực trước UBND và vành đai chợ	2.200	1.300	900	600
-	Đường trong ngõ, xóm còn lại	600	400	200	180
II	ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
1	Quốc lộ 31				
1.1	Xã Phương Sơn				
-	Đoạn từ Tân Thành (Đại Lâm, Lạng Giang) đến chân dốc Ngã Tư Cầu Lồ	3.000	1.800	1.200	900
-	Đoạn từ chân dốc (phía tây ngã tư cầu Lồ) đến đường rẽ vào Đình Sần	3.500	2.100	1.400	1.000
-	Đoạn từ đường rẽ vào đình Sần đến hết bờ kênh Y8	4.000	2.400	1.600	1.200
-	Đoạn từ bờ kênh Y8 đến hết đường tàu	4.500	2.700	1.800	1.400
-	Đoạn từ đường tàu đến đình dốc Sần	3.300	1.900	1.300	1.000
1.2	Chu Điện				
-	Đoạn từ đình Dốc Sần đến đường rẽ thôn Hà Mỹ	3.500	2.100	1.400	1.000
-	Đoạn từ đường rẽ vào thôn Hà Mỹ đến hết cầu mẫu Sơn	3.000	1.800	1.200	900
-	Đoạn từ hết Cầu Mẫu Sơn đến đất TT Đồi Ngõ	3.000	1.800	1.200	900
1.3	Tiên Hưng				
-	Từ cầu Sấu đến đường rẽ vào nhà văn hoá thôn Già Khê Làng	4.200	2.500	1.700	1.200
-	Đoạn từ đường rẽ vào NVH thôn Già Khê Làng đến cầu Già Khê	4.500	2.700	1.800	1.400
-	Đoạn từ Cầu già Khê đến đất Tiên Nha	4.200	2.500	1.700	1.200
1.4	Xã Tiên Nha: Đoạn đường qua xã Tiên Nha	3.000	1.800	1.200	900
1.5	Xã Đông Hưng: Đoạn đường qua xã Đông Hưng	2.500	1.500	1.000	700
2	Quốc lộ 37				
2.1	Xã Bảo Sơn				
-	Đoạn từ giáp đất Lạng Giang đến thị tứ (đường sắt)	1.500	900	600	400
-	Đoạn từ đường sắt đến cây xăng ông Am	2.000	1.200	800	600
-	Đoạn bắt đầu từ cây xăng ông Am đến nghĩa trang liệt sỹ	3.500	2.100	1.400	1.000
-	Đoạn bắt đầu từ nghĩa trang liệt sỹ đến giáp đất Thanh Lâm	3.000	1.800	1.200	900
2.2	Xã Thanh Lâm				
-	Đoạn từ giáp đất Bảo Sơn đến đường rẽ vào Thượng Lâm	2.500	1.500	1.000	700
-	Đoạn từ đường rẽ vào thôn Thượng Lâm đến giáp đất Chu Điện	2.000	1.200	800	600
2.3	Xã Chu Điện				
-	Đoạn từ giáp đất Thanh Lâm đến đường rẽ vào thôn Sen	2.500	1.500	1.000	700
-	Đoạn từ đường rẽ vào thôn Sen đến Cầu Sen	3.000	1.800	1.200	900
-	Đoạn Quốc lộ 37 (khu Đồng Bồn)	4.500	2.700	1.800	1.300

Đơn vị tính : 1.000d/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
2.4	Xã Bảo Đài				
-	Đoạn từ giáp đất Thanh Lâm đến đường rẽ vào Làng Sen	2.500	1.500	1.000	700
-	Đoạn từ đường rẽ vào làng Sen đến Cầu Sen đến	3.000	1.800	1.200	900
2.5	Xã Tiên Hưng				
-	Đoạn từ công chăm đến khu Đồng Bồn (xã Chu Điện)	4.500	2.700	1.800	1.300
-	Đoạn từ Trung đoàn 111 đến giáp đất khám Lạng	3.000	1.800	1.200	900
2.6	Xã Khám Lạng: Đoạn đường qua xã Khám Lạng	3.500	2.100	1.400	1.100
2.7	Xã Bắc Lũng: Đoạn đường qua xã Bắc Lũng	2.000	1.200	800	600
2.8	Xã Vũ Xá: Đoạn đường qua xã Vũ Xá	2.000	1.200	800	600
2.9	Xã Cẩm Lý				
-	Đoạn từ giáp đất Vũ Xá đến đường rẽ đi Đồi Quảng Nghiệp	3.000	1.800	1.200	900
-	Đoạn từ đường rẽ đi Đồi Quảng Nghiệp đến công nhà máy gạch	4.000	2.400	1.600	1.200
-	Đoạn từ công nhà máy gạch đến ngã tư Quán Bông	2.500	1.500	1.000	800
-	Đoạn từ ngã tư Quán Bông đến hết đất Cẩm Lý	1.500	900	600	400
2.10	Xã Đan Hội: Đoạn qua xã Đan Hội	1.000	600	400	300
3	Tỉnh lộ 295				
3.1	Xã Bảo Sơn				
-	Đoạn từ Bờ máng chợ Bảo Sơn đến đường tàu	2.000	1.200	800	600
-	Đoạn từ đường tàu đến đường rẽ vào chùa Huê vận	3.000	1.800	1.200	900
-	Đoạn từ đường rẽ vào Chùa Huê Vận đến cầu Khô	1.000	600	400	300
3.2	Xã Tam Dị				
-	Đoạn từ công làng Thanh Giã 2 đến công UBND xã	4.500	2.700	1.800	1.300
-	Đoạn từ công UBND xã phía Đông Bắc đến nghĩa địa công giáo Thanh Giã	5.000	3.000	2.000	1.500
-	Đoạn từ công UBND xã phía Tây Nam đến nghĩa địa công giáo Thanh Giã	4.500	2.700	1.800	1.400
-	Đoạn từ Nghĩa địa công giáo Thanh Giã phía Đông Bắc đến giáp đất thị trấn Đồi Ngô	2.500	1.500	1.000	700
-	Đoạn từ Nghĩa địa công giáo Thanh Giã TL295 phía Tây Nam bên kênh Y8 đến giáp đất thị trấn Đồi Ngô	2.000	1.200	800	600
4	Tỉnh lộ 293				
4.1	Xã Bình Sơn: Đoạn từ ngã ba Đồng Đình đi 300m về các bên	500	300	200	
4.2	Xã Trường Sơn: Đoạn từ công UB xã đến công Lâm Trường Mai Sơn	600	400	300	200
4.3	Xã Vô Tranh:				
-	Từ Ao Sen đến hết đất nhà ông Đại (thôn Bãi Gạo)	600	400	300	200
-	Đoạn từ thôn Bãi Gạo đến đường rẽ vào trường Tiểu học	600	400	300	200
4.4	Nghĩa Phương				

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Từ Cầu Ngã Hai đến đền Trờ	800	500	300	200
-	Từ Đền Trờ đến Cầu Chỗ	1.000	600	400	300
-	Từ Cầu Chỗ thôn Mã Tây đến nhà bà Ban thôn Mã Tây	1.500	900	600	500
-	Từ nhà bà Ban thôn Mã Tây đến hết đất ông Đồng Bắc	1.200	720	500	400
-	Từ nhà ông Đồng Bắc đến đường rẽ vào UBND xã	1.000	600	400	300
-	Từ ường rẽ vào UBND xã đến hết nhà ông Tư Ảnh	700	400	300	200
-	Từ nhà ông Tư Ảnh đến hết nhà ông Bé thôn nghĩa An	1.200	700	500	400
-	Từ nhà ông Bé thôn Nghĩa An đến hết nhà ông Chiến thôn Quán Bút	800	500	300	300
-	Từ nhà ông Chiến-Quán Bút đến lô cuối phía tây nhà ông Hải khu dân cư mới thôn Phụng Hoàng	1.000	600	400	300
-	Đoạn từ lô cuối phía tây nhà ông Hải đất quy hoạch dân cư mới thôn Phụng Hoàng giáp đất xã Cương Sơn	800	500	300	300
4.5	Xã Cương Sơn				
-	Đoạn từ giáp đất Nghĩa Phương đến giếng nguồn	600	400	300	200
-	Đoạn từ Giếng Nguồn đến giáp thị trấn Lục Nam	1.200	700	500	400
4.6	Xã Tiên Hưng				
-	Đoạn từ đầu cầu Lục Nam đến đường rẽ vào trường trung học	5.000	3.000	2.000	1.500
-	Đoạn từ đường rẽ vào trường trung học đến cổng chằm	6.000	3.600	2.400	1.800
5	Đường liên xã				
5.1	Xã Nghĩa Phương				
-	Đoạn từ ông Doanh đến quán Bình Lành thôn Tề	1.200	700	500	300
-	Từ quán Bình Lành thôn Tề đi cầu Hồ Nước	800	400	300	200
-	Từ cầu Hồ Nước đi cầu Ngụ	500	300	200	
-	Từ ngã ba Quỳnh đi kè Suối Ván	1.500	900	600	400
5.2	Xã Tam Dị				
-	Đoạn từ cây đa Đồng Thịnh đến nghĩa trang liệt sỹ đến trước UB ngã ba đường 295	4.500	2.700	1.800	1.400
-	Đoạn từ nghĩa trang liệt sỹ đến Cầu Cao	4.000	2.400	1.600	1.200
5.3	Xã Cương Sơn				
-	Đoạn từ giáp đất thị trấn Lục Nam đến đường rẽ vào Bãi Đĩa thôn An Lễ	1.000	600	400	300
6	Khu trung tâm các xã				
6.1	Xã Tam Dị				
-	Khu vành đai chợ mới Thanh Giã (khu trung tâm thương mại)	4.500	2.700	1.800	1.300
6.2	Xã Phương Sơn				
-	Đoạn rẽ từ Quốc lộ 31 đến trường cấp 3 Phương Sơn	3.500	2.100	1.400	1.000
-	Đường phía tây và phía bắc bao quanh chợ sán	4.000	2.400	1.600	1.200

BẢNG 6. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ, VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	ĐẤT ĐÔ THỊ				
1	Thị trấn An Châu				
1.1	Quốc lộ 31				
-	Đoạn từ ngã tư đến cầu Cai	3.400	2.000	800	500
-	Đoạn từ ngã tư đến hết đất Bưu điện.	3.400	2.000	800	500
-	Đoạn còn lại	2.500	1.100	600	400
1.2	Đường quốc lộ 279				
-	Đoạn từ ngã tư đến hết đất TT bồi dưỡng chính trị huyện	2.900	1.300	800	500
-	Đoạn còn lại	2.000	1.000	600	400
1.3	Đường quốc lộ 279 cũ đi cầu Ngâm				
-	Đoạn từ ngã tư đến cầu Cuối	2.500	1.200		
-	Đoạn còn lại	900	300		
1.4	Đường 13b cũ				
-	Đoạn từ cầu cuối đến hết đất Ao giang.	300	250	200	
1.5	Đường phố mới khu 3	2.500	1.200	600	200
1.6	Các đường nhánh trong thị trấn				
-	Đoạn từ QL31 đến Trường phổ thông dân tộc nội trú.	1.300	800	400	
-	Đoạn từ QL31 đến Trường PTTH số 1 Sơn Động	600	400		
-	Đoạn từ QL31 đến Trường THCS Thị trấn An Châu	1.300	600		
-	Dãy 2+3 đường vào trường THCS Thị trấn An Châu	800	500	400	
-	Đoạn từ QL31 đến trạm BVTV cũ	600	400		
-	Đoạn từ QL31 đến khu 6 (vào 0,5 km).	600	400	300	
-	Đường xóm cây Gạo và xóm lò gạch (Khu 2)	800	500		
-	Đường bê tông phố cũ (Khu I)	500	400		
-	Đường trong khu dân cư chợ mới Thị trấn An Châu	1.700			
-	Đường Công chính Chợ mới thuộc đất khu dân cư chợ mới (từ ngã tư vào sang hai bên đường mỗi bên 25m)	3.400			
1.7	Các đoạn đường ngõ phố còn lại trong thị trấn	300	200		
2	Thị trấn Thanh Sơn				
2.1	Các đoạn đường, khu phố trong thị trấn				
-	Đoạn từ ngã tư Thị trấn đến cổng Đồng Áo	700	500	300	200
-	Đoạn từ cổng Đồng Áo đến ngàm Thác Vọt	600	300	250	200
-	Đoạn từ ngã tư thị trấn đi Thanh Luận đến hết nhà ông Nguyễn Văn Đăng	700	500	300	200
-	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Đăng đến ngàm Đồng Thanh	600	300	250	200
-	Đoạn từ ngã tư thị trấn đi Đồng Rì đến hết nhà ông Hoàng Kim Thái	700	500	300	200
-	Đoạn từ nhà ông Hoàng Kim Thái đến đập nước số 2 nhà máy nhiệt điện	600	300	250	200
-	Đoạn từ cổng nhà máy Nhiệt điện Sơn Động trở ra 1km, vào 1km (theo đường giao thông chính)	500	300	250	200

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

STT	DÂN	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
5.4	Xã Hữu Sản:					
-		Đoạn từ QL 31 đến lán vại ông Sơn thôn Sán I	350	300	250	150
-		Đoạn từ QL 31 đến nhà ông Hà thôn Sán II	350	300	250	150
-		Đoạn từ QL 31 đến ngầm Khe péc thôn Dân III.	350	300	250	150
5.5	Xã Thanh Luận:					
-		Đoạn từ ngã ba trung tâm xã đến hết nhà ông Ngô Văn Thiệu	400	300	250	150
-		Đoạn từ ngã ba trung tâm xã đến cổng trà nhà ông Phạm Văn Đường;	400	300	250	150
-		Đoạn từ ngã ba trung tâm xã đến hết nhà ông Vũ Văn Lâm	400	300	250	150
-		Đoạn từ nhà ông Phạm Văn Đường đến giáp đất thị trấn Thanh Sơn.	350	300	250	150
-		Đoạn từ ngã ba nhà ông Ngô Văn Thiệu đến khu trạm Đồng Rát	350	300	250	150

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ bưu điện văn hóa Xã đến đường rẽ đi thôn Diệu	700	300	250	150
-	Đoạn từ cầu Sông Bè đến Cầu Bang	700	300	250	150
-	Đoạn từ đường rẽ đi thôn Diệu đến chân đèo Hạ Mì	400	300	250	150
2.4	Xã An Lập				
-	Đoạn từ giáp cầu ngầm TT An Châu đến hết nhà ông Hồng thôn Chao.	500	300	250	150
3	Tỉnh lộ 291				
3.1	Xã Yên Định				
-	Đoạn từ ngã ba Đồng Chu đến hết đất Trường THCS xã Yên	600	400	300	200
-	Đoạn từ hết đất trường THCS xã Yên Định đến Cầu ngầm Yên	450	300	250	150
3.2	Xã Tuấn Đạo				
-	Đoạn từ đất nhà ông Sử bãi chợ đến hết đất nhà ông Lâm thôn Chùa.	500	300	250	150
-	Đoạn từ đất nhà ông Lâm thôn Chùa đến hết đất nhà bà Lương thôn Lâm Tuấn	400	300	250	150
-	Đoạn từ đất nhà ông Sử - đến hết đất nhà bà Oanh(Thảo) thôn Ram	400	300	250	150
-	Đoạn từ nhà ông Thuận thôn Bãi chợ đến hết đất ông Quế thôn Bãi chợ	400	300	250	150
-	Đoạn từ nhà bà Lương thôn Lâm Tuấn đến hết đất nhà ông Nhung giáp xã Tuấn Mậu.	350	300	250	150
-	Đoạn từ nhà bà Oanh thôn Đồng Ram đến ngầm Lán chè xã Yên Định	350	300	250	150
4	Tỉnh lộ 293 (Xã Tuấn Mậu)				
-	Đoạn từ giáp đất thị trấn Thanh Sơn đến ngã ba Khe Sanh (thôn Tân Lập)	600	350	250	150
-	Đoạn từ ngã ba Khe Sanh đến đèo bụt	400	300	250	150
-	Đoạn từ ngã ba Mậu đến suối nước trong (Đồng Thông)	500	300	250	150
5	Đường liên xã				
5.1	Xã An Châu				
-	Đoạn từ QL31 đến đất Chi cục thuế.	3.600	1.800	800	400
-	Đoạn từ cầu Cứng An Châu đến giáp thôn Chao, xa An Lập	1.000	500	300	200
-	Đoạn đường từ QL31 (đường bệnh viện) đến QL279.	600	400	300	200
-	Đoạn đường từ QL31 đi cầu Kiều đến QL279.	600	400	300	200
-	Đoạn đường từ QL31 nhà ông Tài đến đất nhà ông Hồ Hải.	600	400	300	200
-	Đoạn đường từ đất Chi cục thuế đến hết thôn Phe.	600	400	300	200
5.2	Xã Dương Hưu:				
-	Đoạn từ trường Tiểu học đến Trạm bơm thôn Thoi	350	300	250	150
5.3	Xã An Lập				
-	Đoạn từ QL 31 thôn Chảo đến nhà ông Hồng thôn Mật	400	300	250	150
-	Đường 13B cũ từ đất thị trấn An Châu đến hết nhà ông Sơn thôn Làng	400	300	250	150
-	Đoạn từ đất nhà ông Sơn thôn Làng đến hết nhà ông Được thôn Mạn	400	300	250	150

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Đoạn từ đường vào cổng làng Nhân Định đến giáp đất xã Cẩm	450	300	250	150
1.4 Xã Cẩm Đan:					
	Đoạn từ giáp đất xã Yên Định đến cổng Trường cấp II Cẩm Đan	450	350	250	150
	Đoạn từ cổng Trường cấp II đến Nghĩa trang xã Cẩm Đan	800	400	300	200
	Đoạn từ Nghĩa trang đến nhà ông Hoàng Văn Quỳnh, thôn Thượng	600	400	300	200
	Đoạn từ đất nhà ông Hoàng Văn Quỳnh đến Trại Kiểm lâm Cẩm Đan	800	400	300	200
1.5 Xã An Lập:					
	Đoạn QL31 từ giáp đất Thị trấn An Châu đến hết nhà ông Chiêu thôn Mặn	1.700	900	400	200
	Đoạn QL31 từ nhà ông Chiêu đến cầu nhà mộ thôn Mặn.	1.100	600	300	200
	Đoạn QL31 từ cầu nhà mộ đến giáp đất xã Lệ Viễn;	600	300	250	150
1.6 Xã Vĩnh Khương:					
	Đoạn đường QL 31 từ cầu cụt đến dốc đá.	400	300	250	150
1.7 Xã Lệ Viễn					
	Đoạn từ giáp xã An Lập đến đình dốc Bãi Đá	400	300	250	150
	Đoạn từ cầu Cụt đến giáp đất xã Vân Sơn	400	300	250	150
1.8 Xã Vân Sơn					
	Đoạn từ Nhà ông Tuấn đến hết Nhà Văn hóa xã	600	350	250	150
	Đoạn từ Nhà Văn hóa xã đến hết nhà Bà Tính	500	300	250	150
	Đoạn từ Nhà bà Tính đến giáp đất xã Lệ Viễn	400	300	250	150
	Đoạn từ Nhà ông Chiến đến đất giáp xã Hữu Sơn	400	300	250	150
	Đoạn từ ngã 3 Vân Sơn đến hết nhà ông Khánh (đường Phe Khả)	400	300	250	150
	Đoạn từ nhà ông Khánh đến hết quán bà Sinh	400	300	250	150
	Đoạn từ Quán bà Sinh đến hết nhà ông Thơm thôn Phe	350	300	250	150
1.9 Xã Hữu Sơn:					
	Đoạn từ Lâm trường đến hết nhà ông Cảnh	400	300	250	150
	Đoạn từ km 94 đến hết nhà ông Bắc.	400	300	250	150
	Đoạn từ Lâm trường đến giáp đất xã Vân Sơn	350	300	250	150
	Đoạn từ nhà ông Cảnh đến km 94	350	300	250	150
	Đoạn từ nhà ông Bắc đến giáp đất Lạng Sơn	350	300	250	150
2 Quốc lộ 279					
2.1 Xã An Châu					
	Đoạn QL279 từ nhà ông Hải đến cầu cống An Châu.	3.000	1.100	800	400
2.2 Xã Dương Hưu:					
	Đoạn đường QL 279 từ Xưởng giấy đến cầu Sông Bè.	400	300	250	150
2.3 Xã Long Sơn:					
	Đoạn từ Cầu Bang đến hết đất Bưu điện văn hóa xã	900	600	300	200

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ nhà ông Hoàng Kim Thái đến đập nước số 2 của nhà máy nhiệt điện.	900	600	400	300
-	Đoạn từ cổng nhà máy Nhiệt điện trở ra 1km, vào 1km (theo đường giao thông chính);	600	400	300	200
-	Đoạn đường TL 293 từ ngã tư thị trấn đi đến hết đất nhà ông Gọn.	1.100	900	600	400
-	Đoạn đường TL 293 từ nhà ông Gọn đến hết đất thị trấn Thanh Sơn (giáp địa giới hành chính xã Tuấn Mậu).	900	600	400	300
-	Đoạn từ ngã 3 trụ sở UBND Thị trấn mới đến hết đất đồn Công an Thị trấn.	1.100	900	600	400
-	Đoạn từ ngã 3 trụ sở UBND Thị trấn mới đến ngầm Thác Vọt.	900	600	400	300
-	Đoạn từ ngã 3 trụ sở UBND Thị trấn mới đến hết đất nhà ông Hà Văn Thành.	900	600	400	300
-	Đoạn từ cổng chợ đến hết đất nhà bà Vi Thị Quyền.	500	350	300	200
-	Đoạn từ nhà bà Bàn Thị Minh đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Châu.	500	350	300	200
-	Đoạn từ nhà bà La đi trở cấm đến hết đất nhà ông Đào Văn Định.	500	350	300	200
-	Đoạn từ nhà ông Đỗ Văn Trọng đến hết đất nhà ông Thân Văn Chuyển.	400	300	250	200
-	Tuyến mới 1: Từ bưu điện đến lô đất của ông Phạm Hồng Phong (lô số 46)	700	450	300	200
-	Tuyến mới 2: Từ đất ông Phạm Hồng Phong (lô số 46) đến nhà ông Nhữ Đình Tuyên	650	400	300	200
-	Tuyến mới 3: Đoạn nối tuyến mới 1 đến tuyến mới 2	650	400	300	200
2.2	Các đoạn đường ngõ phố còn lại trong thị trấn.	300	250	200	
II	ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
1	Quốc lộ 31				
1.1	Xã An Châu:				
-	Đoạn từ Bưu điện huyện đến hết đất Bệnh viện đa khoa Sơn Động.	4.200	1.800	1.100	400
-	Đoạn từ hết đất BV Đa khoa Sơn Động đến hết đất Bến xe mới.	3.600	1.200	600	200
-	Đoạn từ hết đất Bến xe mới đến hết đất Chi nhánh điện	2.400	1.000	400	200
-	Đoạn từ hết đất Chi nhánh điện đến đường đi vào cầu Kiều.	1.800	700	400	200
-	Đoạn từ đường đi vào cầu Kiều đến hết thôn Lốt.	1.000	500	300	200
1.2	Xã An Bá:				
-	Đoạn từ giáp đất xã An Châu đến đường Bê tông đi xóm Hai	800	600	400	200
-	Đoạn từ giáp đường Bê tông đi xóm Hai đến đường Bê tông đi thôn Vá	600	400	300	200
-	Đoạn từ giáp đường Bê tông đi thôn Vá đến hết đất Nhà ông Trần Văn Chung	400	300	250	150
-	Đoạn từ giáp đất Nhà ông Trần Văn Chung đến giáp đất xã Yên	400	300	250	150
1.3	Xã Yên Định				
-	Đoạn giáp đất xã An Bá đến chân đèo Vá	400	300	250	150
-	Đoạn từ chân đèo Vá xã Yên Định đến đường vào cổng làng Nhân Định	800	400	300	200

6. HUYỆN SƠN ĐỘNG

BẢNG 5. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ, VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. ĐẤT ĐÔ THỊ					
1. THỊ TRẤN AN CHÂU					
1.1	Đường quốc lộ 31				
-	Đoạn từ ngã tư đến cầu Cại	4.800	3.000	1.100	700
-	Đoạn từ ngã tư đến hết đất Bưu điện	4.800	3.000	1.100	700
-	Đoạn còn lại	4.200	2.400	800	500
1.2	Đường quốc lộ 279				
-	Đoạn từ ngã tư đến hết đất Trung tâm bồi dưỡng chính trị	4.200	2.400	1.100	700
-	Đoạn còn lại	3.000	1.400	800	500
1.3	Đường quốc lộ 279 cũ đi cầu Ngâm				
-	Đoạn từ ngã tư đến cầu Cuối	3.600	1.700	1.000	600
-	Đoạn còn lại	1.300	800	500	200
1.4	Đường 13b cũ				
-	Đoạn từ cầu cuối đến hết đất Ao giang.	500	300	250	200
1.5	Đoạn phố mới khu 3	3.600	1.800	800	500
1.6	Các đoạn đường nhánh thị trấn				
-	Đoạn từ QL31 đến Trường phổ thông Dân tộc nội trú.	1.800	1.100	700	500
-	Đoạn từ QL31 đến Trường PTTH số 1 Sơn Động.	800	600	400	300
-	Đoạn từ QL31 đến Trường THCS thị trấn An Châu	2.000	1.000	600	500
-	Đường khu dân cư dãy 2 +3 vào Trường THCS thị trấn An Châu	1.200	700	500	400
-	Đoạn từ QL31 đến trạm BVTV cũ	800	600	400	300
-	Đoạn từ QL31 vào khu 6 (0,5 Km).	800	600	400	200
-	Đường xóm cây Gạo và xóm lò gạch (Khu 2)	1.200	800	600	400
-	Đường bê tông phố cũ (Khu 1)	700	500	300	200
-	Khu dân cư chợ mới Thị trấn An Châu	2.500	1.800	1.000	600
-	Đường Công chính Chợ mới thuộc đất khu dân cư chợ mới (từ ngã tư vào sang hai bên đường mỗi bên 25m)	4.800	3.000	1.100	700
1.7	Các đoạn đường ngõ phố còn lại trong Thị trấn	500	300	250	200
2. THỊ TRẤN THANH SƠN					
2.1	Các đoạn đường, khu phố trong thị trấn				
-	Đoạn từ ngã tư Thị trấn đến cổng Đồng Áo.	1.100	900	600	400
-	Đoạn từ cổng Đồng Áo đến ngã Tam Vọt.	900	600	400	300
-	Đoạn từ ngã tư thị trấn đi Thanh Luận đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Đăng.	1.100	900	600	400
-	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Đăng đến ngã Đồng Thanh.	900	600	400	300
-	Đoạn từ ngã tư thị trấn đi Đồng Rì đến hết đất nhà ông Hoàng Kim Thái.	1.100	900	600	400

BẢNG 7. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔNĐơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Loại xã	Khu vực 1				Khu vực 2				Khu vực 3			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Xã Miền núi												
1	Xã nhóm A	770	580	500	410	390	330	280	250	220	200	170	110
2	Xã nhóm B	660	500	430	350	330	280	240	170	130	120	110	
3	Xã nhóm C	500	370	280	210	170	140	130	120	120	110		
4	Xã nhóm D	330	260	200	140	130	120	110		110	100		

BẢNG 8. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔNĐơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Loại xã	Khu vực 1				Khu vực 2				Khu vực 3			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Xã Miền núi												
1	Xã nhóm A	620	460	400	320	310	260	220	200	180	150	130	100
2	Xã nhóm B	530	400	350	280	260	220	190	130	120	110	100	
3	Xã nhóm C	400	300	190	170	130	120	110	100	110	100		
4	Xã nhóm D	260	210	150	110	120	110	100		100	90		

Phân loại nhóm xã như sau:

*** Xã miền núi:**

- + Xã nhóm A: Thị trấn Chũ, Hồng Giang, Nghĩa Hồ, Phượng Sơn, Trù Hựu, Quý Sơn;
- + Xã nhóm B: Tân Quang, Giáp Sơn, Nam Dương, Kiên Thành, Thanh Hải, Phi Điền, Tân Hoa, Biên Động, Biên Sơn;
- + Xã nhóm C: Mỹ An, Kiên Lao, Đồng Cốc, Tân Mộc, Tân Lập;
- + Xã nhóm D: Phong Minh, Sa Lý, Kim Sơn, Sơn Hải, Phú Nhuận, Phong Vân, Hộ Đáp, Tân Sơn, Đèo Gia, Cẩm Sơn.

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
6.6	Xã Nam Dương- Đường Nam Dương đi Tân Mộc				
	Đoạn từ Cầu Nhũ đến Góc đa	1.400	800	600	
	Đoạn từ góc đa đến Bưu điện	900	500	400	
	Đoạn từ Bưu điện đến cổng trường THCS Nam Dương	700	400	300	
-	Đoạn từ cổng trường THCS Nam Dương đến đường rẽ sang Mỹ An	600	400		
6.7	Xã Tân Mộc - Đường Nam Dương đi Tân Mộc				
-	Đoạn từ giáp Nam Điện đến cầu ngầm cổng Từ Minh	500	300	200	
-	Đoạn từ giáp cầu ngầm Từ Minh đến đường rẽ cổng bà Chư	500	300	200	
-	Đoạn từ đường rẽ cổng bà Chư đến cổng trường tiểu học	500	300	200	
6.8	Xã Tân Quang				
-	Đoạn từ Chợ Lim đến UBND xã Tân Quang	600	500		
-	Đoạn từ hết phố Lim đến Cổng Chủ QL 31	1.400	800	600	

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn nội thị tứ (từ cây Bò Kết đến hết cung Giao thông)	800	500	350	
-	Đoạn từ cung giao thông đến đường rẽ thôn Cãi	600	400		
4.3	Xã Phong Vân				
-	Đoạn từ nhà ông Pên đến ngã ba Cống Lầu	400	200		
5	Tỉnh lộ 248 đi Sa Lý- xã Phong Vân				
-	Đoạn từ ngã ba Cầu Trắng đến khu dốc nhà ông Pàn	400	200		
6	Đường liên xã				
6.1	Xã Trù hựu (đường Tân Tiến - Hựu- Thông- Lay)				
-	Đoạn từ QL 31 đến đường rẽ khu Dốc Đồn	1.200	600		
6.2	Xã Phượng Sơn				
-	Đoạn từ đường rẽ thôn Bồng đến hết đất Lục Ngạn	1.900	1.100	800	400
-	Đường từ QL 31 đi Quý Sơn				
-	Đoạn từ QL 31 đi Trường Khanh xã Đông Hưng	1.900	1.100	800	
-	Đoạn từ QL31 đi trại Cháy xã Quý Sơn	1.900	1.100	800	
6.3	Xã Nghĩa Hồ				
	Đường vào Quyết Tiến đến ngã ba Sư đoàn 325				
-	Đoạn từ QL 31 đến hết đất trường tiểu học	2.100	1.300	800	400
-	Đoạn từ hết đất trường tiểu học đến hết nhà ông Hiếu	1.000	600	400	
-	Đoạn từ giáp nhà ông Hiếu đến ngã ba Sư đoàn 325 (cũ)	800	550		
	Đường đi Thanh Hải				
-	Đoạn từ ngã tư Cơ khí đến ngã ba đường mới (KT-BV)	1.900	1.400	1.200	900
-	Đoạn từ ngã ba đường mới (KT-BV) đến ngã ba Minh Lập	1.900	1.200	800	700
-	Đoạn từ ngã ba Minh Lập đến hết nhà ông Khôi	1.900	1.300	1.000	800
-	Đoạn từ giáp nhà ông Khôi đến cầu Suối Bồng	1.800	1.100	800	500
	Đoạn từ ngã tư Cơ khí đến Trạm điện Cơ khí				
-	Đoạn từ ngã tư Cơ khí đến hết đất Cơ Khí	1.900	1.600	800	400
	Đường bê tông khu Minh Khai (đọc cả tuyến)	900	500	400	
6.4	Xã Thanh Hải				
-	Đoạn từ cầu suối Bồng đến Cổng gạch	700	400	300	
-	Đoạn từ Cổng Gạch đến ngã ba Lai Cách	600	400	250	
-	Đoạn từ ngã ba Lai Cách đến ngã tư rẽ vào UBND xã	700	400	300	
6.5	Xã Kiên Thành				
	Đoạn từ chân dốc cô tiên đến giáp đất xã Kiên Lao (đường 289)	700	400	300	
-	Đoạn từ cầu 38 đến đỉnh dốc ông An	700	400	300	
-	Đoạn từ đỉnh dốc ông An đến hết nhà ông Quỳnh	750	500	300	
-	Đoạn từ hết nhà ông Quỳnh đến hết nhà bà Văn (chân Đèo cạn)	600	400	200	
-	Đoạn từ ngã tư Tân Thành đến cổng trường tiểu học 1	600	400	200	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ nhà ông Nông Văn May đến thôn Phật Trì	1.300	800	500	
-	Đoạn từ thôn Phật Trì đến đóc Cầu Lau	900	500	400	
-	Đoạn từ Góc gạo đến cầu Sài	1.000	600	400	
-	Đoạn từ cầu Sài đến giáp đất xã Pìhì Điền	900	500	400	
1.9	Xã Biển Động				
-	Đoạn từ giáp mương Đồng Man đến lối rẽ đi Phú Nhuận	1.400	800	600	
-	Đoạn từ lối rẽ Phú Nhuận đến Đốc Đàm	1.900	1.100	800	400
-	Đoạn từ Đốc Đàm đến Nghĩa trang Rừng Gió	1.800	1.100	700	400
-	Đoạn từ giáp Nghĩa trang Rừng Gió đến công Ao Lèng	1.400	800	600	
2	Quốc lộ 279				
2.1	Xã Tân Hoa				
-	Đoạn từ ngã ba Tân Hoa đến ngã ba đường rẽ Kim Sơn	900	500	400	
-	Đoạn từ ngã ba đường rẽ Kim Sơn đến cổng trường tiểu học	600	400	300	
2.2	Xã Tân Sơn				
-	Đoạn từ giáp xã Phong Vân đến cổng trường Mầm non Tân Sơn	330	200		
-	Đoạn từ giáp cổng trường Mầm non đến cổng Bệnh viện	600	400	220	150
-	Đoạn từ giáp cổng Bệnh viện đến hết phố Tân Sơn (bến xe khách)	600	400	250	150
-	Đoạn từ bến xe khách đến đường Hà và rẽ vào trường THPT Lục Ngạn số 4	600	400	200	140
2.3	Xã Phong Vân				
-	Đoạn từ ngã ba Cổng Lầu đến ngã ba Cầu Trắng	500	300	200	
-	Đoạn từ ngã ba Cầu Trắng đến hết đất Phong Vân (giáp đất Tân Sơn)	400	250	200	
3	Tỉnh lộ 289- Xã Trù Hựu (hướng Chũ đi Kiên Lao)				
-	Đoạn từ Cầu Hôi (sát đất Thị trấn Chũ) đến hết đất thôn Hải Yên	1.800	1.100	700	400
-	Đoạn từ hết đất thôn Hải Yên đến đường rẽ vào đơn vị ra đa	1.400	800	600	
-	Đoạn từ đường rẽ đơn vị ra đa đến hết đất quán Kim Trọng (bên tay trái)	900	500	400	
-	Đoạn từ hết đất quán Kim Trọng đến ngã ba Sậy To và đến cầu 38 (hết đất Trù Hựu)	1.000	600	400	
-	Đoạn từ Ngã ba Sậy to đến chân đóc Cô tiên (hết đất Trù Hựu)	800	500	320	
4	Tỉnh lộ 290				
4.1	Xã Hồng Giang				
-	Đoạn ngã ba kếp đến đường rẽ Ủy ban xã	1.900	1.400	800	700
-	Đoạn từ đường rẽ Ủy ban nhân dân xã đến hết Dộc Hồ	1.900	1.100	800	500
-	Đoạn từ giáp Dộc Hồ đến ngã ba thôn Lường	1.800	1.100	700	500
-	Đoạn từ ngã ba thôn Lường đến thôn Chính	1.400	800	600	
-	Đoạn từ giáp thôn Chính đến hết đất Hồng Giang	700	400	300	
4.2	Xã Biên Sơn				

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1.3	Xã Phụng Sơn				
-	Đoạn từ cầu Cầu cao đến Cầu trại Một	1.600	1.000	600	300
-	Đoạn từ Cầu trại Một đến cầu gia nghệ	1.800	1.100	700	400
-	Đoạn từ cầu gia nghệ đến đường rẽ thôn mào Gà	1.900	1.100	800	400
-	Đoạn từ đường rẽ thôn mào Gà đến đường 15m	1.900	1.500	1.100	600
-	Đoạn từ đầu đường 15m đến cổng UBND xã	1.900	1.500	1.000	600
-	Đoạn từ cổng UBND xã đến hết đường 15m	1.900	1.100	800	400
-	Đoạn từ hết đường 15m đến đường vào Nghĩa trang thôn Kim 3	1.900	1.600	1.400	1.100
-	Đoạn từ đường vào Nghĩa trang thôn Kim 3 đến hết trường THPT số 3	1.900	1.500	1.000	600
-	Đoạn từ hết trường THPT số 3 đến đường rẽ thôn Bồng	1.900	1.100	800	400
1.4	Xã Nghĩa Hồ				
-	Đoạn từ ngã tư Cơ khí đến Cầu Cát	1.900	1.500	1.200	700
-	Đoạn từ Cầu Cát đến ngã ba Trung Nghĩa	1.900	1.500	1.200	600
-	Đoạn từ ngã ba Trung Nghĩa đến Bến xe Buýt	1.900	1.200	800	500
-	Đoạn từ Bến xe buýt đến đường rẽ Công ty Lâm Nghiệp	1.900	1.500	1.100	600
-	Đoạn từ đường rẽ Cty Lâm nghiệp LN đến đường vào thôn Ôi (hết đất nhà ông Phô)	1.900	1.500	1.100	600
-	Đoạn từ đường rẽ thôn Ôi (Hết đất nhà ông Phô) đến hết đất Nghĩa Hồ	1.900	1.100	800	500
1.5	Xã Hồng Giang				
-	Đoạn giáp đất Nghĩa Hồ đến lối rẽ (bên trái) vào thôn Kép 1	1.900	1.400	1.100	800
-	Đoạn từ lối rẽ (bên trái) vào thôn Kép 1 đến lối rẽ đến Từ Hà	1.900	1.500	1.100	900
-	Đoạn từ đến Từ Hà đến Quỹ tín dụng xã Hồng Giang	1.900	1.600	1.400	1.000
-	Đoạn từ Quỹ tín dụng xã Hồng Giang đến lối rẽ vào làng Nguồn	1.900	1.500	1.100	600
-	Đoạn từ lối rẽ làng Nguồn đến cầu Hạ Long (giáp đất Giáp Sơn)	1.600	1.000	600	400
1.6	Xã Giáp Sơn				
-	Đoạn từ cầu Hạ Long (giáp đất Hồng Giang) đến chùa Lim	1.600	1.000	600	300
-	Đoạn từ Chùa Lim đến hết Bưu Điện	1.900	1.100	800	400
-	Đoạn từ giáp Bưu Điện đến hết Phố Lim	1.900	1.500	800	400
-	Đoạn từ hết phố Lim đến đến Núi Lều (giáp đất Phi Điền)	1.400	800	600	
1.7	Xã Phi Điền				
-	Đoạn từ giáp xã Giáp Sơn đến Cổng Chủ	1.400	800	600	
-	Đoạn từ giáp Cổng Chủ đến Cầu Chết	1.900	1.100	800	550
-	Đoạn từ Cầu Chết đến ngã ba Đồng Cốc	1.400	800	600	
-	Đoạn từ ngã ba Đồng Cốc đi Tân Hoa (giáp địa phận xã Tân Hoa)	900	500	400	
1.8	Xã Tân Hoa				
-	Đoạn từ Gốc gạo đến hết nhà ông Nông Văn May (biển Kiểm Lâm)	1.800	1.100	700	400

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	DẪN	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-		Đoạn từ bờ ruộng đi Thanh Hùng	800	550		
-		Đoạn từ nhà ông Ty đến nhà văn hoá Làng Chũ	1.400	800	600	
-		Đoạn từ ngã tư Bờ hồ đến hết Trường Tiểu học Chũ	3.400	2.000	1.400	700
-		Đoạn từ giáp Trường Tiểu học Chũ đến cầu Chũ	2.900	1.700	1.200	600
-		Đoạn từ ngã ba vào Trường THPT Bán công đến hết nhà Triển Hăng	1.400	800	600	
-		Đoạn từ giáp nhà Triển Hăng đến hết đất thị trấn	1.000	600	400	
-		Đoạn từ ngã tư Cơ khí đến ngã ba đường mới KT-BV	4.800	2.900	1.900	1.000
-		Đoạn từ ngã ba đường mới (KT-BV) đến ngã ba Minh Lập	3.800	2.300	1.500	800
-		Đoạn từ ngã tư Cơ khí đến giáp làng Cầu Cát	2.900	1.700	1.200	600
-		Đoạn từ cổng Công An đến đường 289	3.800	2.300	1.500	800
-		Đoạn từ ngã ba ngõ ông Mô đến nhà VH khu Minh Khai (đường bê tông)	1.100	700	400	
-		Đoạn từ nhà VH khu Minh Khai đến cơ khí	1.000	600	400	
-		Nhà văn hoá khu Trường Chinh đến hết nhà ông Thành (công an)	1.100	700	400	
-		Từ ngã ba nhà Ông Thấu đến ngã ba đi Thanh Hùng	1.000	600	400	
-		Đoạn từ bến xe cũ đến ngã ba ông Lộc	1.000	600	400	
II ĐẤT VEN ĐƯỜNG QUỐC LỘ						
1	Quốc lộ 31					
1.1	Xã Trù Hựu					
-		Đoạn từ ngã ba Tân Tiến đến hết chợ nông sản	1.900	1.700	1.200	700
-		Đoạn từ hết chợ Nông sản đến đường rẽ vào núi Mới	1.900	1.500	1.300	800
-		Đoạn từ đường rẽ vào núi Mới đến đường rẽ vào làng Hựu	1.900	1.500	800	400
-		Đoạn từ đường rẽ vào Làng Hựu đến hết đất Trù Hựu	1.900	1.100	800	400
1.2	Xã Quý Sơn					
-		Đoạn từ ngã ba Tân Tiến đến hết chợ nông sản	1.900	1.500	1.200	900
-		Đoạn từ hết chợ Nông sản đến đường rẽ vào núi Mới (bên địa phận Trù Hựu)	1.900	1.600	1.100	800
-		Đoạn từ đường rẽ vào núi Mới đến đường rẽ vào làng Hựu (bên địa phận Trù Hựu)	1.900	1.400	800	400
-		Đoạn từ đường rẽ vào Làng Hựu đến hết đất Trù Hựu	1.900	1.400	800	400
-		Đoạn từ hết đất Trù Hựu đến cầu Trại Một	1.500	900	600	
-		Đoạn từ cầu Trại Một đến cầu Suối Sâu	1.800	1.000	700	
-		Đoạn từ cổng thôn Tư 1 đến ngã ba đường vào nhà ông Vượng	1.800	1.100	700	400
-		Đoạn từ ngã ba đường vào nhà ông Vượng đến đường rẽ vào nhà Văn hoá thôn Tư 1	1.400	800	600	
-		Đoạn từ Nhà Văn Hoá thôn Tư 1 đến hết thôn Tư 2	900	500	400	
-		Đoạn từ kê chân thôn Hai Mới đến ngã tư giáp nhà Báo Tuyết	700	550		
-		Đoạn từ cổng trường học THCS số 2 đến nhà Ông Thuận thôn Nhất Thành	700	550		

**BẢNG 6. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ, VEN
TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG**

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	ĐẤT ĐÔ THỊ (THỊ TRẤN CHỦ)				
1.	Đường quốc lộ 31				
-	Đoạn từ ngã tư Tân Tiến đến bến xe cũ (giáp nhà ông Sinh)	5.300	3.200	2.100	1.100
-	Đoạn từ bến xe cũ (giáp nhà ông Sinh) đến ngã tư Truyền hình	6.200	3.700	2.500	1.200
-	Đoạn từ Ngã tư đài truyền hình đến ngã tư cơ khí	6.400	3.800	2.600	1.300
2	Đường Tỉnh lộ 289				
-	Đoạn từ ngã tư Truyền hình (đi Khuôn Thần) đến đường mới mở khi tượng bệnh viện (KT-BV).	3.800	2.300	1.500	800
-	Đoạn từ đường mới mở (KT-BV) đến đường rẽ trường THPT Bán công	3.400	2.000	1.400	700
-	Đoạn từ đường rẽ Trường THPT Bán công đến Cầu Hôi (Trù Hựu)	2.900	1.700	1.200	600
3	Đất mặt đường liên khu				
-	Đoạn đường mới khi tượng - bệnh viện đa khoa	4.000	2.400	1.600	800
-	Đoạn từ nhà ông Tư (Oánh) đến cổng chợ phía Đông	3.400	2.000	1.400	700
-	Đoạn giáp cổng chợ Chũ (phía Đông) đến cổng chợ Chũ (phía Bắc)	2.900	1.700	1.200	600
-	Đoạn từ cổng chợ Chũ (phía Bắc) đến hết đất nhà ông Lý (đường mới mở KT-BV)	1.900	1.100	800	400
-	Đoạn từ nhà ông Đức (đường KT-BV) đến ngã ba Minh Lập	1.400	800	600	
-	Đoạn từ cổng chợ Chũ (phía Bắc) đến hết đất nhà ông Đợi	800	500	300	
-	Đoạn từ nhà ông nghị (đường KT-BV) đến ngã ba Minh Lập	1.400	800	600	
-	Đoạn từ ngã tư Bờ hồ (công viên) đến giao đường mới mở (KT-BV)	4.800	2.900	1.900	1.000
-	Đoạn từ QL31 đến Ngân hàng chính sách Xã Hội	4.300	2.600	1.700	900
-	Đoạn từ đường mới mở (KT-BV) đến hết Nhà Văn hóa khu Trần Phú	3.800	2.300	1.500	800
-	Đoạn từ Nhà Văn hoá khu Trần Phú đến đường 289 (phía Tây THPT)	1.400	800	600	
-	Đoạn từ Nhà Văn hoá khu Trần phú đến ngã ba nhà ông Đạt	2.400	1.400	1.000	500
-	Đoạn từ ngã ba nhà Ông Đạt đến hết đất nhà Ông Rễ	1.000	600	400	
-	Đoạn từ ngã ba nhà Ông Đạt đến đường 289	1.000	600	400	
-	Nhà văn hoá Trần Phú đến hết đất nhà ông An	1.400	800	600	
-	Đoạn từ ngã ba ông Lộc đến chùa Chũ	1.000	600	400	
-	Đoạn ngã ba ông Lộc đến nhà máy Nước sạch	1.000	600	400	
-	Đoạn từ ngã tư Truyền hình đến ngã ba nhà ông Quang	2.900	1.700	1.200	600
-	Đoạn từ ngã 3 nhà ông Quang đến ngã ba ông Lộc	1.900	1.100	800	400
-	Đoạn từ ngã ba ông Quang đến khu Nhà máy nước sạch	1.400	800	600	
-	Đoạn từ UBND TT đến ngã ba đường rẽ vào nhà bà Trình	1.400	800	600	
-	Đoạn từ ngã ba rẽ vào nhà bà Trình đến đường rẽ đi bờ mương	1.100	700	400	

Đơn vị tính : 1.000 đ/m²

TỈ	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ ngã tư Tân Thành đến cổng trường tiểu học 1	700	420	300	150
6.6	Xã Nam Dương - Đường Nam Dương đi Tân Mộc				
-	Đoạn từ Cầu Chũ đến Góc đa	1.700	1.000	700	
-	Đoạn từ Góc đa đến Bưu điện	1.100	700	400	
-	Đoạn từ Bưu điện đến cổng trường THCS Nam Dương	900	500	300	
-	Đoạn từ cổng trường THCS Nam Dương đến đường rẽ sang Mỹ An	800	500		
6.7	Xã Tân Mộc - Đường Nam Dương - Tân Mộc				
-	Đoạn từ giáp Nam Điện đến cầu ngầm cổng Từ Minh	600	400	200	
-	Đoạn từ giáp cầu ngầm Từ Minh đến đường rẽ cổng bà Chư	600	400	200	
-	Đoạn từ đường rẽ cổng bà Chư đến cổng trường tiểu học	600	400	200	
6.8	Xã Tân Quang				
-	Đoạn từ Chợ Lim đến UBND xã Tân Quang	700	500		
-	Đoạn từ hết phố Lim đến Cổng Chũ QL 31	1.700	1.000	700	

Đơn vị tính : 1.000 đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn nội thị từ (từ cây Bò Kết đến hết cung Giao thông)	1.000	600	400	
-	Đoạn từ cung giao thông đến đường rẽ thôn Cãi	800	500		
4.3	Xã Phong Vân				
-	Đoạn từ nhà ông Pên đến ngã ba Cổng Lầu	400			
5	Tỉnh lộ 248 đi Sa Lý - Xã Phong Vân				
-	Đoạn từ ngã ba Cầu Trắng đến khu dốc nhà ông Pàn	400	250		
6	Đường liên xã				
6.1	Xã Trù hựu (đường Tân Tiến - Hựu- Thông- Lay)				
-	Đoạn từ QL 31 đến đường rẽ khu Dốc Đồn	1.500	900		
6.2	Xã Phụng Sơn				
-	Đoạn từ đường rẽ thôn Bồng đến hết đất Lục Ngạn	2.500	1.500	1.000	500
	Đường từ QL 31 đi Quý Sơn				
-	Đoạn từ QL 31 đi Trường Khanh xã Đông Hưng	2.500	1.500	1.000	
-	Đoạn từ QL31 đi trại Cháy xã Quý Sơn	2.500	1.500	1.000	
6.3	Xã Nghĩa hồ				
	Đường vào Quyết Tiến đến ngã ba Sư đoàn 325				
-	Đoạn từ QL 31 đến hết đất trường tiểu học	2.600	1.600	1.000	500
	Đoạn từ hết đất trường tiểu học đến hết nhà ông Hiếu	1.300	800	500	
-	Đoạn từ giáp nhà ông Hiếu đến ngã ba Sư đoàn 325 (cũ)	1.000	600		
	Đường đi Thanh Hải				
-	Đoạn từ ngã tư Cơ khí đến ngã ba đường mới (KT-BV)	5.600	3.400	2.200	1.100
-	Đoạn từ ngã ba đường mới (KT-BV) đến ngã ba Minh Lập	3.900	2.300	1.600	800
-	Đoạn từ ngã ba Minh Lập đến hết nhà ông Khôi	3.100	1.900	1.200	600
-	Đoạn từ giáp nhà ông Khôi đến cầu Suối Bồng	2.200	1.300	900	400
	Đoạn từ ngã tư Cơ khí đến Trạm điện Cơ khí				
-	Đoạn từ ngã tư Cơ khí đến hết đất Cơ Khí	3.400	2.000	1.400	700
	Đường bê tông khu Minh Khai (đọc cả tuyến)	1.100	700	400	
6.4	Xã Thanh Hải				
-	Đoạn từ cầu suối Bồng đến Cổng gạch	900	600	400	
-	Đoạn từ Cổng Gạch đến ngã ba Lai Cách	800	500	300	
-	Đoạn từ ngã ba Lai Cách đến ngã tư rẽ vào UBND xã	900	600	400	
6.5	Xã Kiên Thành				
-	Đoạn từ chân dốc cô tiên đến giáp đất xã Kiên Lao (đường 289)	800	500	300	200
-	Đoạn từ cầu 38 đến đỉnh dốc ông An	800	500	300	200
-	Đoạn từ đỉnh dốc ông An đến hết nhà ông Quỳnh	900	600	400	200
-	Đoạn từ hết nhà ông Quỳnh đến hết nhà bà Văn (chân Đèo cạn)	700	420	300	150

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Đoạn từ nhà ông Nông Văn May đến thôn Phật Trì	1.600	1.000	600	
	Đoạn từ thôn Phật Trì đến dốc Cầu Lau	1.100	700	400	
	Đoạn từ Gốc gạo đến cầu Sài	1.300	800	500	
	Đoạn từ cầu Sài đến giáp đất xã Phi Điền	1.100	700	400	
1.9	Xã Biện Động				
-	Đoạn từ giáp mương Đồng Man đến lối rẽ đi Phú Nhuận	1.700	1.000	700	
-	Đoạn từ lối rẽ Phú Nhuận đến Dốc Đầm	2.900	1.700	1.200	600
-	Đoạn từ Dốc Đầm đến Nghĩa trang Rừng Gió	2.200	1.300	900	400
-	Đoạn từ giáp Nghĩa trang Rừng Gió đến cổng Ao Lềng	1.700	1.000	700	
2	Quốc lộ 279				
2.1	Xã Tân Hoa				
-	Đoạn từ ngã ba Tân Hoa đến ngã ba đường rẽ Kim Sơn	1.100	700	400	
-	Đoạn từ ngã ba đường rẽ Kim Sơn đến cổng trường tiểu học	700	400	300	
2.2	Xã Tân Sơn				
-	Đoạn từ giáp xã Phong Vân đến cổng trường Mầm non Tân Sơn	400	250		
-	Đoạn từ giáp cổng trường Mầm non đến cổng Bệnh viện	700	400	300	200
-	Đoạn từ giáp cổng Bệnh viện đến hết phố Tân Sơn (bến xe khách)	800	500	300	200
-	Đoạn từ bến xe khách đến đường Hà và rẽ vào trường THPT Lục Ngạn số 4	700	400	300	200
2.3	Xã Phong Vân				
-	Đoạn từ ngã ba Cống Lầu đến ngã ba Cầu Trắng	600	400	200	
-	Đoạn từ ngã ba Cầu Trắng đến hết đất Phong Vân (giáp đất Tân Sơn)	500	300	200	
3	Tỉnh lộ 289- Xã Trù Hựu (hướng Chủ đi Kiên Lao)				
-	Đoạn từ Cầu Hôi (sát đất Thị trấn Chũ) đến hết đất thôn Hải Yên	2.200	1.300	900	400
-	Đoạn từ hết đất thôn Hải Yên đến đường rẽ vào đơn vị ra đa	1.700	1.000	700	
-	Đoạn từ đường rẽ đơn vị ra đa đến hết đất quán Kim Trọng (bên tay trái)	1.200	700		
-	Đoạn từ hết đất quán Kim Trọng đến ngã ba Sậy To và đến cầu 38 (hết đất Trù Hựu)	1.300	800	500	
-	Đoạn từ Ngã ba Sậy to đến chân dốc Cô tiên (hết đất Trù Hựu)	900	500	400	
4	Tỉnh lộ 290				
4.1	Xã Hồng Giang				
-	Đoạn ngã ba kếp đến đường rẽ Ủy ban xã	3.500	2.100	1.400	700
-	Đoạn từ đường rẽ Ủy ban nhân dân xã đến hết Dộc Hồ	2.800	1.700	1.100	600
-	Đoạn từ giáp Dộc Hồ đến ngã ba thôn Lường	2.200	1.300	900	400
-	Đoạn từ ngã ba thôn Lường đến thôn Chính	1.700	1.000	700	
-	Đoạn từ giáp thôn Chính đến hết đất Hồng Giang	900	500	400	
4.2	Xã Biên Sơn				

Đơn vị tính : 1.000 đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1.3	Xã Phụng Sơn				
	Đoạn từ cầu Cầu cao đến Cầu trại Một	2.000	1.200	800	400
	Đoạn từ Cầu trại Một đến cầu gia nghệ	2.200	1.300	900	400
	Đoạn từ cầu gia nghệ đến đường rẽ thôn mào Gà	3.000	1.800	1.200	600
	Đoạn từ đường rẽ thôn mào Gà đến đường 15m	4.000	2.400	1.600	800
	Đoạn từ đầu đường 15m đến cổng UBND xã	5.000	3.000	2.000	1.000
	Đoạn từ cổng UBND xã đến hết đường 15m	5.600	3.400	2.200	1.100
	Đoạn từ hết đường 15m đến đường vào Nghĩa trang thôn Kim 3	5.000	3.000	2.000	1.000
	Đoạn từ đường vào Nghĩa trang thôn Kim 3 đến hết trường THPT số 3	4.000	2.400	1.600	800
	Đoạn từ hết trường THPT số 3 đến đường rẽ thôn Bồng	3.500	2.100	1.400	700
1.4	Xã Nghĩa Hồ				
-	Đoạn từ ngã tư Cơ khí đến Cầu Cát	7.700	4.600	3.100	1.500
-	Đoạn từ Cầu Cát đến ngã ba Trung Nghĩa	7.000	4.200	2.800	1.400
-	Đoạn từ ngã ba Trung Nghĩa đến Bến xe Buýt	6.500	3.900	2.600	1.300
-	Đoạn từ Bến xe buýt đến đường rẽ Công ty Lâm Nghiệp	5.800	3.500	2.300	1.200
-	Đoạn từ đường rẽ Cty Lâm nghiệp LN đến đường vào thôn Ôi (hết đất nhà ông Phô)	4.500	2.700	1.800	900
-	Đoạn từ đường rẽ thôn Ôi (Hết đất nhà ông Phô) đến hết đất Nghĩa Hồ	3.200	1.900	1.300	600
1.5	Xã Hồng Giang				
-	Đoạn giáp đất Nghĩa Hồ đến lối rẽ (bên trái) vào thôn Kép 1	3.000	1.800	1.200	600
-	Đoạn từ lối rẽ (bên trái) vào thôn Kép 1 đến lối rẽ đến Từ Hà	4.200	2.500	1.700	800
-	Đoạn từ đền Từ Hà đến Quỹ tín dụng xã Hồng Giang	4.700	2.800	1.900	900
-	Đoạn từ Quỹ tín dụng xã Hồng Giang đến lối rẽ vào làng Nguồn	3.600	2.200	1.400	700
-	Đoạn từ lối rẽ làng Nguồn đến cầu Hạ Long (giáp đất Giáp Sơn)	2.000	1.200	800	400
1.6	Xã Giáp Sơn				
-	Đoạn từ cầu Hạ Long (giáp đất Hồng Giang) đến chùa Lim	2.000	1.200	800	400
-	Đoạn từ Chùa Lim đến hết Bưu Điện	2.900	1.700	1.200	600
-	Đoạn từ giáp Bưu Điện đến hết Phố Lim	3.500	2.100	1.400	700
-	Đoạn từ hết phố Lim đến đến Núi Lều (giáp đất Phi Điền)	1.800	1.100	700	
1.7	Xã Phi Điền				
-	Đoạn từ giáp xã Giáp Sơn đến Cổng Chủ	1.700	1.000	700	
-	Đoạn từ giáp Cổng Chủ đến Cầu Chết	2.500	1.500	1.000	500
-	Đoạn từ Cầu Chết đến ngã ba Đồng Cốc	1.700	1.000	700	
-	Đoạn từ ngã ba Đồng Cốc đi Tân Hoa (giáp địa phận xã Tân Hoa)	1.100	700	400	
1.8	Xã Tân hoa				
-	Đoạn từ Góc gạo đến hết nhà ông Nông Văn May (biển Kiểm Lâm)	2.300	1.400	900	500

TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Đoạn từ bờ mương đi Thanh Hùng	1.000	600	400	
Đoạn từ nhà Ông Ty đến nhà văn hoá Làng Chũ	1.800	1.100	700	
Đoạn từ ngã tư Bờ hồ đến hết Trường Tiểu học Chũ	4.200	2.500	1.700	800
Đoạn từ giáp Trường Tiểu học Chũ đến cầu Chũ	3.600	2.200	1.400	700
- Đoạn từ ngã ba vào Trường THPT Bán công đến hết nhà Triển Hăng	1.800	1.100	700	
- Đoạn từ giáp nhà Triển Hăng đến hết đất thị trấn	1.200	700	500	
- Đoạn từ ngã tư Cơ khí đến ngã ba đường mới KT-BV	6.000	3.600	2.400	1.200
- Đoạn từ ngã ba đường mới (KT-BV) đến ngã ba Minh Lập	4.800	2.900	1.900	1.000
- Đoạn từ ngã tư Cơ khí đến giáp làng Cầu Cát	3.600	2.200	1.400	700
- Đoạn từ cổng Công An đến đường 289	4.800	2.900	1.900	1.000
- Đoạn từ ngã ba ngõ ông Mô đến nhà VH khu Minh Khai (đường bê tông)	1.400	800	600	
- Đoạn từ nhà VH khu Minh Khai đến cơ khí	1.200	700	500	
- Nhà văn hoá khu Trường Chinh đến hết nhà ông Thành (công an)	1.400	800	600	
- Từ ngã ba nhà Ông Thấu đến ngã ba đi Thanh Hùng	1.200	700	500	
- Đoạn từ bến xe cũ đến ngã ba ông Lộc	1.200	700	500	
II ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
1 Quốc lộ 31				
1.1 Xã Trù Hựu				
- Đoạn từ ngã ba Tân Tiến đến hết chợ nông sản	5.800	3.500	2.300	1.200
- Đoạn từ hết chợ Nông sản đến đường rẽ vào núi Mới	4.700	2.800	1.900	900
- Đoạn từ đường rẽ vào núi Mới đến đường rẽ vào làng Hựu	3.800	2.300	1.500	800
- Đoạn từ đường rẽ vào Làng Hựu đến hết đất Trù Hựu	2.400	1.400	1.000	500
1.2 Xã Quý Sơn				
- Đoạn từ ngã ba Tân Tiến đến hết chợ nông sản	5.800	3.500	2.300	1.200
- Đoạn từ hết chợ Nông sản đến đường rẽ vào núi Mới (bên địa phận Trù Hựu)	4.700	2.800	1.900	900
- Đoạn từ đường rẽ vào núi Mới đến đường rẽ vào làng Hựu (bên địa phận Trù Hựu)	3.800	2.300	1.500	800
- Đoạn từ đường rẽ vào Làng Hựu đến hết đất Trù Hựu	2.400	1.400	1.000	500
- Đoạn từ hết đất Trù Hựu đến cầu Trại Một	1.900	1.100	800	
- Đoạn từ cầu Trại Một đến cầu Suối Sâu	2.200	1.300	900	
- Đoạn từ cổng thôn Tư 1 đến ngã ba đường vào nhà ông Vượng	2.200	1.300	900	400
- Đoạn từ ngã ba đường vào nhà ông Vượng đến đường rẽ vào nhà Văn hoá thôn Tư 1	1.700	1.000	700	
- Đoạn từ Nhà Văn Hoá thôn Tư 1 đến hết thôn Tư 2	1.100	700	400	
- Đoạn từ kè chàn thôn Hai Mới đến ngã tư giáp nhà Bảo Tuyết	900	540		
- Đoạn từ cổng trường học THCS số 2 đến nhà Ông Thuận thôn Nhất Thành	900	540		

5. HUYỆN LỤC NGẠN

BẢNG 5. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ, VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG

Đơn vị tính : 1.000 đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	ĐẤT ĐÔ THỊ (THỊ TRẤN CHỦ)				
1.	Quốc lộ 31				
-	Đoạn từ ngã tư Tân Tiến đến bến xe cũ (giáp nhà ông Sinh)	6.600	4.000	2.600	1.300
-	Đoạn từ bến xe cũ (giáp nhà ông Sinh) đến ngã tư Truyền hình	7.800	4.700	3.100	1.600
-	Đoạn từ Ngã tư đại truyền hình đến Ngã tư cơ khí	8.000	4.800	3.200	1.600
2	Tỉnh lộ 289				
-	Đoạn từ ngã tư Truyền hình (đi Khuôn Thân) đến đường mới mở khi tượng bệnh viện (KT-BV).	4.800	2.900	1.900	1.000
-	Đoạn từ đường mới mở (KT-BV) đến đường rẽ trường THPT Bán công	4.200	2.500	1.700	800
-	Đoạn từ đường rẽ Trường THPT Bán công đến Cầu Hôi (Trù Hựu)	3.600	2.200	1.400	700
3	Đất mặt đường liên khu				
-	Đoạn đường mới khi tượng - bệnh viện đa khoa	5.000	3.000	2.000	1.000
-	Đoạn từ nhà ông Tư (Oánh) đến cổng chợ phía Đông	4.200	2.500	1.700	800
-	Đoạn giáp cổng chợ Chũ (phía Đông) đến cổng chợ Chũ (phía Bắc)	3.600	2.200	1.400	700
-	Đoạn từ cổng chợ Chũ (phía Bắc) đến hết đất nhà ông Lý (đường mới mở KT-BV)	2.400	1.400	1.000	500
-	Đoạn từ nhà ông Đức (đường KT-BV) đến ngã ba Minh Lập	1.800	1.100	700	
-	Đoạn từ cổng chợ Chũ (phía Bắc) đến hết đất nhà ông Đợi	1.000	600	400	
-	Đoạn từ nhà ông nghị (đường KT-BV) đến ngã ba Minh Lập	1.800	1.100	700	
-	Đoạn từ ngã tư Bờ hồ (công viên) đến giao đường mới mở (KT-BV)	6.000	3.600	2.400	1.200
-	Đoạn từ QL31 đến Ngân hàng chính sách Xã Hội	5.400	3.200	2.200	1.100
-	Đoạn từ đường mới mở (KT-BV) đến hết Nhà Văn hóa khu Trần Phú	4.800	2.900	1.900	1.000
-	Đoạn từ Nhà Văn hoá khu Trần Phú đến đường 289 (phía Tây THPT)	1.800	1.100	700	
-	Đoạn từ Nhà Văn hoá khu Trần Phú đến ngã ba nhà ông Đạt	3.000	1.800	1.200	600
-	Đoạn từ ngã ba nhà Ông Đạt đến hết đất nhà Ông Rẽ	1.200	700	500	
-	Đoạn từ ngã ba nhà Ông Đạt đến đường 289	1.200	700	500	
-	Nhà văn hoá Trần Phú đến hết đất nhà ông An	1.700	1.000	700	
-	Đoạn từ ngã ba ông Lộc đến chùa Chũ	1.200	700	500	
-	Đoạn ngã ba ông Lộc đến nhà máy Nước sạch	1.200	700	500	
-	Đoạn từ ngã tư Truyền hình đến ngã ba nhà ông Quang	3.600	2.200	1.400	700
-	Đoạn từ ngã 3 nhà ông Quang đến ngã ba ông Lộc	2.400	1.400	1.000	500
-	Đoạn từ ngã ba ông Quang đến khu Nhà máy nước sạch	1.800	1.100	700	
-	Đoạn từ UBND TT đến ngã ba đường rẽ vào nhà bà Trinh	1.800	1.100	700	
-	Đoạn từ ngã ba rẽ vào nhà bà Trinh đến đường rẽ đi bờ mương	1.400	800	600	

BẢNG 7. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Xã Miền núi									
1	Xã nhóm A	700	500	350	400	300	200	250	170	130
2	Xã nhóm B	600	400	300	350	220	170	190	140	120
3	Xã nhóm C	440	300	230	280	170	130	140	120	110
4	Xã nhóm D	400	250	180	220	130	110	120	110	100

BẢNG 8. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Xã Miền núi									
1	Xã nhóm A	500	300	250	280	200	130	180	110	100
2	Xã nhóm B	420	250	240	250	150	120	130	100	
3	Xã nhóm C	310	210	170	200	120	110	100	90	
4	Xã nhóm D	270	180	120	150	110	100			

Phân loại nhóm xã như sau:

* Xã miền núi:

- + Xã thuộc nhóm A: Tam Di, Chu Điện, Tiên Hưng, Bảo Đài
- + Xã thuộc nhóm B: Nghĩa Phương, Phương Sơn, Bào Sơn, Thanh Lâm, Cẩm Lý, Lân Mẫu, Đông Phú, Khâm Lạng, Bắc Lũng
- + Xã thuộc nhóm C: Vô Tranh, Trường Sơn, Cương Sơn, Đông Hưng, Tiên Nha, Huyền Sơn
- + Xã thuộc nhóm D: Lục Sơn, Yên Sơn, Đan Hội, Bình Sơn, Trường Giang, Vũ Xá.

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Từ Cầu Ngã Hai đến đền Trờ	500	400	300	200
-	Từ Đền Trờ đến Cầu Chỗ	700	400	300	200
-	Từ Cầu Chỗ thôn Mã Tây đến nhà bà Bạ thôn Mã Tây	1.000	600	400	300
-	Từ nhà bà Bạ thôn Mã Tây đến hết đất ông Đồng Bắc	800	700	400	300
-	Từ nhà ông Đồng Bắc đến đường rẽ vào UBND xã	700	400	300	200
-	Từ ường rẽ vào UBND xã đến hết nhà ông Tư Ảnh	500	400	200	
-	Từ nhà ông Tư Ảnh đến hết nhà ông Bé thôn nghĩa An	800	700	400	300
-	Từ nhà ông Bé thôn Nghĩa An đến hết nhà ông Chiến thôn Quán Bút	600	400	300	200
-	Từ nhà ông Chiến-Quán Bút đến lô cuối phía tây nhà ông Hải khu dân cư mới thôn Phụng Hoàng	700	400	300	200
-	Đoạn từ lô cuối phía tây nhà ông Hải đất quy hoạch dân cư mới thôn Phụng Hoàng giáp đất xã Cương Sơn	600	400	300	200
4.5	Xã Cương Sơn				
-	Đoạn từ giáp đất Nghĩa Phương đến giếng nguồn	400	300	200	
-	Đoạn từ Giếng Nguồn đến giáp thị trấn Lục Nam	800	700	500	300
4.6	Xã Tiên Hưng				
-	Đoạn từ đầu cầu Lục Nam đến đường rẽ vào trường trung học	1.900	1.200	1.000	800
-	Đoạn từ đường rẽ vào trường trung học đến cổng chăm	1.900	1.700	1.500	1.200
5	Đường liên xã				
5.1	Xã Nghĩa Phương				
-	Đoạn từ ông Doanh đến quán Bình Lành thôn Tè	800	700	500	300
-	Từ quán Bình Lành thôn Tè đi cầu Hồ Nước	600	500	300	200
-	Từ cầu Hồ Nước đi cầu Ngụ	300	180	100	
-	Từ ngã ba Quỳnh đi kè Suối Ván	1.000	600	400	300
5.2	Xã Tam Dị				
-	Đoạn từ cây đa Đông Thịnh đến nghĩa trang liệt sỹ đến trước UB ngã ba đường 295	1.900	1.700	1.200	1.000
-	Đoạn từ nghĩa trang liệt sỹ đến Cầu Cao	1.900	1.600	1.200	800
5.3	Xã Cương Sơn				
-	Đoạn từ giáp đất thị trấn Lục Nam đến đường rẽ vào Bãi Đĩa thôn An Lễ	700	400	300	200
6	Khu trung tâm các xã				
6.1	Xã Tam Dị				
-	Khu vành đai chợ mới Thanh Giã (khu trung tâm thương mại)	1.900	1.700	1.200	1.000
6.2	Xã Phương Sơn				
-	Đoạn rẽ từ Quốc lộ 31 đến trường cấp 3 Phương Sơn	1.900	1.400	900	700
-	Đường phía tây và phía bắc bao quanh chợ sán	1.900	1.600	1.100	800

TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
2.4	Xã Bảo Đại				
	Đoạn từ giáp đất Thanh Lâm đến đường rẽ vào Làng Sen	1.700	1.000	600	500
	Đoạn từ đường rẽ vào làng Sen đến Cầu Sen	1.900	1.200	800	600
2.5	Xã Tiên Hưng				
-	Đoạn từ cổng chằm đến khu Đồng Bồn (xã Chu Điện)	1.900	1.700	1.200	1.000
-	Đoạn từ Trung đoàn 111 đến giáp đất khám Lạng	1.900	1.200	800	600
2.6	Xã Khám Lạng: Đoạn qua xã Khám Lạng	1.900	1.400	900	700
2.7	Xã Bắc Lũng: Đoạn qua xã Bắc Lũng	1.400	800	600	400
2.8	Xã Vũ Xá: Đoạn qua xã Vũ Xá	1.400	800	500	400
2.9	Xã Cẩm Lý				
-	Đoạn từ giáp đất Vũ Xá đến đường rẽ đi Đồi Quảng Nghiệp	1.900	1.200	800	600
-	Đoạn từ đường rẽ đi Đồi Quảng Nghiệp đến cổng nhà máy gạch	1.900	1.600	1.100	800
-	Đoạn từ cổng nhà máy gạch đến ngã tư Quán Bông	1.400	800	600	400
-	Đoạn từ ngã tư Quán Bông đến hết đất Cẩm Lý	1.000	600	400	300
2.10	Xã Đan Hội: Đoạn qua xã Đan Hội	700	400	300	200
3	Tỉnh lộ 295				
3.1	Bảo Sơn				
-	Đoạn từ Bờ máng chợ Bảo Sơn đến đường tàu	1.400	800	500	400
-	Đoạn từ đường tàu đến đường rẽ vào chùa Huê vận	1.900	1.200	800	600
-	Đoạn từ đường rẽ vào Chùa Huê Vận đến cầu Khô	700	400	300	200
3.2	Tam Dị				
-	Đoạn từ cổng làng Thanh Giã 2 đến cổng UBND xã	1.900	1.500	1.200	1.000
-	Đoạn từ cổng UBND xã phía Đông Bắc đến nghĩa địa công giáo Thanh Giã	1.900	1.500	1.200	1.000
-	Đoạn từ cổng UBND xã phía Tây Nam đến nghĩa địa công giáo Thanh Giã	1.900	1.700	1.200	1.000
-	Đoạn từ Nghĩa địa công giáo Thanh Giã phía Đông Bắc đến giáp đất thị trấn Đồi Ngô	1.700	1.000	700	500
-	Đoạn từ Nghĩa địa công giáo Thanh Giã TL295 phía Tây Nam bên kênh Y8 đến giáp đất thị trấn Đồi Ngô	1.400	800	500	400
4	Tỉnh lộ 293				
4.1	Xã Bình Sơn: Đoạn từ ngã ba Đồng Đình đi 300m về các bên	400	300	200	
4.2	Xã Trường Sơn: Đoạn từ cổng UB xã đến cổng Lâm Trường Mai Sơn	400	300	200	
4.3	Xã Vô Tranh:				
-	Từ Ao Sen đến hết đất nhà ông Đại (thôn Bãi Gạo)	400	300	200	
-	Đoạn từ thôn Bãi Gạo đến đường rẽ vào trường Tiểu học	400	300	200	
4.4	Nghĩa Phương				

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ phố Vườn Hoa đi Cương Sơn	1.000	600	400	300
-	Đoạn từ cầu Lục Nam đến hết Chàng 2 (đường đi Huyền Sơn)	700	400	300	200
-	Khu vực trước UBND và vành đai chợ	1.500	1.300	800	600
-	Đường trong ngõ, xóm còn lại	400	300	200	
II	ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
1	Quốc lộ 31				
1.1	Xã Phương Sơn				
-	Đoạn từ Tân Thành(Đại Lâm, Lạng Giang) đến chân dốc Ngã Tư Cầu Lồ	1.900	1.200	800	600
-	Đoạn từ chân dốc (phía tây ngã tư cầu Lồ) đến đường rẽ vào Đình Sắn	1.900	1.400	900	700
-	Đoạn từ đường rẽ vào đình Sắn đến hết bờ kênh Y8	1.900	1.600	1.100	800
-	Đoạn từ bờ kênh Y8 đến hết đường tàu	1.900	1.500	1.200	1.000
-	Đoạn từ đường tàu đến đình dốc Sắn	1.900	1.500	1.300	900
1.2	Xã Chu Điện				
-	Đoạn từ đình Dốc Sắn đến đường rẽ thôn Hà Mỹ	1.900	1.400	900	700
-	Đoạn từ đường rẽ vào thôn Hà Mỹ đến hết cầu mẫu Sơn	1.900	1.200	800	600
-	Đoạn từ hết Cầu Mẫu Sơn đến đất TT Đồi Ngô	1.900	1.200	800	600
1.3	Xã Tiên Hưng				
-	Từ cầu Sấu đến đường rẽ vào nhà văn hoá thôn Già Khê Làng	1.900	1.800	1.600	1.200
-	Đoạn từ đường rẽ vào NVH thôn Già Khê Làng đến cầu Già Khê	1.900	1.400	1.200	1.000
-	Đoạn từ Cầu già Khê đến đất Tiên Nha	1.900	1.800	1.600	1.200
1.4	Xã Tiên Nha: Đoạn qua xã Tiên Nha	1.900	1.200	800	600
1.5	Xã Đông Hưng: Đoạn qua xã Đông Hưng	1.700	1.000	600	400
2	Quốc lộ 37				
2.1	Xã Bảo Sơn				
-	Đoạn từ giáp đất Lạng Giang đến thị tứ (đường sắt)	1.000	600	400	300
-	Đoạn từ đường sắt đến cây xăng ông Am	1.400	800	500	400
-	Đoạn bắt đầu từ cây xăng ông Am đến nghĩa trang liệt sỹ	1.900	1.400	900	700
-	Đoạn bắt đầu từ nghĩa trang liệt sỹ đến giáp đất Thanh Lâm	1.900	1.200	800	600
2.2	Xã Thanh Lâm				
-	Đoạn từ giáp đất Bảo Sơn đến đường rẽ vào Thượng Lâm	1.700	1.000	600	500
-	Đoạn từ đường rẽ vào thôn Thượng Lâm đến giáp đất Chu Điện	1.400	800	500	400
2.3	Xã Chu Điện				
-	Đoạn từ giáp đất Thanh Lâm đến đường rẽ vào thôn Sen	1.700	1.000	600	500
-	Đoạn từ đường rẽ vào thôn Sen đến Cầu Sen	1.900	1.200	800	600
-	Đoạn Quốc lộ 37 (khu Đồng Bồn)	1.900	1.500	1.200	1.000

BẢNG 6. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ, VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I ĐẤT ĐÔ THỊ				
1 Thị trấn Đồi Ngô				
1.1 Quốc lộ 31				
- Đoạn từ giáp đất xã Chu Điện đến ngã tư Đồi Ngô (Trừ đoạn từ NVH Phố Thanh Xuân đến đường rẽ vào cầu Vân Động không có vị trí 2)	5.600	3.300	2.200	1.600
- Đoạn từ ngã tư Đồi Ngô đi Ngòi Sầu QL31	4.900	2.900	1.900	1.400
1.2 Quốc lộ 37				
- Đoạn từ cầu Sen đến đường rẽ vào sau làng Thân	2.100	1.200	800	600
- Đoạn từ đường rẽ sau làng Thân đến hết nghĩa trang liệt sỹ	3.100	1.800	1.200	1.000
- Đoạn từ hết nghĩa trang liệt sỹ đến trạm biến áp thôn Thân	4.900	2.900	1.900	1.400
- Đoạn từ hết trạm biến áp thôn Thân đến cổng Làng Gai	5.600	3.300	2.200	1.600
- Đoạn từ cổng Làng Gai đến hết đất nhà Thanh Thu	5.200	3.100	2.000	1.300
- Phần còn lại của Phố Thanh Hưng	4.200	2.500	1.600	1.200
1.3 Tỉnh lộ 295				
- Đoạn từ giáp đất Tam Dị đến TT Đồi Ngô (hết đất thị trấn)	3.500	2.100	1.400	1.000
1.4 khu trung tâm thị trấn				
- Làn đường thứ nhất song song với QL31 KDC lần 2	4.200	2.500	1.600	1.200
- Làn đường thứ hai song song với QL31 KDC lần 2	3.500	2.100	1.400	1.000
- Đoạn từ ngã tư Đồi Ngô đến cổng trụ sở UBND thị trấn	3.800	2.300	1.500	1.000
- Đoạn từ cổng UBND thị trấn đến Sư đoàn 306	3.100	1.800	1.200	1.000
- Đoạn từ Cầu Vân Động đến trường THCS thị trấn Đồi Ngô	3.500	2.100	1.400	1.000
- Đoạn từ Cầu Vân Động đến thôn Vân Động	4.200	2.500	1.600	1.200
- Đường khu dân cư sau Công ty Thương Mại	3.100	1.800	1.200	1.000
- Đoạn từ Quốc lộ 31 vào trường THPT Lục Nam	3.100	1.800	1.200	1.000
- Đoạn từ Quốc lộ 31 vào bệnh viện Đa khoa Lục Nam	3.100	1.800	1.200	1.000
- Đường khu dân cư Ao Kén	3.100	1.800	1.200	1.000
- Đoạn trong ngõ, xóm còn lại	1.400	800	600	400
2 Thị trấn Lục Nam				
2.1 Tỉnh lộ 293				
- Đoạn từ giếng nguồn đến hết cây xăng ông Chung	2.400	1.400	900	700
- Đoạn từ cây xăng ông Chung đến đầu cầu	2.800	2.000	1.600	1.200
2.2 khu trung tâm thị trấn				
- Đoạn từ cầu phao cũ đến phố Vườn Hoa	800	700	500	300

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Đoạn đường TL 293 từ ngã tư thị trấn đi đến hết đất nhà ông Gọn	700	500	300	200
	Đoạn đường TL 293 từ nhà ông Gọn đến hết đất thị trấn Thanh Sơn (giáp địa giới hành chính xã Tuấn Mậu).	600	300	250	200
	Đoạn từ ngã 3 trụ sở UBND Thị trấn mới đến hết đất đồn Công an Thị trấn.	700	500	300	200
-	Đoạn từ ngã 3 trụ sở UBND Thị trấn mới đến ngã Thác Vọt.	600	300	250	200
-	Đoạn từ ngã 3 trụ sở UBND Thị trấn mới đến hết đất nhà ông Hà Văn Thành.	600	300	250	200
-	Đoạn từ công chợ đến hết nhà Bà Vi Thị Quyền	400	230	200	
-	Đoạn từ nhà bà Bàn Thị Minh đến hết nhà ông Hoàng Văn Châu	400	230	200	
-	Đoạn từ nhà bà Na đi trở cấm đến hết nhà ông Đào Văn Định.	400	230	200	
-	Đoạn từ nhà ông Đỗ Văn Trọng đến hết nhà ông Thân Văn Chuyên.	230	200		
-	Tuyến mới 1: Từ bưu điện đến lô đất của ông Phạm Hồng Phong (lô số 46)	450	250	200	
-	Tuyến mới 2: Từ đất ông Phạm Hồng Phong (lô số 46) đến nhà ông Nhữ Đình Tuyên	400	200		
-	Tuyến mới 3: Đoạn nối tuyến mới 1 đến tuyến mới 2	400	200		
2.2	Các đoạn đường ngõ phố còn lại trong thị trấn.	200	200		
II. ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG					
1	Quốc lộ 31				
1.1	Xã An Châu:				
-	Đoạn từ Bưu điện huyện đến hết đất Bệnh viện đa khoa Sơn Động.	1.900	900		
-	Đoạn từ hết đất BV Đa khoa Sơn Động đến hết đất Bến xe mới.	1.900	500	300	
-	Đoạn từ hết đất Bến xe mới đến hết đất Chi nhánh điện	1.700	500	300	
-	Đoạn từ hết đất Chi nhánh điện đến đường đi vào cầu Kiều.	1.200	400	300	
-	Đoạn từ đường đi vào cầu Kiều đến hết thôn Lốt.	700	300	200	
1.2	Xã An Bá:				
-	Đoạn từ giáp đất xã An Châu đến đường Bê tông đi xóm Hai	400	300	250	200
-	Đoạn từ giáp đường Bê tông đi xóm Hai đến đường Bê tông đi thôn Vá	400	300	250	200
-	Đoạn từ giáp đường Bê tông đi thôn Vá đến hết đất Nhà ông Trần Văn Chung	300	200		
-	Đoạn từ giáp đất Nhà ông Trần Văn Chung đến giáp đất xã Yên Định	300	200		
1.3	Xã Yên Định				
-	Đoạn giáp đất xã An Bá đến chân đèo Vá	300	250	200	
-	Đoạn từ chân đèo Vá xã Yên Định đến đường vào cổng làng Nhân Định	500	300	240	
-	Đoạn từ đường vào cổng làng Nhân Định đến giáp đất xã Cẩm Đàn	300	250	200	
1.4	Xã Cẩm Đàn:				

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ giáp đất xã Yên Định đến công Trường cấp II Cẩm Đàn	300	250	200	
-	Đoạn từ công Trường cấp II đến Nghĩa trang xã Cẩm Đàn	500	300	200	
-	Đoạn từ Nghĩa trang đến nhà ông Hoàng Văn Quynh, thôn Thượng	400	300	200	
-	Đoạn từ đất nhà ông Hoàng Văn Quynh đến Trạm Kiểm lâm Cẩm Đàn	500	300	200	
1.5	Xã An Lập:				
-	Đoạn QL31 từ giáp đất Thị trấn An Châu đến hết nhà ông Chiêu thôn Mạn	1.100	600	300	200
-	Đoạn QL31 từ nhà ông Chiêu đến cầu nhà mộ thôn Mạn.	800	400	200	
-	Đoạn QL31 từ cầu nhà mộ đến giáp đất xã Lê Viễn;	400	300	200	
1.6	Xã Vinh Khương:				
-	Đoạn đường QL 31 từ cầu cụt đến dốc đá.	300	250	200	
1.7	Xã Lê Viễn				
-	Đoạn từ giáp xã An Lập đến đỉnh dốc Bãi Đá	300	250	200	
-	Đoạn từ cầu Cụt đến giáp đất xã Văn Sơn	300	250	200	
1.8	Xã Văn Sơn				
-	Đoạn từ Nhà ông Tuấn đến hết Nhà Văn hóa xã	400	300	200	
-	Đoạn từ Nhà Văn hóa xã đến hết nhà Bà Tính	300	250	200	
-	Đoạn từ Nhà bà Tính đến giáp đất xã Lê Viễn	300	250	200	
-	Đoạn từ Nhà ông Chiên đến đất giáp xã Hữu Sản	300	250	200	
-	Đoạn từ ngã 3 Văn Sơn đến hết nhà ông Khánh (đường Phe Khá)	300	250	200	
-	Đoạn từ nhà ông Khánh đến hết quán bà Sinh	300	250	200	
-	Đoạn từ Quán bà Sinh đến hết nhà ông Thom thôn Phe	200	200		
1.9	Xã Hữu Sản:				
-	Đoạn từ Lâm trường đến hết nhà ông Cảnh	300	250	200	
-	Đoạn từ km 94 đến hết nhà ông Bắc.	300	250	200	
-	Đoạn từ Lâm trường đến giáp đất xã Văn Sơn	250	200		
-	Đoạn từ nhà ông Cảnh đến km 94	250	200		
-	Đoạn từ nhà ông Bắc đến giáp đất Lạng Sơn	250	200		
2	Quốc lộ 279				
2.1	Xã An Châu				
-	Đoạn QL279 từ nhà ông Hải đến cầu cứng An Châu.	400	300	200	
2.2	Xã Dương Hưu:				
-	Đoạn đường QL 279 từ Xưởng giấy đến cầu Sông Bè.	300	200		
2.3	Xã Long Sơn:				
-	Đoạn từ Cầu Bang đến hết đất Bưu điện văn hóa xã	500	300	200	
-	Đoạn từ bưu điện văn hóa Xã đến đường rẽ đi thôn Diệu	300	250	200	
-	Đoạn từ cầu Sông Bè đến Cầu Bang	300	250	200	
-	Đoạn từ đường rẽ đi thôn Diệu đến chân đèo Hạ Mi	300	250	200	
2.4	Xã An Lập				
-	Đoạn từ giáp cầu ngầm TT An Châu đến hết nhà ông Hồng thôn Chao.	300	250	200	
3	Tỉnh lộ 291				

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
3.1	Yên Định Đoạn tính lộ 291 (ngã ba Đông Chu) đến hết Trường THCS xã Yên Định Đoạn tính lộ 291 từ Trường THCS xã Yên Định đến Cầu ngàm Yên Định	400 300	300 250	200 200	
3.2	Xã Tuấn Đạo				
	- Đoạn từ đất nhà ông Sử đến hết đất nhà ông Lâm thôn Chùa.	400	250	200	
	- Đoạn từ đất nhà ông Khoa thôn Chùa đến hết đất nhà bà Lương thôn Lâm Tuấn	250	200		
	- Đoạn từ đất nhà ông Sử đến hết đất nhà bà Oanh (Thảo) thôn Ram	240	200		
	- Đoạn từ đất nhà ông Thuận (Bãi chợ) đến hết đất nhà ông Quế.	240	200		
4	Tỉnh lộ 293 (Xã Tuấn Mậu)				
	- Đoạn từ giáp đất thị trấn Thanh Sơn đến ngã ba Khe Sanh (thôn Tân Lập)	350	200		
	- Đoạn từ ngã ba Khe Sanh đến đèo bụt	250	200		
	- Đoạn từ ngã ba Mậu đến suối nước trong (Đồng Thông)	250	200		
5	Đường liên xã				
5.1	Xã An Châu				
	- Đoạn từ QL31 đến đất Chi cục Thuế	1.900	700	300	
	- Đoạn từ đất nhà ông Hải đến cầu cống An Châu	1.300	700	300	
	- Đoạn từ cầu cống An Châu đến giáp thôn Chao, xã An Lập	700	300	200	
	- Đoạn từ QL31 (đường Bệnh viện) đến QL279	400	300	200	
	- Đoạn từ QL31 nhà ông Tài đến đất nhà ông Hồ Hải	400	300	200	
	- Đoạn từ hết đất Chi cục Thuế đến hết thôn Phe	400	300	200	
5.2	Xã Dương Hưu:				
	- Đoạn từ Trường Tiểu học đến Trạm bơm thôn Thoi	250	200		
5.3	Xã An Lập:				
	Đường 13B cũ từ giáp đất Thị trấn An Châu đến hết nhà ông Sơn thôn Làng	300	250	200	
	- Đoạn từ đất nhà ông Sơn thôn Làng đến hết nhà ông Được thôn Mãn	300	250	200	
5.4	Xã Vân Sơn:				
	Xã Hữu Sắn:				
	- Đoạn từ QL 31 đến lán vải ông Sơn, thôn Sắn I	250	200		
	- Đoạn từ QL 31 đến hết nhà ông Hà, thôn Sắn II	250	200		
	- Đoạn từ QL 31 đến khe Péc, thôn Dân III.	250	200		
5.5	Xã Thanh Luận:				
	- Đoạn từ ngã ba trung tâm xã đến hết nhà ông Ngô Văn Thiệu	300	250	200	
	- Đoạn từ ngã ba trung tâm xã đến cổng trả nhà ông Phạm Văn Đường;	300	250	200	
	- Đoạn từ ngã ba trung tâm xã đến hết nhà ông Vũ Văn Lâm	300	200		
	- Đoạn từ nhà ông Phạm Văn Đường đến giáp đất thị trấn Thanh Sơn.	250	200		
	- Đoạn từ ngã ba nhà ông Ngô Văn Thiệu đến khu trạm Đồng Rát	250	200		

BẢNG 7 - BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

T T	Loại xã	Khu vực 1				Khu vực 2				Khu vực 3		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Xã Miền núi											
1.	Xã nhóm A	530	350	310	190	330	280	170	110	280	170	110
2.	Xã nhóm B	390	280	170	110	280	170	110	100	170	110	100
3.	Xã nhóm C	300	170	110	100	170	110	100	90	130	100	90

BẢNG 8 - BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

T T	Loại xã	Khu vực 1				Khu vực 2				Khu vực 3		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Xã Miền núi											
1.	Xã nhóm A	360	250	220	130	230	200	120	100	200	120	80
2.	Xã nhóm B	280	200	120	100	200	120	100	80	120	90	70
3.	Xã nhóm C	210	120	100	80	120	100	80	-	100	70	-

Phân loại nhóm xã như sau:

*** Xã miền núi:**

- Xã nhóm A: An Châu, An Lập, Yên Định, Tuấn Đạo, Cẩm Đàn, Long Sơn, Vân Sơn
- Xã nhóm B: An Bá, Lệ Viễn, Quế Sơn.
- Xã nhóm C: Dương Hưu, Vĩnh Khương, Thanh Luận, Chiên Sơn, Giáo Liêm, Hữu Sản,
Tuấn Mậu, An Lạc, Bồng Am, Thạch Sơn, Phúc Thắng.

7. HUYỆN TÂN YÊN

BẢNG 5. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ, VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. ĐẤT ĐÔ THỊ				
1. Thị trấn Cao Thượng				
1.1. Tỉnh lộ 398				
- Đoạn từ đường rẽ vào Hát Kiếm lâm Tân-Việt- Hoà đến Bưu điện	6.000	2.400	800	
- Đoạn từ Bưu điện đến hết đường rẽ xã Phúc Hòa	7.200	3.600	1.200	
- Đoạn từ đường rẽ xã Phúc Hòa đến hết đường rẽ Khu đầu	5.400	2.400	800	
- Đoạn từ đường rẽ Khu đầu đến hết đất Thị trấn	4.800	1.200	500	
1.2. Tỉnh lộ 295				
- Đoạn từ Bưu điện Tân Yên đến hết công UBND TT Cao Thượng	7.200	3.000	1.200	
- Đoạn từ Công UBND TT Cao Thượng đến công Trường THCS	4.800	2.400	1.000	
- Đoạn từ công Trường THCS đến hết đất thị trấn	4.200	1.800	800	
1.3. Tỉnh lộ 298 (272)				
- Đoạn từ Công Muối đến hết Chi cục thuế Tân Yên	3.600	1.800	800	
- Đoạn từ Chi cục thuế đến hết trường THCS thị trấn Cao Thượng	4.400	2.200	900	
- Đoạn từ trường THCS thị trấn Cao Thượng đến hết Ngân hàng cũ	2.800	1.100	400	
- Đoạn từ Ngân hàng cũ đến hết đất Thị trấn	2.200	800	300	
1.4. Đường nội thị				
- Đoạn từ Công an đến hết trụ sở Trung tâm dân số	6.000	3.600	1.200	
- Đoạn từ trụ sở Trung tâm dân số đến đường 295	7.200	3.600	1.200	
- Đường trong khu phố và các vị trí còn lại thuộc TT Cao Thượng	1.200	800	500	200
1.5. Đường thị trấn Cao Thượng đi xã Phúc Hòa				
- Các đoạn thuộc thị trấn Cao Thượng	2.200	1.100	700	
2. Thị trấn Nhã Nam				
2.1. Tỉnh lộ 398				
- Đoạn từ dốc Bùng đến hết cổng Cụt (gần cây xăng)	3.600	1.200	600	
- Đoạn từ cổng Cụt đến Công ty TNHH Thanh Hoàn	4.800	2.400	700	
- Đoạn từ Công ty TNHH Thanh Hoàn đến ngã tư Thị trấn	6.000	2.400	1.000	
2.2. Tỉnh lộ 294				
Từ ngã ba đi Tiến Phan đến hết đất TT Nhã Nam.	6.000	2.400	1.200	
2.3. Đường nội thị				
- Đường trong khu phố và các vị trí còn lại thuộc TT Nhã Nam	1.000	700	400	200
II. ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
1. Tỉnh lộ 398 (284)				
1.1. Xã Quế Nham:				

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ giáp đất Bắc Giang đến cầu Điểm Tổng	4.800	2.400	600	
-	Đoạn từ Điểm Tổng đến đường vào Trại thương binh	3.600	1.200	500	
-	Đoạn từ Trại thương binh đến hết đất xã Quế Nham	1.800	600		
1.2	Xã Việt Lập :				
-	Từ Cầu Quận đến cây đa Kim Trảng	3.300	1.100	400	
-	Từ cây đa Kim Trảng đến Chi nhánh Ngân hàng NN	4.400	1.700	700	
-	Đoạn Kênh 556 Văn Miếu đến tiếp giáp đất xã Cao Thượng	3.300	1.100	400	
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Việt Lập	1.100	600		
1.3	Xã Liên Sơn:				
-	Đoạn tiếp giáp TT Cao Thượng đến hết thôn Chiềng	3.300	1.100	400	
-	Ngã 3 Đình Nèo từ hộ ông Trang đến hộ ông Thạch thôn Chung 1	2.800	900	300	
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Liên Sơn	1.100	400		
1.4	Xã Nhã Nam :				
-	Đoạn từ TT Nhã Nam đến đường rẽ đi thôn Nam Cường	3.900	1.700	700	
-	Từ đường rẽ vào thôn Nam Cường đến hết đất xã Nhã Nam	1.700	600		
1.5	Xã Tân Trung:				
-	Đoạn từ thôn Đồng Điều 8 đến giáp đất Yên Thế	1.100	400		
2.	Tỉnh lộ 287(294)				
2.1	Xã Tân Trung:				
-	Đoạn từ giáp đất Yên Thế đến khu dân cư thôn Ngoài, Tân Lập, Giữa	2.200	900	300	
-	Đoạn từ khu dân cư thôn Ngoài đến Nghĩa trang xã Tân Trung	1.700	900	300	
-	Đoạn từ Nghĩa Trang xã Tân Trung đến đường rẽ vào Đình Hà	2.800	1.300	300	
-	Đoạn từ đường rẽ vào Đình Hà đến tiếp giáp với xã Nhã Nam	2.200	1.100	300	
2.2	Xã Nhã Nam:				
-	Đoạn từ TT Nhã Nam đi Tân Trung đến tiếp giáp đường điện 10KV 973	3.300	1.700	600	
-	Từ TT Nhã Nam đến cổng trường Tiểu học	4.400	1.100	600	
-	Đoạn từ cổng trường Tiểu học đến Cầu Trắng	3.300	1.100	700	
-	Từ cầu Trắng đến giáp đất Quang Tiến	2.200	800	300	
2.3	Xã Quang Tiến: Đường 294 thuộc xã Quang Tiến	2.200	1.100	300	
2.4	Xã Đại Hóa:				
-	Đoạn từ Trạm y tế xã đến đình dốc Chợ cũ	2.200	900	300	
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Đại Hóa	1.100	600		
2.5	Xã Phúc Sơn				
-	Từ cầu Lữ Vân đến hết chợ Lữ Vân	2.800	1.100	600	
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Phúc Sơn	1.700	800	300	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
3	Tỉnh lộ 295				
3.1	Xã Hợp Đức				
-	Đoạn từ Cây Đa Bến Tuấn đường rẽ UBND xã	1.100	600		
-	Từ đường rẽ UBND xã đến Kênh Nổi	2.800	900	300	
-	Đoạn từ Kênh Nổi đến hết thôn Tân Hòa	1.700	700		
-	Đoạn Từ đường rẽ vào UBND xã đến chân cầu Bến Tuấn	2.200	1.100	300	
3.2	Xã Cao Thượng				
-	Đoạn từ tiếp giáp với xã Hợp Đức đến phố Bùi	1.700	900	300	
-	Khu phố Bùi bám đường 295 (cây xăng Cao Thượng đến UBND xã)	3.900	1.100	600	
-	Đoạn từ Phố Bùi (UBND xã Cao Thượng) đến TT Cao Thượng	4.400	2.200	1.100	
3.3	Xã Cao Xá				
-	Đoạn TT Cao Thượng đến đường rẽ làng Nguồn	3.300	1.700	700	
-	Đoạn từ đường rẽ làng Nguồn đến đường rẽ thôn Na Gu	2.200	1.100	400	
-	Đoạn từ đường rẽ thôn Na Gu đến tiếp giáp xã Ngọc Châu	1.700	900	300	
3.4	Xã Ngọc Châu:				
-	Đoạn từ giáp đất Cao Xá đến hết thôn Khánh Giăng bám đường 295	2.200	900	400	
-	Đoạn từ Cầu Xi đến đường rẽ vào làng Mỗ	2.200	900	400	
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Ngọc Châu	1.100	400		
3.5	Xã Ngọc Thiện: Khu Cầu Treo Bì thuộc xã Ngọc Thiện	2.000	900	300	
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Ngọc Thiện	1.700	900	300	
3.6	Xã Song Vân: Từ đầu cầu treo Bì đến hết khu dân cư bám đường thôn Đồng Kim	1.700	400		
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Song Vân	900	300		
3.7	Xã Ngọc Vân:				
-	Từ nhà Văn hóa thôn Hợp Tiến đến Nghĩa trang liệt sỹ Ngọc Vân	1.700	700		
-	Đoạn từ nghĩa trang liệt sỹ Ngọc Vân đến cổng làng thôn Đồng Bông	1.100	600		
-	Đoạn còn lại thuộc xã Ngọc Vân	900	300		
3.8	Xã Việt Ngọc				
-	Từ đường rẽ Nghĩa trang Liệt sỹ đến hết Cổng chợ Việt Ngọc	2.800	800	400	
-	Từ Cổng Chợ Việt Ngọc đến hết Quỹ tín dụng Việt Ngọc	2.200	800	400	
-	Đoạn còn lại thuộc xã Việt Ngọc	1.100	400		
4.	Tỉnh lộ 298 (272)				
4.1	Xã Ngọc Lý				
-	Ngã tư làng Đồng bám đường 298	2.800	1.100	600	
-	Từ nhà ông Biết đến khu đất quy hoạch Chợ	2.200	1.100	600	
-	Từ nhà ông Biết đi Cầu Đồng đến nhà bà Ninh thôn làng Đồng	1.700	600	600	
-	Khu vực Cầu Đồng (từ trạm biến áp đến Cầu Đồng)	1.700	900	400	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Khu thuộc thôn An Lập từ đường vào Sỏi Làng đến Cổng ông Tuy	1.300	1.100	600	
4.2 Xã Cao Xá:					
-	Đoạn từ Ngã tư Cao Xá đến hết Nhà Nghi Đông Á	4.400	900	400	
-	Các đoạn còn lại bám đường 272 thuộc xã Cao Xá	1.700	800	300	
4.3 Xã Liên Sơn:					
-	Đoạn từ giáp đất Cao Xá đến hộ bà Chúc thôn Chung 1	1.100	400		
-	Từ hộ bà Chúc thôn Chung 1 đến ngã 3 đình Nèo	1.700	400		
5. Tỉnh lộ 297:					
5.1 Xã Việt Ngọc:					
-	Đoạn từ ngã 3 Mã Ngò đến Cổng sông	1.700	700		
-	Đoạn từ Cổng sông đến Dốc Núi Đồn	1.300	300		
-	Đoạn từ Cầu Cừ khúc đến địa phận Phố Mới	1.700	700		
-	Đoạn từ địa phận Phố mới đến hết đất Việt Ngọc	1.100	300		
5.2 Xã Lam Cốt:	Đoạn từ giáp đất Việt Ngọc đến hết đất Lam Cốt	1.100	600		
5.3 Xã Phúc Sơn:					
-	Đoạn từ Cầu treo Lữ Vân đến hết nhà ông Chín	1.700	700	300	
-	Đoạn từ cổng dẫn nước vào Giếng Chùa thôn Mai Hoàng đến đường rẽ vào Chùa Am Vân	1.300	600		
-	Đoạn từ Cầu Vòng đi Tiên Sơn hết đất Phúc Sơn	1.100	400		
6. Đường Song Vân đi Việt Tiến					
6.1 Xã Song Vân:	Từ đường Kênh chính đi Ngọc Vân đến đường rẽ vào trường Tiểu Học Song Vân	2.200	900	400	
-	Các đoạn còn lại của xã Song Vân	1.100	300		
6.2 Xã Ngọc Vân					
-	Từ Ngã ba thôn Làng Sai đến đường rẽ vào thôn Đồng Gai	1.700	900	300	
-	Khu vực UBND xã (từ đường rẽ thôn Đồng Gai đến cầu Mè)	2.200	1.300	600	
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Ngọc Vân	1.100	400		
7. Đường Kênh chính					
7.1 Xã Phúc Sơn:	Khu vực cầu Lữ Vân (từ kè Lữ Vân đến cầu treo Lữ Vân)	1.100	400		
7.2 Xã Lam Cốt:	toàn bộ tuyến kênh chính	1.700	400		
7.3 Xã Song Vân:	Đoạn từ Cổng ngấm Song Vân đến UBND xã Song Vân	2.200	600		
-	Các đoạn còn lại của xã Song Vân	1.300	400		
7.4 Xã Ngọc Thiệu:					
-	Từ Cây xăng đến nhà may Hoa Sáng	2.800	900	600	
-	Từ nhà may Hoa Sáng đến đường rẽ Trạm Y tế	3.900	1.100	700	
-	Từ đường rẽ Trạm Y tế đến nhà ông Ái	2.800	900	400	

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
7.1	Các đoạn còn lại tám đường Kênh Chính thuộc xã Ngọc Thiện	1.100	400		
8	Đường Ngọc Thiện đi Thượng Lan				
8.1	Xã Ngọc Thiện				
-	Đoạn từ cầu Vòng Bì đến cổng UBND xã cũ	4.400	1.700	900	
-	Từ cổng UBND xã cũ đến đường rẽ Trường Tiểu học	3.300	1.100	700	
-	Từ đường rẽ Trường Tiểu học đến hết đất UBND xã Mới	2.800	900	700	
-	Các đoạn còn lại của xã Ngọc Thiện	1.100	400		
9	Đường thị trấn Cao Thượng đi xã Phúc Hòa				
9.1	Xã Cao Thượng: Đoạn đường thuộc xã Cao Thượng	1.300	800	300	
9.2	Xã Phúc Hòa				
-	Khu vực ngã ba Lân Thịnh: Từ Cao Thượng đến đường rẽ thôn Lân Thịnh	1.700	600		
-	Khu vực UBND từ đường rẽ Trạm Y tế xã đến ngã ba Phúc Đình	2.800	900	300	
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Phúc Hòa	1.100	400		
10	Đường Cao Xá đi Lam Cốt				
10.1	Xã Cao Xá: Từ ngã ba UBND xã Cao Xá đến cổng trường Tiểu học I	2.200	600		
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Cao Xá	1.100	400		
10.2	Xã An Dương: Các đoạn thuộc địa phận xã An Dương	900			
10.3	Xã Lam Cốt:				
-	Đoạn từ Cầu Chân đến hết UBND xã Lam Cốt	1.100	600		
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Lam Cốt	600	400		
11	Đường PT 04 (Việt Lập- Liên Chung)				
11.1	Xã Việt Lập: Từ đường 398 đến Cầu Lãng	900	600		
-	Các đoạn còn lại của xã Việt Lập	600	400		
11.2	Xã Liên Chung: Từ trường mầm non đến đường vào núi Rảnh	600	400		
-	Các đoạn còn lại của xã Liên Chung	400	300		
12	Đường Cao Thượng- Việt Lập- Liên Chung				
12.1	Các đoạn thuộc xã Cao Thượng	800	600		
12.2	Các đoạn thuộc xã Việt Lập	600	500		
12.3	Các đoạn thuộc xã Liên Chung	500	400		

BẢNG 6. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ, VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	ĐẤT ĐÔ THỊ				
1	Thị trấn Cao Thượng				
1.1	Tỉnh lộ 398				
-	Đoạn từ đường rẽ vào Hạt Kiểm lâm Tân-Việt- Hoà đến Bưu điện	4.800	1.900	700	
-	Đoạn từ Bưu điện đến hết đường rẽ xã Phúc Hòa	5.800	2.900	1.000	
-	Đoạn từ đường rẽ xã Phúc Hòa đến hết đường rẽ Khu đầu	4.300	1.900	700	
-	Đoạn từ đường rẽ Khu đầu đến hết đất Thị trấn	3.800	1.000	400	
1.2	Tỉnh lộ 295				
-	Đoạn từ Bưu điện Tân Yên đến hết cổng UBND TT Cao Thượng	5.800	2.400	1.000	
-	Đoạn từ Cổng UBND TT Cao Thượng đến cổng Trường THCS	3.800	1.900	800	
-	Đoạn từ cổng Trường THCS đến hết đất thị trấn	3.400	1.400	700	
1.3	Tỉnh lộ 298 (272)				
-	Đoạn từ Cổng Muối đến hết Chi cục thuế Tân Yên	2.900	1.400	700	
-	Đoạn từ Chi cục thuế đến hết trường THCS thị trấn Cao Thượng	3.500	1.800	700	
-	Đoạn từ trường THCS thị trấn Cao Thượng đến hết Ngân hàng cũ	2.200	900	400	
-	Đoạn từ Ngân hàng cũ đến hết đất Thị trấn	1.800	600	300	
1.4	Đường nội thị				
-	Đoạn từ Công an đến hết trụ sở Trung tâm dân số	4.800	2.900	1.000	
-	Đoạn từ trụ sở Trung tâm dân số đến đường 295	5.800	2.900	1.000	
-	Đường trong khu phố và các vị trí còn lại thuộc TT Cao Thượng	1.000	700	400	200
1.5	Đường thị trấn Cao Thượng đi xã Phúc Hòa				
-	Các đoạn thuộc thị trấn Cao Thượng	1.800	900	500	
2	Thị trấn Nhã Nam				
2.1	Tỉnh lộ 398				
-	Đoạn từ dốc Bùng đến hết cổng Cụt (gần cây xăng)	2.900	1.000	500	
-	Đoạn từ cổng Cụt đến Công ty TNHH Thanh Hoàn	3.800	1.900	600	
-	Đoạn từ Công ty TNHH Thanh Hoàn đến ngã tư Thị trấn	4.800	1.900	800	
2.2	Tỉnh lộ 294				
-	Từ ngã ba đi Tiến Phan đến hết đất TT Nhã Nam.	4.800	1.900	1.000	
2.3	Đường nội thị				
-	Đường trong khu phố và các vị trí còn lại thuộc TT Nhã Nam	800	600	300	200
II	ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
1	Tỉnh lộ 398				

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1.1	Xã Quế Nham:				
2	Đoạn từ giáp đất Bắc Giang đến cầu Điểm Tổng	1.900	1.700	500	
10	Đoạn từ Điểm Tổng đến đường vào Trại thương binh	1.900	1.000	400	
11	Đoạn từ Trại thương binh đến hết đất xã Quế Nham	1.400	500		
1.2	Xã Việt Lập :				
-	Từ Cầu Quận đến cây đa Kim Tràng	1.800	900	400	
-	Từ cây đa Kim Tràng đến Chi nhánh Ngân hàng NN	1.800	1.300	500	
-	Đoạn Kênh 556 Văn Miếu đến tiếp giáp đất xã Cao Thượng	1.800	900	400	
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Việt Lập	900	400		
1.3	Xã Liên Sơn:				
-	Đoạn tiếp giáp TT Cao Thượng đến hết thôn Chiềng	1.900	900	400	
-	Ngã 3 Đình Nèo từ hộ ông Trang đến hộ ông Thạch thôn Chung 1	1.900	700	300	
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Liên Sơn	900	400		
1.4	Xã Nhã Nam :				
-	Đoạn từ TT Nhã Nam đến đường rẽ đi thôn Nam Cường	1.800	1.300	500	
-	Từ đường rẽ vào thôn Nam Cường đến hết đất xã Nhã Nam	1.300	400		
1.5	Xã Tân Trung:				
-	Đoạn từ thôn Đồng Điều 8 đến giáp đất Yên Thế	900	400		
2.	Tỉnh lộ 287(294)				
2.1	Xã Tân Trung:				
-	Đoạn từ giáp đất Yên Thế đến khu dân cư thôn Ngoài, Tân Lập, Giữa	1.800	700	300	
-	Đoạn từ khu dân cư thôn Ngoài đến Nghĩa trang xã Tân Trung	1.300	700	300	
-	Đoạn từ Nghĩa Trang xã Tân Trung đến đường rẽ vào Đình Hà	1.800	1.100	300	
-	Đoạn từ đường rẽ vào Đình Hà đến tiếp giáp với xã Nhã Nam	1.800	900	300	
2.2	Xã Nhã Nam:				
-	Đoạn từ TT Nhã Nam đi Tân Trung đến tiếp giáp đường điện 10KV 973	1.800	1.300	400	
-	Từ TT Nhã Nam đến công trường Tiểu học	1.800	900	400	
-	Đoạn từ công trường Tiểu học đến Cầu Trắng	1.800	900	500	
-	Từ cầu Trắng đến giáp đất Quang Tiến	1.800	600	300	
2.3	Xã Quang Tiến: Đường 294 thuộc xã Quang Tiến	1.800	900	300	
2.4	Xã Đại Hóa:				
-	Đoạn từ Trạm y tế xã đến đình dốc Chợ cũ	1.800	700	300	
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Đại Hóa	900	400		
2.5	Xã Phúc Sơn				
-	Từ cầu Lữ Vân đến hết chợ Lữ Vân	1.800	900	400	
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Phúc Sơn	1.300	600	300	

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
3. Tỉnh lộ 295					
3.1 Xã Hợp Đức:					
-	Đoạn từ Cây Đa Bến Tuần đường rẽ UBND xã	900	400		
-	Từ đường rẽ UBND xã đến Kênh Nổi	1.800	700	300	
-	Đoạn từ Kênh Nổi đến hết thôn Tân Hòa	1.300	500		
-	Đoạn Từ đường rẽ vào UBND xã đến chân cầu Bến Tuần	1.800	900	300	
3.2 Xã Cao Thượng					
-	Đoàn từ tiếp giáp với xã Hợp Đức đến phố Bùi	1.300	700	300	
-	Khu phố Bùi bóm đường 295	1.800	900	400	
-	Đoạn từ Phố Bùi đến TT Cao Thượng	1.800	1.500	900	
3.3 Xã Cao Xá					
-	Đoạn TT Cao Thượng đến đường rẽ làng Nguồn	1.800	1.300	500	
-	Đoạn từ đường rẽ làng Nguồn đến đường rẽ thôn Na Gu	1.800	900	400	
-	Đoạn từ đường rẽ thôn Na Gu đến tiếp giáp xã Ngọc Châu	1.300	700	300	
3.4 Xã Ngọc Châu:					
-	Đoạn từ giáp đất Cao Xá đến hết thôn Khánh Giảng bóm đường 295	1.800	700	400	
-	Đoạn từ Cầu Xi đến đường rẽ vào làng Mỗ	1.800	700	400	
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Ngọc Châu	900	400		
3.5 Xã Ngọc Thiện: Khu Cầu Treo Bi thuộc xã Ngọc Thiện		1.700	700	300	
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Ngọc Thiện	1.300	700	300	
3.6 Xã Song Vân: Từ đầu cầu treo Bi đến hết khu dân cư bóm đường thôn Đồng Kim		1.300	400		
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Song Vân	700	300		
3.7 Xã Ngọc Vân:					
-	Từ nhà Văn hóa thôn Hợp Tiến đến Nghĩa trang liệt sỹ Ngọc Vân	1.300	500		
-	Đoạn từ nghĩa trang liệt sỹ Ngọc Vân đến cổng làng thôn Đồng Bông	900	400		
-	Đoạn còn lại thuộc xã Ngọc Vân	700	300		
3.8 Xã Việt Ngọc					
-	Từ đường rẽ Nghĩa trang Liệt sỹ đến hết Cổng chợ Việt Ngọc	1.800	600	400	
-	Từ Cổng Chợ Việt Ngọc đến hết Quý tín dụng Việt Ngọc	1.800	600	400	
-	Đoạn còn lại thuộc xã Việt Ngọc	900	400		
4. Tỉnh lộ 298 (272)					
4.1 Xã Ngọc Lý					
-	Ngã tư làng Đồng bóm đường 298	1.800	900	400	
-	Từ nhà ông Biết đến khu đất quy hoạch Chợ	1.800	900	400	
-	Từ nhà ông Biết đi Cầu Đồng đến nhà bà Ninh thôn làng Đồng	1.300	400	400	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
4.2	Khu vực Cầu Đồng (từ trạm biến áp đến Cầu Đồng)	1.300	700	400	
	Khu thuộc thôn An Lập từ đường vào Sỏi Làng (Công Ô tuy)	1.100	900	400	
	Xã Cao Xá:				
-	Đoạn từ Ngã tư Cao Xá đến hết Nhà Nghi Đồng Á	1.800	700	400	
-	Các đoạn còn lại bóm đường 272 thuộc xã Cao Xá	1.300	600	300	
4.3	Xã Liên Sơn:				
-	Đoạn từ giáp đất Cao Xá đến hộ bà Chúc	900	400		
-	Từ ngã 3 đình Nèo đến hộ bà Chúc thôn Chung 1	1.300	400		
5.	Tỉnh lộ 297:				
5.1	Xã Việt Ngọc:				
-	Đoạn từ ngã 3 Mã Ngò đến Cống sông	1.300	500		
-	Đoạn từ Cống sông đến Đốc Núi Đồn	1.100	300		
-	Đoạn từ Cầu Cừ khúc đến địa phận Phố Mới	1.300	500		
-	Đoạn từ địa phận Phố mới đến hết đất Việt Ngọc	900	300		
5.2	Xã Lam Cốt: Đoạn từ giáp đất Việt Ngọc đến hết đất Lam Cốt	900	400		
5.3	Xã Phúc Sơn:				
-	Đoạn từ Cầu treo Lữ Vân đến hết nhà ông Chín	1.300	500	300	
-	Đoạn từ cống dẫn nước vào Giếng Chùa thôn Mai Hoàng đến đường rẽ vào Chùa Am Vân	1.100	400		
-	Đoạn từ Cầu Vòng đi Tiên Sơn hết đất Phúc Sơn	900	400		
6.	Đường Song Vân đi Việt Tiến				
6.1	Xã Song Vân: Từ đường Kênh chính đi Ngọc Vân đến đường rẽ vào trường Tiểu Học Song Vân	1.800	700	400	
-	Các đoạn còn lại của xã Song Vân	900	300		
6.2	Xã Ngọc Vân				
-	Từ Ngã ba thôn Làng Sai đến đường rẽ vào thôn Đồng Gai	1.300	700	300	
-	Khu vực UBND xã (từ đường rẽ thôn Đồng Gai đến cầu Mè)	1.800	1.100	400	
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Ngọc Vân.	900	400		
7.	Đường Kênh chính				
7.1	Xã Phúc Sơn: Khu vực cầu Lữ Vân (từ kè Lữ Vân đến cầu treo Lữ Vân)	900	400		
7.2	Xã Lam Cốt: toàn bộ tuyến kênh chính	1.300	400		
7.3	Xã Song Vân: Đoạn từ Cống ngầm Song Vân đến UBND xã Song Vân	1.800	400		
-	Các đoạn còn lại của xã Song Vân	1.100	400		
7.4	Xã Ngọc Thiện:				
-	Từ Cây xăng đến nhà may Hoa Sáng	1.800	700	400	

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Từ nhà may Hoa Sáng đến đường rẽ Trạm Y tế	1.800	900	500	
-	Từ đường rẽ Trạm Y tế đến nhà ông Ái	1.800	700	400	
-	Các đoạn còn lại bám đường Kênh Chính thuộc xã Ngọc Thiện	900	400		
8.	Đường Ngọc Thiện đi Thượng Lan				
8.1	Xã Ngọc Thiện				
-	Đoạn từ cầu Vòng Bì đến cổng UBND xã cũ	1.800	1.300	700	
-	Từ cổng UBND xã cũ đến đường rẽ Trường Tiểu học	1.800	900	500	
-	Từ đường rẽ Trường Tiểu học đến hết đất UBND xã Mới	1.800	700	500	
-	Các đoạn còn lại của xã Ngọc Thiện	900	400		
9.	Đường thị trấn Cao Thượng đi xã Phúc Hòa				
9.1	Xã Cao Thượng: Đoạn đường thuộc xã Cao Thượng	1.100	600	300	
9.2	Xã Phúc Hòa				
-	Khu vực ngã ba Lân Thịnh: Từ Cao Thượng đến đường rẽ thôn Lân Thịnh	1.300	400		
-	Khu vực UBND từ đường rẽ Trạm Y tế xã đến ngã ba Phúc Đình	1.800	700	300	
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Phúc Hòa	900	400		
10.	Đường Cao Xá đi Lam Cốt				
10.1	Xã Cao Xá: Từ ngã ba UBND xã Cao Xá đến cổng trường Tiểu học I	1.800	400		
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Cao Xá	900	400		
10.2	Xã An Dương: Các đoạn thuộc địa phận xã An Dương	700			
10.3	Xã Lam Cốt:				
-	Đoạn từ Cầu Chàn đến hết UBND xã Lam Cốt	900	400		
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Lam Cốt	400	300		
11	Đường PT 04 (Việt Lập- Liên Chung)				
11.1	Xã Việt Lập: Từ đường 398 đến Cầu Lãng	630	420		
	Các đoạn còn lại của xã Việt Lập	450	300		
11.2	Xã Liên Chung: Từ trường mầm non đến đường vào núi Rành	450	300		
	Các đoạn còn lại của xã Liên Chung	300	200		
12	Đường Cao Thượng- Việt Lập- Liên Chung				
12.1	Các đoạn thuộc xã Cao Thượng	600	400		
12.2	Các đoạn thuộc xã Việt Lập	400	300		
12.3	Các đoạn thuộc xã Liên Chung	400	300		

BẢNG 7. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

STT	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1				Khu vực 2				Khu vực 3			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Xã miền núi												
1	Xã nhóm A	700	600	400	300	500	350	300	240	300	250	230	200
2	Xã nhóm B	600	400	300	250	400	280	250	220	250	230	200	190
3	Xã nhóm C	400	300	260	200	300	230	210	200	240	200	190	

BẢNG 8. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1				Khu vực 2				Khu vực 3			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Xã miền núi												
1	Xã nhóm A	600	500	300	200	400	300	200	180	200	180	170	150
2	Xã nhóm B	450	350	250	190	300	240	180	160	180	170	160	140
3	Xã nhóm C	350	300	200	170	250	200	170	160	170	160	150	

Phân loại nhóm Xã như sau:

Xã miền núi

- Xã nhóm A: Quế Nham, Cao Thượng, Cao Xá, Việt Lập, Ngọc Thiện, Ngọc Lý, Ngọc Vân, Ngọc Châu, Liên Sơn, Việt Ngọc
- Xã nhóm B: Song Vân, Nhả Nam, Hợp Đức, Quang Tiến, Tân Trung, Đại Hoá, Phúc Sơn
- Xã nhóm C: An Dương, Lam Cốt, Phúc Hoà, Liên Chung, Lan Giới

8. HUYỆN VIỆT YÊN

BẢNG 5. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ, VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	THỊ TRẤN BÍCH ĐỘNG				
1	Đường Thân Nhân Trung (Phải tuyến)				
-	Đoạn từ giáp địa phận xã Hồng Thái đến hết công ty Bảo Hiểm	4.200	2.500	1.700	800
-	Từ hết đất công ty Bảo Hiểm đến giáp đất nhà Văn Phong	3.600	2.200	1.400	700
-	Từ đất nhà Văn Phong đến giáp đất nhà ông Ky Thi	4.400	2.600	1.800	900
-	Từ đất nhà ông Ky Thi đến giáp đất nhà ông Nghi	4.800	2.900	1.900	1.000
-	Từ đất nhà ông Nghi đến giáp đất nhà ông Lập	5.200	3.100	2.100	1.000
-	Từ đất nhà ông Lập đến giáp đất nhà bà Xuân	5.500	3.400	2.200	1.100
-	Từ đất nhà bà Xuân đến giáp đất nhà ông Hiếu	5.900	3.500	2.400	1.200
-	Từ đất nhà ông Hiếu đến giáp đất nhà ông Hòa	6.600	3.700	2.600	1.300
-	Từ đất nhà ông Hòa đến hết đường nội thị giáp đất ông Kim	7.200	4.300	2.900	1.400
-	Từ nhà ông Kim đến hết đất Huyện đội (giáp ông Mạch)	6.600	3.700	2.600	1.300
-	Từ đất ông Mạch đến hết đất Nhà trẻ Liên Cơ	5.900	3.500	2.400	1.200
-	Từ hết đất Nhà trẻ Liên cơ đến hết đường rẽ vào TTGDTX	5.500	3.400	2.200	1.100
-	Từ giáp đường rẽ vào TTGDTX đến hết đất thị trấn	5.300	3.100	2.100	1.100
	Đường Thân Nhân Trung (Trái tuyến)				
-	Từ nhà ông Giang Lý đến giáp đất bà Hoàn Bình	5.200	3.100	2.100	1.000
-	Từ đất bà Hoàn Bình đến giáp đất ông Hưng Xuyên	5.500	3.400	2.200	1.100
-	Từ đất nhà ông Hưng Xuyên đến hết đất ông Tuấn Nhận (giáp TT Văn Hoá)	5.900	3.500	2.400	1.200
-	Từ đất Phòng GD&ĐT giáp đất nhà Cường Phụng đến hết đất bà Hải giáp Bích Sơn	5.900	3.500	2.400	1.200
-	Bắt đầu từ địa phận xã Hồng Thái - cổng Chiềng	4.200	2.500	1.700	800
2	Đường Nguyên Hồng				
-	Từ điểm cắt với đường Thân Nhân Trung đến hết Trường tiểu học TT Bích Động	4.200	2.500	1.700	800
-	Từ đoạn cuối Trường tiểu học Bích Động đến điểm nối với đường Hoàng Hoa Thám	3.600	2.200	1.400	700
3	Đường Hoàng Hoa Thám				
-	Đoạn từ giáp đất Bích Sơn đến Công ty Toàn Sáng	3.000	1.800	1.200	600
-	Đoạn từ Công ty Toàn Sáng đến đường rẽ thôn Thượng	4.200	2.500	1.700	800
-	Đoạn rẽ vào thôn Thượng đến nhà Luyện Cường	4.800	2.900	1.900	1.000
-	Từ hết đất nhà Luyện Cường đến nhà Tuấn Kim	5.400	3.200	2.200	1.100
-	Từ hết nhà Tuấn Kim đến hết đất Kho bạc	6.000	3.600	2.400	1.200
-	Từ hết đất Kho bạc đến hết đất Công an	5.400	3.200	2.200	1.100
-	Từ hết đất Công an đến hết Công ty cổ phần BAGICO	4.800	2.900	1.900	1.000

TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
4	Từ hết Công ty CP BAGICO - đường rẽ vào Trường Thân Nhân Trung	4.200	2.500	1.700	800
	Đoạn từ cổng Trường Thân Nhân Trung đến nhà ông Đại	3.600	2.200	1.400	700
	Từ sau nhà ông Đại đến hết cổng Trường cấp 3 Việt Yên 1	3.000	1.800	1.200	600
	Từ cổng Trường cấp 3 Việt Yên 1 đến đường rẽ đình làng Đông (Hết khu dân cư)	2.400	1.400	1.000	500
	Đoạn từ đường rẽ đình làng Đông (Hết khu dân cư) đến hết đoạn sâu, trung (đầu xóm mới)	1.800	1.100	700	400
	Đoạn từ đầu xóm mới đến hết cổng Nhà máy gạch Bích Sơn	2.400	1.400	1.000	500
	Từ sau cổng Nhà máy gạch Bích Sơn đến chân đê Cầu Sim	1.400	800	600	300
	Đoạn còn lại (dưới chân đê đến hết thị trấn)	600	400	200	
	Đường Nguyễn Văn Thuyên (Phải tuyến từ đường Thân Nhân Trung đi)				
	Từ đầu đường đến hết đất Ô. Thì	1.800	1.100	700	400
5	Từ giáp đất Ô. Thì đến hết đất Bà Nhan	1.400	800	600	300
	Từ giáp đất Bà Nhan đến hết đất Ô. Lại	1.100	700	400	200
	Đoạn còn lại	600	400	200	
	Đường Nguyễn Văn Thuyên (Trái tuyến từ đường Thân Nhân Trung đi)				
	Từ đầu đường đến hết đất Ô. Dững	1.800	1.100	700	400
	Từ giáp đất Ô. Dững đến hết đất Bà Loan	1.400	800	600	300
	Từ giáp đất Bà Loan đến hết đất Bà Mưa	1.100	700	400	200
	Đoạn còn lại	600	400	200	
	Đường Ngô Văn Cảnh				
	Từ đầu đường đến hết đất Ô. Thành (số nhà 18)	1.800	1.100	700	400
6	Từ giáp đất Ô. Thành đến hết đất Ô. Nhược (số nhà 42)	1.400	800	600	300
	Từ giáp đất Ô. Nhược đến hết đất Ô. Kỳ Minh (số nhà 94)	1.100	700	400	200
	Đoạn còn lại	600	400	200	
	Đường Cao Kỳ Vân				
	Từ đầu đường đến hết đất Bà Minh (Đoàn)	1.800	1.100	700	400
	Đoạn sâu, trung	1.400	800	600	300
	Đoạn còn lại	1.400	800	600	300
	Đoạn sâu, trung	1.100	700	400	200
	Đường Nguyễn Văn Ty				
	Từ đầu đường đến hết đất Ô. Hậu	3.000	1.800	1.200	600
7	Đoạn còn lại	2.400	1.400	1.000	500
	Đoạn sâu, trung	1.800	1.100	700	400
	Đường Nguyễn Vũ Tráng				
	Từ đầu đường đến hết đất Ngân hàng chính sách xã hội huyện	3.000	1.800	1.200	600

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn còn lại	1.800	1.100	700	400
9	Khu dân cư thị trấn Bắc thị trấn Bích Động	3.000	1.800	1.200	600
10	Đường trong ngõ, xóm của các thôn, phố	600	500	200	
II	THỊ TRẤN NỀNH				
1	Đường tỉnh lộ 295B (Quốc lộ 1A cũ)				
-	Đoạn từ giáp Tam Tầng đến hết Nghĩa trang thôn Ninh Khánh	5.400	3.200	2.200	1.100
-	Đoạn từ Nghĩa trang thôn Ninh Khánh đến nhà Hùng Nam	6.000	3.000	2.000	1.000
-	Đoạn từ nhà Hùng Nam đến đường rẽ thôn Ninh Khánh	6.600	4.000	2.600	1.300
-	Đoạn từ đường rẽ thôn Ninh Khánh đến nhà Hòa Luật	7.200	4.300	2.900	1.400
-	Đoạn từ nhà Hòa Luật đến nhà ông Đạt (Hương)	7.800	4.700	3.100	1.600
-	Đoạn từ nhà ông Đạt (Hương) đến hết TT Nềnh	6.600	4.000	2.600	1.300
+	Đoạn đất trồng, sâu	4.200	2.500	1.700	800
2	Trục đường Nềnh đi chùa Bồ Đà				
-	Đoạn từ đường Tàu đến giáp đất Quảng Minh	3.000	1.800		
3	Đường trong ngõ xóm còn lại của các thôn, Phố	1.200	750	500	
III	ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
1	Quốc lộ 37				
1.1	Xã Bích Sơn:				
-	Đoạn từ nhà Tuyển (giáp đất Bích Động) đến cuối bờ nương thôn Tự	5.300	3.200		
+	Đoạn đất trồng, sâu	4.000	2.400		
-	Đoạn từ cuối bờ nương thôn Tự đến hết đất nhà Luân Giang	5.000	3.000		
-	Đoạn từ hết đất nhà Luân Giang đến đường rẽ nhà VH thôn Vàng	4.600	2.800		
-	Đoạn từ đường rẽ nhà VH thôn Vàng đến hết đất Bích Sơn	2.900	2.100		
1.2	Xã Hồng Thái				
-	Đoạn ngã tư Đình Trám đến hết địa phận Hồng Thái giáp đất Bích Động, đất Hoàng Ninh	4.800	2.100		
1.3	Trung tâm xã Tự Lạn:				
-	Từ trung tâm xã (công vào UBND đến đường vào trường THCS)	2.500	1.500		
-	Đoạn từ cổng Trường THCS đến đường rẽ vào thôn Rãnh	2.200	1.300		
-	Đoạn từ đường vào thôn Rãnh đến giáp xã Việt Tiến	2.000	1.200	500	
+	Đoạn đất trồng, sâu	1.400	800	300	
-	Đoạn từ cổng UBND xã đến cổng vào Trường tiểu học	2.100	1.300		
-	Đoạn cổng vào Trường tiểu học đến Bưu điện VH xã	1.800	1.200		
-	Đoạn từ Bưu điện VH xã đến đường vào thôn Nguồn	1.400	800	300	
-	Đoạn từ đường vào thôn Nguồn đến giáp xã Bích Sơn	1.700	1.000		
+	Đoạn đất trồng, sâu	1.200	700		
1.4	Trung tâm xã Việt Tiến và Hương Mai:				

TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Đoạn giáp đất Tự Lạn đến đường rẽ Tân Yên	1.700	1.000		
	Đoạn sâu, trũng	1.200	700		
	Đoạn từ đường rẽ đi Tân Yên đến miếu Hà	1.600	900		
	Đoạn Miếu Hà đến đường rẽ chợ Trảng (Giáp đất Ô Tuấn)	2.200	1.300	900	
	Đoạn đường rẽ Chợ Trảng đến hết xóm 9	1.800	1.200		
-	Đoạn còn lại	1.600	900	700	
2	Tỉnh lộ 298				
2.1	Xã Bích Sơn:				
-	Đoạn từ giáp đất Bích Động đến đường rẽ Công ty may Việt An	2.300	1.400		
-	Đoạn từ đường rẽ Công ty may Việt An đến giáp đất Quảng Minh	1.700	1.000		
+	Đoạn trũng, sâu	1.200	700		
	Đoạn từ đối diện đường rẽ đình làng Đông đến hết đoạn sâu trũng (đầu xóm mới)	1.800	1.100		
-	Đoạn còn lại (dưới chân đê đến hết địa phận xã Bích Sơn)	600	400		
2.2	Xã Minh Đức:				
-	Đoạn từ Cầu Sim đến ngã tư cây xăng thôn Kẹm	700	500		
-	Từ cây xăng thôn Kẹm đến Cầu Treo	1.600	900		
-	Đoạn từ Cầu Treo đến hết đất Minh Đức	700	500		
2.3	Xã Quảng Minh: (từ giáp đất Bích Sơn đến Phúc Lâm)				
-	Đoạn từ giáp đất Bích Sơn đến nhà ông Tân Sửu về phía Phúc Lâm	2.500	1.500		
-	Đoạn còn lại	1.800	1.200		
3	Tỉnh lộ 295B (Quốc lộ 1A cũ)				
3.1	Xã Hồng Thái:				
-	Đoạn từ giáp Tân Mỹ đến Bưu điện Hồng Thái	3.000	1.800		
-	Từ Bưu điện Hồng Thái đến đầu trụ sở UBND xã Hồng Thái	2.800	1.600		
+	Đoạn đất trũng, sâu	1.400	800		
-	Đoạn từ đầu trụ sở UBND xã Hồng Thái đến đường rẽ xóm Sến	2.500	1.500		
-	Đoạn từ đường rẽ xóm Sến đến hết đường rẽ Hội trường thôn Hùng Lãm	2.000	1.200		
+	Đoạn đất trũng, sâu	1.300	800		
-	Đoạn từ đường rẽ Hội trường thôn Hùng Lãm đến đường rẽ xóm Nguồn	3.500	2.100	1.400	
+	Đoạn đất trũng, sâu	1.400	800	600	
-	Đoạn từ đường rẽ xóm Nguồn đến đường rẽ xóm Chùa	4.800	2.900	2.000	
-	Đoạn từ đường rẽ xóm Chùa đi ga Sen Hồ giáp đất Hoàng Ninh	3.500	2.100	1.400	
+	Đoạn đất trũng, sâu	1.600	900	700	
3.2	Xã Hoàng Ninh:				

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ Phúc Lâm (giáp thị trấn Nénh) đến rẽ thôn Hoàng Mai	2.800	1.600	1.200	
+	Đoạn đất trồng, sâu	2.100	1.300	800	
-	Đoạn từ đường rẽ thôn Hoàng Mai đến giáp địa phận xã Hồng Thái	3.000	1.800	1.200	
3.3	Xã Quang Châu				
-	Đoạn từ giáp đất thị trấn Nénh đến đường rẽ lên đê Đại Hà đi thôn Quang Biều	3.700	2.300	1.500	
-	Đoạn từ đường rẽ lên đê Đại Hà đến đầu cầu Đáp Cầu	3.500	2.100		
4	Tỉnh lộ 398				
-	Xã Nghĩa Trung:				
-	Đoạn từ km7 đến giáp Ngọc Lý - Tân Yên	2.400	1.200		
+	Đoạn đất trồng, sâu	1.400			
5	Trục đường Nénh đi chùa Bồ Đà - xã Vân Hà				
5.1	Xã Quảng Minh: Từ giáp đất TT Nénh đến hết đất Quảng Minh	3.500	1.400	700	
5.2	Xã Ninh Sơn				
-	Đoạn giáp xã Quảng Minh đến trụ sở UBND xã	800	500	400	
-	Trụ sở UBND xã - hết thôn Mai Vũ	700	500	200	
-	Thôn Mai Vũ đến hết đất Ninh Sơn	600	400	200	
5.3	Xã Tiên Sơn:				
-	Đoạn giáp đất Ninh Sơn đến Cổng Chặng tiêu nước giáp Doanh trại quân đội thuộc thôn Thượng Lát	500	200	200	
-	Cổng Chặng tiêu nước giáp Doanh trại quân đội đến ngã tư Bồ Đà và dọc đoạn đường lên chùa Bồ Đà	600	300	200	
-	Đoạn ngã tư Bồ Đà đến Đình thôn Thượng Lát	500	300	200	
-	Đoạn Đình thôn Thượng Lát đến đường rẽ đi xã Vân Hà	500	300		
-	Đoạn đường rẽ đi xã Vân Hà đến Bưu điện Văn Hoá xã	500	300		
-	Đoạn Bưu điện Văn Hoá xã đến UBND xã	600	300		
6	Tỉnh lộ 298 B				
6.1	xã Quảng Minh				
-	Đoạn từ điểm cắt với đường 298 đến điểm cắt với đường liên xã Bờ Hồ đi Quảng Minh	1.700	1.000		
-	Đoạn từ điểm cắt với đường liên xã Bờ Hồ đi Quảng Minh đến trường tiểu học Quảng Minh 2	1.500	900		
-	Đoạn từ trường tiểu học Quảng Minh 2 đến giáp đất Trung Sơn	1.300	800	600	
6.2	Xã Trung Sơn				
-	Đoạn từ giáp đất Trung Sơn đến điểm cắt đường Nénh đi chùa Bồ Đà	1.000	600	500	
7	Đường Việt Tiến - Song Vân				
-	Từ điểm cắt với Quốc lộ 37 rẽ đi Tân Yên đến hết địa phận xã Việt Tiến	700	500		

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Trục đường liên xã				
8.1 Trục đường Sen Hồ (Hoàng Ninh) đi Trúc Tay (Vân Trung)				
Đoạn từ đường rẽ thôn Hoàng Mai đến giáp đất Vân Trung	2.100	1.300		
Đoạn đất trồng, sâu	1.600	900	700	
- Đoạn giáp đất Hoàng Ninh đến cổng Đình thôn Vân Cốc	800	500	300	
- Đoạn cổng Đình thôn Vân Cốc đến gốc Đa thôn Trúc Tay	700	500		
8.2 Trục đường Quán Rãnh (Tự Lạn) đi xã Thượng Lan				
- Đoạn từ Quán Rãnh đến đường bê tông vào thôn Đầu	900	600		
- Đoạn đường bê tông vào thôn Đầu đến giáp đất Thượng Lan	600	300		
- Đoạn giáp đất Tự Lạn đến cổng Chằm	300	200		
- Đoạn còn lại	300	200		
8.3 Trục đường Tự (Bích Sơn) đi Dương Huy (Trung Sơn)				
- Đoạn từ thôn Tự đến đường rẽ về thôn Văn Xá	1.000	600		
- Đoạn đường rẽ về thôn Văn Xá đến giáp đất Trung Sơn	800	500		
- Đoạn giáp đất Bích Sơn đến đường rẽ thôn Dương Huy	600	300		
- Đoạn còn lại	500	200		
8.4 Trục đường Bờ Hồ đi Quảng Minh (nối với đường 298B)				
- Đoạn từ Bờ Hồ đến Trạm biến áp thôn Thượng	2.100	1.300		
- Đoạn từ Trạm biến áp thôn Thượng đến đường rẽ thôn Văn Xá	1.800	1.200		
- Đoạn đường rẽ thôn Văn Xá đến ngã tư đầu thôn Kiều	1.400	800	600	
Đoạn còn lại	1.200	700	500	

**BẢNG 6. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ,
VEN TRỰC ĐƯỜNG GIAO THÔNG**

Đơn vị tính : 1.000 đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	THỊ TRẤN BÍCH ĐỘNG				
1	Đường Thân Nhân Trung (Phải tuyến)				
-	Đoạn từ giáp địa phận xã Hồng Thái đến hết công ty Bảo Hiểm	3.000	1.700	1.200	600
-	Từ hết đất công ty Bảo Hiểm đến giáp đất nhà Văn Phong	2.500	1.400	1.000	500
+	Từ đất nhà Văn Phong đến giáp đất nhà ông Ky Thi	3.000	1.800	1.200	600
-	Từ đất nhà ông Ky Thi đến giáp đất nhà ông Nghi	3.400	1.900	1.300	700
-	Từ đất nhà ông Nghi đến giáp đất nhà ông Lập	3.600	2.200	1.500	700
-	Từ đất nhà ông Lập đến giáp đất nhà bà Xuân	3.800	2.300	1.500	800
-	Từ đất nhà bà Xuân đến giáp đất nhà ông Hiếu	4.100	2.400	1.700	900
-	Từ đất nhà ông Hiếu đến giáp đất nhà ông Hòa	4.300	2.500	1.800	900
-	Từ đất nhà ông Hòa đến hết đường nội thị giáp đất ông Kim	4.600	2.800	2.000	1.000
-	Từ nhà ông Kim đến hết đất Huyện đội (giáp ông Mạch)	4.300	2.500	1.800	900
-	Từ đất ông Mạch đến hết đất Nhà trẻ Liên Cơ	4.100	2.400	1.700	900
-	Từ hết đất Nhà trẻ Liên cơ đến hết đường rẽ vào TTGDTX	3.800	2.300	1.500	800
-	Từ giáp đường rẽ vào TTGDTX đến hết đất thị trấn	3.600	2.200	1.500	800
	Đường Thân Nhân Trung (Trái tuyến)				
-	Từ nhà ông Giang Lý đến giáp đất bà Hoàn Bình	3.600	2.200	1.500	700
-	Từ đất bà Hoàn Bình đến giáp đất ông Hưng Xuyên	3.800	2.300	1.500	800
-	Từ đất nhà ông Hưng Xuyên đến hết đất ông Tuấn Nhận (giáp TT Văn Hoá)	4.100	2.400	1.700	900
-	Từ đất Phòng GDDT giáp đất nhà Cường Phụng đến hết đất bà Hải giáp Bích Sơn	4.100	2.400	1.700	900
-	Bắt đầu từ địa phận xã Hồng Thái - cổng Chiềng	2.500	1.500	1.200	600
2	Đường Nguyên Hồng				
-	Từ điểm cắt với đường Thân Nhân Trung đến hết Trường tiểu học TT Bích Động	3.000	1.700	1.200	600
-	Từ đoạn cuối Trường tiểu học Bích Động đến điểm nối với đường Hoàng Hoa Thám	2.500	1.400	1.000	500
3	Đường Hoàng Hoa Thám				
-	Đoạn từ giáp đất Bích Sơn đến Công ty Toàn Sáng	2.000	1.200	850	400
-	Đoạn từ Công ty Toàn Sáng đến đường rẽ thôn Thượng	3.000	1.700	1.200	600
-	Đoạn rẽ vào thôn Thượng đến nhà Luyện Cường	3.400	1.900	1.300	700
-	Từ hết đất nhà Luyện Cường đến nhà Tuấn Kim	3.700	2.200	1.500	800
-	Từ hết nhà Tuấn Kim đến hết đất Kho bạc	4.200	2.500	1.700	900
-	Từ hết đất Kho bạc đến hết đất Công an	3.700	2.200	1.500	800

TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Từ hết đất Công an đến hết Công ty cổ phần BAGICO	3.400	1.900	1.300	700
-	Từ hết Công ty CP BAGICO - đường rẽ vào Trường Thân Nhân Trung	3.000	1.700	1.200	600
-	Đoạn từ cổng Trường Thân Nhân Trung đến nhà ông Đại	2.500	1.400	1.000	500
-	Từ sau nhà ông Đại đến hết cổng Trường cấp 3 Việt Yên I	2.000	1.200	850	400
-	Từ cổng Trường cấp 3 Việt Yên I đến đường rẽ đình làng Đông (Hết khu dân cư)	1.700	1.000	700	350
-	Đoạn từ đường rẽ đình làng Đông (Hết khu dân cư) đến hết đoạn sâu, trũng (đầu xóm mới)	1.200	700	500	300
-	Đoạn từ đầu xóm mới đến hết cổng Nhà máy gạch Bích Sơn	1.700	1.000	700	350
-	Từ sau cổng Nhà máy gạch Bích Sơn đến chân đê Cầu Sim	1.000	600	400	200
-	Đoạn còn lại (dưới chân đê đến hết thị trấn)	400	200		
4	Đường Nguyễn Văn Thuyên (Phải tuyến từ đường Thân Nhân Trung đi)				
-	Từ đầu đường đến hết đất Ô. Thì	1.200	1.000	500	300
-	Từ giáp đất Ô. Thì đến hết đất Bà Nhan	1.000	800	400	200
-	Từ giáp đất bà Nhan đến hết đất Ô. Lại	700	500	300	
-	Đoạn còn lại	400	300		
	Đường Nguyễn Văn Thuyên (Trái tuyến từ đường Thân Nhân Trung đi)				
-	Từ đầu đường đến hết đất Ô. Dũng	1.200	800	500	300
-	Từ giáp đất Ô. Dũng đến hết đất Bà Loan	1.000	600	420	200
-	Từ giáp đất bà Loan đến hết đất bà Mưa	700	500	300	150
-	Đoạn còn lại	400			
5	Đường Ngô Văn Cảnh				
-	Từ đầu đường đến hết đất Ô. Thành (số nhà 18)	1.200	800	500	300
-	Từ giáp đất Ô. Thành đến hết đất Ô. Nhược (số nhà 42)	1.000	600	400	200
-	Từ giáp đất Ô. Nhược đến hết nhà Ô. Kỳ Minh (số nhà 94)	700	500	300	
-	Đoạn còn lại	400			
6	Đường Cao Kỳ Vân				
-	Từ đầu đường đến hết đất Bà Minh (Đoàn)	1.200	800	500	300
+	Đoạn sâu, trũng	1.000	600	400	200
-	Đoạn còn lại	1.000	600	400	200
+	Đoạn sâu, trũng	700	500	300	
7	Đường Nguyễn Văn Ty				
-	Từ đầu đường đến hết đất Ô. Hậu	2.100	1.500	900	400
-	Đoạn còn lại	1.700	1.200	700	350
+	Đoạn sâu, trũng	1.300	1.000	500	300

Đơn vị tính : 1.000 đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
8	Đường Nguyễn Vũ Tráng				
-	Từ đầu đường đến hết đất Ngân hàng chính sách xã hội huyện	2.200	1.500	900	400
-	Đoạn còn lại	1.300	100	500	300
9	Khu dân cư thị trấn Bắc thị trấn Bích Động	2.100	1.500	900	400
10	Đường trong ngõ, xóm của các thôn, phố	400	300		
II	THỊ TRẤN NỀNH				
1	Tỉnh lộ 295 B (quốc lộ 1A cũ)				
-	Đoạn từ giáp Tam Tầng đến hết Nghĩa trang thôn Ninh Khánh	3.800	2.300	1.600	800
-	Đoạn từ Nghĩa trang thôn Ninh Khánh đến nhà Hùng Nam	4.200	2.200	1.400	700
-	Đoạn từ nhà Hùng Nam đến đường rẽ thôn Ninh Khánh	4.600	2.800	1.800	1.000
-	Đoạn từ đường rẽ thôn Ninh Khánh đến nhà Hòa Luật	5.000	3.000	2.000	1.000
-	Đoạn từ nhà Hòa Luật đến nhà ông Đạt (Hương)	5.400	3.200	2.200	1.100
-	Đoạn từ nhà ông Đạt (Hương) đến hết TT Nềnh	4.600	2.800	2.000	1.000
+	Đoạn đất trồng, sâu	3.000	1.800	1.200	600
2	Trục đường Nềnh đi chùa Bồ Đà				
-	Đoạn từ đường Tàu đến giáp đất Quảng Minh	2.200	1.300		
3	Đường trong ngõ xóm còn lại của các thôn, Phố	900	500	400	
III	ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
1	Quốc lộ 37				
1.1	Xã Bích Sơn:				
-	Đoạn từ nhà Tuyền (giáp đất Bích Động) đến cuối bờ nương thôn Tụ	3.100	2.200		
+	Đoạn đất trồng, sâu	3.000	1.700		
-	Đoạn từ cuối bờ nương thôn Tụ đến hết đất nhà Luân Giang	2.700	2.000		
-	Đoạn từ hết đất nhà Luân Giang đến đường rẽ nhà VH thôn Vàng	3.100	2.000		
-	Đoạn từ đường rẽ nhà VH thôn Vàng đến hết đất Bích Sơn	2.100	1.500		
1.2	Xã Hồng Thái				
-	Đoạn ngã tư Đình Trám đến hết địa phận Hồng Thái giáp đất Bích Động, đất Hoàng Ninh	3.400	1.500		
1.3	Trung tâm xã Tụ Lạn:				
-	Từ trung tâm xã (cổng vào UBND đến đường vào trường THCS)	1.800	1.000		
-	Đoạn từ cổng Trường THCS đến đường rẽ vào thôn Rãnh	1.500	900		
-	Đoạn từ đường vào thôn Rãnh đến giáp xã Việt Tiến	1.400	800	300	
+	Đoạn đất trồng, sâu	1.000	600	300	
-	Đoạn từ cổng UBND xã đến cổng vào Trường tiểu học	1.500	900		
-	Đoạn cổng vào Trường tiểu học đến Bưu điện VH xã	1.300	800		
-	Đoạn từ Bưu điện VH xã đến đường vào thôn Nguồn	1.000	600	300	

TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Đoạn từ đường vào thôn Nguồn đến giáp xã Bích Sơn	1.300	700		
Đoạn đất trung, sâu	800	500		
1.4 Trung tâm xã Việt Tiến và Hương Mai:				
Đoạn giáp đất Tự Lạn đến đường rẽ Tân Yên	1.300	700		
+ Đoạn sâu, trung	800	500		
- Đoạn từ đường rẽ đi Tân Yên đến miếu Hà	1.200	600		
- Đoạn Miếu Hà đến đường rẽ chợ Trảng (Giáp đất Ô Tuấn)	1.500	900	600	
- Đoạn đường rẽ Chợ Trảng đến hết xóm 9	1.300	800		
- Đoạn còn lại	1.200	600	500	
2 Tỉnh lộ 298				
2.1 Xã Bích Sơn:				
- Đoạn từ giáp đất Bích Động đến đường rẽ Công ty may Việt An	1.600	1.000		
- Đoạn từ đường rẽ Công ty may Việt An đến giáp đất Quảng Minh	1.300	700		
+ Đoạn trung, sâu	800	500		
- Đoạn từ đối diện đường rẽ đình làng Đông đến hết đoạn sâu trung (đầu xóm mới)	1.200	700		
- Đoạn còn lại (dưới chân đê đến hết địa phận xã Bích Sơn)	400	200		
2.2 Xã Minh Đức:				
- Đoạn từ Cầu Xim đến ngã tư cây xăng thôn Kẹm	500	300		
- Từ cây xăng thôn Kẹm đến Cầu Treo	1.200	600		
- Đoạn từ Cầu Treo đến hết đất Minh Đức	500	300		
2.3 Xã Quảng Minh: (từ giáp đất Bích Sơn đến Phúc Lâm)				
Đoạn từ giáp đất Bích Sơn đến nhà ông Tân Sửu về phía Phúc Lâm	1.800	1.000		
- Đoạn còn lại	1.300	800		
3 Tỉnh lộ 295 B (quốc lộ 1A cũ)				
3.1 Xã Hồng Thái:				
- Đoạn từ giáp Tân Mỹ đến Bưu điện Hồng Thái	2.100	1.300		
- Từ Bưu điện Hồng Thái đến đầu trụ sở UBND xã Hồng Thái	2.000	1.200		
+ Đoạn đất trung, sâu	1.000	600		
- Đoạn từ đầu trụ sở UBND xã Hồng Thái đến đường rẽ xóm Sến	1.700	1.000		
- Đoạn từ đường rẽ xóm Sến đến hết đường rẽ Hội trường thôn Hùng Lâm	1.400	800		
+ Đoạn đất trung, sâu	900	600		
- Đoạn từ đường rẽ Hội trường thôn Hùng Lâm đến đường rẽ xóm Nguồn	2.400	1.500	1.000	
+ Đoạn đất trung, sâu	1.000	600	400	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ đường rẽ xóm Nguồn đến đường rẽ xóm Chùa	3.100	2.100	1.400	
-	Đoạn từ đường rẽ xóm Chùa đi ga Sen Hồ giáp đất Hoàng Ninh	2.400	1.500	1.000	
+	Đoạn đất trống, sâu	1.100	700	500	
3.2	Xã Hoàng Ninh:				
-	Đoạn từ Phúc Lâm (giáp thị trấn Nền) đến rẽ thôn Hoàng Mai	2.000	1.200	800	
+	Đoạn đất trống, sâu	1.500	900	600	
-	Đoạn từ đường rẽ thôn Hoàng Mai đến giáp địa phận xã Hồng Thái	2.100	1.300	800	
3.3	Xã Quang Châu				
-	Đoạn từ giáp đất thị trấn Nền đến đường rẽ lên đê Đại Hà đi thôn Quang Biều	2.500	1.600	1.000	
-	Đoạn từ đường rẽ lên đê Đại Hà đến đầu cầu Đáp Cầu	2.400	1.500		
4	Tỉnh lộ 398				
-	Xã Nghĩa Trung:				
-	Đoạn từ km7 đến giáp Ngọc Lý - Tân Yên	1.600	800		
+	Đoạn đất trống, sâu	900			
5	Trục đường Nền đi chùa Bồ Đà - xã Vân Hà				
5.1	Xã Quảng Minh: Từ giáp đất TT Nền đến hết đất Quảng Minh	2.400	900	500	
5.2	Xã Ninh Sơn				
-	Đoạn giáp xã Quảng Minh đến trụ sở UBND xã	600	400	200	
-	Trụ sở UBND xã - hết thôn Mai Vũ	500	400		
-	Thôn Mai Vũ đến hết đất Ninh Sơn	500	200		
5.3	Xã Tiên Sơn:				
-	Đoạn giáp đất Ninh Sơn đến Cống Chặng tiêu nước giáp Doanh trại quân đội thuộc thôn Thượng Lát	300	200		
-	Cống Chặng tiêu nước giáp Doanh trại quân đội đến ngã tư Bồ Đà và dọc đoạn đường lên chùa Bồ Đà	400	240	200	
-	Đoạn ngã tư Bồ Đà đến Đình thôn Thượng Lát	400	200	200	
-	Đoạn Đình thôn Thượng Lát đến đường rẽ đi xã Vân Hà	400	200		
-	Đoạn đường rẽ đi xã Vân Hà đến Bưu điện Văn Hoá xã	400	200		
-	Đoạn Bưu điện Văn Hoá xã đến UBND xã	400	240		
6	Tỉnh lộ 298B				
6.1	xã Quảng Minh				
-	Đoạn từ điểm cắt với đường 298 đến điểm cắt với đường liên xã Bồ Hồ đi Quảng Minh	1.200	700		
-	Đoạn từ điểm cắt với đường liên xã Bồ Hồ đi Quảng Minh đến trường tiểu học Quảng Minh 2	1.000	600		
-	Đoạn từ trường tiểu học Quảng Minh 2 đến giáp đất Trung Sơn	900	500	400	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
6.2	Xã Trung Sơn				
	Đoạn từ giáp đất Trung Sơn đến điểm cắt đường Nền đi chùa Bồ Đà	700	400	300	
	Đường Việt Tiến - Song Vân				
	Từ điểm cắt với Quốc lộ 37 rẽ đi Tân Yên đến hết địa phận xã Việt Tiến	400	300		
8	Trục đường liên xã				
8.1	Trục đường Sen Hồ (Hoàng Ninh) đi Trúc Tay (Vân Trung)				
-	Đoạn từ đường rẽ thôn Hoàng Mai đến giáp đất Vân Trung	1.400	800		
+	Đoạn đất trồng, sâu	1.100	600	500	
-	Đoạn giáp đất Hoàng Ninh đến cổng Đình thôn Vân Cốc	500	300	200	
-	Đoạn cổng Đình thôn Vân Cốc đến gốc Đa thôn Trúc Tay	500	300		
	Trục đường Quán Rãnh (Tự Lạn) đi xã Thượng Lan				
8.2	Đoạn từ Quán Rãnh đến đường bê tông vào thôn Đầu	600	400		
-	Đoạn đường bê tông vào thôn Đầu đến giáp đất Thượng Lan	400	200		
-	Đoạn giáp đất Tự Lạn đến cổng Chằm	200			
-	Đoạn còn lại	200			
-	Trục đường Tự (Bích Sơn) đi Dương Huy (Trung Sơn)				
8.3	Đoạn từ thôn Tự đến đường rẽ về thôn Văn Xá	700	400		
-	Đoạn đường rẽ về thôn Văn Xá đến giáp đất Trung Sơn	500	300		
-	Đoạn giáp đất Bích Sơn đến đường rẽ thôn Dương Huy	400	200		
-	Đoạn còn lại	300	200		
8.4	Trục đường Bờ Hồ đi Quảng Minh (nối với đường 298B)				
-	Đoạn từ Bờ Hồ đến Trạm biến áp thôn Thượng	1.400	900		
-	Đoạn từ Trạm biến áp thôn Thượng đến đường rẽ thôn Văn Xá	1.300	800		
-	Đoạn đường rẽ thôn Văn Xá đến ngã tư đầu thôn Kiều	900	500	400	
-	Đoạn còn lại	800	500	300	
9	Quốc lộ 1A mới chạy qua huyện Việt Yên	3.000	1.600		

BẢNG 7. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔNĐơn vị tính : 1.000đ/m²

Đơn vị tính: T.000.000

TT	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1				Khu vực 2			Khu vực 3	
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 3
I.	Xã Trung du									
1.	Xã nhóm A	950	700	450	300	600	350	250	350	250
2.	Xã nhóm B	750	550	400	280	500	300	220	300	210
3.	Xã nhóm C	650	500	360	250	400	280	200	250	190
II.	Xã Miền núi									
1.	Xã nhóm A	600	420	250	210	350	250	190	250	180
2.	Xã nhóm B	500	350	230	180	300	220	180	210	170
3.	Xã nhóm C	450	300	200	160	280	180	170	190	160

BẢNG 8. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔNĐơn vị tính : 1.000đ/m²

Đơn vị tính: 1.000m²

TT	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1				Khu vực 2			Khu vực 3	
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 3
I.	Xã Trung du									
1.	Xã nhóm A	660	490	310	210	420	250	200	240	200
2.	Xã nhóm B	530	380	280	210	350	210	190	210	190
3.	Xã nhóm C	450	350	250	190	280	200	180	190	180
II.	Xã Miền núi	-								
1.	Xã nhóm A	420	290	200	180	240	180	170	180	170
2.	Xã nhóm B	350	250	180	170	210	170	160	170	160
3.	Xã nhóm C	310	210	170	160	200	160	150	160	150

Phân loại nhóm xã như sau:

- Xã trung du :

+ Xã nhóm A: Hồng Thái, Hoàng Ninh, Quảng Minh, Quang Châu, Bích Sơn.

+ Xã nhóm B: Tự Lạn, Việt Tiến, Tăng Tiến, Văn Trung.

+ Xã nhóm C: Ninh Sơn, Hương Mai, Văn Hà.

- Xã miền núi :

+ Xã nhóm A: Minh Đức.

+ Xã nhóm B: Nghĩa Trung.

+ Xã nhóm C: Trung Sơn, Tiên Sơn, Thượng Lan.

9. HUYỆN YÊN DŨNG

BẢNG 5. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ, VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. THỊ TRẤN NEO					
1	Tỉnh lộ 398				
-	Đoạn từ Công Buộm đến hết đất ông Hoan (đường rẽ đi Cầu Cá xã Cảnh Thụy)	7.500	2.500	1.300	
-	Đoạn từ hết đất ông Hoan (đường rẽ đi Cầu Cá xã Cảnh Thụy) đến giáp đất đội thuế số 1 thị trấn Neo	8.000	3.100	1.500	
-	Đoạn từ đội thuế số 1 đến đất cây xăng Anh Phong	7.500	2.500	1.300	
2	Tỉnh lộ 299				
-	Đoạn từ Bưu điện huyện đến đất Kiểm Lâm	6.000	2.400	700	
-	Đoạn từ đất Kiểm Lâm đến hết đất ông Cừ	3.000	1.400		
-	Đoạn từ đất ông Cừ đến đầu cầu bến Đám	2.400	1.200	500	
3	Đoạn từ đường tỉnh 299 đến đầu bến phà Đám cũ	2.400	1.000		
4	Đoạn từ bến phà Đám cũ đến hết địa phận thị trấn Neo	1.200	700	400	
5	Đường vành đai 2 thị trấn Neo	7.000	3.500		
6	Đường vành đai 1 thị trấn Neo	6.000	3.500		
7	Đoạn từ lối rẽ nhà Ông Hoan đến Cống Cả	4.000	1.500	1.000	
8	Từ Đội thuế số 1 đến Kênh Nham Biền	3.000	1.500		
9	Đoạn từ ngã ba huyện (đường đi thôn Biền Đông) đến Cống Cầu Cả	3.600	1.400	600	
10	Các vị trí còn lại các tiểu khu thị trấn Neo	1.500	1.000	500	300
II. THỊ TRẤN TÂN DÂN					
1	Tỉnh lộ 299				
-	Từ hết đất địa phận xã Xuân Phú đến giáp đất địa phận xã Tân An	5.000	2.000	1.000	
-	Từ cây xăng anh Long đến đường rẽ vào thôn Thượng	6.000	3.000	1.200	
-	Từ đường rẽ vào thôn Thượng đến nghĩa trang TP Bắc Giang	5.000	2.600	1.100	
2	Đoạn đường từ đoạn rẽ nhà Nga Giảng đến cầu thôn Nguyễn	3.000	1.500	800	
3	Các vị trí còn lại ở các thôn của thị trấn Tân Dân	1.000	700	400	300
III. ĐẤT VEN CÁC TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG					
1	Tỉnh lộ 398				
-	Đoạn từ bến phà Đồng Việt đến điểm rẽ xuống xã Đồng Phúc	1.600	1.000		
-	Đoạn từ điểm rẽ xuống xã Đồng Phúc đến hết đất trường PTTH Yên Dũng số 3	3.200	1.000		
-	Đoạn từ hết đất trường PTTH Yên Dũng số 3 đến hết đất Miếu Cô Hoa xã Cảnh Thụy.	3.200	1.300		
-	Đoạn từ hết đất Miếu Cô Hoa xã Cảnh Thụy đến điểm rẽ thôn Tân Mỹ, xã Cảnh Thụy	4.000	1.900		

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ điểm rẽ thôn Tân Mỹ, xã Cảnh Thụy đến Cống Buộm	5.000	2.500		
-	Đoạn từ cây xăng Anh Phong đến Cống Kem xã Nham Sơn	5.000	2.500		
-	Đoạn từ Cống Kem xã Nham Sơn đến trạm biến thế Liên Sơn xã Tiền Phong	3.000	900		
-	Đoạn từ trạm biến thế Liên Sơn xã Tiền Phong đường Quốc lộ 1A	6.000	4.000		
2	Tỉnh lộ 299				
-	Đoạn cầu bến Đám đến hết địa phận xã Xuân Phú	2.500	1.000		
-	Đoạn từ địa phận xã Tân An đến đất cây xăng anh Long	5.000	2.500		
3	Tỉnh lộ 299B				
-	Đoạn từ đầu đường tỉnh 299B đến hết địa phận xã Tân An	4.000	2.300		
-	Đoạn từ đường hết địa phận xã Tân An đến điểm rẽ vào làng nghề xã Lãng Sơn	3.000	1.200		
-	Đoạn từ điểm rẽ vào làng nghề xã Lãng Sơn hết đất trạm Bưu chính viễn thông xã Quỳnh Sơn.	4.000	1.600		
-	Đoạn từ hết đất trạm bưu chính viễn thông xã Quỳnh Sơn đến hết dốc đèo dê đường rẽ vào thôn Sơn Thịnh- xã Trí Yên	2.000	1.100		
4	Đường Quốc phòng đi xã Tư Mại đoạn từ Cây Xăng ông Bộ đến hết địa phận xã Cảnh Thụy	2.200	1.100		
5	Trục đường nối từ tỉnh 398 đi Quốc lộ 18	5.000	2.500		

**BẢNG 6. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ,
VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG**


Đơn vị tính : 1.000đ/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	THỊ TRẤN NEO				
1	Tỉnh lộ 398				
-	Đoạn từ Cổng Buôm đến hết đất ông Hoan (đường rẽ đi Cầu Cà xã Cảnh Thụy)	4.500	1.500	900	
-	Đoạn từ hết đất ông Hoan (đường rẽ đi Cầu Cà xã Cảnh Thụy) đến giáp đất đội thuế số 2 thị trấn Neo	6.000	1.900	1.100	
-	Đoạn từ đội thuế số 2 đến đất cây xăng Anh Phong	4.500	1.500	900	
2	Tỉnh lộ 299				
-	Đoạn từ Bưu điện huyện đến hết đất Kiểm Lâm	4.300	1.400	500	
-	Đoạn từ hết đất Kiểm lâm đến đầu cầu bến Đám	1.400	900	300	
3	Đoạn từ đường tỉnh 299 đến đầu bến phà Đám cũ	1.400	600		
4	Đoạn từ bến phà Đám cũ đến hết địa phận thị trấn Neo	700	400	300	
5	Đường vành đai thị trấn Neo	3.600	1.800		
6	Đoạn từ lối rẽ nhà Ông Hoan đến Cổng Cả	2.200	900	400	
7	Đoạn từ ngã ba huyện (đường đi thôn Biền Đông) đến Cổng Cầu Cả	2.200	900	400	
8	Các vị trí còn lại các tiểu khu thị trấn Neo	700	400	300	
II	THỊ TRẤN TÂN DÂN				
1	Tỉnh lộ 299				
-	Từ hết đất địa phận xã Xuân Phú đến giáp đất địa phận xã Tân An	3.000	1.200	700	
-	Từ cây xăng anh Long đến đường rẽ vào thôn Thượng	3.600	1.800	800	
-	Từ đường rẽ vào thôn Thượng đến nghĩa trang TP Bắc Giang	3.000	1.600	800	
2	Đoạn đường từ đoạn rẽ nhà Nga Giảng đến cầu thôn Nguyễn	1.800	900	500	
3	Các vị trí còn lại ở các thôn của thị trấn Tân Dân	200	400	300	
III	ĐẤT VEN CÁC TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
1	Tỉnh lộ 398				
-	Đoạn từ bến phà Đồng Việt đến điểm rẽ xuống xã Đồng Phúc	1.000	600		
-	Đoạn từ điểm rẽ xuống xã Đồng Phúc đến hết đất trường PTTH Yên Dũng số 3	1.900	600		
-	Đoạn từ hết đất trường PTTH Yên Dũng số 3 đến hết đất Miếu Cô Hoa xã Cảnh Thụy.	1.900	800		

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ hết đất Miếu Cô Hoa xã Cảnh Thụy đến điểm rẽ thôn Tân Mỹ, xã Cảnh Thụy	1.900	1.200		
-	Đoạn từ điểm rẽ thôn Tân Mỹ, xã Cảnh Thụy đến Cống Buộm	1.900	1.500		
-	Đoạn từ cây xăng Anh Phong đến giáp đất trạm bơm nước thôn Minh Phượng	1.900	1.700		
-	Đoạn từ trạm bơm nước thôn Minh Phượng đến cống Kem xã Nham Sơn	1.900	1.500		
-	Đoạn từ Cống Kem xã Nham Sơn đến trạm biến thế Liên Sơn xã Tiền Phong	1.800	500		
-	Đoạn từ trạm biến thế Liên Sơn xã Tiền Phong đường Quốc lộ 1A mới	1.900	1.500		
2	Tỉnh lộ 299				
-	Đoạn cầu bến Đám đến hết địa phận xã Xuân Phú	1.100	400		
-	Đoạn từ địa phận xã Tân An đến đất cây xăng anh Long	1.900	1.500		
3	Tỉnh lộ 299B				
-	Đoạn từ đầu đường tỉnh 299B đến hết địa phận xã Tân An	1.800	1.400		
-	Đoạn từ đường hết địa phận xã Tân An đến điểm rẽ vào làng nghề xã Lăng Sơn	1.800	700		
-	Đoạn từ điểm rẽ vào làng nghề xã Lăng Sơn hết đất trạm Bưu chính viễn thông xã Quỳnh Sơn.	1.900	1.000		
-	Đoạn từ hết đất trạm bưu chính viễn thông xã Quỳnh Sơn đến hết dốc đèo dễ đường rẽ vào thôn Sơn Thịnh- xã Trí Yên	1.200	600		
4	Đường Quốc phòng đi xã Tư Mại đoạn từ Cây Xăng ông Bộ đến hết địa phận xã Cảnh Thụy	1.300	700		
5	Trục đường nối từ Tỉnh 398 đi QL18	1.800	1.300		

BẢNG 7. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN

Đơn vị tính : 1.000đ/m²


T	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1				Khu vực 2				Khu vực 3			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	Xã Trung du												
1	Xã nhóm C	450	350	250	180	350	220	170	160	240	170	160	
II	Xã Miền núi												
1	Xã nhóm A	1.000	700	500	300	700	500	350	250	500	300	250	200
2	Xã nhóm B	800	600	400	250	600	400	300	200	400	250	200	
3	Xã nhóm C	700	500	350	240	500	300	250	180	350	200	180	

BẢNG 8. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

T	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1				Khu vực 2				Khu vực 3			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	Xã Trung du												
1	Xã nhóm C	390	250	170	160	230	170	150		170	160		
II	Xã Miền núi												
1	Xã nhóm A	550	320	350	170	310	210	180	160	200	170	150	
2	Xã nhóm B	390	420	180	160	250	190	160	150	180	160		
3	Xã nhóm C	300	240	160	150	210	160	140		160	150		

Xã trung du :

- Xã nhóm C: Xã Thắng Cương

Xã miền núi :

- Xã nhóm A: Nham Sơn, Tân An, Tiên Phong, Đức Giang, Tư Mại, Tiên Dũng, Nội Hoàng, Cảnh Thụy

- Xã nhóm B: Yên Lư, Lãng Sơn, Quỳnh Sơn, Hương Gián, Xuân Phú.

- Xã nhóm C: Đồng Phúc, Đồng Việt, Tân Liễu, Lão Hộ, Trí Yên.

10. HUYỆN YÊN THẾ

BẢNG 5. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ, VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	TT CẦU GỖ				
1	Tỉnh lộ 292 (Đường 265 cũ)				
1.1	Đoạn qua phố Đề Năm - TT Cầu Gồ				
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm đến hết đất Công an huyện	5.500	4.000	3.000	
-	Đoạn từ Công an huyện đến hết cổng Huyện đội	5.000	3.500	2.000	
-	Đoạn từ cổng Huyện đội đến đường vào Đồng Nhân	4.500	3.000		
-	Đoạn từ đường vào Đồng Nhân đến cổng Lâm trường	4.000	2.500		
-	Đoạn từ cổng Lâm trường đến giáp xã Tam Hiệp	3.500	2.000		
1.2	Đoạn qua phố Cả Trọng - TT Cầu Gồ				
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm đến hết cổng chợ(nhà ông Nam)	5.500	4.000		
-	Đoạn từ cổng chợ (nhà ông Nam) đến hết đất NH Chính sách	5.000	3.000	2.000	
-	Đoạn từ Ngân hàng Chính sách đến giáp xã Phồn Xương	4.500	2.500	1.500	
2	Tỉnh lộ 398				
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm đến hết Ngân hàng NN & PTNT	5.500	3.300	1.700	800
-	Đoạn từ Ngân hàng NN & PTNT đến hết nhà ông Viên	4.500			
-	Đoạn từ nhà ông Viên đến hết Bưu Điện Cầu Gồ	4.000			
-	Đoạn từ Bưu Điện Cầu Gồ đến giáp xã Phồn Xương	3.500	2.000	1.000	
3	Các đoạn đường còn lại và khu vực dân cư TT Cầu Gồ				
-	Đoạn từ ngã tư đến hết đất nhà ông Tuấn	4.000	2.200		
-	Đoạn từ TL 292 đi Đồng Nhân- trại tù (Đồng Vương)	2.000	1.000		
-	Đoạn Kiểm lâm từ TL 292 đi suối Đá (Tân Hiệp);	2.000	1.000	600	300
-	Đoạn Vườn Hối (từ TL 292 đến giáp xã Phồn Xương);	1.700	800	600	300
-	Đoạn Bà Ba đi Cả Dinh;	2.000	1.000	600	300
-	Đoạn Huyện đội đến Hồ xóm Chung;	2.500	1.000	600	300
-	Đoạn đường vòng tránh cổngUBND Huyện đến giáp xã Tam Hiệp.	2.000	1.000	600	300
-	Các đoạn đường còn lại và khu vực dân cư TT Cầu Gồ	1.000	600	300	
II	TT BỐ HẠ				
1	Tỉnh lộ 292 (Đường 265 cũ)				
	Phố Thống Nhất - TT Bồ Hạ				
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm đến Bưu điện thị trấn	5.000	3.300	1.700	800
-	Đoạn từ Bưu điện thị trấn đến hết Cửa hàng Dược	3.900	2.800		
-	Đoạn từ Cửa hàng Dược đến đê Vòng Huyện	3.300	1.700	1.100	600
-	Đoạn đê Vòng Huyện đến giáp xã Bồ Hạ	2.500	1.500	1.200	500

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Đoạn từ ngã tư trung tâm đến chợ Chiều	5.000	3.300	1.700	
	Đoạn chợ Chiều đến giáp xã Bồ Hạ	4.000	2.500	2.000	
2	Tỉnh lộ 292B - Phố Thống Nhất (Đường 292 cũ)				
	Đoạn từ ngã tư TT đến đến đường vào sân vận động (công nhà ông Tước)	4.500	3.500	2.000	800
	Đoạn từ đường vào sân vận động đến giáp xã Bồ Hạ (ngã ba phương đông)	4.000	2.500	1.300	700
3	Tỉnh lộ 268				
	Đường goòng cũ đến hết công chợ Bồ Hạ cũ	4.000	2.000	1.500	
	Đoạn từ hết công chợ Bồ Hạ cũ đến giáp xã Bồ Hạ (hướng đi Cầu Phư)	3.500	2.000		
4	Các đoạn đường còn lại và khu vực dân cư TT Bồ Hạ				
	Đoạn từ ngã tư trung tâm đến bến Nhãn				
-	Đoạn từ ngã tư TT đến đường vào Trường Mầm non	4.000	2.500	1.100	
-	Đoạn còn lại đến giáp xã Bồ Hạ	2.000	1.100	800	300
-	Từ nhà VH phố Thống Nhất đi chợ chiều đến đường goòng cũ	2.200	1.700	800	300
-	Đoạn nối TL 292 đến TL 242 (đi vòng qua chợ mới)	3.500	2.000		
-	Các đoạn đường còn lại TT Bồ Hạ	1.500	800	500	200
-	Khu vực dân cư thị trấn Bồ Hạ	800	500	400	
III	ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
1	Tỉnh lộ 292 (Đường 265 cũ)				
	Đoạn qua các xã				
-	Đoạn trung tâm UBND xã Xuân Lương đi về các phía (khoảng cách 500m)	2.500	900	600	
-	Các đoạn trung tâm UBND các xã Tân Sỏi, Bồ Hạ, Tam Hiệp đi về các phía (khoảng cách 500m)	3.000	1.700	800	
-	Các đoạn qua trung tâm UBND xã Đồng Lạc, đi về các phía khoảng cách 500m)	2.500	900	600	
-	Đoạn qua xã Tam Hiệp từ Kiểm Lâm đến hồ Trại Cọ	3.000	1.100	600	
-	Khu vực ngã ba Mỏ Trạng xã Tam Tiến đi về các phía (khoảng cách 500m)	4.000	2.000	1.000	
-	Đoạn tiếp giáp Phố Cà Trọng (TT Cầu Gồ) đến hết nhà ông Đoàn (xã Phồn Xương)	3.500	2.000	1.000	
-	Đoạn từ nhà ông Đoàn xã Phồn Xương đến giáp xã Đồng Lạc	2.500	1.500	1.000	
-	Đoạn từ tiếp giáp TT Bồ Hạ đến cầu Bồ Hạ	2.000	1.200		
-	Các đoạn còn lại đường 292	800	600	400	
2	Tỉnh lộ 292B (Đường đi Đông Sơn)				
-	Ngã ba Phương Đông đến đường rẽ vào thôn Cầu Gụ xã Đông Sơn	3.000	2.000	1.000	
-	Các đoạn còn lại	1.000	500	200	

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Trung tâm xã Đông Sơn đi về các phía (khoảng cách 500m)	2.000	800	400	
3	Tỉnh lộ 268				
	Đoạn qua các xã				
-	Đoạn từ ngã ba Mỏ Trạng đến chợ Mỏ Trạng	4.000	2.500		
-	Đoạn từ chợ Mỏ Trạng đến cầu Đồng Vương	3.500	2.000		
-	Đoạn từ cầu Đồng Vương đến ngã ba đi Đồng Tiến	2.000	1.200		
	Trung tâm xã Đồng Kỳ đi về các phía (khoảng cách 500m)	1.500	900	600	
-	Trung tâm các xã đi về các phía (khoảng cách 500m)	1.200	700	300	
-	Các đoạn còn lại	600	400	200	
4	Tỉnh lộ 398				
-	Đoạn từ tiếp giáp TT Cầu Gồ đến hết trường THCS xã Phồn Xương	3.000	1.800		
-	Đoạn từ trường THCS Phồn Xương đến hết Công ty may	3.500	2.000	1.000	
-	Các đoạn còn lại	2.000	1.500	600	
5	Tỉnh lộ 242 (Đường 292 cũ)				
-	Đoạn từ TT Bồ Hạ đến giáp xã Hương Vỹ	4.000	2.000	1.000	
-	Trung tâm UBND xã Hương Vỹ, Khu vực Cổng Châu xã Đồng Hưu đi về các phía (khoảng cách 500m)	3.000	2.000	600	
-	Các đoạn còn lại	1.500	800		
6	Tỉnh lộ 294 (Đường 287 cũ)				
-	Khu vực ngã ba Tân Sỏi đi Nhã Nam đi về các phía (khoảng cách 500m)	2.500	1.100	800	
-	Các đoạn còn lại	1.100	800	300	
7	Đường từ TL292 qua xã Đồng Tâm đến đường TL 268				
-	Từ TL 292 đến ngã ba (Cây xăng) xã Đồng Tâm	2.500	1.500	1.000	
-	Từ Cây Xăng đến công nhà ông Hứa Hải	1.500			
-	Các đoạn còn lại	1.000	700	500	
8	Đường huyện lộ thuộc trung tâm các xã đi về các phía (khoảng cách 500m): Đồng Tiến, Canh Nậu, Tiến Thắng, An Thượng, Tân Hiệp và đường cầu Ông Bang	1.000	600	300	
-	Ngã ba Tiến Thịnh đi về các phía (khoảng cách 500m)	1.000	600	300	
-	Ngã ba thôn Chùa Tân Hiệp đi về các phía (khoảng cách 500m)	1.000	600	300	
-	Ngã ba cầu Châu Phê An Thượng khoảng cách 500m	1.000	600	300	
-	Đoạn từ tiếp giáp đường 268 đi Đồng Tiến đi về các phía (khoảng cách 500m)	1.100	800	600	
-	Đoạn từ ngã ba Đông Sơn giáp TL 292 đi trường Lâm Sinh (khoảng cách 500m)	1.100	800	600	
-	Đoạn xóm chẽ từ đường TL 292 đến đường 398	1.500	800	600	

**BẢNG 6-BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ, VEN
TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I TT Cầu Gò					
	Tỉnh lộ 292 (Đường 265 cũ)				
1.1	Đoạn qua phố Đề Năm - TT Cầu Gò				
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm đến hết đất Công an huyện	3.900	2.800	1.100	800
-	Đoạn từ Công an huyện đến hết cổng Huyện đội	3.500	2.500	1.100	800
-	Đoạn từ cổng Huyện đội đến đường vào Đồng Nhân	3.200	2.100	600	
-	Đoạn từ đường vào Đồng Nhân đến cổng Lâm trường	2.800	1.800	600	
-	Đoạn từ cổng Lâm trường đến giáp xã Tam Hiệp	2.500	1.400	1.100	
1.2	Đoạn qua phố Cá Trọng - TT Cầu Gò				
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm đến hết cổng chợ(nhà ông Nam)	3.900	2.800	1.100	
-	Đoạn từ cổng chợ (nhà ông Nam) đến hết đất NH Chính sách	3.500	2.100	700	500
-	Đoạn từ Ngân hàng Chính sách đến giáp xã Phồn Xương	3.200	1.800	500	300
2	Tỉnh lộ 398				
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm đến hết Ngân hàng NN & PTNT	3.900	2.400	1.100	800
-	Đoạn từ Ngân hàng NN & PTNT đến hết nhà ông Viên	3.200	2.500	1.000	
-	Đoạn từ nhà ông Viên đến hết Bưu Điện Cầu Gò	2.800	2.300	700	
-	Đoạn từ Bưu Điện Cầu Gò đến giáp xã Phồn Xương	2.500	1.400	500	300
3	Các đoạn đường còn lại và khu vực dân cư TT Cầu Gò				
-	Đoạn từ ngã tư đến hết đất nhà ông Tuấn	2.800	1.500	700	
-	Đoạn từ TL 292 đi Đồng Nhân- trại tù (Đồng Vương)	1.400	700	560	
-	Đoạn Kiểm lâm từ TL 292 đi suối Đá (Tân Hiệp);	1.400	700	400	200
-	Đoạn Vườn Hôi (từ TL 292 đến giáp xã Phồn Xương);	1.200	600	350	200
-	Đoạn Bà Ba đi Cà Dinh;	1.400	700	500	300
-	Đoạn Huyện đội đến Hồ xóm Chung;	1.800	700	350	250
-	Đoạn đường vòng tránh cổng UBND Huyện đến giáp xã Tam Hiệp.	1.400	700	350	250
-	Các đoạn đường còn lại và khu vực dân cư TT Cầu Gò	1.100	500	420	300
II TT BỐ HẠ					
1	Tỉnh lộ 292 (Đường 265 cũ)				
	Phố Thống Nhất - TT Bố Hạ				
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm đến Bưu điện thị trấn	3.500	2.300	1.100	800
-	Đoạn từ Bưu điện thị trấn đến hết Cửa hàng Dược	2.800	2.000	1.100	
-	Đoạn từ Cửa hàng Dược đến đê Vòng Huyện	2.500	1.200	850	700
-	Đoạn đê Vòng Huyện đến giáp xã Bố Hạ	2.100	1.100		
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm đến chợ Chiêu	3.500	2.300	1.100	800

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn chợ Chiều đến giáp xã Bồ Hạ	3.200	1.800	1.100	800
2	Tỉnh lộ 292B - Phố Thống Nhất (Đường 292 cũ)				
-	Đoạn từ ngã tư TT đến đến đường vào sân vận động (công nhà ông Tước)	3.200	2.500	1.100	800
-	Đoạn từ đường vào sân vận động đến giáp xã Bồ Hạ (ngã ba phương đông)	2.800	1.800	700	500
3	Tỉnh lộ 268				
-	Đường goòng cũ đến hết cổng chợ Bồ Hạ cũ	2.800	1.400	500	
-	Đoạn từ hết cổng chợ Bồ Hạ cũ đến giáp xã Bồ Hạ (hướng đi Cầu Phua)	2.500	1.400	500	
4	Các đoạn đường còn lại và khu vực dân cư TT Bồ Hạ				
	Đoạn từ ngã tư trung tâm đến bến Nhãn				
-	Đoạn từ ngã tư TT đến đường vào Trường Mầm non	2.800	1.800	700	500
-	Đoạn còn lại đến giáp xã Bồ Hạ	1.400	1.100	500	300
-	Từ nhà VH phố Thống Nhất đi chợ chiều đến đường goòng cũ	1.500	1.100	500	300
-	Đoạn nối TL 292 đến TL 242 (đi vòng qua chợ mới)	2.500	1.400	500	
-	Các đoạn đường còn lại TT Bồ Hạ	1.100	600	300	200
-	Khu vực dân cư thị trấn Bồ Hạ	600	400	200	
III	ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
1	Tỉnh lộ 292 (Đường 265 cũ)				
	Đoạn qua các xã				
-	Đoạn trung tâm UBND xã Xuân Lương đi về các phía (khoảng cách 500m)	1.800	1.100	400	
-	Các đoạn trung tâm UBND các xã Tân Sỏi, Bồ Hạ, Tam Hiệp đi về các phía (khoảng cách 500m)	1.900	1.200	500	300
-	Các đoạn qua trung tâm UBND xã Đồng Lạc, đi về các phía (khoảng cách 500m)	1.800	1.100	500	300
-	Đoạn qua xã Tam Hiệp từ Kiểm Lâm đến hồ Trại Cọ	1.900	1.100	500	300
-	Khu vực ngã ba Mỏ Trạng xã Tam Tiến đi về các phía (khoảng cách 500m)	1.900	1.400	500	300
-	Đoạn tiếp giáp Phố Cả Trọng (TT Cầu Gò) đến hết nhà ông Đoàn (xã Phồn Xương)	1.900	1.400	500	300
-	Đoạn từ nhà ông Đoàn xã Phồn Xương đến giáp xã Đồng Lạc	1.800	1.100	500	300
-	Đoạn từ tiếp giáp TT Bồ Hạ đến cầu Bồ Hạ	1.400	900	400	
-	Các đoạn còn lại đường 292	1.100	500	350	200
2	Tỉnh lộ 292B (Đường đi Đông Sơn)				
-	Ngã ba Phương Đông đến đường rẽ vào thôn Cầu Gụ xã Đông Sơn	1.900	1.200	300	
-	Các đoạn còn lại	700	500	300	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Trung tâm xã Đông Sơn đi về các phía (khoảng cách 500m)	1.400	600		
	Tỉnh lộ 268				
	Đoạn qua các xã				
	Đoạn từ ngã ba Mỏ Trạng đến chợ Mỏ Trạng	1.900	1.800	700	
-	Đoạn từ chợ Mỏ Trạng đến cầu Đồng Vương	1.900	1.400	700	
-	Đoạn từ cầu Đồng Vương đến ngã ba đi Đồng Tiến	1.400	800	700	
	Trung tâm xã Đồng Kỳ đi về các phía (khoảng cách 500m)	1.100	700	400	
-	Trung tâm các xã đi về các phía (khoảng cách 500m)	900	600	400	
-	Các đoạn còn lại	700	400	200	
4	Tỉnh lộ 398				
-	Đoạn từ tiếp giáp TT Cầu Gỗ đến hết trường THCS xã Phồn Xương	1.900	1.300	500	
-	Đoạn từ trường THCS Phồn Xương đến hết Công ty may	1.900	1.400	1.000	
-	Các đoạn còn lại	1.400	1.100	500	300
5	Tỉnh lộ 242 (Đường 292 cũ)				
-	Đoạn từ TT Bồ Hạ đến giáp xã Hương Vỹ	1.900	1.400	400	
-	Trung tâm UBND xã Hương Vỹ, Khu vực Công Châu xã Đồng Hưu đi về các phía (khoảng cách 500m)	1.900	1.400	400	
-	Các đoạn còn lại	1.100	700	400	
6	Tỉnh lộ 294 (Đường 287 cũ)				
-	Khu vực ngã ba Tân Sỏi đi Nhã Nam đi về các phía (khoảng cách 500m)	1.800	800	500	300
-	Các đoạn còn lại	1.400	700	500	300
7	Đường từ TL292 qua xã Đồng Tâm đến đường TL 268				
-	Từ TL 292 đến ngã ba (Cây xăng) xã Đồng Tâm	1.800	1.100	400	
-	Từ Cây Xăng đến công nhà ông Hứa Hải	1.200			
-	Các đoạn còn lại	1.100	700	400	
8	Đường huyện lộ thuộc trung tâm các xã đi về các phía (khoảng cách 500m): Đồng Tiến, Canh Nậu, Tiến Thắng, An Thượng, Tân Hiệp và đường cầu Ông Bang	700	500	200	
-	Ngã ba Tiến Thịnh đi về các phía (khoảng cách 500m)	700	500	200	
-	Ngã ba thôn Chùa Tân Hiệp đi về các phía (khoảng cách 500m)	700	500	200	
-	Ngã ba cầu Châu Khê An Thượng khoảng cách 500m	700	500	200	
-	Đoạn từ tiếp giáp đường 268 đi Đồng Tiến đi về các phía (khoảng cách 500m)	800	600	200	
-	Đoạn từ ngã ba Đông Sơn giáp TL 292 đi trường Lâm Sinh (khoảng cách 500m)	800	600	350	
-	Đoạn xóm chẽ từ đường TL 292 đến đường 398	1.100	600	400	

BẢNG 7. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

TT	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Xã Miền núi									
1	Xã nhóm A	440	380	300	350	280	250	220	200	150
2	Xã nhóm B	330	280	250	270	200	170	180	160	130
4	Xã nhóm C	220	200	180	170	150		150		

BẢNG 8. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

TT	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Xã Miền núi									
1	Xã nhóm A	310	270	210	250	200	180	160	140	110
2	Xã nhóm B	230	200	180	190	140	120	130	110	100
4	Xã nhóm C	150	140	130	120	110		110		

Phân loại nhóm xã như sau:

* Xã miền núi:

+ Xã nhóm A: Bó Hạ, Tân Sỏi, Phồn Xương, Tam Tiến, Xuân Lương, Tam Hiệp, Đồng Tâm.

+ Xã nhóm B: Đồng Lạc, Đồng kỳ, Hương Vỹ, Đồng Vương, Hồng Kỳ.

+ Xã nhóm C: Tân Hiệp, An Thượng, Đồng Sơn, Đồng Hưu, Đồng Tiến, Tiến Thắng, Canh Nậu.



**BẢNG 9 - BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH
PHI NÔNG NGHIỆP TRONG CÁC KHU, CỤM CÔNG NGHIỆP**

Đất chưa bao gồm chi phí đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật- Đất thô)

Đơn vị tính: đồng/m²

TP	ĐỊA BÀN	GIÁ ĐẤT
1	Thành phố Bắc Giang	
-	Cụm công nghiệp Xương Giang 1	2.000.000
-	Cụm công nghiệp Xương Giang 2	1.500.000
-	Cụm công nghiệp Dĩnh Kế	2.000.000
-	Cụm công nghiệp Thọ Xương	1.500.000
2	Huyện Việt Yên	650.000
3	Huyện Yên Dũng	650.000
4	Huyện Lạng Giang	450.000
5	Huyện Hiệp Hòa	600.000
6	Huyện Tân Yên	450.000
7	Huyện Lục Nam	450.000
8	Huyện Yên Thế	400.000
9	Huyện Lục Ngạn	400.000
10	Huyện Sơn Động	350.000

Số: 177/BC - TNMT NGHỊ NVA Bắc Giang, ngày 06 tháng 10 năm 2011

CỤC ĐĂNG KÝ VÀ THỰC KẾ

TRUNG TÂM NHIỆM VỤ VÀ
LỊCH SỬ ĐẤT ĐAI

TỔNG CỤC QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI

CÔNG VĂN ĐẾN

BẢO CÁO THUYẾT MINH

CÔNG VĂN ĐẾN

Số: _____

CÔNG TÁC XÂY DỰNG BẢNG MỨC GIÁ

Số: 741

Ngày: _____ tháng: _____ năm: _____

CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2012 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC GIANG

Ngày: 24 tháng 2 năm 2014

Căn cứ Luật Đất đai năm 2003; Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày

16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ;

Số: 249 Căn cứ Thông tư số 145/2007/TT-BTC ngày 06/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính

phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP; Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08/01/2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Thực hiện Công văn số 1468/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 06/5/2011 và Công văn số 2695/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 18/7/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường V/v triển khai xây dựng bảng giá đất năm 2012 tại địa phương.

Sở Tài nguyên và Môi trường báo cáo công tác xây dựng Bảng mức giá các loại đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang như sau:

I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO TRIỂN KHAI VÀ TRÌNH TỰ XÂY DỰNG BẢNG MỨC GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2012.

1. Để tổ chức thực hiện triển khai xây dựng Bảng mức giá các loại đất năm 2012 đáp ứng theo yêu cầu, đảm bảo thời gian và chất lượng, Sở Tài nguyên và Môi trường đã tham mưu cho UBND tỉnh:

- Phê duyệt Đề cương dự án và dự toán kinh phí xây dựng Bảng mức giá các loại đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang (Quyết định số 787/QĐ-UBND ngày 22/6/2011);

- Thành lập Ban chỉ đạo xây dựng Bảng mức giá các loại đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang (Quyết định số 968/QĐ-UBND ngày 14/7/2011);

- Thành lập Tổ công tác giúp việc Ban chỉ đạo xây dựng Bảng mức giá các loại đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang (Quyết định số 999/QĐ-UBND ngày 22/7/2011);

- Kế hoạch hoạt động và phân công nhiệm vụ các thành viên của Ban chỉ đạo xây dựng Bảng mức giá các loại đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang (Kế hoạch số 1663/KH-BCĐ ngày 26/7/2011);

2. Sau khi thực hiện các trình tự thủ tục theo quy định của Luật Đấu thầu, ngày 22/7/2011, Sở Tài nguyên và Môi trường đã ký hợp đồng với Đơn vị tư vấn tiến hành điều tra khảo sát xây dựng Bảng mức giá các loại đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

3. Ngày 25 tháng 7 năm 2011, Sở Tài nguyên và Môi trường đã ban hành Công văn số 657/TNMT-KHTC chỉ đạo, hướng dẫn UBND các huyện, thành phố tổ chức triển khai công tác xây dựng giá đất năm 2012 với một số nội dung trọng tâm:

- Thành lập Tổ công tác, phối hợp với Đơn vị tư vấn, chỉ đạo UBND các xã, phường, thị trấn giúp UBND huyện, thành phố điều tra, khảo sát, tổng hợp xây dựng Bảng mức giá các loại đất năm 2012 trên địa bàn.

- Quán triệt về nguyên tắc (*phải cơ bản sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường, đảm bảo đáp ứng được yêu cầu của công tác tài chính về đất đai...*); Nội dung, phương pháp, trình tự thủ tục tiến hành xây dựng bảng mức giá các loại đất năm 2011 yêu cầu theo đúng quy định tại Nghị định số 188/2004/NĐ-CP, Nghị định số 123/2007/NĐ-CP và theo quy định tại Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08/01/2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính.

- Hướng dẫn, thống nhất, cụ thể hoá các mẫu: phiếu điều tra, hệ thống biểu tổng hợp; cơ cấu, số lượng bảng giá từng loại đất theo quy định của Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC.

4. Chỉ đạo, phối hợp chặt chẽ với đơn vị tư vấn trực tiếp triển khai hướng dẫn xây dựng Bảng mức giá các loại đất năm 2012 trên địa bàn từng huyện, thành phố; thường xuyên hội thảo kịp thời tháo gỡ những vướng mắc, khó khăn phát sinh.

5. Trên cơ sở hồ sơ công tác xây dựng Bảng mức giá các loại đất năm 2012 của các huyện, thành phố, Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với Sở Tài chính, Sở Kế hoạch Đầu tư, Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và PTNT và Cục thuế tỉnh tiến hành kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu Bảng giá đất năm 2012 tại các huyện, thành phố, tập trung vào các nội dung chủ yếu sau:

- Việc áp dụng nguyên tắc phân vùng đất, xác định vùng đất, vị trí từng loại đất tại nông thôn; nguyên tắc phân loại đô thị, đường phố, vị trí đất tại đô thị;

- Việc áp dụng nguyên tắc xác định giá đất gồm: Nguyên tắc xác định giá đất thị trường trên cơ sở kết quả điều tra, tổng hợp giá đất thị trường tại địa bàn cấp huyện; nguyên tắc xác định giá đất tại khu vực đất giáp ranh giữa các xã, phường, thị trấn; giữa các huyện, thành phố;

- Việc áp dụng các phương pháp xác định giá đất trong việc xây dựng bảng giá đất (*phương pháp thu nhập đối với nhóm đất nông nghiệp, phương pháp so sánh trực tiếp đối với nhóm đất phi nông nghiệp có Phụ Lục kèm theo*);

- Tính phù hợp của bảng giá đất so với khung giá các loại đất do Chính phủ quy định và so với giá đất thị trường trên cơ sở kết quả điều tra, tổng hợp thống kê giá đất thị trường trên địa bàn cấp huyện.

- Mức giá tăng, giảm, nguyên nhân, lý do, cơ sở tăng, giảm của từng loại đất; Rà soát những tồn tại, bất cập so với bảng giá các loại đất năm 2011.

6. Ngày 04 tháng 10 năm 2011, Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức họp Ban chỉ đạo và Tổ công tác giúp việc Ban chỉ đạo xem xét rà soát, đánh giá, phân tích, thống nhất và nhất trí đề xuất toàn bộ nội dung Bảng mức giá các loại đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh.

7. Ngày 05 tháng 10 năm 2011, Sở Tài nguyên và Môi trường và Tổ công tác giúp việc đã báo cáo và tiếp thu ý kiến chỉ đạo của Phó chủ tịch UBND tỉnh đề rà soát, đánh giá, phân tích bổ sung tiếp tục hoàn thiện Bảng mức giá các loại đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh.

II. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH, CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN BẢNG MỨC GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2012.

1. Tình hình phát triển kinh tế - xã hội.

Chín tháng đầu năm 2011, trong bối cảnh nền kinh tế trong nước tiếp tục phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức; lạm phát, giá cả các mặt hàng thiết yếu, lãi suất ngân hàng tăng cao; tình trạng thiếu vốn tín dụng cùng với thời tiết và dịch bệnh diễn biến phức tạp... đã ảnh hưởng lớn đến việc thực hiện các chỉ tiêu, kế hoạch phát triển kinh tế của tỉnh.

Chỉ số giá tiêu dùng bình quân chín tháng năm 2011 tăng 18,16% so với bình quân cùng kỳ năm 2010. Mặc dù ngành ngân hàng đã áp dụng đồng bộ các giải pháp huy động vốn, song do nguồn vốn khó khăn, nên 9 tháng đầu năm vốn huy động tăng chậm. Thị trường bất động sản năm 2011 vẫn phụ thuộc nhiều vào chính sách tài chính, tiền tệ; trong đó có việc giảm tốc độ và tỷ trọng cho vay vốn tín dụng bất động sản. Biến động tỷ giá, đặc biệt chính sách hạn chế cho vay bất động sản của Chính phủ theo Nghị quyết 11/NQ - CP mới đây đã khiến cho thị trường BDS cả nước nói chung, Bắc Giang nói riêng trong nửa đầu năm nay không sôi động, đến thời điểm này giao dịch về bất động sản trên địa bàn tỉnh trầm lắng, gần như "đóng băng".

2. Tình hình quản lý sử dụng đất.

2.1. Quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch chi tiết xây dựng.

Quy hoạch giai đoạn trước (2001-2010) cơ bản đã thực hiện (kết thúc kỳ), đến nay cơ bản không đảm bảo căn cứ, cơ sở pháp lý cho việc giao, thuê, thu hồi đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất... Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011 - 2020 cấp tỉnh, huyện trên địa bàn cơ bản đã xây dựng xong tuy nhiên, chưa được thẩm định và phê duyệt do quy hoạch sử dụng đất quốc gia chưa được Quốc hội phê chuẩn (*chưa được phân khai các chỉ tiêu sử dụng đất đến cấp tỉnh*). Quy hoạch sử dụng đất cấp xã giai đoạn 2011-2010 đang triển khai xây dựng nên cũng phần nào ảnh hưởng đến quản lý đất đai nói chung, thị trường bất động sản nói riêng.

Quy hoạch chi tiết xây dựng được lập cục bộ ở tất cả các đô thị trên địa bàn tỉnh, thời gian vừa qua các địa phương tiếp tục thực hiện lập quy hoạch chi tiết đối với các khu đô thị, khu dân cư để thực hiện lựa chọn nhà đầu tư tổ chức thực hiện theo quy định tại Quyết định 139/2011/QĐ-UBND ngày 20/4/2011 của UBND tỉnh Bắc Giang Ban hành quy định một số nội dung về đầu tư xây dựng khu đô thị mới trên địa bàn tỉnh Bắc Giang. Việc công bố quy hoạch và thực hiện các trình tự

thủ tục đầu tư xây dựng các khu đô thị mới trên một số huyện, thành phố trong tỉnh cũng tác động đến giá đất theo hướng giảm so với hiện nay do tâm lý và nguồn cung tăng.

2.2. Tình hình chuyển nhượng, thế chấp, góp vốn, đấu giá quyền sử dụng đất.

Tình hình chuyển nhượng quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh diễn ra khá sôi động, tính đến hết 9 tháng đầu năm, toàn tỉnh có 7.376 giao dịch chuyển nhượng được xác nhận thông qua hệ thống Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất; đất ở chiếm đại đa số các giao dịch chuyển nhượng, các giao dịch chuyển nhượng đất nông nghiệp ít (23% giao dịch), chủ yếu là trường hợp chuyển nhượng sau đó để chuyển mục đích sử dụng đất.

Tính đến hết 9 tháng đầu năm 3.897 trường hợp thế chấp, góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất (chủ yếu là đất ở thực hiện giao dịch bảo đảm để vay vốn ngân hàng).

3. Tình hình đấu giá quyền sử dụng đất:

Tính đến hết tháng 9 năm 2011, trên địa bàn toàn tỉnh tổ chức được 10 phiên đấu giá quyền sử dụng đất ở:

- Thành phố Bắc Giang tổ chức được 04 phiên đấu giá quyền sử dụng đất ở với tổng số 289 lô (24 thuộc khu dân cư đầu đường Hùng Vương; 16 lô thuộc khu tái định cư cầu đường bộ; 206 lô thuộc khu dân cư mới số 2), kết quả giá trúng đấu giá tăng bình quân 64,5% so với giá khởi điểm.

- Huyện Lạng Giang tổ chức được 04 phiên đấu giá quyền sử dụng đất ở với 110 lô, kết quả giá trúng đấu giá tăng bình quân 25% so với giá khởi điểm.

- Huyện Lục Ngạn tổ chức được 01 phiên đấu giá quyền sử dụng đất ở với 13 lô, kết quả giá trúng đấu giá tăng bình quân 47% so với giá khởi điểm.

- Huyện Việt Yên tổ chức được 01 phiên đấu giá quyền sử dụng đất ở với 20 lô, kết quả giá trúng đấu giá tăng bình quân 23,4% so với giá khởi điểm.

***Đánh giá chung:** Cuối năm 2010, đầu năm 2011 thị trường chuyển nhượng quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh khá sôi động, số giao dịch tăng do giá vàng không ổn định, Ngân hàng chưa thực hiện hạn chế việc cho vay thông qua thế chấp bằng đất nên người dân đã tập trung đầu tư vào lĩnh vực bất động sản theo đó giá đất cũng tăng so với năm 2010. Giá đất thông qua đấu giá quyền sử dụng đất ở tăng cao so với giá khởi điểm (thành phố Bắc Giang tăng trung bình 64,5%; các huyện tăng trung bình 31,8%) và tăng trung bình khoảng 40-60% so với Bảng giá đất năm 2011. Tuy nhiên, giá đất trúng đấu giá tăng cao do các đối tượng tham gia đấu giá đất ở chủ yếu không có nhu cầu sử dụng, phần lớn là đầu cơ kiếm lời và một số để giữ tiền; mặt khác, do nguồn cung hạn chế. Từ tháng 6 đến tháng 9 do biến động của giá vàng và lãi suất tiền gửi và tiền vay tại các ngân hàng tăng mạnh dẫn đến người dân tập trung đầu tư vào vàng và gửi tiết kiệm nên thị trường giao dịch bất động sản trầm lắng, giao dịch xảy ra lẻ tẻ.

4. Tình hình và kết quả điều tra, tổng hợp, phân tích giá đất trên địa bàn tỉnh.

Trên cơ sở mạng lưới điều tra (tổng số điểm điều tra, tổng số phiếu điều tra) đã được phê duyệt tại Quyết định số 787/QĐ-UBND ngày 22/6/2011 của Chủ tịch

UBND tỉnh Bắc Giang Về việc Phê duyệt Đề cương dự án xây dựng Bảng mức giá các loại đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, Sở Tài nguyên và Môi trường đã chỉ đạo đơn vị tư vấn phối hợp với Tổ công tác của UBND các huyện, thành phố, UBND các xã, phường, thị trấn tiến hành điều tra khảo sát, kết quả như sau:

4.1. Đối với đất nông nghiệp:

- Tổng số điểm điều tra: 93
- Tổng số phiếu điều tra: 1.125

Việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất nông nghiệp đúng đối tượng theo quy định của Luật Đất đai và Nghị định 181/2004/NĐ-CP, thì giá chuyển nhượng thấp hơn nhiều so với bảng giá quy định của Nhà nước năm 2011; việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất nông nghiệp cho các doanh nghiệp sau đó thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng thì giá chuyển nhượng diễn ra phổ biến hơn và giá cơ bản cao hơn giá do nhà nước quy định, tuy nhiên việc chuyển nhượng này không thể làm căn cứ để tính giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất trong điều kiện bình thường.

Tuy nhiên, trong quá trình tiến hành bồi thường, giải phóng mặt bằng các huyện thành phố phản ánh theo ý kiến người dân có đất nông nghiệp bị thu hồi đều đề nghị tăng giá loại đất này.

4.2. Đối với đất ở đô thị:

- Tổng số điểm điều tra: 320
- Tổng số phiếu điều tra: 2.150

Qua điều tra, khảo sát thực tế cho thấy, nhiều vị trí giá đất quy định tại Bảng giá năm 2011 tương đương khoảng từ 40- 60% giá đất chuyển nhượng thực tế trên thị trường, ví dụ tại thị trấn Thắng, huyện Hiệp Hoà, thị trấn Neo huyện Yên Dũng, thị trấn Cầu Gồ, Bồ Hạ huyện Yên Thế...; tuyến đường thêm mới phát sinh giá đất phải quy định bổ sung là 24 (bổ sung đoạn mới là 18, điều chỉnh phân đoạn là 6).

Hầu hết các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ở đô thị không ghi giá trị thực của các giao dịch (chỉ ghi bằng giá của tỉnh quy định năm 2011 hoặc ghi giá thỏa thuận), thông tin trên qua khảo sát, điều tra trực tiếp và thông qua kết quả đấu giá quyền sử dụng đất.

4.3. Đối với đất ven trục đường giao thông:

- Tổng số điểm điều tra: 309
- Tổng số phiếu điều tra: 2.207

Nhiều vị trí của loại đất này quy định trong bảng giá năm 2011 cũng chỉ bằng 40-60% giá thực tế chuyển nhượng trên thị trường (thị trấn Đồi Ngai huyện Lục Nam, thị trấn Chũ huyện Lục Ngạn, thị trấn Cao Thượng, huyện Tân Yên...); tuyến đường thêm mới phát sinh giá đất phải quy định bổ sung là 35 (bổ sung đoạn mới là 15, điều chỉnh phân đoạn là 20).

4.4. Đối với đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp:

Do hầu hết đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp thuộc trường hợp thuê đất trả tiền hàng năm trong khi đó Theo quy định của Luật đất đai 2003, đất trả tiền thuê đất hàng năm không được chuyển nhượng quyền sử dụng đất do vậy giá đất năm 2012 xác định tương đương 60-70% giá đất ở có cùng vị trí, cùng địa bàn nhưng

không thấp hơn giá đất thuộc nhóm đất nông nghiệp tại vị trí, địa bàn đó. Tuy nhiên, quy định như trên thì mức giá một số vị trí loại đất này vượt khung của Chính phủ quy định.

4.5. Đối với đất ở nông thôn:

- Tổng số điểm điều tra: 82
- Tổng số phiếu điều tra: 622

Các giao dịch chuyển nhượng hầu hết tập trung tại ven các trục đường giao thông, các thị trấn còn ở nông thôn ít xảy ra nên việc xác định giá đất tại các khu vực nông thôn rất khó khăn.

Qua rà soát, kiểm tra, thẩm định hồ sơ xây dựng Bảng mức giá các loại đất do các huyện đề xuất, một số vị trí 3,4 xã miền núi nhóm B, C xây dựng mức giá thấp hơn tổng mức bồi thường, hỗ trợ đất nông nghiệp theo quy định của UBND tỉnh là không hợp lý bởi vì khi thu hồi, chuyển mục đích đất nông nghiệp (*chưa kể loại đất thu hồi bồi thường là đất ở*) sang đất ở phải xây dựng cơ sở hạ tầng thì ngân sách phải bù lỗ chênh lệch.

4.6. Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp trong các khu, cụm công nghiệp (đất chưa bao gồm chi phí đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật - đất thô):

Năm 2011, UBND tỉnh đã quyết định thành lập cụm công nghiệp trên địa bàn thành phố, theo đó công tác quản lý nhà nước (*bộ máy, quy hoạch...*) đối với các cụm công nghiệp được tăng cường, từng bước đi vào nề nếp, tuy nhiên do ngân sách hạn chế, các nhà đầu tư lớn, tiềm năng chưa quan tâm đầu tư, nên phần lớn các cụm công nghiệp trên địa bàn chưa được đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng. Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp trong các khu, cụm công nghiệp tương đối thấp so với giá đất liền kề, cùng địa bàn ngoài khu, cụm công nghiệp, thuận lợi cho các doanh nghiệp thuê đất đầu tư sản xuất kinh doanh.

Giữ nguyên mức giá loại đất này năm 2011 của 07 huyện, riêng Khu công nghiệp Vân Trung, đề xuất tăng mức giá lên 650.000 đồng/m² cho phù hợp, tương đương với các khu vực xung quanh.

Đề xuất tăng giá loại đất này tại huyện Hiệp Hoà đề nghị lên 600.000 đồng/m² (năm 2011 là 450.000 đ/m²) do lợi thế về vị trí địa lý (*giáp thủ đô Hà Nội*), thu hút, lựa chọn nhà đầu tư tiềm năng, có năng lực sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả hơn.

Tại thành phố Bắc Giang giá loại đất này điều chỉnh tăng trung bình 29,2% so với năm 2011 để phù hợp so với giá đất liền kề, cùng địa bàn ngoài khu, cụm công nghiệp; mặt khác, các cụm công nghiệp trên địa bàn thành phố Bắc Giang được hưởng lợi từ cơ sở hạ tầng sẵn có và có sự hỗ trợ từ ngân sách nhà nước.

5. Đánh giá tình hình thực hiện Bảng mức giá các loại đất năm 2011.

5.1. Ưu điểm:

Bảng giá các loại đất đã bao hàm đầy đủ các loại đất cần định giá, cơ bản đáp ứng được yêu cầu của công tác tài chính về đất đai như: tính thuế sử dụng đất, tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất, tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ, làm cơ sở để xác định giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất...

Đối với đất nông nghiệp, Bảng giá đất quy định gọn, bao quát được các loại đất thuộc nhóm đất nông nghiệp, mức giá đất được quy định sát hợp cho từng khu vực, loại xã, đảm bảo mối quan hệ tương quan với các tỉnh lân cận, khi áp dụng cho công tác bồi thường GPMB về cơ bản đã được người dân chấp nhận.

5.2. Tồn tại:

- Mức giá đất ở đô thị (*thành phố, thị trấn*) và ven các trục đường giao thông ở một số vị trí, đoạn đường còn chưa sát với giá đất thực tế, việc phân chia mốc giới để quy định giá ở một số tuyến đường còn chưa rõ ràng, hợp lý, chênh lệch giá giữa 2 vị trí liền kề tại một số khu vực chưa phù hợp, một số huyện xây dựng bảng giá đất ven trục đường giao thông (*bảng 2 và bảng 3*) đến đường liên thôn, liên xã mà mức chênh lệch với giá đất ở nông thôn không lớn nên xảy ra tình trạng cùng một vị trí, một khu vực có thể áp dụng hai mức giá khác nhau.

- Việc xây dựng giá đất chưa sát với giá thị trường, dẫn đến:

+ Khó khăn, vướng mắc trong việc thu hồi đất, bồi thường giải phóng mặt bằng. Một số dự án phải xác định lại giá đất bồi thường và giá đất tái định cư khi nhà nước thu hồi đất ở như: dự án Nghĩa trang nhân dân thành phố, dự án khu di tích Xương Giang, dự án Cống Ngốc Bến Xe...

+ Gây thất thu ngân sách: Nhà nước chưa kiểm soát được giá thị trường nên khi tính thuế thu nhập từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất chỉ căn cứ vào Bảng giá đất hàng năm của UBND tỉnh.

+ Giá đất thấp dẫn đến tiền thuê đất thấp là nguyên nhân một số doanh nghiệp, cá nhân có biểu hiện đầu cơ đất đai, chuyển nhượng, cho thuê lại ... thu lợi, lãng phí đất đai gây bức xúc trong nhân dân.

- Đối với giá đất khu công nghiệp Văn Trung năm 2011 (*diện tích 111,92 ha*) quy định là 65.000 đồng/m² là không phù hợp với thực tế, mặc dù hiện nay Tập đoàn KHKH Hồng Hải vẫn chưa thực hiện đầu tư theo như cam kết với UBND tỉnh Bắc Giang, gây khó khăn cho việc xác định giá đất năm 2012.

***Đánh giá chung:** Qua kết quả khảo sát điều tra thực tế giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất trên thị trường thì giá đất quy định trong Bảng mức giá các loại đất năm 2011 chỉ bằng khoảng 40-60% giá đất tại thị trường (*thông tin điều tra và tham khảo giá chuyển nhượng thực tế và kết quả đấu giá cuối năm 2010, đầu năm 2011*). Mặt khác, khung giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp ở đô thị và nông thôn (*ven trục đường giao thông*) theo quy định tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ rất thấp so với thực tế, đây là bất cập của chính sách hiện hành. Vì vậy, phải điều chỉnh rất nhiều vị trí có giá đất vượt khung.

III. ĐỀ XUẤT BẢNG MỨC GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2012 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC GIANG.

1. Về số lượng, cơ cấu Bảng mức giá các loại đất năm 2012.

Bao gồm 9 Bảng, cụ thể như sau:

.Bảng 1: Bảng giá đất trồng lúa nước và cây hàng năm;

Bảng 2: Bảng giá đất trồng cây lâu năm;

Bảng 3: Bảng giá đất rừng sản xuất;

Bảng 4: Bảng giá đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản;

Bảng 5: Bảng giá đất ở tại đô thị, ven trục đường giao thông

Bảng 6: Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị, ven trục đường giao thông;

Bảng 7: Bảng giá đất ở nông thôn

Bảng 8: Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn;

Bảng 9: Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp trong các khu, cụm công nghiệp (đất chưa bao gồm chi phí đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật - đất thô).

Số lượng, cơ cấu Bảng mức giá các loại đất năm 2012 cơ bản theo đúng quy định tại Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08/01/2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính, đảm bảo đầy đủ, khoa học, hợp lý phù hợp với điều kiện thực tế tại địa phương. Tuy nhiên năm 2012 chưa quy định riêng mức giá đất trồng lúa nước do:

- Chưa có tiêu chí cụ thể để xác định loại đất chuyên trồng lúa nước (hiện tại Chính phủ mới có dự thảo Nghị định về quản lý, sử dụng đất lúa, chưa có quy hoạch tổng thể đất chuyên trồng lúa).

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011- 2020 của các cấp (tỉnh, huyện, xã) đang triển khai xây dựng chưa được phê duyệt (Chỉ tiêu đất lúa nước trong quy hoạch sử dụng đất cấp quốc gia chưa được phân bổ cho cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã; đối với quy hoạch sử dụng đất cấp xã, chỉ tiêu đất lúa nước đã được phân bổ phải thể hiện trên bản đồ địa chính và xác định đến từng thửa đất ngoài thực địa).

- Khi thực hiện công tác bồi thường GPMB sẽ phát sinh nhiều vướng mắc vì trong thực tế nhiều diện tích đất trồng lúa đã chuyển mục đích sử dụng đất sang đất nuôi trồng thủy sản và trồng cây hàng năm ngắn ngày có giá trị kinh tế cao.

- Bảng mức giá các loại đất nông nghiệp đã được xây dựng ổn định trong nhiều năm, đã bao hàm đủ các loại đất cơ bản đáp ứng được công tác tài chính về đất đai.

2. Đề xuất mức giá các loại đất năm 2012.

Trên cơ sở điều tra, khảo sát đánh giá phân tích ở trên, dự kiến Bảng mức giá các loại đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang được xây dựng đảm bảo nguyên tắc, phương pháp, trình tự, nội dung theo quy định của pháp luật, trên cơ sở điều tra, khảo sát thực tế và phân tích, tổng hợp, đánh giá tác động, ảnh hưởng của Bảng mức giá các loại đất đến phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh; có tiếp thu sự chỉ đạo của Chính phủ, Bộ Tài nguyên và Môi trường, UBND tỉnh đảm bảo thực hiện chủ trương “kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, đảm bảo an sinh xã hội”. Trên cơ sở đề nghị Bảng mức giá các loại đất năm 2012 của UBND các huyện, thành phố, sau khi thống nhất trong Ban chỉ đạo, Sở Tài nguyên và Môi trường đề xuất Bảng mức giá các loại đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh như sau:

2.1. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp (Bảng 1 đến Bảng 4):

- Về mức giá: Giữ nguyên như năm 2011.

Giá đất nông nghiệp giữ nguyên theo giá năm 2012 trên cơ sở:

- Khảo sát thực tế trên thị trường việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất nông nghiệp để tiếp tục sử dụng vào mục đích nông nghiệp không phổ biến, một số trường hợp có chuyển nhượng nhưng giá thấp hơn so với giá của tỉnh quy định.

- Giá đất tính theo phương pháp thu nhập thấp, ước tính theo giá tại thời điểm chỉ khoảng 22.9822 đ/m² (có biểu tính toán cụ thể kèm theo).

Mặt khác, từ năm 2011 các khoản hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất nông nghiệp đã được điều chỉnh tăng nên tổng mức bồi thường, hỗ trợ cũng tăng lên (năm 2008 là >70.000 đ/m²; năm 2010: TPBG là > 160.000 đ/m², các huyện > 120.000 đ/m²; năm 2011: TPBG là > 210.000 đ/m², các huyện > 160.000 đ/m²).

2.2. Bảng giá đất ở đô thị ven trục đường giao thông:

Dự kiến Bảng giá đất ở đô thị ven trục đường giao thông năm 2012 đảm bảo nguyên tắc: Cơ bản sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường; đảm bảo không vượt khung của Chính phủ quy định; các yếu tố liên kề, giáp ranh đã được rà soát, điều chỉnh cơ bản hợp lý hơn so với năm 2011.

- Tỷ lệ tăng trung bình so với năm 2011 là 19,4%; Huyện Yên Thế điều chỉnh tăng cao nhất là 31,1%, thành phố Bắc Giang giữ nguyên giá đất như năm 2011.

Mức điều chỉnh tăng giá đất ở đô thị ven trục đường giao thông như trên là do giá đất năm 2011 quy định quá thấp (chỉ bằng 40 – 60% giá đất chuyển nhượng trên thị trường trong điều kiện bình thường), vì vậy phải điều chỉnh tăng theo hướng dần tiệm cận với giá thị trường (hiện nay mới bằng khoảng 50 – 70% giá thị trường). Mặt khác, tỷ lệ lạm phát của nền kinh tế đã ở mức hai con số, do vậy năm 2012 việc điều chỉnh tăng đất ở đô thị ven trục đường giao thông là phù hợp.

- Bổ sung các tuyến đường mới được đặt tên tại thành phố Bắc Giang và các huyện, chia tách, điều chỉnh một số tuyến đường (tuyến đường thêm mới phát sinh giá đất phải quy định bổ sung là 24, trong đó: bổ sung đoạn mới là 18, điều chỉnh phân đoạn là 6) cho phù hợp với thực tế từng bước khắc phục những tồn tại của bảng giá những năm trước đây.

- Đối với đất ở ven đường giao thông liên xã, liên thôn xây dựng giá bằng hoặc thấp hơn giá đất ở nông thôn, đề nghị không xây dựng giá đối với các tuyến đường mà đưa vào đất ở nông thôn cho phù hợp để tránh một vị trí có thể có hai mức giá khác nhau.

2.3. Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị, ven trục đường giao thông:

- Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại khu vực đô thị xác định tương đương 60% - 70% giá đất ở có cùng vị trí, cùng địa bàn nhưng không thấp hơn tổng giá trị bồi thường và hỗ trợ khi thu hồi đất nông nghiệp tại vị trí, địa bàn đó.

- Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp nằm ở ngoài các khu, cụm công nghiệp tại khu vực nông thôn xác định giá tối đa bằng khung của Chính phủ quy định;

- Điều chỉnh, bổ sung, phân đoạn 35 tuyến đường mới phát sinh giá đất phải quy định (*bổ sung đoạn mới là 15, điều chỉnh phân đoạn là 20*);

2.4. Bảng giá đất ở nông thôn:

- Đất ở nông thôn tăng trung bình 11,8% so với năm 2011 để từng bước tiệm cận với giá thị trường (*mức giá dự kiến quy định năm 2012 bằng khoảng 50 – 70% giá thị trường*), chủ yếu điều chỉnh tăng một số vị trí 3, 4 xã miền núi nhóm B và C tối thiểu phải bằng tổng mức bồi thường, hỗ trợ đất nông nghiệp (*không tính đất ở*) theo quy định tại Quyết định 36/2011/QĐ-UBND ngày 27/01/2011 của UBND tỉnh. Mức điều chỉnh tăng như trên do giá đất năm 2011 quy định quá thấp (*chỉ bằng 40 – 60% giá đất chuyển nhượng trên thị trường trong điều kiện bình thường*).

- Điều chỉnh nội bộ việc phân loại nhóm xã cho phù hợp với quy định.

2.5. Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn:

Theo quy định của Luật Đất đai năm 2003, trên địa bàn tỉnh hầu hết các doanh nghiệp thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm (*không được chuyển nhượng quyền sử dụng đất*), mặt khác trong năm 2011, trên địa bàn tỉnh không xảy ra trường hợp giao dịch chuyển nhượng nào do vậy, xác định tương đương 60-70% giá đất ở có cùng vị trí, cùng địa bàn nhưng không thấp hơn giá đất thuộc nhóm đất nông nghiệp tại vị trí, địa bàn đó.

2.6. Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp trong các khu, cụm công nghiệp (đất chưa bao gồm chi phí đầu tư xây dựng kết cấu HT KT - đất thô):

- Giá đất khu công nghiệp Vân Trung (*diện tích 111,92 ha*) xác định lại cho phù hợp với thực tế là 650.000 đồng/m² cho phù hợp, tương quan với các khu công nghiệp khác (*Theo cam kết ưu đãi đầu tư khu công nghiệp Vân Trung: 65.000 đồng/m²*).

- Huyện Hiệp Hoà đề nghị tăng giá loại đất này lên 600.000 đồng/m² (*năm 2011 là 450.000 đ/m²*) để đảm bảo lựa chọn các nhà đầu tư có năng lực thực sự đầu tư vào địa bàn, đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả.

(có Dự thảo Bảng giá mức giá các loại đất kèm theo).

IV. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA DỰ KIẾN BẢNG MỨC GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2012 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC GIANG

1. Tác động đối với việc thu, chi ngân sách, tình hình thực hiện các chính sách tài chính về đất đai:

1.1. Về thu tiền sử dụng đất:

Bảng giá đất năm 2012 về cơ bản không ảnh hưởng đến việc thu tiền sử dụng đất vì các năm vừa qua việc giao đất có thu tiền sử dụng đất của tỉnh chủ yếu thực hiện thông qua đấu giá quyền sử dụng đất. Đất giao trực tiếp không qua đấu giá chủ yếu nằm ở vùng sâu, vùng xa của các huyện, mức điều chỉnh tăng giá thấp vì vậy tiền sử dụng đất thu được ở các vùng này nếu có tăng cũng không đáng kể;

1.2. Về thu tiền thuê đất:

Giá đất tăng nhưng tiền thuê đất không tăng do các đơn vị được thuê đất đã được xác định tiền thuê đất ổn định 5 năm (2011-2014) theo giá đất năm 2011

(năm 2010, 2011 đã xác định lại giá đất của 147 đơn vị); các đơn vị thuê đất mới thì tiền thuê đất đang trong thời gian được trừ vào tiền bồi thường GPMB;

1.3. Về bồi thường GPMB:

Giá đất nông nghiệp giữ ổn định bằng năm 2011 là phù hợp tạo sự công bằng về quyền lợi trong công tác giải phóng mặt bằng đối với các dự án đang thực hiện dở dang; tạo điều kiện thuận lợi cho việc thu hút đầu tư các dự án sử dụng đất nông nghiệp; ổn định được suất đầu tư của doanh nghiệp.

Hiện nay ở tỉnh, khi thu hồi đất ở thường có giao đất tái định cư, giá đất BTGPMB và giá đất tái định cư đã được UBND tỉnh phê duyệt cân đối cho từng dự án vì vậy, việc điều chỉnh giá đất ở ít ảnh hưởng đến việc thực hiện công tác BTGPMB và chi ngân sách cho công tác BTGPMB;

1.4. Về thuế thu nhập cá nhân từ chuyển quyền sử dụng đất, lệ phí trước bạ chuyển quyền sử dụng đất:

Các khoản thu này tính trên giá đất do UBND tỉnh quy định nên mức thu tăng tương đương tỷ lệ tăng giá đất. Như vậy, việc điều chỉnh tăng giá đất năm 2012 có tác động đến việc tăng thu ngân sách và hầu như không ảnh hưởng đến chi ngân sách.

1.5. Về thuế sử dụng đất phi nông nghiệp:

Theo Nghị định Số 53/2011/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2011 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2012): Theo quy định của Nghị định thì năm 2012 căn cứ để tính thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (đất SXKD, đất ở) là Bảng mức giá các loại đất ban hành hành năm (trước đây căn cứ giá thóc). Tuy nhiên, theo tính toán cụ thể thì mức thuế phải nộp (diện tích sử dụng đất trong hạn mức) tính theo Bảng giá năm 2012 thấp hơn so với mức thuế phải nộp tính theo giá thóc trước đây, vì vậy Bảng giá đất năm 2012 không tác động lớn đến việc nộp thuế sử dụng đất phi nông nghiệp của các tổ chức cá nhân. Phần diện tích đất sử dụng vượt hạn mức thì mức thuế phải nộp cao hơn so với cách tính trước đây (đây cũng là biện pháp của Nhà nước hạn chế tình trạng đầu cơ đất đai, hướng tới minh bạch thị trường bất động sản).

1.6. Tác động đối với việc thu hút đầu tư:

- Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp trong các khu, cụm công nghiệp bằng năm 2011 là phù hợp, thấp hơn so với giá đất liền kề, cùng địa bàn ngoài khu, cụm công nghiệp; giá đất bình quân thấp hơn nhiều so với giá đất bình quân tương ứng của các tỉnh lân cận, tạo điều kiện thu hút đầu tư vào các khu, cụm công nghiệp.

- Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp nằm ở ngoài khu, cụm công nghiệp xây dựng bằng 60% - 70% giá đất ở cùng vị trí, cùng địa bàn phù hợp với khả năng và điều kiện của các doanh nghiệp ngoài khu, cụm công nghiệp; đảm bảo mặt bằng chung cho các doanh nghiệp sử dụng đất ổn định, tạo đầu vào hợp lý (về chi phí đất) để đầu ra có khả năng cạnh tranh, kích thích các doanh nghiệp có phương án sản xuất kinh doanh hợp lý.

- Đơn giá thuê đất mặt bằng chung của tỉnh Bắc Giang và các tỉnh lân cận vẫn ở mức thấp, do vậy việc tăng giá đất SXKD phi nông nghiệp theo dự thảo không ảnh hưởng tới yếu tố thu hút đầu tư là cơ sở để thu hút các nhà đầu tư có năng lực, tiềm lực, sử dụng đất hiệu quả tránh lãng phí như hiện nay.

1.7. Tác động đối với việc phát triển, mở rộng đô thị:

- Bảng mức giá đất ở đô thị phản ánh tương đối sát với mức giá trên thị trường hiện nay. Việc điều chỉnh mức giá đất ở đô thị không làm tăng chi phí đầu vào của giá bất động sản (vì các dự án quy hoạch phát triển, mở rộng đô thị cơ bản thu hồi rất ít đất ở ví dụ như: Khu đô thị phía Nam, phía Tây Nam... chủ yếu là thu hồi đất nông nghiệp. Ngoài ra đối với các dự án xây dựng các khu đô thị có cơ chế tài chính thực hiện riêng việc tăng giá đất ở trong Bảng giá đất UBND tỉnh quy định hàng năm cơ bản ít ảnh hưởng đến việc mở rộng, xây dựng các Khu đô thị.)

1.8. Đối với cam kết đầu tư của Tập đoàn KHKH Hồng Hải liên quan đến mức giá đất Khu công nghiệp Vân Trung:

Với mức giá đất là 650.000 đồng/m² xây dựng trong bảng giá đất năm 2012 đối với khu công nghiệp Vân Trung phù hợp với mặt bằng chung về giá đất trong các khu công nghiệp của tỉnh.

Mức giá thuê đất ưu đãi về giá thuê đất thô theo cam kết tại Công văn số 224/UBND-TN&TKQ ngày 29/01/2007 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang về việc Cam kết đầu tư với Tập đoàn Foxconn Group nhằm mục đích khuyến khích để đầu tư nhanh, có hiệu quả góp phần dịch chuyển cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động địa phương (nếu Tập đoàn KHKH Hồng Hải tiếp tục triển khai) thì thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

Dự thảo Bảng mức giá các loại đất năm 2012 đã được các ngành là thành viên Ban chỉ đạo thống nhất cao. Sở Tài nguyên và Môi trường trình UBND tỉnh xem xét trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua và ban hành để tổ chức thực hiện từ 01/01/2012.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Trưởng BCD (b/c);
- Các thành viên BCD;
- Tổ công tác giúp việc BCD;
- GDS, KHTC, VPS;
- Lưu: VT.



Trương Đức Nhân

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất điều tra				Dự kiến giá đất 2012	Giá đất 2011	So sánh (Tăng + Giảm -)	Tỷ lệ
		Tổng số phiếu điều tra	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất				
1	Đường Lý Thái Tổ								
-	Đoạn từ đầu cầu Mỹ Độ đến Đ.Tân Ninh (bên trái đến đường Ngô Gia Tự)	6	12.150	12.080	12.010	12.000	12.000		
2	Đường Xương Giang			0	0		0		
-	Đoạn từ đường Quang Trung đến đường Hùng Vương	10	12.340	12.184	12.028	12.000	12.000		
-	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	10	10.560	10.315	10.070	10.000	10.000		
-	Đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đoạn rẽ vào đường Lê Văn Minh	6	8.070	8.040	8.010	8.000	8.000		
3	Đường Quang Trung	6	14.100	14.060	14.020	14.000	14.000		
4	Đường Chợ Thương: Từ đường Quang Trung đến đường Lý Thái Tổ	6	10.340	10.220	10.100	10.000	10.000		
-	Đường Chợ Thương: Từ đường Quang Trung đến đường Lý Thái Tổ	8	11.600	10.820	10.040	10.000	10.000		
5	Đường Nguyễn Thị Lưu								
-	Khu dân cư dãy 2,3,4								
+	Mặt cắt đường 16m	8	7.089	7.038	6.987	7.000	7.000		
+	Mặt cắt đường 11m	8	5.214	5.117	5.020	5.000	5.000		
6	Phố Yết Kiêu - (Mặt cắt đường 22,5m)	8	10.040	10.025	10.010	10.000	10.000		
7	Phố Thân Đức Luận		7.127	7.114	7.101	7.000	7.000		
8	Đường Nguyễn Gia Thiều	6	10.500	10.350	10.200	10.000	10.000		
9	Đường Ngô Gia Tự	6	11.350	11.100	10.850	11.000	11.000		
11	Đường Nguyễn Văn Cừ								
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến đường Lê Lợi	6	11.080	11.050	11.020	11.000	11.000		
-	Đoạn từ đường Lê Lợi đến đường Huyền Quang	8	9.200	9.120	9.040	9.000	9.000		
-	Đoạn từ đường Lê Lợi đến đường Huyền Quang	6	11.140	10.100	9.060	10.000	9.000	1000	10,0%
12	Đường Lê Lợi								
-	Đoạn từ ngã tư đi vào thôn Ngươi (cạnh trụ sở UBND xã Đình Kế) đến cây xăng	8	10.126	10.078	10.030	10.000	10.000		
-	Đoạn từ cây xăng Giáp Văn Tuấn đến Ngã ba Kế		8.048	8.029	8.010	8.000	8.000		
13	Đường Lương Văn Năm - Từ đường Lê Lợi sang đường Giáp Hải		8.122	8.068	8.014	8.000	8.000		
14	Đường Cá Trọng (khu Công viên Trung tâm)								

-	Đoạn 1 Mặt cắt đường 21m	6	9.025	9.015	9.005	9.000	9.000		
-	Đoạn 2 (phần còn lại Mặt cắt đường 16m)	6	7.600	7.572	7.544	7.500	7.500		
15	Đường Hùng Vương	6	16.080	16.050	16.020	16.000	16.000		
16	Đường Hoàng Văn Thụ								
-	Từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Minh Khai	6	14.150	14.080	14.010	14.000	14.000		
17	Phố Thân Cảnh Vân - Từ đường Nguyễn Thị Lưu sang đường Hoàng Văn Thụ			0	0		0		
-	Đoạn đất ở nhà vườn bảm mặt cắt đường 24 m	10	7.630	7.578	7.526	7.500	7.500		
-	Đất ở chia lô	10	9.064	9.037	9.010	9.000	9.000		
-	Đất ở nhà vườn bảm mặt đường rộng 16m	10	7.066	7.039	7.012	7.000	7.000		
-	Đất ở nhà vườn bảm mặt đường rộng 12,5m	10	6.082	6.044	6.006	6.000	6.000		
18	Đường Ngô Văn Cảnh - Từ đường Thân Đức Luận đến đường Cả Trọng	6	8.740	8.650	8.560	8.500	8.500		
19	Đường Nguyễn Thị Minh Khai								
-	Đoạn từ đường Lê Lợi đến đầu thôn Mế, xã Đình Kế	6	9.198	9.104	9.010	9.000	9.000		
20	Phố Lê Lý - Từ đường Hoàng Văn Thụ sang đường Lê Lợi - trước đình làng Vĩnh Ninh	6	7.760	7.644	7.528	7.500	7.500		
II	ĐƯỜNG PHÓ LOẠI II								
21	Đường Nguyễn Văn Mẫn								
22	Đường Trần, Nguyễn Hân								
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến Nhà VH Công ty Đạm (bên trái đến đường)	6	8.300	8.165	8.030	8.000	8.000		
-	Đoạn từ Nhà Văn hóa Công ty Đạm đến đường Lê Văn Minh	6	6.108	6.094	6.080	6.000	6.000		
-	Đoạn từ đường Lê Văn Minh đến cổng 1 công ty Đạm	6	4.124	4.083	4.042	4.000	4.000		
23	Đường Nghĩa Long	6	7.120	7.070	7.020	7.000	7.000		
-	Đường Nghĩa Long	8	7.240	7.135	7.030	7.000	7.000		
24	Đường Á Lữ	6	7.100	7.070	7.040	7.000	7.000		
26	Đường Thánh Thiên	6	8.150	8.080	8.010	8.000	8.000		
27	Đường Huyền Quang	6	7.160	7.100	7.040	7.000	7.000		
28	Đường Nguyễn Cao (đoạn qua đường Hoàng Văn Thụ - Ngô Gia Tự - Hùng Vương)	10	8.230	8.123	8.016	8.000	8.000		
29	Đường Tiền Giang								
-	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Thánh Thiên	6	6.150	6.100	6.050	6.000	6.000		
-	Đoạn từ đường Thánh Thiên đến đê sông Thương	8	4.140	4.080	4.020	4.000	4.000		

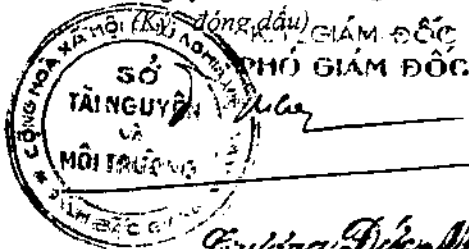
30	Đường Nguyễn Khắc Nhu								
-	Đoạn từ Đường Xương Giang đến chợ Hà Vĩ	6	7.300	7.200	7.100	7.000	7.000		
-	Đoạn từ chợ Hà Vĩ đến ngõ 5 Đ.NKNhu	6	5.800	5.700	5.600	5.500	5.500		
31	Đường Đặng Thị Nho	8	7.060	7.035	7.010	7.000	7.000		
32	Đường Giáp Hải (Ngã ba Quán Thành đến hết địa giới xã Xương Giang)	6	6.600	6.554	6.508	6.500	6.500		
35	Đường Vi Đức Lục	6	6.250	6.134	6.018	6.000	6.000		
36	Đường Chu Danh Tê - Từ đường Nguyễn Khuyến đến đường Giáp Văn Phúc	8	6.043	6.024	6.005	6.000	6.000		
38	Đường Nguyễn Du (khu A9 phường Hoàng Văn Thụ)	6	7.700	7.607	7.514	7.500	7.500		
39	Đường Phồn Xương - Từ đường Lê Lợi sang đường Thanh Niên		7.570	7.538	7.506	7.500	7.500		
40	Phố Thân Công Tài - Khu Trung tâm khách sạn cao cấp TPBG	6	6.210	6.120	6.030	6.000	6.000		
41	Đường Nguyễn Khuyến - Từ đường ngang phía sau trung tâm khuyến nông tỉnh đến đường Lê Lợi								
	- Đường Chu Danh Tê đến đường Lê Lợi		7.560	7.535	7.510	7.500	7.500		
42	Đường Hoàng Quốc Việt- Từ đường Lý Tự Trọng đến đường Lê Triền	6	7.684	7.627	7.570	7.500	7.500		
43	Đường Nguyễn Đình Tuấn								
-	Đất ở nhà vườn đoạn từ Tượng đài đến Công ty CP Quang Minh (thuộc phân lô N23, N24, N25 theo quy hoạch) mặt cắt 16m	6	7.080	7.055	7.030	7.000	7.000		
-	Đất ở chia lô và dân cư cũ	6	7.620	7.563	7.506	7.500	7.500		
44	Đường Quách Nhân								
45	Phố Tôn Thất Tùng - Từ đường Hoàng Văn Thụ sang đường Lê Lợi, cạnh bệnh viện phụ sản	6	7.040	7.025	7.010	7.000	7.000		
46	Đường Nguyễn Hồng- Từ sau chợ Trần Luận đến hết đất trường tiểu học Thu								
-	Đất ở nhà vườn	6	7.150	7.027	6.904	7.000	7.000		
-	Đất ở Chia lô	6	7.600	7.580	7.560	7.500	7.500		
47	Đường Thanh Niên								
-	Đoạn qua khu trung tâm khách sạn cao cấp, TPBG		6.126	6.078	6.030	6.000	6.000		
-	Đoạn tiểu khu Công viên trung tâm (qua thôn Mế, xã Đình Ké)	6	4.610	4.562	4.514	4.500	4.500		
48	Đường Thân Nhân Trung								
-	Đoạn từ đầu cầu Mỹ Độ đến đường rẽ vào UBND phường Mỹ Độ	12	7.110	7.066	7.022	7.000	6.000	1000	14,3%

-	Đoạn từ đường rẽ vào UBND phường Mỹ Độ đến hết địa phận phường Mỹ Độ	14	7.110	7.075	7.040	7.000	7.000		
-	Đoạn từ hết địa phận phường Mỹ Độ đến đường tỉnh lộ 398 (xã Tân Mỹ)	18	7.130	7.103	7.076	7.000	6.000	1000	14,3%
49	Đường Đào Sư Tích								
+	Khu nhà vườn (mặt cắt đường 16m)	8	7.160	7.086	7.012	7.000	7.000		
III	ĐƯỜNG PHỔ LOẠI III								
50	Đường Vương Văn Trà								
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến ngõ 8 đường Vương Văn Trà	6	4.550	4.530	4.510	4.500	4.500		
-	Đoạn từ ngõ 8 đường Vương Văn Trà đến hết đường	6	4.180	4.140	4.100	4.000	4.000		
	Đoạn từ ngõ 8 đường Vương Văn Trà đến hết đường	6	4.170	4.100	4.030	4.000	4.000		
51	Đường Nguyễn Công Hãng								
-	Đoạn từ hết Trung tâm giới thiệu việc làm đến ngõ 308 Đ. Nguyễn Công Hãng	6	4.580	4.550	4.520	4.500	4.500		
52	Đường Đàm Thuận Huy	6	4.040	4.033	4.026	4.000	4.000		
53	Đường Trần Quang Khải								
54	Đường Châu Xuyên	6	4.580	4.550	4.520	4.500	4.500		
55	Đường Mỹ Độ								
-	Đoạn từ Cầu sông Thương đến hết đất Công an phường Mỹ Độ (cũ)	18	5.100	5.066	5.032	5.000	5.000		
-	Đoạn từ Công an phường đến hết đất Chùa Mỹ Độ	18	4.120	4.095	4.070	4.000	4.000		
-	Đoạn từ Chùa Mỹ Độ đến hết địa phận thành phố	18	2.680	2.610	2.540	2.500	2.500		
57	Đường Hoàng Hoa Thám								
-	Đoạn từ đầu cầu sông Thương đến Km 1	6	4.130	4.078	4.026	4.000	4.000		
-	Đoạn từ Km 1 đến Km 2	8	3.200	3.106	3.012	3.000	3.000		
-	Đoạn từ Km 2 đến Km 3,5	14	2.200	2.110	2.020	2.100	2.000	100	4,8%
-	Đoạn từ Km 3,5 đến Km 5	12	3.620	3.612	3.604	3.600	3.500	100	2,8%
58	Đường Lê Đức Trung (Khu cổng góc bến xe)	6	4.518	4.509	4.500	4.500	4.500		
59	Đường Lê Sát (Khu cổng góc bến xe)	6	4.525	4.521	4.517	4.500	4.500		
60	Phố Trần Đình Ngọc (Khu cổng góc bến xe)	6	4.580	4.535	4.490	4.500	4.500		
61	Đường Nguyễn Danh Vọng (Khu cổng góc bến xe)	6	4.610	4.512	4.414	4.500	4.000	500	11,1%
62	Phố Nguyễn Đình Chính (khu cổng góc bến xe)	6	4.648	4.511	4.374	4.500	4.000	500	11,1%
63	Đường Lưu Nhân Chú - Từ đê sông Thương đến đường Thân Cảnh Phúc - sau trạm tăng áp								

-	Đoạn từ Ngõ Trang đến đê Sông Thương		3.100	3.060	3.020	3.000	3.000		
64	Đường Thân Cảnh Phúc - Từ hồ điều hòa khu dân cư số 3 đến đường Nguyễn Công Hãng	6	3.700	3.620	3.540	3.500	3.500		
	Đường Thân Cảnh Phúc - Từ Nguyễn Công Hãng đến đường Ngõ Trang	6	3.575	3.542	3.509	3.500	3.500		
65	Đường Thân Nhân Tín - Từ đê sông Thương đến đất công cộng khu dân cư số 3	6	3.650	3.580	3.510	3.500	3.500		
-	Đoạn từ đê Sông Thương đến đường Ngõ Trang	6	3.540	3.120	2.700	3.000	2.500	500	16,7%
	Đoạn Từ đường Ngõ Trang đến hết khu thương mại, dịch vụ khu dân cư số 3	8	3.600	3.550	3.500	3.500	3.500		
	Đoạn Từ đường Ngõ Trang đến hết khu thương mại, dịch vụ khu dân cư số 3	6	3.610	3.564	3.518	3.500	3.500		
66	Đường Lê An - Từ đê sông thương đến đường Nguyễn Công Hãng								
67	Đường Ngõ Trang - Từ đường Lưu Nhân Chú đến đường Nguyễn Công Hãng	6	3.640	3.580	3.520	3.500	3.500		
	Đường Ngõ Trang (từ đường Nguyễn Doãn Địch đến đường Nguyễn Công Hãng)	6	3.576	3.512	3.448	3.500	3.500		
68	Đường Nguyễn Doãn Địch - Từ đường Vương Văn Trà đến đường Lưu Nhân Chú	6	5.700	5.050	4.400	5.000	4.000	1000	20,0%
69	Đường Trần Đăng Tuyển								
-	Đoạn từ đường Trần Nguyên Hãn đến đường Nguyễn Công Hãng	6	3.120	3.080	3.040	3.000	3.000		
-	Đoạn từ đường Nguyễn Công Hãng đến đường Ngõ Trang	6	5.800	5.025	4.250	5.000	4.000	1000	20,0%
IV	ĐƯỜNG PHỐ LOẠI IV								
70	Đường Võ Thị Sáu - Từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Lê Lai	6	5.200	5.115	5.030	5.000	5.000		
71	Đường Đồng Cửa								
-	Đoạn từ Đ. Châu Xuyên đến Tiểu khu dân cư Đồng Cửa (mặt cắt đường 16m)	8	4.160	4.100	4.040	4.000	4.000		
-	Đoạn Tiểu khu Đồng Cửa mới xây dựng (mặt cắt đường 19m)	6	8.600	8.564	8.528	8.500	8.500		
72	Đường Cao Kỳ Vân								
-	Đoạn từ Đ. Trần Nguyên Hãn đến đường Nguyễn Công Hãng	6	3.250	3.200	3.150	3.000	3.000		
-	Đoạn từ bờ mương Hà Vị đến đầu tổ dân phố Cung Nhượng I	8	1.580	1.550	1.520	1.500	1.500		
-	Đoạn từ tổ dân phố Cung Nhượng I đến bờ đê	6	1.250	1.150	1.050	1.100	1.000	100	9,1%
-	Đoạn từ bờ mương Hà Vị đến đầu tổ dân phố Cung Nhượng I	6	1.538	1.522	1.506	1.500	1.500		
-	Đoạn từ tổ dân phố Cung Nhượng I đến bờ đê	6	1.114	1.107	1.100	1.000	1.000		
73	Đường Hồ Công Dự								

-	Đoạn từ đường Huyền Quang đến đường rẽ khu tập thể chùa Dền	8	4.100	4.058	4.016	4.000	4.000		
-	Đoạn còn lại	8	2.200	2.120	2.040	2.000	2.000		
-	Đoạn từ đường Huyền Quang đến đường rẽ khu tập thể chùa Dền	6	4.060	4.030	4.000	4.000	4.000		
-	Đoạn còn lại	6	2.100	2.060	2.020	2.000	2.000		
74	Đường Lê Lai								
-	Đoạn từ đường Lê Lợi đến trường tiểu học Võ Thị Sáu	6	5.334	5.217	5.100	5.100	5.000	100	2,0%
75	Đường Cô Giang	6	4.200	4.120	4.040	4.000	4.000		
76	Đường Thân Khuê								
-	Đoạn từ đường Hoàng Hoa Thám đến hết sân thể thao	14	2.690	2.657	2.624	2.600	2.500	100	3,8%
-	Đoạn tiếp từ sân thể thao đến nhà máy ép dầu	14	1.680	1.645	1.610	1.600	1.500	100	6,3%
77	Đường Bảo Ngọc								
-	Đoạn từ đường Hoàng Hoa Thám đến trường tiểu học Đa Mai	8	1.640	1.568	1.496	1.500	1.500		
-	Đoạn tiếp từ trường Tiểu học Đa Mai đến hết bãi xử lý rác	10	1.225	1.119	1.013	1.000	1.000		
78	Đường Phạm Liễu								
-	Đoạn từ cổng 1 (công ty phân đạm) đến cổng 2	6	2.014	2.007	2.000	2.000	1.800	200	10,0%
-	Đoạn từ cổng 1 đến cổng 3	6	1.556	1.533	1.510	1.500	1.500		
79	Đường Phùng Trạm	6	1.544	1.532	1.520	1.500	1.500		
80	Đường Nguyễn Duy Năng	6	1.566	1.539	1.512	1.500	1.500		
81	Đường Lê Văn Minh (đường liên xã Xương Giang - Thọ Xương)	6	1.606	1.568	1.530	1.500	1.500		
-	Đường Lê Văn Minh (đường liên xã Xương Giang - Thọ Xương)	6	1.570	1.542	1.514	1.500	1.500		
82	Đoạn đê tả Sông Thương								
-	Đoạn từ công 420 đến hết địa phận TPBG	8	2.110	2.063	2.016	2.000	2.000		
-	Đoạn từ Cầu Mỹ Độ đến hết địa phận phường Lê Lợi	6	2.180	2.105	2.030	2.000	2.000		
-	- Tổng số điểm điều tra: 119 - Tổng số phiếu điều tra: 834 - Tăng bình quân 10,4%	834							

Sở Tài nguyên Môi trường



Trưởng Đoàn



Ngày 15 tháng 10 năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI
VÀ ĐỊA CHÍNH

ĐẤT VIỆT

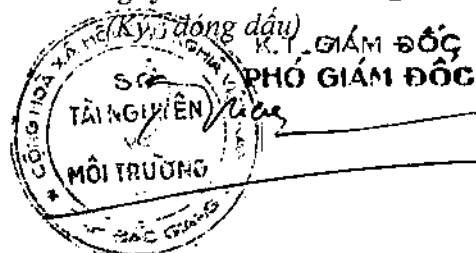
GIÁM ĐỐC

Nguyễn Chí Quân

TT	Xã, phường, thị trấn	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Dự kiến giá đất 2012	Giá đất 2011	So sánh	Tỷ lệ
			Tổng số phiếu điều tra	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất				
I	ĐẤT TRỒNG LÚA									
1	Thị trấn Tân Dân	Miền núi	12	50	48	46	42	42		
2	Thị trấn Neo	Miền núi	12	50	47	44	42	42		
3	Xã Cảnh Thụy	Miền núi	6	42	39	36	40	40		
4	Xã Nham Sơn	Miền núi	6	40	39	38	40	40		
5	Xã Tiên Phong	Miền núi	6	40	38	37	40	40		
6	Xã Tân An	Miền núi	8	42	39	36	40	40		
7	Xã Lãng Sơn	Miền núi	6	43	40	36	40	40		
8	Xã Nội Hoàng	Miền núi	8	40	38	37	40	40		
II	ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM									
1	Thị trấn Neo	Miền núi	4	45	44	42	42	42		
2	Xã Tiên Phong	Miền núi	6	41	39	37	40	40		
3	Xã Lãng Sơn	Miền núi	6	42	40	37	40	40		
4	Xã Nội Hoàng	Miền núi	8	40	39	38	40	40		
III	ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM									
1	TT Tân Dân		14	47	44	41	40	40		
2	Thị trấn Neo	Miền núi	6	40	39	38	40	40		
3	Xã Cảnh Thụy	Miền núi	6	35	33	31	34	34		
4	Xã Nham Sơn	Miền núi	6	34	33	33	34	34		
5	Xã Tiên Phong	Miền núi	6	34	33	31	34	34		
6	Xã Tân An	Miền núi	8	34	33	32	34	34		
7	Xã Lãng Sơn	Miền núi	6	36	34	32	34	34		
8	Xã Nội Hoàng	Miền núi	8	34	33	31	34	34		
IV	ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN									
1	Xã Cảnh Thụy	Miền núi	4	27	26	25	27	27		
2	Xã Lãng Sơn	Miền núi	6	28	27	26	27	27		

3	Xã Nội Hoàng	Miền núi	6	28	27	25	27	27		
V	ĐẤT LÂM NGHIỆP									
1	Xã Tiên Phong	Miền núi	8	7	7	6	6	6		
2	Xã Tân An	Miền núi	8	7	7	6	6	6		
3	Xã Lăng Sơn	Miền núi	6	7	7	6	6	6		
Tổng số điểm điều tra: 26 Tổng số phiếu điều tra: 186										

Sở Tài nguyên và Môi trường



Trương Tuấn Anh

....., ngày ..15... tháng ...10... năm 2011

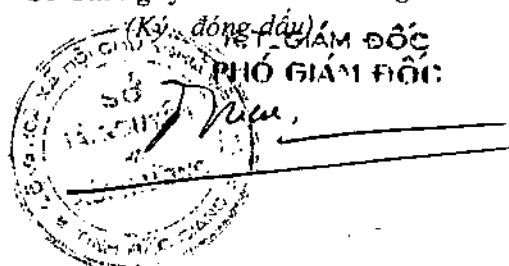


Người lập biểu

GIÁM ĐỐC
Nguyễn Chí Quân

TT	Xã, phường, thị trấn	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Dự kiến giá đất 2012	Giá đất 2011	So sánh (Tăng + Giảm -)	Tỷ lệ (%)
			Tổng số phiếu điều tra	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất				
	Nhóm A									
1	Xã Cảnh Thụy	Miền Núi								
	- Khu vực 1									
	+ Vị trí 1		4	710	702	694	700	600	100	16,7%
2	Xã Tiên Phong	Miền Núi								
	- Khu vực 1									
	+ Vị trí 1		8	740	672	604	670	600	70	11,7%
3	Xã Tân An	Miền Núi								
	- Khu vực 1									
	+ Vị trí 1		4	900	780	660	780	600	180	30,0%
4	Xã Lãng Sơn (nhóm B)	Miền Núi								
	- Khu vực 1									
	+ Vị trí 1		6	650	580	510	580	500	80	16,0%
5	Xã Nội Hoàng	Miền Núi								
	- Khu vực 1									
	+ Vị trí 1		6	800	708	616	700	600	100	16,7%
	+ Vị trí 2		6	500	464	428	460	400	60	15,0%
	+ Vị trí 3		8	320	300	280	300	250	50	20,0%
	Tổng số điểm điều tra: 7 Tổng số phiếu điều tra: 42 Tăng bình quân: 18% Số điểm vượt khung: 0									

Sở Tài nguyên và Môi trường



Trưởng Đoàn

....., ngày 15. tháng 10 năm 2011



Người lập biểu

(Ký và ghi rõ họ tên)

GIÁM ĐỐC
Nguyễn Chí Quân

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất điều tra				Dự kiến giá đất 2012	Giá đất 2011	So sánh (Tăng + Giảm -)	Tỷ lệ
		Tổng số phiếu điều tra	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất				
I	Trục đường tỉnh 398								
1	Xã Cảnh Thụy								
-	Đoạn từ hết đất Miếu Cô Hoa xã Cảnh Thụy đến điểm rẽ thôn Tân Mỹ, xã Cảnh Thụy	4	4.300	3.500	2.700	3.200	2.500	700	28,0%
-	Đoạn từ điểm rẽ thôn Tân Mỹ, xã Cảnh Thụy đến Công Buộm	4	5.600	4.960	4.320	5.000	4.000	1.000	25,0%
2	Xã Nham Sơn								
-	Đoạn từ cây xăng Anh Phong đến giáp đất trạm bơm nước thôn Minh Phụng	8	6.200	5.100	4.000	5.000	3.500	1.500	42,9%
-	Đoạn từ trạm bơm nước thôn Minh Phụng đến cổng Kem xã Nham Sơn	6	6.600	5.400	4.200	5.000	4.000	1.000	25,0%
-	Đoạn từ Cổng Kem xã Nham Sơn đến trạm biển thể Liên Sơn xã Tiên Phong	8	4.000	3.040	2.080	3.000	2.000	1.000	50,0%
3	Xã Tiên Phong								
-	Đoạn từ trạm biển thể Liên Sơn xã Tiên Phong đường Quốc lộ 1A mới	24	6.000	5.400	4.800	6.000	3.000	3.000	100,0%
II	Trục đường tỉnh 299								
1	Xã Tân An								
-	Đoạn từ địa phận xã Tân An đến đất cây xăng anh Long	4	5.500	5.040	4.580	5.000	4.000	1.000	25,0%
III	Trục đường tỉnh 299B								
1	Xã Tân An								
-	Đoạn từ đầu đường tỉnh 299B đến hết địa phận xã Tân An	6	4.300	4.025	3.750	4.000	3.500	500	14,3%
-	Đoạn từ đường hết địa phận xã Tân An đến điểm rẽ vào làng nghề xã Lãng Sơn	6	3.400	3.000	2.600	3.000	2.500	500	20,0%
2	Xã Lãng Sơn								
-	Đoạn từ điểm rẽ vào làng nghề xã Lãng Sơn hết đất trạm Bưu chính viễn thông xã Quỳnh Sơn.	10	4.500	4.020	3.540	4.000	3.000	1.000	33,3%
IV	Đường Quốc phòng đi xã Tư Mại đoạn từ Cây Xăng ông Bộ đến hết địa phận xã Cảnh Thụy	4	2.600	2.360	2.120	2.200	2.000	200	10,0%
	Tổng số điểm điều tra: 11 Tổng số phiếu điều tra: 84 Tăng bình quân: 34% Số điểm vượt khung: 10	84							

Sở Tài nguyên và Môi trường
Huyện Yên Dũng
Thị trấn Yên Dũng
Tỉnh Bắc Giang

GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Trưởng Đức Nhân

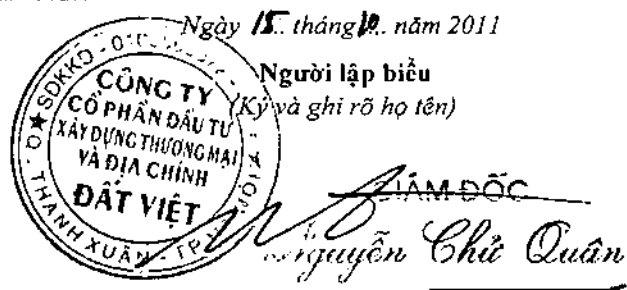
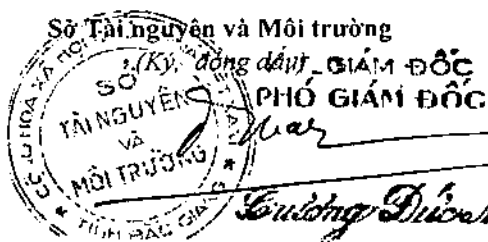
Ngày 15 tháng 10 năm 2011

CÔNG TY
CÓ PHÂN ĐAI
XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI
VÀ ĐỊA CHÍNH
ĐẤT VIỆT

THÀNH XUAN

GIÁM ĐỐC
Nguyễn Chí Quân

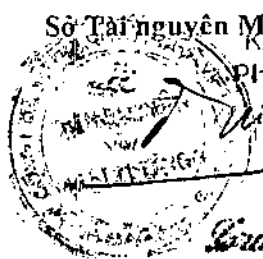
TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất điều tra				Dự kiến giá đất 2012	Giá đất 2011	So sánh (Tăng + Giảm -)	Tỷ lệ
		Tổng số phiếu điều tra	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất				
I	THỊ TRẤN NEO								
1	Trục đường tỉnh 398								
-	Đoạn từ Cổng Buộm đến hết đất ông Hoan (đường rẽ đi Cầu Cỏ xã Cảnh Thụy)	8	8.500	7.440	6.380	7.500	6.000	1.500	25,0%
-	Đoạn từ hết đất ông Hoan (đường rẽ đi Cầu Cỏ xã Cảnh Thụy) đến giáp đất đội thuế số 2 thị trấn Neo	6	11.000	10.080	9.160	10.000	8.000	2.000	25,0%
-	Đoạn từ đội thuế số 2 đến đất cây xăng Anh Phong	8	8.700	7.500	6.300	7.500	6.000	1.500	25,0%
2	Trục đường tỉnh 299								
-	Đoạn từ Bưu điện huyện đến hết đất Kiểm Lâm	8	8.800	7.620	6.440	7.200	6.000	1.200	20,0%
-	Đoạn từ hết đất Kiểm lâm đến đầu cầu bến Đám	10	2.700	2.440	2.180	2.400	2.000	400	20,0%
3	Đoạn từ đường tỉnh 299 đến đầu bến phà Đám cũ	10	2.800	2.500	2.200	2.400	2.000	400	20,0%
4	Đoạn từ bến phà Đám cũ đến hết địa phận thị trấn Neo	10	1.500	1.300	1.100	1.200	1.000	200	20,0%
5	Đường vành đai II thị trấn Neo	8	7.500	6.400	5.300	6.000	5.000	1.000	20,0%
6	Đoạn từ lối rẽ nhà Ông Hoan đến Cổng Cỏ	8	4.060	3.630	3.200	3.600	3.000	600	20,0%
7	Đoạn từ ngã ba huyện (đường đi thôn Biền Đông) đến Cổng Cầu Cỏ	8	4.500	3.810	3.120	3.600	3.000	600	20,0%
8	Các vị trí còn lại các tiểu khu TT Neo	12	1.400	1.240	1.080	1.200	1.000	200	20,0%
II	THỊ TRẤN TÂN DÂN								
1	Trục đường tỉnh 299								
-	Từ hết đất địa phận xã Xuân Phú đến giáp đất địa phận xã Tân An	10	6.700	5.100	3.500	5.000	3.000	2.000	66,7%
-	Từ cây xăng anh Long đến đường rẽ vào thôn Thượng	12	8.000	6.160	4.320	6.000	4.000	2.000	50,0%
-	Từ đường rẽ vào thôn Thượng đến nghĩa trang TP Bắc Giang	10	6.400	5.075	3.750	5.000	3.500	1.500	42,9%
2	Đoạn đường từ đoạn rẽ nhà Nga Giảng đến cầu thôn Nguyễn	12	4.000	3.100	2.200	3.000	2.000	1.000	50,0%
3	Các vị trí còn lại ở các thôn của thị trấn Tân Dân	16	1.400	1.120	840	1.000	800	200	25,0%
	Tổng số điểm điều tra: 16 Tổng số phiếu điều tra: 156 Tăng bình quân: 29,3% Số điểm vượt khung: 1								



10

TT	Xã, phường, thị trấn	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Dự kiến giá đất 2012	Giá đất 2011	So sánh (Tăng + Giảm -)	Tỷ lệ
			Tổng số phiếu điều tra	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất				
I	ĐẤT TRỒNG LÚA									
1	Huyện Việt Yên									
	Thị trấn Bích Động	Trung du	4	44	42	40	42	42	0	
	Thị trấn Nénh	Trung du	8	50	45	41	42	42	0	
	Xã Minh Đức	Miền núi	10	45	39	33	40	40	0	
	Xã Hồng Thái	Trung du	10	42	39	36	40	40	0	
	Xã Quảng Minh	Trung du	4	44	40	35	40	40	0	
	Xã Việt Tiến	Trung du	8	42	38	35	40	40	0	
	Xã Bích Sơn	Trung du	4	44	39	34	40	40	0	
II	ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM									
	Xã Minh Đức	Miền núi	8	47	38	30	40	40	0	
	Xã Việt Tiến	Trung du	6	40	39	38	40	40	0	
III	ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM									
	Thị trấn Bích Động	Trung du	6	40	38	35	40	40	0	
	Thị trấn Nénh	Trung du	6	42	39	36	40	40	0	
	Xã Minh Đức	Miền núi	10	40	34	27	34	34	0	
	Xã Hồng Thái	Trung du	4	40	37	34	38	38	0	
	Xã Quảng Minh	Trung du	4	40	38	36	38	38	0	
	Xã Việt Tiến	Trung du	8	42	37	32	38	38	0	
	Xã Bích Sơn	Trung du	12	43	36	30	38	38	0	
IV	ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN									
	Xã Việt Tiến	Trung du	4	31	31	31	31	31	0	
	Xã Bích Sơn	Trung du	6	32	31	30	31	31	0	
V	ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT									
	Xã Minh Đức	Miền núi		7	6	6	6	6	0	
- Tổng số điểm điều tra: 7										
- Tổng số phiếu điều tra: 122										

Sở Tài nguyên Môi trường
K.T. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Trưởng Đoàn Kiểm tra



15... tháng ... 10... năm 2011
Người lập biểu

GIÁM ĐỐC
Nguyễn Chí Quân

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất điều tra				Dự kiến giá đất 2012	Giá đất 2011	So sánh (Tăng + Giảm -)	Tỷ lệ
		Tổng số phiếu điều tra	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất				
1	Đường Quốc lộ 37								
1.1	Xã Bích Sơn:								
-	Đoạn từ nhà Tuyến (giáp đất Bích Động) đến cuối bờ nương thôn Tự	4	6.200	6.150	6.100	5.300	4.600	700	15,2%
+	Đoạn đất trũng, sâu	4	4.500	4.450	4.400	4.000	3.500	500	14,3%
-	Đoạn từ cuối bờ nương thôn Tự đến hết đất nhà Luân Giang	4	6.500	6.450	6.400	5.800	5.000	800	16,0%
-	Đoạn từ hết đất nhà Luân Giang đến đường rẽ nhà VH thôn Vàng	4	5.200	5.150	5.100	4.600	4.000	600	15,0%
-	Đoạn từ đường rẽ nhà VH thôn Vàng đến hết đất Bích Sơn	4	3.400	3.350	3.300	2.900	2.500	400	16,0%
1.2	Xã Hồng Thái								
-	Đoạn ngã tư Đình Trám đến hết địa phận Hồng Thái giáp đất Bích Động, đất Hoàng Ninh	8	5.300	5.082	4.864	4.800	4.200	600	14,3%
1.4	Trung tâm xã Việt Tiến và Hương Mai:								
-	Đoạn giáp đất Tự Lạn đến đường rẽ Tân Yên	4	2.300	1.980	1.660	1.700	1.500	200	13,3%
+	Đoạn sâu, trũng	12	1.489	1.403	1.070	1.200	1.000	200	20,0%
-	Đoạn từ đường rẽ đi Tân Yên đến miếu Hà	10	2.390	1.601	1.306	1.600	1.400	200	14,3%
-	Đoạn Miếu Hà đến đường rẽ chợ Trảng (Giáp đất Ô Tuấn)	6	2.350	2.289	2.172	2.200	1.900	300	15,8%
-	Đoạn đường rẽ Chợ Trảng đến hết xóm 9	12	2.410	2.287	1.782	1.800	1.600	200	12,5%
-	Đoạn còn lại	14	1.767	1.489	1.415	1.600	1.400	200	14,3%
2	Trục đường tỉnh lộ 298								
2.1	Xã Bích Sơn:								
-	Đoạn từ giáp đất Bích Động đến đường rẽ Công ty may Việt An	4	2.600	2.500	2.400	2.300	2.000	300	15,0%
-	Đoạn từ đường rẽ Công ty may Việt An đến giáp đất Quảng Minh	4	2.100	2.150	2.200	1.700	1.500	200	13,3%
+	Đoạn trũng, sâu	4	1.300	1.200	1.100	1.200	1.000	200	20,0%

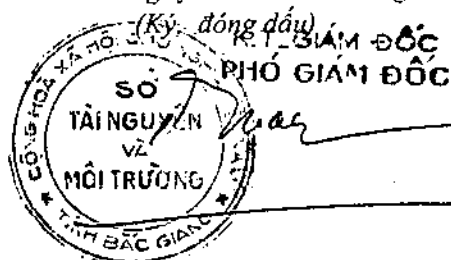
2.2	Xã Minh Đức:								
-	Đoạn từ Cầu Xim đến ngã tư cây xăng thôn Kẹm	18	760	738	710	700	600	100	16,7%
-	Từ cây xăng thôn Kẹm đến Cầu Treo	18	1.780	1.730	1.730	1.600	1.400	200	14,3%
-	Đoạn từ Cầu Treo đến hết đất Minh Đức	22	750	731	720	700	600	100	16,7%
2.3	Xã Quảng Minh: (từ giáp đất Bích Sơn đến Phúc Lâm)								
-	Đoạn từ giáp đất Bích Sơn đến nhà ông Tân Sửu về phía Phúc Lâm	4	3.310	2.784	2.258	2.500	2.200	300	13,6%
-	Đoạn còn lại	4	2.100	1.955	1.810	1.800	1.600	200	12,5%
3	Trục đường tỉnh lộ 295B (Quốc lộ 1A cũ)								
3.1	Xã Hồng Thái:								
-	Đoạn từ giáp Tân Mỹ đến Bưu điện Hồng Thái	4	3.450	3.432	3.414	3.000	2.600	400	15,4%
-	Từ Bưu điện Hồng Thái đến đầu trụ sở UBND xã Hồng Thái	4	3.460	3.264	3.068	2.800	2.400	400	16,7%
+	Đoạn đất trũng, sâu	4	1.570	1.488	1.406	1.400	1.200	200	16,7%
-	Đoạn từ đầu trụ sở UBND xã Hồng Thái đến đường rẽ xóm Sến	4	3.380	2.904	2.428	2.500	2.200	300	13,6%
-	Đoạn từ đường rẽ xóm Sến đến hết đường rẽ Hội trường thôn Hùng Lâm	4	2.360	2.193	2.026	2.000	1.700	300	17,6%
+	Đoạn đất trũng, sâu	4	1.500	1.430	1.360	1.300	1.100	200	18,2%
+	Đoạn đất trũng, sâu	4	1.578	1.512	1.446	1.400	1.200	200	16,7%
-	Đoạn từ đường rẽ xóm Nguồn đến đường rẽ xóm Chùa	4	5.385	5.208	5.031	4.800	4.200	600	14,3%
-	Đoạn từ đường rẽ xóm Chùa đi ga Sen Hồ giáp đất Hoàng Ninh	6	3.625	3.540	3.455	3.500	3.000	500	16,7%
+	Đoạn đất trũng, sâu	4	2.310	1.848	1.386	1.600	1.400	200	14,3%
5	Xã Quảng Minh: Từ giáp đất TT Nền đến hết đất Quảng Minh	6	3.850	3.617	3.350	3.500	3.000	500	16,7%
6	Trục đường tỉnh lộ 298								
6.1	Xã Quảng Minh								
-	Đoạn từ điểm cắt với đường 298 đến điểm cắt với đường liên xã Bờ Hồ đi Quảng Minh	6	2.200	1.917	1.700	1.700	1.500	200	13,3%
-	Đoạn từ điểm cắt với đường liên xã Bờ Hồ đi Quảng Minh đến trường PTTH Quảng Minh 2	6	1.800	1.583	1.450	1.500	1.300	200	15,4%

2000

-	Đoạn từ trường PTTH Quảng Minh 2 đ	8	1.500	1.351	1.294	1.300	1.100	200	18,2%
6.2	Trục đường Tự (Bích Sơn) đi Dương Huy (Trung Sơn)								
-	Đoạn từ thôn Tự đến đường rẽ về thôn Văn Xá	6	1.200	1.150	1.100	1.000	900	100	11,1%
-	Đoạn đường rẽ về thôn Văn Xá đến giáp đất Trung Sơn	6	950	900	850	800	700	100	14,3%
-	Đoạn giá đất Bích Sơn đến đường rẽ thôn Dương Huy	6	700	650	600	600	500	100	20,0%
-	Đoạn còn lại	6	600	550	500	500	400	100	25,0%
6.3	Trục đường Bờ Hồ đi Quảng Minh (nối với đường 298B)								
-	Đoạn từ Bờ Hồ đến Trạm biến áp thôn Thượng	6	2.320	2.160	2.000	2.100	1.800	300	16,7%
-	Đoạn từ Trạm biến áp thôn Thượng đến đường rẽ thôn Văn Xá	6	2.210	2.000	1.790	1.800	1.600	200	12,5%
-	Đoạn đường rẽ thôn Văn Xá đến ngã tư đầu thôn Kiều	8	1.700	1.476	1.252	1.400	1.200	200	16,7%
-	Đoạn còn lại	8	1.870	1.450	1.030	1.200	1.000	200	20,0%
	Tổng số điểm điều tra: 43 Tổng số phiếu điều tra: 284 Tăng bình quân: 15,8% Số điểm vượt khung: 11	284							

Ngày 15. tháng 10 năm 2011

Sở Tài nguyên và Môi trường



Trưởng Đoàn Nhân



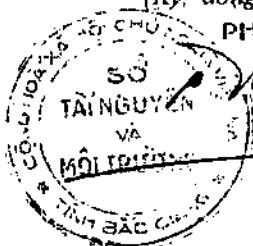
Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ tên)

GIÁM ĐỐC
Nguyễn Chí Quân

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất điều tra				Dự kiến giá đất 2012	Giá đất 2011	So sánh (Tăng + Giảm -)	Tỷ lệ
		Tổng số phiếu điều tra	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất				
1	THỊ TRẤN BÍCH ĐỘNG								
1	Đường Thân Nhân Trung (Phải tuyến)								
	Đoạn từ giáp địa phận xã Hồng Thái đến hết công ty Bảo Hiểm	6	4.870	4.795	4.720	4.200	3.500	700	20,0%
	Từ hết đất công ty Bảo Hiểm đến giáp đất nhà Văn Phong	4	4.010	3.900	3.790	3.600	3.000	600	20,0%
	Từ đất nhà ông Hiền đến giáp đất nhà ông Hòa	6	7.720	7.700	7.680	6.600	5.500	1.100	20,0%
	Từ đất ông Mạch đến hết đất Nhà trẻ Liên Cơ	4	6.330	6.223	6.116	5.900	4.900	1.000	20,4%
	Từ hết đất Nhà trẻ Liên cơ đến hết đường rẽ vào TTGD TX	4	5.770	5.750	5.730	5.500	4.600	900	19,6%
	Từ đất bà Hoàn Bình đến giáp đất ông Hưng Xuyên	4	5.870	5.796	5.722	5.500	4.600	900	19,6%
	Từ đất Phòng CDDT giáp đất nhà Cường Phụng đến hết đất bà Hải giáp Bích Sơn	4	5.990	5.880	5.770	5.900	4.900	1.000	20,4%
2	Đường Nguyễn Hồng			0	0	0	0	0	
	Từ điểm cắt với đường Trần Nhân Trung đến hết Trường tiểu học TT Bích Động	4	4.450	4.375	4.300	4.200	3.500	700	20,0%
3	Đường Hoàng Hoa Thám								
	Đoạn từ giáp đất Bích Sơn đến Công ty Toàn Sảng	4	3.420	3.250	3.080	3.000	2.500	500	20,0%
	Đoạn từ công Trường Thân Nhân Trung đến nhà ông Đại	4	3.800	3.510	3.220	3.600	3.000	600	20,0%
	Từ sau nhà ông Đại đến hết công Trường cấp 3 Việt Yên I	4	2.900	2.875	2.850	3.000	2.500	500	20,0%
	Từ công Trường cấp 3 Việt Yên I đến đường rẽ đình làng Đông (Hết khu dân cư)	4	2.540	2.440	2.340	2.400	2.000	400	20,0%
	Từ sau cổng Nhà máy gạch Bích Sơn đến chân đê Cầu Sim	4	1.350	1.320	1.290	1.400	1.200	200	16,7%
4	Đường Nguyễn Văn Truyen (Phải tuyến từ đường Thân Nhân Trung								
	Từ giáp đất Ô. Thì đến hết đất Bà Nhan	4	1.800	1.524	1.248	1.400	1.200	200	16,7%
5	Đường Nguyễn Văn Truyen (Trái tuyến từ đường Thân Nhân Trung								
	Từ đầu đường đến hết đất Ô. Dũng	6	2.200	1.905	1.610	1.800	1.500	300	20,0%
	Từ giáp đất Ô. Dũng đến hết đất Bà Loan	4	1.880	1.620	1.360	1.400	1.200	200	16,7%
6	Đường Ngô Văn Cảnh								
	Từ đầu đường đến hết đất Ô. Thành (số nhà 18)	4	2.100	1.950	1.800	1.800	1.500	300	20,0%
7	Đường Cao Kỳ Vân								
	Từ đầu đường đến hết đất Bà Minh (Đoàn)	4	2.200	1.875	1.550	1.800	1.500	300	20,0%

	Đoạn sâu, trũng	4	1.240	1.125	1.010	1.100	900	200	22,2%
8	Đường Nguyễn Văn Ty								
	Từ đầu đường đến hết đất Ô. Hậu	6	3.220	2.750	2.280	3.000	2.500	500	20,0%
9	Đường Nguyễn Vũ Tráng								
	Từ đầu đường đến hết đất Ngân hàng chính sách xã hội huyện	4	2.950	2.875	2.800	3.000	2.500	500	20,0%
10	Khu dân cư thị trấn Bắc thị trấn Bích Động	10	3.200	3.100	3.000	3.000	2.500	500	20,0%
11	Đường trong ngõ, xóm của các thôn, phố	6	635	625	615	600	500	100	20,0%
II	THỊ TRẤN NỀNH								
I	Đường tỉnh lộ 295B (Quốc lộ 1A cũ)								
	Đoạn từ giáp Tam Tầng đến hết Nghĩa trang thôn Ninh Khánh	10	6.000	5.850	5.700	5.400	4.500	900	20,0%
	Đoạn từ Nghĩa trang thôn Ninh Khánh đến nhà Hùng Nam	10	6.400	6.300	6.200	6.000	5.000	1.000	20,0%
	Đoạn từ nhà Hùng Nam đến đường rẽ thôn Ninh Khánh	10	7.000	6.900	6.800	6.600	5.500	1.100	20,0%
	Đoạn từ đường rẽ thôn Ninh Khánh đến nhà Hòa Luật	10	7.500	7.400	7.300	7.200	6.000	1.200	20,0%
	Đoạn từ nhà Hòa Luật đến nhà ông Đạt (Hương)	10	8.000	7.850	7.700	7.800	6.500	1.300	20,0%
	Đoạn từ nhà ông Đạt (Hương) đến hết TT Nềnh	10	7.000	6.900	6.800	6.600	5.500	1.100	20,0%
	Đoạn đất trũng, sâu	10	4.100	3.975	3.850	4.200	3.500	700	20,0%
2	Trục đường Nềnh đi chùa Bồ Đà								
	Đoạn từ đường Tàu đến giáp đất Quảng Minh	10	3.800	3.325	2.850	3.000	2.500	500	20,0%
3	Đường trong ngõ xóm còn lại của các thôn, Phố	10	2.100	1.950	1.800	1.400	1.200	200	16,7%
	Tổng số điểm điều tra: 32 Tổng số phiếu điều tra: 198 Tăng bình quân: 19,7%								

Sở Tài nguyên và Môi trường
(Ký, đóng dấu) **AM ĐỐC**
PHÓ GIÁM ĐỐC



Đường Quốc Lộ

Ngày 15... tháng 10 năm 2010



Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ tên)

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Chí Quân

STT	Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Dự kiến giá đất năm 2012	Giá đất năm 2011	So sánh (Tăng +, giảm -)	Tỷ lệ (%)
			Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất				
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
I	ĐẤT TRỒNG LÚA									
1	TT An Châu	Miền núi	10	47	42	37	42	42		
2	Xã An Châu	Miền núi	20	45	40	34	40	40		
3	Xã Yên Định	Miền núi	12	44	40	36	40	40		
4	Xã An Lập	Miền núi	16	43	40	37	40	40		
5	Xã Tuấn Mậu	Miền núi	12	45	40	35	40	40		
II	ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM									
1	TT Thanh Sơn	Miền núi	26	47	42	37	42	42		
2	Xã An Lập	Miền núi	14	44	40	36	40	40		
III	ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM									
1	TT Thanh Sơn	Miền núi	26	45	40	35	40	40		
2	Xã An Châu	Miền núi	8	35	34	32	34	34		
3	Xã Yên Định	Miền núi	12	36	33	31	34	34		
4	Xã An Lập	Miền núi	14	37	34	30	34	34		
5	Xã Tuấn Mậu	Miền núi	10	37	34	31	34	34		
IV	ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT									
1	TT Thanh Sơn	Miền núi	4	14	14	14	14	14		
2	Xã Yên Định	Miền núi	2	6	6	6	6	6		
3	Xã Tuấn Mậu	Miền núi	4	7	6	6	6	6		
- Tổng số điểm điều tra: 7			190							
- Tổng số phiếu điều tra: 190										

Sở Tài nguyên Môi trường

....., ngày 15 tháng 10 năm 2011

Người lập biểu

(Ký và ghi rõ họ tên)

(Ký, đóng dấu)
GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BẮC GIANG
Đường Đức Nhân



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Chí Quân

STT	Nội dung	Giá đất điều tra				Giá dự kiến năm 2012	Giá đất năm 2011	So sánh (Tăng +, giảm -)	Tỷ lệ (%)
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất				
	(1)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	
1	Xã An Châu:								
-	Đoạn QL31 từ đất BV Đa khoa Sơn Động đến hết đất Bến xe mới.	4	3.750	3.600	3.450	3.360	3.000	360	12,0
-	Đoạn QL31 từ đất Bến xe mới đến hết đất Chi nhánh điện	4	2.700	2.500	2.300	2.500	2.000	500	25,0
-	Đoạn QL31 từ đất Chi nhánh điện đến đường đi vào cầu Kiều.	4	2.100	1.890	1.680	1.800	1.500	300	20,0
-	Đoạn QL31 từ đường đi vào cầu Kiều đến hết thôn Lốt.	4	989	984	979	980	800	180	22,5
-	Đoạn từ QL31 đến đất Chi cục thuế.	4	3.875	3.630	3.385	3.600	3.000	600	20,0
-	Đoạn QL279 từ nhà ông Hải đến cầu cứng An Châu.	4	3.225	3.075	2.925	3.000	2.500	500	20,0
-	Đoạn từ cầu Cứng An Châu đến giáp thôn Chao, xa An Lập	4	1.150	1.008	866	1.000	800	200	25,0
-	Đoạn đường từ QL31 (đường bệnh viện) đến QL279.	4	635	605	575	600	500	100	20,0
2.	Xã Yên Định							0	
-	Đoạn QL31 giáp đất xã An Bá đến chân đèo Vá	4	435	424	412	400	350	50	14,3
-	Đoạn QL31 từ chân đèo Vá xã Yên Định đến đường vào cổng làng Nhân Định	4	890	840	790	780	700	80	11,4
-	Đoạn QL31 từ đường vào cổng làng Nhân Định đến giáp đất xã Cẩm Đàn	4	535	500	465	450	400	50	12,5
-	Đoạn tỉnh lộ 291 (ngã ba Đông Châu) đến cổng Trường THCS xã Yên Định	4	645	605	565	560	500	60	12,0
-	Đoạn tỉnh lộ 291 từ cổng trường THCS xã Yên Định đến Cầu ngàm Yên Định	6	550	492	434	500	400	100	25,0
3.	Xã An Lập:							0	
-	Đoạn QL31 từ giáp đất Thị trấn An Châu đến hết nhà ông Chiêu thôn Mãn	6	2.000	1.800	1.600	1.680	1.500	180	12,0
-	Đoạn QL31 từ nhà ông Chiêu đến cầu nhà mộ thôn Mãn.	6	1.350	1.250	1.150	1.100	1.000	100	10,0
-	Đoạn QL31 từ cầu nhà mộ đến giáp đất xã Lệ Viễn;	6	630	600	570	560	500	60	12,0

-	Đoạn QL 279 từ giáp cầu ngầm TT An Châu đến hết nhà ông Hồng thôn Cháo	6	580	554	527	500	450	50	11,1
-	Đoạn từ QL 31 thôn Cháo đến nhà ông Hồng thôn Mật	6	460	424	387	420	350	70	20,0
-	Đường 13B cũ từ đất thị trấn An Châu đến hết nhà ông Sơn thôn Làng	8	445	420	395	420	350	70	20,0
-	Đoạn từ đất nhà ông Sơn thôn Làng đến hết nhà ông Đước thôn Mặn	8	450	427	404	420	350	70	20,0
- Tổng số điểm điều tra: 20 - Tổng số phiếu điều tra: 100 - Tăng bình quân: 17,2% - Số điểm vượt khung: 3									

Sở Tài nguyên Môi trường

(Ký, đóng dấu)



Trưởng Đoàn

....., ngày 15 tháng 10 năm 2011

Người lập biểu

(Ký và ghi rõ họ tên)



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Chí Quân

ĐVT: 1.000đồng

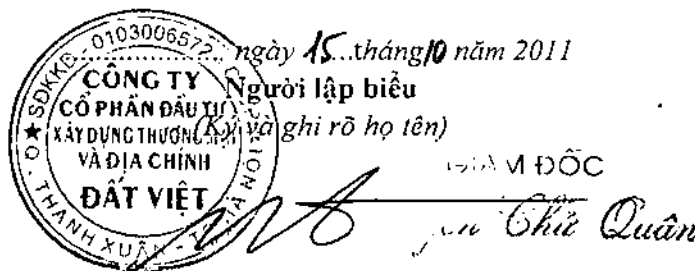
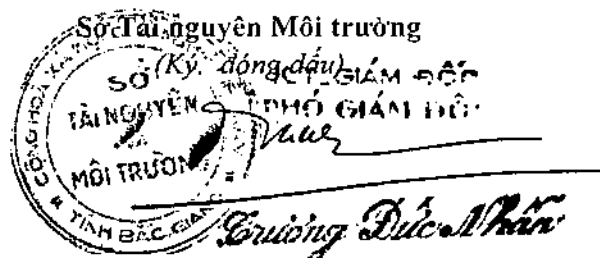
STT	Nội dung	Giá đất điều tra				Giá dự kiến năm 2012	Giá đất năm 2011	So sánh (Tăng +, giảm -)	Tỷ lệ (%)
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất				
	(1)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	
I	THỊ TRẤN AN CHÂU								
1	Đường quốc lộ 31								
-	Đoạn từ ngã tư đến cầu Cai	4	5.600	5.000	4.400	4.800	4.000	800	20,0
2	Đường quốc lộ 279							0	
-	Đoạn từ ngã tư đến hết đất Trung tâm bồi dưỡng chính trị	4	5.100	4.410	3.720	4.200	3.500	700	20,0
3	Đường quốc lộ 279 cũ đi cầu Ngâm							0	
-	Đoạn còn lại	4	1.420	1.298	1.176	1.320	1.100	220	20,0
4	Đường 13b cũ							0	
-	Đoạn từ cầu cuối đến hết đất Ao giang.	6	680	552	424	480	400	80	20,0
5	Đoạn phố mới khu 3	4	3.870	3.630	3.390	3.600	3.000	600	20,0
6	Các đoạn đường nhánh thị trấn							0	
-	Đường khu dân cư dãy 2 +3 vào Trường THCS thị trấn An Châu	6	1.570	1.370	1.170	1.200	1.000	200	20,0
-	Đường xóm cây Gạo và xóm lò gạch (Khu 2)	4	1.450	1.240	1.030	1.200	1.000	200	20,0
-	Đường bê tông phố cũ (Khu 1)	4	890	756	622	720	600	120	20,0
-	Khu dân cư chợ mới Thị trấn An Châu	6	3.020	2.620	2.220	2.400	2.000	400	20,0
-	Đường Công chính Chợ mới thuộc đất khu dân cư chợ mới (từ ngã tư vào sang hai bên đường mỗi bên 25m)	6	5.600	5.040	4.480	4.800	4.000	800	20,0
7	Các đoạn đường ngõ phố còn lại trong Thị trấn	4	620	512	404	480	400	80	20,0
II	THỊ TRẤN THANH SƠN							0	
1	Các đoạn đường, khu phố trong thị trấn							0	

	Đoạn từ ngã tư Thị trấn đến cổng Đồng Áo.	8	1.500	1.225	1.000	1.100	1.000	100	10,0
	Đoạn từ ngã tư thị trấn đi Thanh Luận đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Đăng.	8	1.500	1.238	1.050	1.100	1.000	100	10,0
	Đoạn từ ngã tư thị trấn đi Đồng Ri đến hết đất nhà ông Hoàng Kim Thái.	8	1.500	1.275	1.200	1.100	1.000	100	10,0
	Đoạn từ ngã tư thị trấn đi Mai Sơn đến hết đất nhà ông Gọn.	6	1.200	1.150	1.050	1.100	1.000	100	10,0
	Đoạn từ UBND Thị trấn mới đến hết đất Bưu điện văn hóa Thị trấn.	6	1.200	1.133	1.000	1.100	1.000	100	10,0
	Đoạn từ cổng Đồng Áo đến ngầm Thác Vọt.	6	1.200	1.067	1.000	880	800	80	10,0
	Đoạn từ UBND Thị trấn mới đến ngầm Thác Vọt.	6	1.200	1.100	1.000	880	800	80	10,0
	Đoạn từ UBND Thị trấn mới đến hết đất nhà ông Hà Văn Thành.	6	1.200	1.133	1.000	880	800	80	10,0
	Đoạn từ nhà ông Hoàng Kim Thái đến đập nước số 2 của nhà máy nhiệt điện.	6	1.000	983	950	880	800	80	10,0
	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Đăng đến ngầm Đồng Thanh.	6	1.200	1.000	900	880	800	80	10,0
	Đoạn từ nhà ông Gọn đến hết trường Trung học PT Sơn Động số 3.	4	1.200	1.075	950	880	800	80	10,0
	Đoạn từ cổng nhà máy Nhiệt điện trở ra 1km, vào 1km (theo đường giao thông chính);	8	790	698	600	660	600	60	10,0
	Đoạn từ cổng chợ đến hết đất nhà bà Vi Thị Quyền.	6	600	533	500	495	450	45	10,0
	Đoạn từ nhà bà Bàn Thị Minh đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Châu.	4	600	525	450	495	450	45	10,0
	Đoạn từ nhà bà Na đi trở cấm đến hết đất nhà ông Đào Văn Định.	6	650	533	450	495	450	45	10,0
	Đoạn từ nhà ông Đỗ Văn Trọng đến hết đất nhà ông Thân Văn Chuyên.	6	650	517	450	440	400	40	10,0
2	Các đoạn đường ngõ phố còn lại trong thị trấn.	10	450	430	350	330	300	30	10,0
	- Tổng số điểm điều tra: 28 - Tổng số phiếu điều tra: 162 - Tăng bình quân: 13,9%								

Sở Tài nguyên Môi trường
(Ký, đóng dấu) T. GIÁM ĐỐC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Nhân

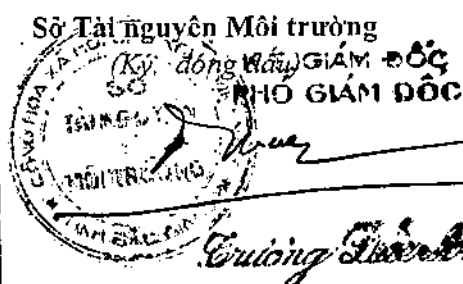
ngày 15...tháng 10 năm 2011
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG THƯƠNG (Ký và ghi rõ họ tên) GIÁM ĐỐC
ĐẤT VIỆT
Nguyễn Chí Quân

STT	Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Dự kiến giá đất năm 2012	Giá đất năm 2011	So sánh (Tăng +, giảm -)	Tỷ lệ (%)
			Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất				
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
I	ĐẤT TRỒNG LÚA									
1	Xã Cao Thượng	Miền núi	6	50	40	38	40	40		
2	Xã Việt Lập	Miền núi	4	45	40	35	40	40		
3	Xã Cao Xá	Miền núi	2	50	40	37	40	40		
4	TT Cao Thượng	Miền núi	4	55	42	40	42	42		
II	ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM									
1	Xã Cao Thượng	Miền núi	4	50	40	37	40	40		
2	TT Cao Thượng	Miền núi	4	55	42	43	42	42		
III	ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM									
1	Xã Cao Thượng	Miền núi	4	40	34	32	34	34		
2	Xã Việt Lập	Miền núi	4	38	34	30	34	34		
3	Xã Liên Sơn	Miền núi	10	39	34	31	34	34		
4	TT Cao Thượng	Miền núi	2	50	40	38	40	40		
IV	ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN									
1	Xã Cao Thượng	Miền núi	4	35	27	20	27	27		
2	Xã Việt Lập	Miền núi	5	34	27	20	27	27		
3	Xã Liên Sơn	Miền núi	5	34	27	19	27	27		
4	TT Cao Thượng	Miền núi	3	40	33	28	33	33		
V	ĐẤT LÂM NGHIỆP									
1	Xã Cao Thượng	Miền núi	5	7	6	5	7	7		
2	Xã Việt Lập	Miền núi	4	7	6	5	7	7		
3	Xã Liên Sơn	Miền núi	4	7	6	5	7	7		
- Tổng số điểm điều tra: 5										
- Tổng số phiếu điều tra: 74										



Đơn vị tính : 1.000 đ/m²

STT	Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Dự kiến giá đất 2012	Giá đất 2011	So sánh Tăng(+) Giảm(-)	Tỷ lệ (%)
			Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất				
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	
1	Xã An Dương	Miền Núi								
	- Khu vực I								0	
	+ Vị trí I		4	487	467	475	440	400	40	10,0
2	Xã Ngọc Thiện	Miền Núi								
	- Khu vực I									
	+ Vị trí I		6	820	793	780	780	650	130	20,0
3	Xã Việt Ngọc	Miền Núi								
	- Khu vực I									
	+ Vị trí I		2	975	910	975	780	650	130	20,0
4	Xã Ngọc Vân	Miền Núi								
	- Khu vực I									
	+ Vị trí I		2	990	780	570	780	650	130	20,0
5	Xã Song Vân	Miền Núi								
	- Khu vực I									
	+ Vị trí I		2	600	575	550	575	500	75	15,0
6	Xã Việt Lập	Miền Núi								
	- Khu vực I									
	+ Vị trí I		6	990	780	570	780	650	130	20,0
7	Xã Hợp Đức	Miền Núi								
	- Khu vực I									
	+ Vị trí I		6	650	575	500	575	500	75	15,0
8	Xã Liên Sơn	Miền Núi								
	- Khu vực I									
	+ Vị trí I		2	905	780	655	780	650	130	20,0
9	Xã Cao Xá	Miền Núi								
	- Khu vực I									
	+ Vị trí I		10	910	780	650	780	650	130	20,0
	- Tổng số điểm điều tra: 9									
	- Tổng số phiếu điều tra: 40									
	- Tăng bình quân: 17,8%		40							



ngày 15 tháng 10 năm 2011

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ tên)

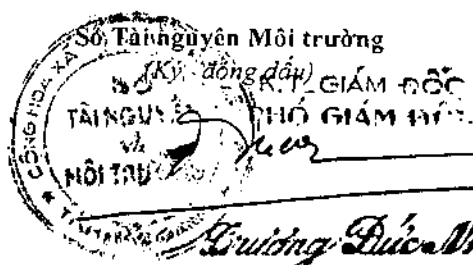
GIÁM ĐỐC

Nguyễn Chỉ Quân



TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Giá đất điều tra				Dự kiến giá đất 2012	Giá đất 2011	So sánh Tăng(+) Giảm(-)	Tỷ lệ%
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất				
II	ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG TỈNH LỘ, HUYỆN LỘ								
1	Đường 398 (284)								
1.1	Xã Quế Nham:								
-	Đoạn từ giáp đất Bắc Giang đến cầu Điểm Tổng	6	5.000	4.800	4.600	4.800	4.000	800	20,0
1.2	Xã Việt Lập :							0	
-	Từ Cầu Quận đến cây đa Kim Tráng	10	3.900	3.750	3.600	3.300	3.000	300	10,0
-	Từ cây đa Kim Tráng đến Chi nhánh Ngân hàng NN	10	5.200	5.040	4.880	4.400	4.000	400	10,0
-	Đoạn Kênh 556 Văn Miếu đến tiếp giáp đất xã Cao Thượng	6	4.000	3.840	3.680	3.300	3.000	300	10,0
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Việt Lập	6	1.350	1.290	1.230	1.100	1.000	100	10,0
1.4	Xã Liên Sơn:							0	
-	Đoạn tiếp giáp TT Cao Thượng đến hết thôn Chiềng	4	4.100	3.930	3.760	3.300	3.000	300	10,0
-	Ngã 3 Đình Nèo từ hộ ông Trang đến hộ ông Thạch thôn Chung 1	4	3.450	3.300	3.150	2.750	2.500	250	10,0
3.	Đường tỉnh lộ 295							0	
3.1	Xã Hợp Đức:							0	
-	Đoạn từ Cây Đa Bến Tuần đường rẽ UBND xã	4	1.350	1.250	1.150	1.100	1.000	100	10,0
-	Từ đường rẽ UBND xã đến Kênh Nổi	4	3.300	3.100	2.900	2.750	2.500	250	10,0
-	Đoạn từ Kênh Nổi đến hết thôn Tân Hòa	2	1.860	1.860	1.860	1.650	1.500	150	10,0
-	Đoạn Từ đường rẽ vào UBND xã đến chân cầu Bến Tuần	2	2.500	2.400	2.300	2.200	2.000	200	10,0
3.4	Xã Cao Xá							0	
-	Đoạn TT Cao Thượng đến đường rẽ làng Nguồn	6	3.900	3.750	3.600	3.300	3.000	300	10,0
-	Đoạn từ đường rẽ làng Nguồn đến đường rẽ thôn Na Gu	6	2.560	2.460	2.360	2.200	2.000	200	10,0
-	Đoạn từ đường rẽ thôn Na Gu đến tiếp giáp xã Ngọc Châu	6	1.950	1.845	1.740	1.650	1.500	150	10,0
3.5	Xã Ngọc Thiện: Khu Cầu Treo Bì thuộc xã Ngọc Thiện	4	2.220	2.214	2.208	1.980	1.800	180	10,0
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Ngọc Thiện	4	1.850	1.845	1.840	1.650	1.500	150	10,0
3.6	Xã Song Vân: Từ đầu cầu treo Bì đến hết khu dân cư bóm đường thôn Đồng Kim	4	2.000	1.890	1.780	1.650	1.500	150	10,0
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Song Vân	4	1.100	960	820	880	800	80	10,0
3.7	Xã Ngọc Vân:							0	
-	Từ nhà Văn hóa thôn Hợp Tiến đến Nghĩa trang liệt sỹ Ngọc Vân	6	1.900	1.800	1.700	1.650	1.500	150	10,0
3.8	Xã Việt Ngọc							0	
-	Từ đường rẽ Nghĩa trang Liệt sỹ đến hết Công chợ Việt Ngọc	4	3.200	3.125	3.050	2.750	2.500	250	10,0
-	Đoạn còn lại thuộc xã Việt Ngọc	4	1.300	1.230	1.160	1.100	1.000	100	10,0
4.3	Xã Cao Xá:							0	

-	Đoạn từ Ngã tư Cao Xá đến hết Nhà Nghĩ Đông Á	6	5.800	5.600	5.400	4.400	4.000	400	10,0
-	Các đoạn còn lại bóm đường 272 thuộc xã Cao Xá	6	2.200	2.085	1.970	1.650	1.500	150	10,0
4.4	Xã Liên Sơn:							0	
-	Đoạn từ giáp đất Cao Xá đến hộ bà Chúc	2	1.410	1.410	1.410	1.100	1.000	100	10,0
5.	Đường tỉnh lộ 297:							0	
5.1	Xã Việt Ngọc:							0	
-	Đoạn từ ngã 3 Mả Ngò đến Cổng sông	4	2.100	2.025	1.950	1.650	1.500	150	10,0
-	Đoạn từ Cổng sông đến Đốc Núi Đồn	4	1.750	1.668	1.586	1.320	1.200	120	10,0
6.2	Xã Ngọc Vân							0	
-	Từ Ngã ba thôn Láng Sai đến đường rẽ vào thôn Đồng Gai	4	1.900	1.800	1.700	1.650	1.500	150	10,0
-	Khu vực UBND xã (từ đường rẽ thôn Đồng Gai đến cầu Mế)	6	2.500	2.420	2.340	2.200	2.000	200	10,0
7.	Đường Kênh chính							0	
7.3	Xã Song Vân: Đoạn từ Cổng ngầm Song Vân đến UBND xã Song Vân	4	2.600	2.480	2.360	2.200	2.000	200	10,0
-	Các đoạn còn lại của xã Song Vân	2	1.476	1.476	1.476	1.320	1.200	120	10,0
7.4	Xã Ngọc Thiện:							0	
-	Từ Cây xăng đến nhà may Hoa Sáng	4	3.100	3.050	3.000	2.750	2.500	250	10,0
-	Từ nhà may Hoa Sáng đến đường rẽ Trạm Y tế	4	4.300	4.235	4.170	3.850	3.500	350	10,0
-	Từ đường rẽ Trạm Y tế đến nhà ông Ái	4	3.350	3.275	3.200	2.750	2.500	250	10,0
-	Các đoạn còn lại bóm đường Kênh Chính thuộc xã Ngọc Thiện	4	1.350	1.320	1.290	1.100	1.000	100	10,0
8.	Đường Ngọc Thiện đi Thượng Lan							0	
8.1	Xã Ngọc Thiện							0	
-	Đoạn từ cầu Vòng Bì đến cổng UBND xã cũ	6	5.300	5.280	5.260	4.400	4.000	400	10,0
-	Từ cổng UBND xã cũ đến đường rẽ Trường Tiểu học	6	4.000	3.930	3.860	3.300	3.000	300	10,0
-	Từ đường rẽ Trường Tiểu học đến hết đất UBND xã Mới	4	3.300	3.250	3.200	2.750	2.500	250	10,0
9.	Đường thị trấn Cao Thượng đi xã Phúc Hòa							0	
9.1	Các đoạn thuộc thị trấn Cao Thượng	0	0	2.640	5.280	2.200	2.000	200	10,0
9.2	Xã Cao Thượng: Đoạn đường thuộc xã Cao Thượng	4	1.650	1.632	1.614	1.320	1.200	120	10,0
10.	Đường Cao Xá đi Lam Cốt							0	
10.1	Xã Cao Xá: Từ ngã ba UBND xã Cao Xá đến cổng trường Tiểu học I	6	2.950	2.740	2.530	2.200	2.000	200	10,0
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Cao Xá	6	1.500	1.360	1.220	1.100	1.000	100	10,0
10.2	Xã An Dương: Các đoạn thuộc địa phận xã An Dương	12	990	984	978	880	800	80	10,0
	- Tổng số điểm điều tra: 42 - Tổng số phiếu điều tra: 204 - Tỷ lệ bình quân: 10,2% - Số điểm vượt khung: 9								



ngày 15 tháng 10 năm 2011
Người lập biểu
và ghi rõ họ tên)

GIÁM ĐỐC

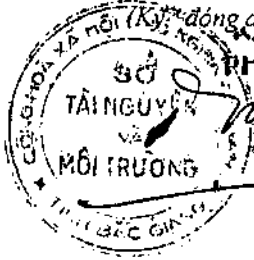
Nguyễn Chí Quân

Đơn vị tính : 1.000 đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Giá đất điều tra				Dự kiến giá đất năm 2012	Giá đất 2011	So sánh Tăng(+) Giảm(-)	Tỷ lệ %
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất				
I	Đường Nội thị								
1.	Thị trấn Cao Thượng								
-	Đoạn từ Công an đến hết trụ sở Trung tâm dân số	22	6.500	6.000	5.500	6.000	5.000	1.000	
-	Đoạn từ trụ sở Trung tâm dân số đến đường 295	20	7.850	7.320	6.790	7.200	6.000	1.200	
-	Đường trong khu phố và các vị trí còn lại thuộc thị trấn Cao Thượng	18	1.450	1.300	1.150	1.200	1.000	200	
2	Thị trấn Nhã Nam							0	
-	Đường trong khu phố và các vị trí còn lại thuộc thị trấn Nhã Nam	22	1.150	1.080	1.010	960	800	160	
II	Đường 398 (284)							0	
1.3	Thị trấn Cao Thượng							0	
-	Đoạn từ đường rẽ vào Hạt Kiểm lâm Tân - Việt - Hoà đến Bưu điện	6	8.500	8.280	8.060	7.200	6.000	1.200	
-	Đoạn từ Bưu điện đến hết đường rẽ xã Phúc Hòa	4	6.500	6.210	5.920	5.400	4.500	900	
-	Đoạn từ đường rẽ xã Phúc Hòa đến hết đường rẽ Khu đầu	4	6.000	5.600	5.200	4.800	4.000	800	
-	Đoạn từ đường rẽ Khu đầu đến hết đất Thị trấn							0	
1.5	Thị trấn Nhã Nam							0	
-	Đoạn từ dốc Bùng đến hết công Cụt (gần cây xăng)	4	4.450	4.260	4.070	3.600	3.000	600	
-	Đoạn từ công Cụt đến Công ty TNHH Thanh Hoàn	4	5.850	5.760	5.670	4.800	4.000	800	
-	Đoạn từ Công ty TNHH Thanh Hoàn đến ngã tư Thị trấn	4	7.400	7.250	7.100	6.000	5.000	1.000	
III	Đường 287(294)							0	
2.2	Thị trấn Nhã Nam							0	
-	Đường 294(287): Từ ngã ba đi Tiên Phan đến hết đất TT Nhã Nam.	10	7.150	6.900	6.650	6.000	5.000	1.000	
IV	Đường tỉnh lộ 295							0	
3.3	Thị trấn Cao Thượng							0	
-	Đoạn từ Bưu điện Tân Yên đến hết công UBND TT Cao Thượng	8	8.650	8.340	8.030	7.200	6.000	1.200	
-	Đoạn từ Công UBND TT Cao Thượng đến công Trường THCS	8	5.800	5.520	5.240	4.800	4.000	800	
-	Đoạn từ công Trường THCS đến hết đất thị trấn	6	5.100	4.830	4.560	4.200	3.500	700	
V	Đường tỉnh lộ 298 (272)							0	
4.2	Thị trấn Cao Thượng							0	

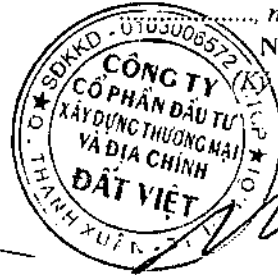
-	Đoạn từ Cổng Muối đến hết Chi cục thuế Tân Yên	6	4.300	4.050	3.800	3.600	3.000	600	
-	Đoạn từ Chi cục thuế đến hết trường THCS thị trấn Cao Thượng	4	5.500	5.360	5.220	4.800	4.000	800	
-	Đoạn từ trường THCS thị trấn Cao Thượng đến hết Ngân hàng cũ	2	3.325	3.325	3.325	3.000	2.500	500	
- Tổng số điểm điều tra: 17									
- Tổng số phiếu điều tra: 152									
- Tăng binh quân 20%									

Sở Tài nguyên Môi trường



GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Trưởng Đức Nhân



ngày 15...tháng 10 năm 2011

Người lập biểu

(Ký và ghi rõ họ tên)

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Chí Quân

ĐVT: 1000đồng

ĐVT: 1000 đồng

TT	Xã, phường, thị trấn	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Dự kiến giá đất 2012	Giá đất 2011	So sánh (Tăng + Giảm -)	Tỷ lệ
			Tổng số phiếu điều tra	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất				
I	ĐẤT TRỒNG LÚA									
1	Xã Ngọc Sơn	Miền núi	4	41,0	39,2	37,4	40,0	40,0		
2	Xã Đức Thắng	Miền núi	18	47,0	43,2	39,4	40,0	40,0		
3	Xã Danh Thắng	Miền núi	4	44,0	42,0	40,0	40,0	40,0		
4	Xã Lương Phong	Miền núi	4	42,0	41,2	40,4	40,0	40,0		
II	ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM									
1	Xã Ngọc Sơn	Miền núi	6	40,0	38,0	36,0	40,0	40,0		
2	Xã Đức Thắng	Miền núi	6	43,0	42,0	41,0	40,0	40,0		
3	Xã Danh Thắng	Miền núi	6	43,0	40,8	38,6	40,0	40,0		
4	Xã Lương Phong	Miền núi	8	42,0	40,0	38,0	40,0	40,0		
III	ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM									
1	Xã Ngọc Sơn	Miền núi	6	38,0	35,7	33,4	34,0	34,0		
2	Xã Đức Thắng	Miền núi	8	38,0	36,0	34,1	34,0	34,0		
3	Xã Danh Thắng	Miền núi	10	35,0	33,7	32,3	34,0	34,0		
4	Xã Lương Phong	Miền núi	8	36,0	34,7	33,4	34,0	34,0		
- Tổng số điểm điều tra: 12										
- Tổng số phiếu điều tra: 88										

Sở Tài nguyên Môi trường
K.T. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Trương Đức Nhân

ngày 15 tháng 10 năm 2011

Người lập biểu



GIÁM ĐỐC

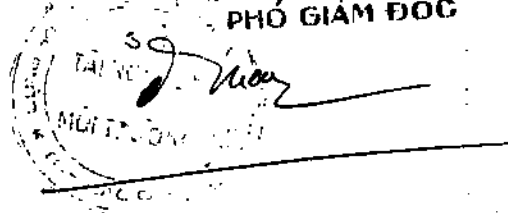
Nguyễn Chí Quân

ĐVT: 1.000 đồng

TT	Xã, phường, thị trấn	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Dự kiến giá đất 2012	Giá đất 2011	So sánh (Tăng + Giảm -)	Tỷ lệ (%)
			Tổng số phiếu điều tra	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất				
1	Xã Ngọc Sơn	Miền Núi								
	- Khu vực 1									
	+ Vị trí 1		4	800	710	710	720	550	170	30,9%
2	Xã Lương Phong	Miền Núi								
	- Khu vực 1									
	+ Vị trí 1		4	720	699	699	720	550	170	30,9%
3	Xã Đức Thắng	Miền Núi								
	- Khu vực 1									
	+ Vị trí 1		4	690	688	688	720	550	170	30,9%
4	Xã Hoàng Văn	Miền Núi								
	- Khu vực 1									
	+ Vị trí 1		4	610	540	540	500	450	50	11,1%
5	Xã Danh Thắng	Miền Núi								
	- Khu vực 1									
	+ Vị trí 1		4	730	726	726	720	550	170	30,9%
	+ Vị trí 2		4	500	488	488	470	390	80	20,5%
	- Tổng số điểm điều tra: 6 - Tổng số phiếu điều tra: 24 - Tăng bình quân: 25,9%		24							

Sở Tài nguyên Môi trường

(Ký - đóng dấu) GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Dương Đức Nhân

....., ngày 5... Tháng 10 năm 2011

Người lập biểu

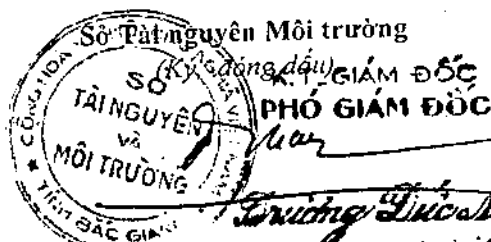
(Ký và ghi rõ họ tên)



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Chí Quân

STT	Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Dự kiến giá đất 2012	Giá đất 2011	So sánh Tăng(+) Giảm(-)
			Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất			
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	
I	ĐẤT TRỒNG LÚA								
1	TT Cầu Gồ	Miền núi	8	48	42	38	42	42	
2	Xã Hương Vỹ	Miền núi	8	41	39	37	40	40	
3	Xã Tiên Thắng	Miền núi	4	42	42	35	40	40	
4	Xã Bó Hạ	Miền núi	10	44	39	34	40	40	
5	Xã Đồng Vương	Miền núi	12	45	40	36	40	40	
6	Xã Tân Sỏi	Miền núi	14	46	40	37	40	40	
7	Xã Đông Sơn	Miền núi	4	43	40	37	40	40	
8	Xã Tân Hiệp	Miền núi	4	41	39	37	40	40	
9	Xã Tam Tiến	Miền núi	4	45	40	35	40	40	
II	ĐẤT TRỒNG LÂU NĂM								
1	TT Cầu Gồ	Miền núi	5	45	40	36	40	40	
2	Xã Đông Sơn	Miền núi	6	39	35	31	34	34	
3	Xã Hương Vỹ	Miền núi	6	38	34	30	34	34	
4	Xã Tiên Thắng	Miền núi	6	36	33	31	34	34	
5	Xã Bó Hạ	Miền núi	4	35	34	32	34	34	
6	Xã Tân Hiệp	Miền núi	4	40	35	30	34	34	
7	Xã Đồng Vương	Miền núi	4	39	35	31	34	34	
8	Xã Tam Tiến	Miền núi	12	43	34	25	34	34	
III	ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN								
1	TT Cầu Gồ	Miền núi	5	35	33	31	33	33	
2	Xã Đông Sơn	Miền núi	6	33	28	23	27	27	
3	Xã Hương Vỹ	Miền núi	6	34	27	20	27	27	
4	Xã Tiên Thắng	Miền núi	6	34	27	20	27	27	
IV	ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT								
1	TT Cầu Gồ	Miền núi	5	18	14	10	14	14	
2	Xã Đông Sơn	Miền núi	6	8	6	4	6	6	
3	Xã Hương Vỹ	Miền núi	6	9	7	5	6	6	
4	Xã Tiên Thắng	Miền núi	6	8	6	4	6	6	
	- Tổng số điểm điều tra: 9								
	- Tổng số phiếu điều tra: 161								

Ngày 15 tháng 10 năm 2011



Người lập biểu
và ghi rõ họ tên)
GIÁM ĐỐC
Nguyễn Chí Quân

STT	Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Dự kiến giá đất năm 2012	Giá đất 2011	So sánh Tăng(+) Giảm(-)
			Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất			
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Xã Tam Tiến	Miền Núi							
	- Khu vực 1								
	+ Vị trí 1		6	450	448	446	440	400	40
2	Xã Hương Vĩ	Miền Núi							
	- Khu vực 1								
	+ Vị trí 1		4	350	336	322	330	300	30
3	Xã Tân Hiệp	Miền Núi							
	- Khu vực 1								
	+ Vị trí 1		4	245	230	215	220	200	20
4	Xã Đồng Vương	Miền Núi							
	- Khu vực 1								
	+ Vị trí 1		4	310	306	302	330	300	30
5	Xã Bồ Hạ	Miền Núi							
	- Khu vực 1								
	+ Vị trí 1		4	450	440	430	440	400	40
6	Xã Đông Sơn	Miền Núi							
	- Khu vực 1								
	+ Vị trí 1		4	215	212	209	220	200	20
7	Xã Tiên Thắng	Miền Núi							
	- Khu vực 1								
	+ Vị trí 1		4	230	224	218	220	200	20
8	Xã Tân Sỏi	Miền Núi							
	- Khu vực 1								
	+ Vị trí 1		4	475	460	445	440	400	40
	- Tổng số điểm điều tra: 8 - Tổng số phiếu điều tra: 34 - Tăng bình quân: 10%		8						

Sở Tài nguyên Môi trường
(Ký, đóng dấu)
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BẮC GIANG
PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Tuấn Hải

Ngày 15 tháng 10 năm 2011
CÔNG NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký và ghi rõ họ tên)
GIÁM ĐỐC
Nguyễn Chí Quân

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT
(Đất ở ven các trục đường giao thông) ⁽¹⁾

Mẫu số 12a

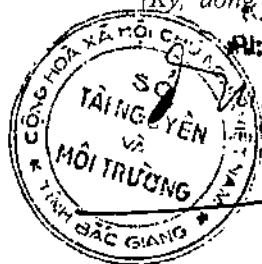
Đơn vị tính : 1.000 đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Giá đất điều tra				Dự kiến giá đất 2012	Giá đất 2011	So sánh Tăng(+) Giảm(-)	Tỷ lệ %
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất				
1	Đường 292 (Đường 265 cũ)								
	Đoạn qua các xã								
-	Các đoạn trung tâm UBND các xã Tân Sỏi, Bồ Hạ, Tam Hiệp (đường kính 1000m)	34	2.980	2.885	2.700	2.800	2.500	300	12,0
	Các đoạn trung tâm UBND các xã Tân Sỏi, Bồ Hạ, Tam Hiệp (đường kính 1000m)	6	2.970	2.835	2.700	2.800	2.500	300	12,0
-	Khu vực ngã ba Mỏ Trạng xã Tam Tiến (đường kính 1.000m)	44	3.535	2.989	2.600	2.800	2.500	300	12,0
-	Đoạn từ TT Bồ Hạ đến cầu Bồ Hạ	8	2.162	1.859	1.600	1.700	1.500	200	13,3
-	Đoạn từ Cầu Sỏi đến tiếp giáp trung tâm xã Bồ Hạ	12	2.480	1.864	1.600	1.700	1.500	200	13,3
-	Các đoạn còn lại	10	1.490	1.047	820	800	700	100	14,3
	Đường 292B (Đường đi Đông Sơn)								
-	Trung tâm các xã (đường kính 500m)+Ngã ba Phương Đông đến đường rẽ vào thôn Cầu Gụ xã Đông Sơn	18	2.034	1.462	1.150	1.100	1.000	100	10,0
-	Các đoạn còn lại	26	890	726	642	600	500	100	20,0
2	Đường 268								
	Đoạn qua các xã								
-	Đoạn từ chợ Mỏ Trạng đến cầu Đồng Vương	12	3.400	2.924	2.620	2.800	2.500	300	12,0
-	Đoạn từ cầu Đồng Vương đến ngã ba Đồng Tiến	14	1.984	1.824	1.520	1.700	1.500	200	13,3
-	Trung tâm các xã (đường kính 1000m)	6	1.379	1.323	1.215	1.100	1.000	100	10,0
-	Các đoạn còn lại	6	705	693	674	600	500	100	20,0
3	Đường 242 (Đường 292 cũ)								
-	Đoạn từ TT Bồ Hạ đến giáp xã Hương Vỹ	10	2.850	2.767	2.678	2.200	2.000	200	10,0
-	Trung tâm UBND các xã HV, ĐHưu (đường kính 1000m)	12	2.925	2.502	2.010	2.200	2.000	200	10,0
-	Các đoạn còn lại	14	1.288	1.349	1.050	1.100	1.000	100	10,0
-	Đoạn từ Đồng Nhân đi trại tù (Đồng Vương)	6	2.150	1.937	1.725	1.700	1.500	200	13,3
-	Đoạn Kiểm lâm từ TL 292 đi suối Đá (Tân Hiệp);	30	2.232	1.573	1.237	1.300	1.200	100	8,3
4	Đường huyện lộ thuộc trung tâm các xã (đường kính 1000m): Đồng Tiến, Canh Nậu, Tiến Thắng, An Thượng, Tân Hiệp và đường cầu Ông Bang								

-	Ngã ba Tiên Thịnh bán kính 500m	8	1.050	935	850	800	700	100	14,3
-	Đoạn từ ngã ba Đông Sơn giáp TL 292 đi trường Lâm Sinh (khoảng cách 500m)	6	1.445	1.272	1.115	1.100	1.000	100	10,0
-	Đoạn xóm chề từ đường TL 292 đến đường 398	6	1.450	1.438	1.425	1.300	1.200	100	8,3
-	- Tổng số điểm điều tra: 20 - Tổng số phiếu điều tra: 288 - Tăng bình quân: 12,2%								

Sở Tài nguyên Môi trường

(Ký, đóng dấu)



Trưởng Cục Bảo vệ

Ngày 15. tháng 10 năm 2011

Người lập biểu

(Ký và ghi rõ họ tên)



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Chí Quân

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT
(Đất ở tại đô thị) ⁽¹⁾

Mẫu số 13

Đơn vị tính : 1.000 đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Giá đất điều tra				Dự kiến giá đất năm 2012	Giá đất 2011	So sánh Tăng(+) Giảm(-)	Tỷ lệ %
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất				
I	Đường 292 (Đường 265 cũ)								
1	Thị trấn Bồ Hạ:								
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm đến Bưu điện thị trấn	6	6.000	5.253	4.640	5.000	4.500	500	11,1
-	Đoạn từ Bưu điện thị trấn đến hết Cửa hàng Dược	6	4.200	3.833	3.600	3.900	3.500	400	11,4
-	Đoạn từ Cửa hàng Dược đến đê Vòng Huyện	8	4.000	3.725	3.300	3.300	3.000	300	10,0
-	Đoạn đê Vòng Huyện đến giáp xã Bồ Hạ	12	3.000	2.631	2.292	2.200	2.000	200	10,0
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm đến chợ Chiều	8	5.200	4.875	4.600	5.000	4.500	500	11,1
-	Đoạn chợ Chiều đến giáp xã Bồ Hạ	12	4.680	3.973	3.580	3.300	3.000	300	10,0
2	Thị trấn Cầu Gồ								
	Đoạn qua phố Đề Năm - TT Cầu Gồ:								
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm đến hết đất Công an huyện	6	5.500	5.247	4.780	5.600	4.500	1.100	24,4
-	Đoạn từ Công an huyện đến hết cổng Huyện đội	4	5.200	4.788	4.376	5.000	4.000	1.000	25,0
-	Đoạn từ cổng Huyện đội đến đường vào Đồng Nhân	6	4.550	4.042	3.775	4.400	3.500	900	25,7
-	Đoạn từ đường vào Đồng Nhân đến cổng Lâm trường	10	3.750	3.325	3.025	3.800	3.000	800	26,7
-	Đoạn từ cổng Lâm trường đến giáp xã Tam Hiệp	22	3.250	2.915	2.700	3.100	2.500	600	24,0
	Đoạn qua phố Cả Trống - TT Cầu Gồ:								
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm đến hết đất nhà ông Mạc	16	5.964	5.152	4.764	5.600	4.500	1.100	24,4
-	Đoạn từ nhà ông Mạc đến hết cổng chợ (nhà ông Nam)	14	5.900	4.829	4.100	5.000	4.000	1.000	25,0
-	Đoạn từ cổng chợ (nhà ông Nam) đến hết đất NH Chính sách	16	4.600	3.950	3.550	4.400	3.500	900	25,7
-	Đoạn từ Ngân hàng Chính sách đến giáp xã Phồn Xương	24	4.500	3.575	3.100	3.800	3.000	800	26,7
II	Đường 292B (Đường 292 cũ)								
	Thị trấn Bồ Hạ:								
-	Đoạn từ ngã tư TT đến hết cổng Trường THCS TT Bồ Hạ	6	5.160	4.780	4.400	4.800	4.000	800	20,0
-	Đoạn từ cổng Trường THCS TT Bồ Hạ đến đường vào sân vận động	6	4.170	3.840	3.650	4.200	3.500	700	20,0
-	Đoạn từ đường vào sân vận động đến giáp xã Bồ Hạ	6	3.750	3.458	3.125	3.600	3.000	600	20,0
III	Đường 268								
	Thị trấn Bồ Hạ:								
-	Đường goòng cũ đến hết cổng chợ Bồ Hạ cũ	6	3.232	2.899	2.500	3.000	2.500	500	20,0

Đơn vị tính : 1.000 đ/m²

		Giá đất điều tra							
-	Đoạn từ hết công chợ Bồ Hạ cũ đến giáp xã Bồ Hạ	6	2.836	2.601	2.268	2.400	2.000	400	20,0
	Các đoạn đường còn lại TT Bồ Hạ	12	1.804	1.457	1.124	1.200	1.000	200	20,0
	Khu vực dân cư thị trấn Bồ Hạ	14	955	840	705	800	700	100	14,3
	- Tổng số điểm điều tra: 22 - Tổng số phiếu điều tra: 226 - Tăng hình quân: 19,3%								

Sở Tài nguyên Môi trường

(Ký, đóng dấu)

PHÓ GIÁM ĐỐC



Trương Đức Phấn

Ngày 15 tháng 10 năm 2011

Người lập biểu

(Ký và ghi rõ họ tên)



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Chí Quân

TT	Xã, phường, thị trấn	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Dự kiến giá đất 2012	Giá đất 2011	So sánh (Tăng + Giảm -)	Tỷ lệ
			Tổng số phiếu điều tra	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất				
I	ĐẤT TRỒNG LÚA									
1	Xã Song Khê	Trung du	6	45	41	37	40	40		
2	Xã Tân Mỹ	Trung du	4	43	42	41	40	40		
II	ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM									
1	Xã Dĩnh Trì	Miền núi	6	42	40	38	40	40		
2	Xã Dĩnh Kế	Trung du	4	43	41	39	40	40		
III	ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM									
1	Xã Song Khê	Trung du	6	42	39	36	38	38		
2	Xã Đa Mai	Trung du	12	40	38	36	38	38		
3	Xã Tân Mỹ	Trung du	6	40	38	36	38	38		
4	Xã Dĩnh Trì	Miền núi	6	40	37	34	38	38		
5	Xã Dĩnh Kế	Trung du	4	42	37	32	38	38		
	Tổng số điểm điều tra: 5 Tổng số phiếu điều tra: 54									

..... ngày 15..... tháng 10... năm 2011

Người lập biểu

(Ký và ghi rõ họ tên)



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Chí Quân

Sở Tài nguyên Môi trường

(Ký, đóng dấu)

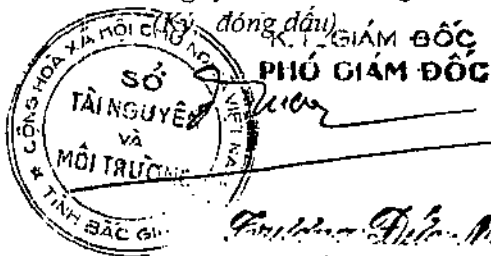
K.T. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Trưởng Quốc Phấn

TT	Xã, phường, thị trấn	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Dự kiến giá đất 2012	Giá đất 2011	So sánh (Tăng + Giảm -)	Tỷ lệ (%)
			Tổng số phiếu điều tra	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất				
	Nhóm A									
1	Xã Đình Kế	Trung du								
	Khu vực 1, Vị trí 1		6	1.620	1.578	1.536	1.500	1.500	0	0,0%
2	Xã Song Khê	Trung du							0	
	Khu vực 1, Vị trí 1		6	1.675	1.611	1.547	1.500	1.500	0	0,0%
3	Xã Tân Mỹ	Trung du							0	
	Khu vực 1, Vị trí 1		6	1.630	1.604	1.578	1.500	1.500	0	0,0%
4	Xã Tân Tiến	Trung du							0	
	Khu vực 1, Vị trí 1		6	1.644	1.622	1.600	1.500	1.500	0	0,0%
	Nhóm B								0	
5	Xã Xương Giang	Trung du							0	
	Khu vực 1, Vị trí 1		6	1.334	1.307	1.280	1.300	1.200	100	8,3%
6	Xã Đa Mai	Trung du							0	
	Khu vực 1, Vị trí 1		8	1.358	1.317	1.276	1.300	1.200	100	8,3%
	Nhóm C								0	
7	Xã Song Mai	Trung du							0	
	Khu vực 1, Vị trí 1		6	1.180	1.103	1.026	1.100	1.000	100	10,0%
8	Xã Đình Trĩ	Miền núi							0	
	Khu vực 1, Vị trí 1		6	1.010	926	842	900	800	100	12,5%
9	Xã Đồng Sơn	Miền núi							0	
	Khu vực 1								0	
	Vị trí 1		10	920	824	728	880	800	80	10,0%
	Vị trí 2		12	520	514	508	550	500	50	10,0%
	Vị trí 3		12	326	318	310	330	300	30	10,0%
	Vị trí 4		12	212	204	196	200	180	20	11,1%
	Khu vực 2								0	
	Vị trí 1		8	622	612	602	900	600	300	50,0%
	- Tổng số điểm điều tra: 9 - Tổng số phiếu điều tra: 104 - Tăng trung bình 10%									

Sở Tài nguyên Môi trường



tháng 10 năm 2011

Người lập biểu

(Ký và ghi rõ họ tên)

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Chí Quân

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất điều tra				Dự kiến giá đất 2012	Giá đất 2011	So sánh (Tăng + Giảm -)	Tỷ lệ
		Tổng số phiếu điều tra	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất				
I	Quốc Lộ 31			0	0		0		
-	Đoạn từ ngã 3 kể đến đường Quốc lộ 1A mới	6	6.124	6.077	6.030	6.000	6.000		
-	Đoạn từ Quốc lộ 1A mới đến đường rẽ UBND xã Đình Trĩ	6	3.079	3.042	3.005	3.000	3.000		
-	Đoạn từ đường rẽ vào UBND xã Đình Trĩ đến hết phố Cốc (lối rẽ vào Nhà văn hóa phố Cốc)	6	3.550	3.535	3.520	3.500	3.500		
-	Đoạn từ lối rẽ vào Nhà văn hóa phố Cốc đến ngã ba đường đi Yên Dũng	8	2.104	2.064	2.024	2.000	2.000		
-	Đoạn từ ngã ba đường đi Yên Dũng lên Bãi Ồi	6	1.874	1.842	1.810	1.800	1.800		
-	Đoạn tiếp giáp với Quốc lộ 31 đi thôn Thuyền	6	1.116	1.068	1.020	1.000	1.000		
II	Đường tỉnh 295B (Quốc lộ 1A cũ) chạy qua xã Tân Mỹ								
-	Đoạn từ giáp địa phận phường Mỹ Độ đến ngã ba Ba Đa (đường tàu vát ngang rẽ công ty may Trương Hiệp)	8	2.524	2.512	2.500	2.500	2.500		
-	Đoạn từ ngã ba Ba Đa (đường tàu vát ngang rẽ công ty may Trương Hiệp) đến giáp đất Hồng Thái Việt Yên	6	4.522	4.516	4.510	4.500	4.500		
III	Đường Tỉnh lộ 398								
-	Đoạn từ ngã tư Quốc lộ 1A mới đến cầu Lịm Xuyên xã Song Khê	16	5.124	5.007	4.890	5.000	4.500	500	11,1%
-	Đoạn từ cầu Lịm Xuyên đến giáp đất Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Bắc Giang	20	4.645	4.504	4.363	4.500	4.000	500	12,5%
-	Đoạn từ giáp xã Song Khê đến giáp đất Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Bắc Giang	8	4.100	4.058	4.016	4.000	4.000		
IV	Tỉnh lộ 299- đoạn qua xã Đình Trĩ	8	1.330	1.315	1.300	1.300	1.200	100	8,3%
-	Đoạn qua địa phận xã Tân Tiến								
-	Từ trạm bơm tiêu Tân Tiến đến giáp Lê Lợi	6	2.110	2.107	2.104	2.100	1.500	600	40,0%
-	Từ trạm bơm tưới An Bình đến thôn Xuân, Độ, An Phong	6	2.214	2.112	2.010	2.100	1.900	200	10,5%

-	Từ đê Bồi Văn Giàng đi Thanh Cẩm, Văn Sơn	8	1.110	1.026	942	900	900		
-	Từ đầu đê đi trường học	6	2.122	2.103	2.084	2.100	1.500	600	40,0%
-	Từ trạm xử lý nước thải đến cống Tây Văn Sơn	8	1.100	1.015	930	900	900		
	- Tổng số điểm điều tra: 17 - Tổng số phiếu điều tra: 138 - Tăng bình quân 20,4%	138							

Ngày 15. tháng 10 năm 2011

Người lập biểu

(Ký và ghi rõ họ tên)

Sở Tài nguyên Môi trường
(Ký, đóng dấu)
K.T. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
Sở Tài nguyên và Môi trường
Tỉnh Bắc Giang
Trưởng Đức Nhân

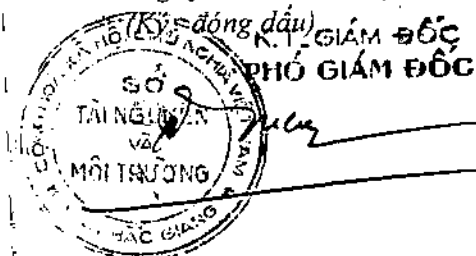


GIÁM ĐỐC

Nguyễn Chí Quân

TT	Xã, phường, thị trấn	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Dự kiến giá đất 2012	Giá đất 2011	So sánh (Tăng + Giảm -)	Tỷ lệ
			Tổng số phiếu điều tra	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất				
I	ĐẤT TRỒNG LÚA									
1	Xã Tiên Hưng	Miền núi	4	40	39	38	40	40		
2	Xã Chu Điện	Miền núi	2	40	40	40	40	40		
III	ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM									
1	Xã Đông Hưng	Miền núi	6	34	33	32	34	34		
2	Xã Tam Dị	Miền núi	8	35	33	32	34	34		
3	Xã Bình Sơn	Miền núi	6	35	34	33	34	34		
4	Xã Nghĩa Phương	Miền núi	8	35	33	32	34	34		
5	Xã Bảo Sơn	Miền núi	4	35	34	33	34	34		
6	Xã Vô Tranh	Miền núi	6	36	35	34	34	34		
7	Xã Cẩm Lý	Miền núi	4	36	35	33	34	34		
III	ĐẤT LÂM NGHIỆP									
1	Xã Đông Hưng	Miền núi	2	6	6	6	6	6		
2	Xã Vô Tranh	Miền núi	6	7	6	5	6	6		
	Tổng số điểm điều tra: 9 Tổng số phiếu điều tra: 56									

Sở Tài nguyên Môi trường



Trương Đức Nhân

....., ngày 15... tháng 10... năm 2011

Người lập biên

(Ký và ghi rõ họ tên)



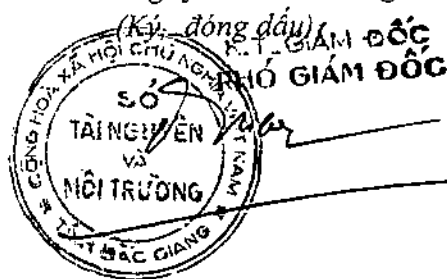
GIÁM ĐỐC

Nguyễn Chí Quân

TT	Xã, phường, thị trấn	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Dự kiến giá đất 2012	Giá đất 2011	So sánh (Tăng + Giảm -)	Tỷ lệ (%)
			Tổng số phiếu điều tra	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất				
1	Xã Đông Hưng	Miền núi								
	- Khu vực 1									
	+ Vị trí 1		40	330	290	250	300	250	50	20,0%
2	Xã Tam Dị	Miền núi								
	- Khu vực 1									
	+ Vị trí 1		10	700	664	628	660	600	60	10,0%
3	Xã Huyền Sơn	Miền núi								
	- Khu vực 1									
	+ Vị trí 1		46	300	285	270	280	250	30	12,0%
4	Xã Tiên Hưng	Miền núi								
	- Khu vực 1									
	+ Vị trí 1		6	700	660	620	660	600	60	10,0%
5	Xã Bình Sơn	Miền núi								
	- Khu vực 1									
	+ Vị trí 1		20	350	287	224	280	250	30	12,0%
6	Xã Đông Phú	Miền núi								
	- Khu vực 1									
	+ Vị trí 1		72	500	455	410	450	400	50	12,5%
7	Xã Bảo Sơn	Miền núi								
	- Khu vực 1									
	+ Vị trí 1		6	650	615	580	610	550	60	10,9%
8	Xã Lục Sơn	Miền núi								
	- Khu vực 1									
	+ Vị trí 1		28	322	296	270	290	250	40	16,0%
9	Xã Chu Điện	Miền núi								

	- Khu vực 1									
	+ Vị trí 1		8	700	665	630	660	600	60	10,0%
10	Xã Vô Tranh	Miền núi								
	- Khu vực 1									
	+ Vị trí 1		10	450	402	354	400	350	50	14,3%
11	Xã Cẩm Lý	Miền núi								
	- Khu vực 1									
	+ Vị trí 1		6	500	455	410	450	400	50	12,5%
- Tổng số điểm điều tra: 15 - Tổng số phiếu điều tra: 252 - Tăng trung bình 12,7%			252							

Sở Tài nguyên Môi trường



Trưởng Đoàn Kiểm tra

....., ngày 15. tháng 10 năm 2011



Người lập biểu

(Ký và ghi rõ họ tên)

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Chí Quân

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT
(Đất ở ven các trục đường giao thông) ⁽¹⁾

Mẫu số 12a

ĐVT: 1.000đồng

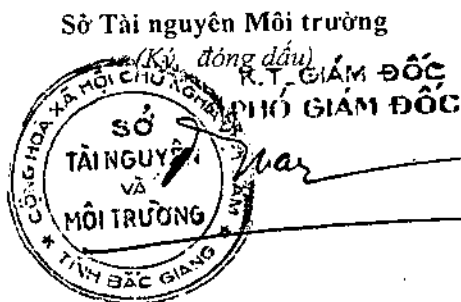
TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất điều tra				Dự kiến giá đất 2012	Giá đất 2011	So sánh (Tăng + Giảm -)	Tỷ lệ
		Tổng số phiếu điều tra	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất				
1	Đường Quốc Lộ								
1	Xã Chu Điện								
-	Đoạn từ đình Dốc Sắn đến đường rẽ thôn Hà Mỹ QL31	8	3.440	3.371	3.302	3.300	3.000	371	12,4%
-	Đoạn từ đường rẽ vào thôn Hà Mỹ đến cầu mẫu Sơn QL31	8	2.780	2.735	2.690	2.750	2.500	235	9,4%
-	Đoạn từ Cầu Mẫu Sơn đến ngang trạm bơm thôn Xuân Phong	8	2.262	2.236	2.210	2.200	2.000	236	11,8%
-	Đoạn từ ngang trạm bơm thôn Xuân Phong đến TT Đồi Ngõ QL31	8	3.410	3.354	3.298	3.300	3.000	354	11,8%
-	Đoạn từ cầu Sen đến đường rẽ vào thôn Sen QL37	8	2.786	2.723	2.660	2.750	2.500	223	8,9%
-	Đoạn từ đường rẽ vào thôn Sen đến giáp đất Thanh Lâm	10	2.360	2.198	2.036	2.200	2.000	198	9,9%
-	Đoạn Quốc lộ 37(khu Đồng Bồn)	10	3.310	3.302	3.294	3.300	3.000	302	10,1%
2	Xã Bảo Sơn:						0		
-	Đoạn từ giáp đất Thanh Lâm đến nghĩa trang liệt sỹ QL37	6	2.310	2.174	2.038	2.100	2.000	174	8,7%
-	Đoạn từ nghĩa trang liệt sỹ đến cây xăng ông Am QL37	6	3.128	3.074	3.020	3.150	3.000	74	2,5%
-	Đoạn từ cây xăng ông Am đến hết đất thị tứ (đường sắt x37)	6	1.626	1.572	1.518	1.580	1.500	72	4,8%
-	Đoạn còn lại của QL37 đến hết đất Bảo Sơn	6	1.170	1.103	1.036	1.050	1.000	103	10,3%
3	Xã Tiên Hưng						0		
-	Đoạn từ đất Tiên Nha đến Cầu già Khê QL31	6	4.400	4.374	4.348	4.400	4.000	374	9,4%
-	Đoạn từ cầu Già Khê đến hết làng già Khê Làng	6	5.000	4.922	4.844	4.950	4.500	422	9,4%
-	Từ hết đất Già Khê Làng đến cầu Sáu QL31	6	4.550	4.409	4.268	4.400	4.000	409	10,2%
-	Đoạn từ Trung đoàn 111 đến giáp đất khám Lạng QL37	6	2.240	2.196	2.152	2.200	2.000	196	9,8%

7	Xã Bình Sơn: Đoạn từ ngã ba Đồng Đình đi 300m về các bên	20	650	615	580	600	500	115	23,0%
III	ĐƯỜNG LIÊN XÃ				0				
	Xã Nghĩa Phương								
-	Đoạn từ ông Doanh đến quán Bình Lành thôn Tè	6	450	400	350	400	320	80	25,0%
-	Từ quán Bình Lành thôn Tè đi cầu Hồ Nước	8	420	380	340	400	320	60	18,8%
IV	ĐƯỜNG LIÊN THÔN								
1	Xã Tam Dị								
-	Đoạn từ cây đa Đông Thịnh đến nghĩa trang liệt sỹ đến trước UB ngã ba đường 295	10	4.726	4.628	4.530	4.950	4.500	128	2,8%
-	Đoạn từ nghĩa trang liệt sỹ đi Đông Phú 400m	10	4.310	4.172	4.034	4.400	4.000	172	4,3%
2	Xã Cương Sơn						0		
-	Đoạn từ giáp đất thị trấn Lục Nam đến đường rẽ vào Bãi Đĩa thôn An Lễ	8	550	510	470	500	450	60	13,3%
3	Xã Nghĩa Phương								
	Từ ông Quang thôn Tân Hương đi đập Hồ Nước	8	400	380	360	400	320	60	18,8%
	- Tổng số điểm điều tra: 38 - Tổng số phiếu điều tra: 314 - Tăng bình quân 10,5% - Số điểm vượt khung: 13	314							

Ngày 15 tháng 10 năm 2011

Người lập biểu

(Ký và ghi rõ họ tên)



Trương Đức Nhân



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Chí Quân

4	Xã Đông Hưng: Đoạn đường qua xã Đông Hưng QL31		1.220	1.140	1.060	1.100	1.000	140	14,0%
5	Xã Cẩm Lý						0		
-	Đoạn từ giáp đất Vũ xá đến trường phổ thông trung học	8	1.630	1.565	1.500	1.500	1.400	165	11,8%
-	Đoạn từ cổng trường PTTH đến đập Lịch Sơn QL37	8	2.550	2.475	2.400	2.400	2.200	275	12,5%
-	Đoạn từ đập Lịch Sơn đến ngã tư khu trung tâm	6	1.150	1.130	1.110	1.100	1.000	130	13,0%
-	Đoạn từ ngã tư khu trung tâm đến hết Cẩm Lý QL37	8	1.200	1.125	1.050	1.100	1.000	125	12,5%
II	ĐƯỜNG TỈNH LỘ						0		
1	Xã Bảo Sơn: Đoạn từ Bờ máng chợ Bảo Sơn đến đường rẽ vào chùa Huệ vận TL295	6	2.650	2.635	2.620	2.630	2.500	135	5,4%
2	Xã Tam Dị						0		
-	Đoạn giáp đất thị trấn Đồi Ngò đến hết Nghĩa địa công giáo Thanh Giã TL295	10	2.380	2.243	2.106	2.200	2.000	243	12,2%
-	Đoạn từ nghĩa địa công giáo Thanh Giã đến cổng UBND xã	10	4.840	4.675	4.510	4.950	4.500	175	3,9%
-	Đoạn từ cổng UBND xã đến cổng làng thôn Thanh Giã 2	12	4.348	4.247	4.146	4.400	4.000	247	6,2%
-	Khu vành đai chợ mới Thanh Giã (khu trung tâm thương mại)	10	4.458	4.246	4.034	4.400	4.000	246	6,2%
3	Xã Tiên Hưng								
-	Đoạn từ cổng chằm đến đường rẽ vào trường trung học TL293	6	6.700	6.605	6.510	6.600	6.000	605	10,1%
-	Đoạn từ đường rẽ vào trường trung học đến đầu cầu Lục Nam	8	5.650	5.508	5.366	5.500	5.000	508	10,2%
4	Xã Cường Sơn						0		
-	Đoạn từ giáp thị trấn Lục Nam đến Giếng Nguồn TL293	6	1.400	1.310	1.220	1.320	1.200	110	9,2%
5	Xã Nghĩa Phương						0		
-	Đoạn từ Quan Châu Giáp đất Cường Sơn đến NVH thôn Phương Hoàng TL 293	6	920	880	840	900	800	80	10,0%
-	Từ Nhà Văn Hoá thôn Phương Hoàng đến cây xăng ông Hằng	6	1.150	1.130	1.110	1.100	1.000	130	13,0%
6	Xã Vô Tranh: Đoạn từ đường rẽ vào trường tiểu học đến lối rẽ vào đường Ao Sen TL293	26	650	625	600	600	600	25	4,2%

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT
(Áp dụng đối với đất PNN tại đô thị: Đất ở tại đô thị) ⁽¹⁾

Mẫu số 13

ĐVT: 1.000 đồng

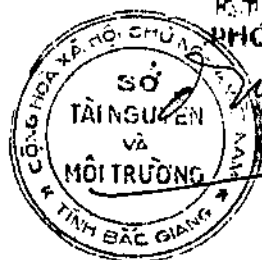
TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất điều tra				Dự kiến giá đất 2012	Giá đất 2011	So sánh (Tăng + Giảm -)	Tỷ lệ
		Tổng số phiếu điều tra	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất				
1	Thị trấn Đồi Ngô								
-	Đoạn từ cầu Sen đến đường rẽ vào sau làng Thân QL37	6	3.238	3.124	3.010	3.100	3.000	124	4,1%
-	Đoạn từ đường rẽ sau làng Thân đến trường tiểu học QL37	8	4.326	4.213	4.100	4.200	4.000	213	5,3%
-	Đoạn từ trường Tiểu học đến trạm biển áp thôn Thân Quốc lộ 37	8	6.914	6.807	6.700	6.800	6.500	307	4,7%
-	Đoạn từ trạm biển áp thôn Thân đến cổng Làng Gai QL37	8	7.828	7.701	7.574	7.700	7.500	201	2,7%
-	Đoạn từ cổng Làng Gai đến cổng Châm hết đất TT Đồi Ngô QL37; Từ ngã ba cổng Châm đến cây xăng ông Tập QL37	6	7.510	7.312	7.114	7.300	7.000	312	4,5%
-	Đoạn từ cây xăng ông Tập đến hết nhà Thanh Thu	8	5.832	5.702	5.572	5.700	5.500	202	3,7%
-	Phần còn lại của Phố Thanh Hưng QL37	6	4.740	4.485	4.230	4.500	4.000	485	12,1%
-	Đoạn từ thôn Hà Tú đến bến xe QL31	8	7.322	7.206	7.090	7.200	7.000	206	2,9%
-	Đoạn từ bến xe đến ngã tư Đồi Ngô Quốc lộ 31	8	8.250	8.214	8.178	8.200	8.000	214	2,7%
-	Đoạn từ ngã tư Đồi Ngô đi Ngòi Sáu QL31	6	6.520	6.515	6.510	6.500	6.500	15	0,2%
-	Đoạn từ ngã tư Đồi Ngô đi Hà Phú tỉnh lộ 295(hết đất thị trấn)	6	4.836	4.703	4.570	4.700	4.500	203	4,5%
-	Đoạn từ ngã tư Đồi Ngô đến cổng trụ sở UBND thị trấn	8	5.360	5.207	5.054	5.200	5.000	207	4,1%
-	Đoạn từ cổng UBND thị trấn đến Sư đoàn 306	8	4.042	4.026	4.010	4.000	4.000	26	0,7%
-	Đoạn từ Cầu Vân Động đến trường THCS thị trấn Đồi Ngô	6	4.520	4.518	4.516	4.500	4.500	18	0,4%
-	Đoạn từ Cầu Vân Động đến thôn Vân Động	6	4.530	4.515	4.500	4.500	4.500	15	0,3%
-	Đoạn trong ngõ, xóm còn lại	10	1.606	1.562	1.518	1.500	1.500	62	4,1%
2	Thị trấn Lục Nam								

-	Đoạn từ đầu cầu đến cây xăng ông Chung tỉnh lộ 293	6	5.244	4.892	4.540	4.800	4.000	892	22,3%
-	Đoạn từ cây xăng đến giếng nguồn	6	4.310	4.205	4.100	4.200	3.500	705	20,1%
-	Đoạn từ cầu phao cũ đến phố Vườn Hoa	6	1.310	1.265	1.220	1.200	1.000	265	26,5%
-	Khu vực trước UBND và vành đai chợ	6	2.500	2.305	2.110	2.200	1.800	505	28,1%
-	Đường trong ngõ, xóm còn lại	6	700	625	550	600	500	125	25,0%
	- Tổng số điểm điều tra: 21 - Tổng số phiếu điều tra: 146 - Tăng bình quân 8,5% - Số điểm vượt khung: 01	146							

Ngày 15. tháng 10 năm 2011

Sở Tài nguyên Môi trường

(Ký, đóng dấu)



Trương Đức Nhân

Người lập biểu

(Ký và ghi rõ họ tên)



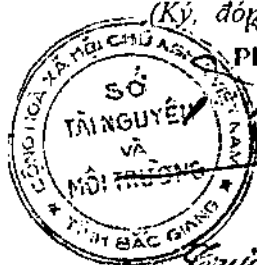
GIÁM ĐỐC

Nguyễn Chí Quân

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Dự kiến giá đất năm 2012	Giá đất năm 2011	So sánh giá (Tăng +, giảm -)	Tỷ lệ (%)
			Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất				
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
I	ĐẤT TRỒNG LÚA, CÂY HÀNG NĂM									
1	Thị trấn Chũ	Miền núi	12	44	42	40	42	42		
2	Xã Nghĩa Hồ	Miền núi	8	43	40	38	40	40		
3	Xã Giáp Sơn	Miền núi	16	42	40	38	40	40		
4	Xã Quý Sơn	Miền núi	30	45	40	38	40	40		
5	Xã Trù Hựu	Miền núi	16	42	40	38	40	40		
6	Xã Phượng Sơn	Miền núi	4	45	40	35	40	40		
III	ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM									
1	Xã Nghĩa Hồ	Miền núi	16	37	33	29	34	34		
2	Xã Giáp Sơn	Miền núi	6	36	34	32	34	34		
3	Xã Quý Sơn	Miền núi	12	39	34	29	34	34		
4	Xã Trù Hựu	Miền núi	14	38	33	28	34	34		
5	Xã Phượng Sơn	Miền núi	6	40	35	30	34	34		
6	Thị trấn Chũ	Miền núi	6	47	40	33	40	40		
IV	ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN									
1	Xã Quý Sơn	Miền núi	8	29	27	25	27	27		
2	Xã Trù Hựu	Miền núi	6	30	27	24	27	27		
3	Thị trấn Chũ	Miền núi	6	34	33	32	33	33		
V	ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT									
1	Xã Nghĩa Hồ	Miền núi	8	6	6	6	6	6		
2	Xã Quý Sơn	Miền núi	12	9	6	3	6	6		
3	Thị trấn Chũ	Miền núi	6	17	14	12	14	14		
Tổng số điểm điều tra: 6			192,0							
Tổng số phiếu điều tra: 192										

Sở Tài nguyên Môi trường

(Ký, đóng dấu)
PHÓ GIÁM ĐỐC

Trương Đức Nhân

ngày 15 tháng 10 năm 2011



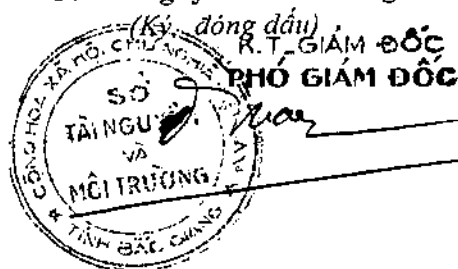
Người lập phiếu

GIÁM ĐỐC
Nguyễn Chí Quân

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Dự kiến giá đất năm 2012	Giá đất 2011	So sánh tăng (+) giảm (-)	Tỷ lệ %
			Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất				
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)		
1	Xã Trù Hựu	Miền Núi								
	- Khu vực 1									
	+ Vị trí 1		4	780	770	760	770	700	70	9,1
2	Xã Quý Sơn	Miền Núi								
	- Khu vực 1									
	+ Vị trí 1		4	795	763	731	770	700	70	9,1
	+ Vị trí 2		4	750	633	515	605	550	55	9,1
3	Xã Phượng Sơn	Miền Núi								
	- Khu vực 1									
	+ Vị trí 1		4	755	742	729	770	700	70	9,1
	+ Vị trí 2		4	615	583	551	583	530	53	9,1
4	Xã Nghĩa Hồ	Miền Núi								
	- Khu vực 1									
	+ Vị trí 1		4	800	770	740	770	700	70	9,1
5	Xã Giáp Sơn	Miền Núi								
	- Khu vực 1									
	+ Vị trí 1		6	740	690	640	660	600	60	9,1
	- Tổng số điểm điều tra: 7									
	- Tổng số phiếu điều tra: 30									
	- Tăng bình quân: 9,1%									

Sở Tài nguyên Môi trường



Trương Đức Nhân

ngày 15. tháng 10. năm 2011

Người lập biểu



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Chí Quân

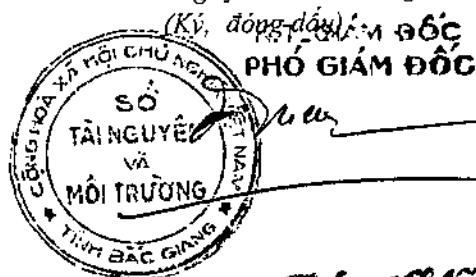
Đơn vị tính : 1.000 đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Giá đất điều tra				Dự kiến giá đất năm 2012	Giá đất 2011	Tỷ lệ% (Tăng + Giảm -)
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất			
II	ĐẤT VEN ĐƯỜNG QUỐC LỘ 31 + ĐẤT THỊ TỬ							
1	Xã Trù Hựu							
1.1	Đất ven đường QL31							
-	Đoạn từ ngã ba Tân Tiến đến hết chợ nông sản	8	6.500	6.050	5.600	5.600	5.000	12,0
-	Đoạn từ hết chợ Nông sản đến đường rẽ vào núi Mối	8	5.100	4.920	4.740	4.500	4.000	12,5
-	Đoạn từ đường rẽ vào núi Mối đến đường rẽ vào làng Hựu	6	4.050	3.750	3.450	3.400	3.000	13,3
-	Đoạn từ đường rẽ vào Làng Hựu đến hết đất Trù Hựu	6	2.700	2.520	2.340	2.200	2.000	10,0
1.2	Đất ven đường tỉnh lộ 289 hướng Chũ đi Kiên Lao							
-	Đoạn từ Cầu Hôi (sát đất Thị trấn Chũ) đến hết đất thôn Hải Yên	6	2.750	2.500	2.250	2.200	2.000	10,0
-	Đoạn từ hết đất thôn Hải Yên đến nhà ông Lịch	6	2.010	1.875	1.740	1.700	1.500	13,3
-	Đoạn từ nhà ông Lịch đến đường rẽ vào đơn vị ra đa	6	1.550	1.452	1.354	1.300	1.200	8,3
-	Đoạn từ đường rẽ đơn vị ra đa đến hết đất quán Kim Trọng (bên tay trái)	6	1.000	960	920	900	800	12,5
-	Đoạn từ giáp quán Kim Trọng đến ngã ba Sây To	6	1.450	1.250	1.050	1.100	1.000	10,0
1.3	Đường Tân Tiến- Hựu - Thông - Lay							
-	Đoạn từ QL 31 đến đường rẽ khu Dốc Đồn	6	1.100	984	868	900	800	12,5
2	Xã Quý Sơn: Đường QL 31							
-	Đoạn từ ngã ba Tân Tiến đến hết chợ nông sản	2	6.340	6.000	5.660	5.600	5.000	12,0
-	Đoạn từ hết chợ Nông sản đến đường rẽ vào núi Mối (bên địa phận Trù Hựu)	2	5.100	4.920	4.740	4.500	4.000	12,5
-	Đoạn từ đường rẽ vào núi Mối đến đường rẽ vào làng Hựu (bên địa phận Trù Hựu)	3	4.100	3.750	3.400	3.400	3.000	13,3
-	Đoạn từ đường rẽ vào Làng Hựu đến hết đất Trù Hựu	3	2.850	2.540	2.230	2.200	2.000	10,0
-	Đoạn từ hết đất Trù Hựu đến cầu Trại Một	3	2.100	1.950	1.800	1.700	1.500	13,3
-	Đoạn từ cầu Trại Một đến cầu Suối Sâu	3	2.400	2.108	1.816	1.900	1.700	11,8
-	Đoạn từ công thôn Tư 1 đến ngã ba đường vào nhà ông Vượng	3	3.250	2.900	2.550	2.200	2.000	10,0
-	Đoạn từ ngã ba đường vào nhà ông Vượng đến đường rẽ vào nhà Văn hoá thôn Tư 1	3	2.200	1.905	1.610	1.700	1.500	13,3
-	Đoạn từ Nhà Văn Hoá thôn Tư 1 đến hết thôn Tư 2	3	1.550	1.350	1.150	1.100	1.000	10,0

-	Đoạn từ kê chân thôn Hai Mới đến ngã tư giáp nhà Báo Tuyết	3	980	968	956	900	800	12,5
-	Đoạn từ cổng trường học THCS số 2 đến nhà Ông Thuận thôn Nhất Thành	3	989	960	931	900	800	12,5
3	Xã Phụng Sơn:							
3.1	Đất ven đường QL 31							
	Đoạn từ cầu Cầu cao đến Cầu trại Một	6	2.000	1.815	1.630	1.700	1.500	13,3
	Đoạn từ Cầu trại Một đến cầu gia nhệ	6	2.850	2.329	1.808	1.900	1.700	11,8
	Đoạn từ cầu gia nhệ đến đường rẽ thôn mào Gà	6	3.500	3.175	2.850	2.800	2.500	12,0
	Đoạn từ đường rẽ thôn mào Gà đến đường 15m	6	5.000	4.725	4.450	3.900	3.500	11,4
	Đoạn từ đầu đường 15m đến cổng UBND xã	6	7.000	6.525	6.050	5.000	4.500	11,1
	Đoạn từ cổng UBND xã đến hết đường 15m	6	8.050	7.500	6.950	5.600	5.000	12,0
	Đoạn từ hết đường 15m đến đường vào Nghĩa trang thôn Kim 3	6	7.250	6.570	5.890	5.000	4.500	11,1
	Đoạn từ đường vào Nghĩa trang thôn Kim 3 đến hết trường THPT số 3	6	5.130	4.550	3.970	3.900	3.500	11,4
	Đoạn từ hết trường THPT số 3 đến đường rẽ thôn Bồng	6	3.600	3.150	2.700	2.800	2.500	12,0
3.2	Đoạn từ đường rẽ thôn Bồng đến hết đất Lục Ngạn	6	2.115	1.815	1.515	1.700	1.500	13,3
3.3	Đường liên xã (từ QL 31 đi Quý Sơn)							
-	Đoạn từ QL 31 đi Trường Khanh xã Đông Hưng	6	2.215	1.875	1.535	1.700	1.500	13,3
-	Đoạn từ QL31 đi trại Cháy xã Quý Sơn	6	2.100	1.845	1.590	1.700	1.500	13,3
4	Xã Nghĩa Hồ							
4.1	Đất ven đường QL 31							
-	Đoạn từ ngã tư Cơ khí đến Cầu Cát	6	7.500	6.840	6.180	6.700	6.000	11,7
-	Đoạn từ Cầu Cát đến ngã ba Trung Nghĩa	4	7.200	6.655	6.110	6.200	5.500	12,7
-	Đoạn từ ngã ba Trung Nghĩa đến Bến xe Buýt	4	6.000	5.750	5.500	5.600	5.000	12,0
-	Đoạn từ Bến xe buýt đến đường rẽ Công ty Lâm Nghiệp	4	5.800	5.490	5.180	5.000	4.500	11,1
-	Đoạn từ đường rẽ Cty Lâm nghiệp LN đến đường vào thôn Ồi (hết đất nhà ông Phô)	4	4.500	4.095	3.690	3.900	3.500	11,4
-	Đoạn từ đường rẽ thôn Ồi (Hết đất nhà ông Phô) đến hết đất Nghĩa Hồ	4	3.400	3.200	3.000	2.800	2.500	12,0
4.2	Đường vào Quyết Tiến đến ngã ba Sư đoàn 325							
-	Đoạn từ QL 31 đến hết đất trường tiểu học	4	3.200	2.800	2.400	2.200	2.000	10,0
-	Đoạn từ hết đất trường tiểu học đến hết nhà ông Hiếu	6	1.800	1.450	1.100	1.100	1.000	10,0
-	Đoạn từ giáp nhà ông Hiếu đến ngã ba Sư đoàn 325 (cũ)	4	1.400	1.136	872	900	800	12,5

4.3	Đường đi Thanh Hải							
-	Đoạn từ ngã tư Cơ khí đến ngã ba đường mới (KT-BV)	4	7.000	6.600	6.200	5.600	5.000	12,0
-	Đoạn từ ngã ba đường mới (KT-BV) đến ngã ba Minh Lập	4	5.000	4.410	3.820	3.900	3.500	11,4
-	Đoạn từ ngã ba Minh Lập đến hết nhà ông Khôi	6	4.000	3.556	3.112	3.100	2.800	10,7
-	Đoạn từ giáp nhà ông Khôi đến cầu Suối Bồng	4	2.500	2.300	2.100	2.200	2.000	10,0
4.4	Đoạn từ ngã tư Cơ khí đến Trạm điện Cơ khí							
-	Đoạn từ ngã tư Cơ khí đến hết đất Cơ Khí	4	4.500	3.930	3.360	3.400	3.000	13,3
4.5	Đường bê tông khu Minh Khai (độc cả tuyến)	4	1.700	1.420	1.140	1.100	1.000	10,0
11	Xã Giáp Sơn: Đường QL 31							
-	Đoạn từ cầu Hạ Long (giáp đất Hồng Giang) đến chùa Lim	8	2.300	2.057	1.814	1.900	1.700	11,8
-	Đoạn từ Chùa Lim đến hết Bưu Điện	10	4.000	3.600	3.200	2.800	2.500	12,0
-	Đoạn từ giáp Bưu Điện đến hết Phố Lim	10	4.200	3.720	3.240	3.400	3.000	13,3
-	Đoạn từ hết phố Lim đến đến Núi Lều (giáp đất Phi Điện)	12	2.300	1.965	1.630	1.700	1.500	13,3
	- Tổng số điểm điều tra: 51 - Tổng số phiếu điều tra: 273 - Tổng số điểm vượt khung: 14 - Tăng bình quân: 11,9% - Giá dự kiến tương đương 79,4% giá thực tế	273	51					

Sở Tài nguyên Môi trường



Lương Đức Nhân

..... ngày 15 tháng 10 năm 2011



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Chí Quân

Đơn vị tính : 1.000 đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Giá đất điều tra				Dự kiến giá đất 2012	Giá đất 2011	So sánh Tăng(+) Giảm(-)	Tỷ lệ %
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất				
	THỊ TRẤN CHỦ								
1.	Đường quốc lộ 31								
-	Đoạn từ ngã tư Tân Tiến đến bến xe cũ (giáp nhà ông Sinh)	2	7.500	6.655	5.810	6.600	5.500	1.100	20,0
-	Đoạn từ bến xe cũ (giáp nhà ông Sinh) đến ngã tư Truyền hình	2	8.500	8.125	7.750	7.800	6.500	1.300	20,0
-	Đoạn từ Truyền hình đến ngã tư bờ hồ Thanh niên	2	10.500	10.290	10.080	8.400	7.000	1.400	20,0
-	Đoạn từ ngã tư bờ hồ Thanh niên đến đường rẽ công chợ phía đông giáp đất nhà ông Tư (Oánh)	2	9.450	9.225	9.000	9.000	7.500	1.500	20,0
-	Đoạn từ công chợ phía đông giáp đất nhà ông Tư (Oánh) đến ngã tư cơ khí	2	9.600	9.450	9.300	8.400	7.000	1.400	20,0
2	Đường Tỉnh lộ 289								
-	Đoạn từ ngã tư Truyền hình (ở Khuôn Quan) đến đường mới mở khi tượng bệnh viện (KT-BV)	2	5.600	5.200	4.800	4.800	4.000	800	20,0
-	Đoạn từ đường mới mở (KT-BV) đến đường rẽ trường THPT Bán công	2	5.300	5.075	4.850	4.200	3.500	700	20,0
-	Đoạn từ đường rẽ Trường THPT Bán công đến Cầu Hôi (Trù Hựu)	2	4.000	3.780	3.560	3.600	3.000	600	20,0
3	Đất mặt đường liên khu								
-	Đoạn từ nhà ông Tư (Oánh) đến công chợ phía Đông	2	4.600	4.480	4.360	4.200	3.500	700	20,0
-	Đoạn giáp công chợ Chũ (phía Đông) đến công chợ Chũ (phía Bắc)	2	3.900	3.780	3.660	3.600	3.000	600	20,0
-	Đoạn từ công chợ Chũ (phía Bắc) đến hết đất nhà ông Lý (đường mới mở KT-BV)	2	2.750	2.600	2.450	2.400	2.000	400	20,0
-	Đoạn từ nhà ông Đức (đường KT-BV) đến ngã ba Minh Lập	2	2.200	2.025	1.850	1.800	1.500	300	20,0
-	Đoạn từ ngã tư Bờ hồ (công viên) đến giao đường mới mở (KT-BV)	2	6.250	6.050	5.850	6.000	5.000	1.000	20,0
-	Đoạn từ QL31 đến Ngân hàng chính sách Xã Hội	2	5.650	5.535	5.420	5.400	4.500	900	20,0
-	Đoạn từ đường mới mở (KT-BV) đến hết Nhà Văn hóa khu Trần Phú	2	6.050	5.880	5.710	4.800	4.000	800	20,0
-	Đoạn từ Nhà Văn hoá khu Trần phú đến ngã ba nhà ông Đạt	2	3.400	3.125	2.850	3.000	2.500	500	20,0
-	Nhà văn hoá Trần Phú đến hết đất nhà ông An	2	2.100	1.820	1.540	1.700	1.400	300	21,4
-	Đoạn từ ngã tư Truyền hình đến ngã ba nhà ông Quang	2	3.800	3.660	3.520	3.600	3.000	600	20,0
-	Đoạn từ ngã 3 nhà ông Quang đến ngã ba ông Lộc	2	2.850	2.540	2.230	2.400	2.000	400	20,0
-	Đoạn từ ngã ba ông Quang đến khu Nhà máy nước sạch	2	2.000	1.890	1.780	1.800	1.500	300	20,0
-	Đoạn từ ngã ba rẽ vào nhà bà Trinh đến đường rẽ đi bờ mương	2	1.550	1.440	1.330	1.400	1.200	200	16,7

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Giá đất điều tra				Dự kiến giá đất 2012	Giá đất 2011	So sánh Tăng(+) / Giảm(-)	Tỷ lệ %
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất				
-	Đoạn từ giáp Trường Tiểu học Chũ đến cầu Chũ	2	4.200	4.050	3.900	3.600	3.000	600	20,0
-	Đoạn từ ngã tư Cơ khí đến ngã ba đường mới KT-BV	2	7.500	7.250	7.000	6.000	5.000	1.000	20,0
-	Đoạn từ ngã tư Cơ khí đến giáp làng Cầu Cát	2	3.825	3.690	3.555	3.600	3.000	600	20,0
-	Đoạn từ cổng Công An đến đường 289	2	5.200	5.000	4.800	4.800	4.000	800	20,0
-	Đoạn từ nhà VH khu Minh Khai đến cơ khí	2	1.350	1.210	1.070	1.200	1.000	200	20,0
-	Đoạn từ bến xe cũ đến ngã ba ông Lộc	2	1.300	1.200	1.100	1.200	1.000	200	20,0
- Tổng số điểm điều tra: 27 - Tổng số phiếu điều tra: 56 - Tăng bình quân: 19,9% - Vượt khung: 3 điểm - Giá dự kiến tương đương 85% giá thực tế									

Sở Tài nguyên Môi trường



Trưởng Đức Nhân

....., ngày 5. tháng 10 năm 2011



Người lập biểu

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Chí Quân

ĐVT: 1.000đồng

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất điều tra				Dự kiến giá đất 2012	Giá đất 2011	So sánh (Tăng + Giảm -)	Tỷ lệ
		Tổng số phiếu điều tra	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất				
	CÁC CỤM DÂN CƯ VEN ĐƯỜNG GIAO THÔNG, KHU CÔNG NGHIỆP, KHU DU LỊCH.....								
I	Quốc lộ 1A								
1	Xã Phi Mô								
-	Đoạn từ Cửa hàng xăng dầu thôn Đại Phú II đến Ngân hàng chính sách XH huyện	8	3.000	2.875	2.750	2.900	2.300	600	26,1%
-	Đoạn từ lối rẽ vào cầu Tháo đến Cửa hàng xăng dầu T. Đại Phú II	10	2.700	2.540	2.380	2.300	2.000	300	15,0%
-	Đoạn từ đường vào thôn An Mỹ đến giáp xã Tân Đình (đọc theo hành lang đường sắt)	8	1.300	1.250	1.200	1.100	1.000	100	10,0%
2	Xã Yên Mỹ								
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp với đường vào Bệnh viện đa khoa Lạng Giang đến điểm tiếp giáp với Hạt giao thông (đọc theo hành lang đường sắt)	4	1.500	1.375	1.250	1.400	1.100	300	27,3%
-	Đoạn từ Hạt giao thông đến Cổng Tô Rộng (đọc theo hành lang đường sắt)	4	1.400	1.250	1.100	1.300	1.000	300	30,0%
-	Đoạn từ Cửa hàng xăng dầu Bắc Sơn đến lối rẽ vào TT bồi dưỡng chính trị huyện	4	3.500	2.900	2.300	2.500	2.000	500	25,0%
-	Đoạn từ điểm đầu nối với Quốc lộ 1A đến cổng UBND xã	6	2.500	2.025	1.550	1.700	1.500	200	13,3%
3	Xã Hương Lạc								
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp với lối rẽ vào TT bồi dưỡng chính trị huyện đến Dốc Má	6	2.500	2.025	1.550	1.700	1.500	200	13,3%
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp với cổng Tô Rộng đến Dốc Má (đọc theo hành lang đường sắt)	8	1.500	1.300	1.100	1.300	1.000	300	30,0%
4	Xã Tân Thịnh								
-	Đoạn từ ngã tư Kép đến cửa Đình thôn Sậm	10	4.000	3.645	3.290	3.000	2.700	300	11,1%
-	Đoạn từ cửa Đình thôn Sậm đến thôn Thanh Lương xã Quang Thịnh	12	3.200	2.944	2.688	2.500	2.300	200	8,7%
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp với địa giới hành chính xã Hương Lạc đến đầu cầu Vuốt (Hương Sơn)	4	2.200	2.025	1.850	1.600	1.500	100	6,7%

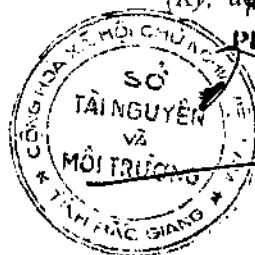
II	Tỉnh lộ 295								
	Xã Yên Mỹ								
-	Đoạn từ cầu Ván đến ngã tư đi Xương Lâm	6	2.500	2.025	1.550	1.800	1.500	300	20,0%
-	Đoạn từ ngã tư đi Xương Lâm đến hết thôn An Long	6	2.600	2.100	1.600	1.800	1.500	300	20,0%
-	Đoạn từ trường THPT Lạng Giang I đến xã Tân Thanh	4	1.500	1.452	1.404	1.400	1.200	200	16,7%
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp với Tỉnh lộ 295 đến thôn Đồng Lạc	4	1.200	1.080	960	1.100	900	200	22,2%
III	Quốc lộ 31								
	Xã Đại Lâm								
-	Đoạn từ Cầu Quất Lâm đến đường rẽ vào thôn Cổng xã Thái Đào	12	1.400	1.280	1.160	1.500	1.000	500	50,0%
-	Đoạn từ đường rẽ vào thôn Cổng xã Thái Đào đến thôn Tiền xã Đại Lâm	12	2.000	1.800	1.600	1.800	1.500	300	20,0%
-	Đoạn từ dọc cửa thôn Tiền đến giáp huyện Lục Nam	12	1.500	1.300	1.100	1.200	1.000	200	20,0%
IV	Quốc lộ 37								
	Xã Hương Sơn								
	Đoạn từ thôn Kép đến thôn Cây	6	1.100	976	852	1.000	800	200	25,0%
V	Tỉnh lộ 292								
1	Xã Tân Thịnh								
-	Đoạn từ ngã tư Kép đến cổng UBND xã	4	3.500	3.250	3.000	3.000	2.500	500	20,0%
-	Đoạn từ cổng UBND xã đến Bưu điện văn hóa xã	4	3.000	2.560	2.120	2.400	2.000	400	20,0%
-	Đoạn từ Bưu điện văn hóa xã đến giáp xã Nghĩa Hòa	6	2.200	1.920	1.640	1.800	1.500	300	20,0%
2	Xã Nghĩa Hưng								
-	Đoạn từ cầu Bồ Hạ đến lối rẽ vào UBND xã	8	2.200	1.920	1.640	1.800	1.500	300	20,0%
-	Đoạn từ lối rẽ vào UBND xã đến Mía	8	2.000	1.690	1.380	1.600	1.300	300	23,1%
VI	Đường huyện, xã								
1	Xã Nghĩa Hưng								
	Đoạn từ Tỉnh lộ 292 đến xã Đào Mỹ	8	1.100	960	820	800	750	50	6,7%
	Đoạn từ ngã ba Tỉnh lộ 292 đến đội Đảnh (Đông Sơn)	8	1.000	910	820	800	700	100	14,3%
2	Xã Đào Mỹ								

-	Đoạn từ cầu xóm Ruồng Cái đến dốc Hoa Dê	6	1.500	1.300	1.100	1.100	1.000	100	10,0%
-	Đoạn từ Tân Quang đi Cầu Bạc	6	700	625	550	600	500	100	20,0%
-	Đoạn từ dốc Hoa Dê đến Cổng Trắng giáp xã Nghĩa Hưng	6	1.200	1.013	825	800	750	50	6,7%
-	Đoạn từ cầu xóm Ruồng Cái đến Đồng Anh (xã Tiên Lục)	6	1.200	990	780	800	750	50	6,7%
-	Đoạn từ Cầu Bạc đến cầu xóm Láng (giáp xã An Hà)	4	700	625	550	600	500	100	20,0%
3	Xã Xương Lâm:								
-	Đoạn từ UBND xã đi thôn Tân Hòa	6	900	810	720	700	600	100	16,7%
4	Xã Hương Sơn								
-	Điểm cắt QL 1A cũ với QL 37 đến Trạm gác ghi	4	1.120	1.000	880	900	800	100	12,5%
-	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến cổng Công ty xi măng Hương Sơn	6	1.350	1.300	1.250	1.100	1.000	100	10,0%
-	Đoạn ngã ba tiếp giáp với QL 37 nối với ngã ba Bưu điện văn hoá xã	6	1.100	984	868	900	800	100	12,5%
5	Xã Phi Mô								
-	Đoạn từ UBND xã đến thôn Phi Mô	10	900	780	660	700	650	50	7,7%
-	Đoạn từ thôn Phi Mô đến cầu Cuồn thôn Hoành Sơn	8	750	677	603	600	550	50	9,1%
6	Xã Hương Lạc								
-	Đoạn từ ngã tư UBND xã đi vào kho E 927 thôn 14	10	1.000	960	920	900	800	100	12,5%
	- Tổng số điểm điều tra: 39 - Tổng số phiếu điều tra: 270 - Tỷ lệ bình quân 17,4% - Vượt khung: 2 điểm	270							

Ngày 15. tháng 10. năm 2011

Sở Tài nguyên Môi trường

(Ký, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Trương Đức Nhân

Người lập biểu

(Ký và ghi rõ họ tên)



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Chí Quân

.

.

.

.

.

.

.

.

.

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT
(Áp dụng đối với đất PNN tại đô thị: Đất ở tại đô thị) ⁽¹⁾

Mẫu số 13

ĐVT: 1.000 đồng

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất điều tra				Dự kiến giá đất 2012	Giá đất 2011	So sánh (Tăng + Giảm -)	Tỷ lệ
		Tổng số phiếu điều tra	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất				
1.	Thị trấn Vôi								
1.1	Quốc lộ 1A								
-	Đoạn từ giáp ranh xã Phi Mô đến Hạt kiểm lâm huyện	4	5.500	5.120	4.740	5.000	4.000	1.000	25,0%
-	Đoạn từ Hạt kiểm lâm huyện đến đường rẽ vào thôn Toàn Mỹ (qua nhà ông Hình)	6	6.000	5.850	5.700	6.000	4.500	1.500	33,3%
-	Đoạn từ đường vào chợ Vôi (qua nhà ông Minh) đến ngã tư thị trấn Vôi (điểm giao cắt giữa Quốc lộ 1A với Tỉnh lộ 295)	4	7.000	6.500	6.000	7.000	5.000	2.000	40,0%
-	Đoạn từ lối rẽ vào Sân vận động Quân đoàn II đến cửa hàng kinh doanh xăng dầu quân đội	6	5.000	4.480	3.960	5.000	3.500	1.500	42,9%
-	Đoạn từ ngã tư thị trấn Vôi có Barie đường sắt dọc hành lang đường sắt đến điểm tiếp giáp đường vào thôn Non Cài (dọc hành lang đường sắt)	4	3.000	2.560	2.120	2.500	2.000	500	25,0%
1.2	Tỉnh lộ 295							0	
-	Đoạn từ ngã tư thôn Toàn Mỹ đến Hiệu sách nhân dân	4	4.500	4.160	3.820	3.500	3.200	300	9,4%
-	Đoạn từ ngã tư thị trấn Vôi (đối diện Trạm gác Barie đường sắt) qua Trụ sở UBND thị trấn Vôi đến điểm giao nối giữa tỉnh lộ 295 với đường nội thị thị trấn Vôi	6	4.000	3.750	3.500	3.900	3.000	900	30,0%
-	Đoạn từ đường rẽ phía tây sân vận động huyện đi bãi rác thải Gò Đàm đến Cầu Ô Chương	4	2.500	2.214	1.928	2.000	1.800	200	11,1%
1.3	Đường nội thị thị trấn Vôi							0	
-	Đoạn từ ngã tư thôn Toàn Mỹ đến Chi nhánh Công ty CP dịch vụ thương mại Long Giang	4	3.500	3.125	2.750	3.000	2.500	500	20,0%
-	Đoạn từ Ngân hàng chính sách xã hội huyện đi Cụm công nghiệp thị trấn Vôi tiếp giáp với Tỉnh lộ 295	4	2.000	1.955	1.910	2.000	1.700	300	17,6%
1.4	Đường trong ngõ, khu phố, xóm còn lại	4	800	720	640	700	600	100	16,7%
2	Thị trấn Kép								

2.1	Quốc lộ 1A mới								
-	Đoạn từ ngã tư Kép đến đường Gôm vào đò Lưong	6	4.000	3.900	3.800	4.000	3.000	1.000	33,3%
2.2	Quốc lộ 1A cũ								
-	Đoạn từ ngã tư Kép đến điểm tiếp giáp đường sắt lên Ga Kép	6	2.500	2.250	2.000	2.300	1.800	500	27,8%
-	Đoạn từ Trạm điện số 3 đến chân cầu Vượt	6	2.000	1.690	1.380	1.600	1.300	300	23,1%
2.3	Quốc lộ 37								
2.4	Đường trong ngõ, xóm còn lại	6	600	566	533	500	480	20	4,2%
	- Tổng số điểm điều tra: 15 - Tổng số phiếu điều tra: 74 - Tăng trung bình 24,2%								

Ngày 15. tháng 10. năm 2011

Sở Tài nguyên Môi trường

(Ký, đóng dấu)



Trương Đức Phát

Người lập biểu

(Ký và ghi rõ họ tên)



GIÁM ĐỐC

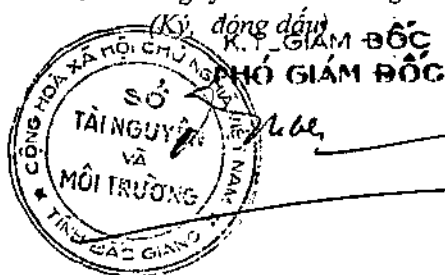
Nguyễn Chí Quân

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất điều tra				Dự kiến giá đất 2012	Giá đất 2011	So sánh (Tăng + Giảm -)	Tỷ lệ
		Tổng số phiếu điều tra	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất				
1	QUỐC LỘ 37								
-	Khu vực ngã tư Biên (đoạn từ đường vào xóm Tự Do đến hết đất nhà ông Tuyến)	4	6.700	6.500	6.300	6.000	5.000	1.500	30,0%
	Đoạn từ đường vào xóm Tự Do - Hết địa phận thị trấn Thăng(đi Phú Bình)	4	5.100	4.960	4.820	4.800	4.000	960	24,0%
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Tuyến(sau ngã tư biên 50m) - bến xe Hiệp Hòa	4	5.500	5.400	5.300	4.800	4.000	1.400	35,0%
-	Đoạn từ bến xe Hiệp Hòa - hết đất Trung tâm GDTX	4	4.000	3.960	3.920	3.600	3.000	960	32,0%
2	ĐƯỜNG 275 (THĂNG - GÀM)								
-	Đoạn từ Hát Giao thông (Ngã 3 Thăng - Gầm) - Chân dốc Trạm máy kéo (cũ)	4	1.450	1.370	1.290	1.200	1.000	370	37,0%
3	ĐƯỜNG TL 276 (TL 288 MỚI) TỪ KM0- ĐI HOÀNG VÂN								
-	Đoạn từ ngã ba Tuệ Tĩnh - Công an huyện (Giao đường vào khu dân cư Lô Tây)	6	5.300	5.075	4.850	4.200	3.500	1.575	45,0%
-	Đoạn từ Công an huyện - Bưu điện	6	6.400	6.210	6.020	5.400	4.500	1.710	38,0%
-	Đoạn từ Tượng Đài (sau NHNN) - hết Nhà Văn hoá huyện	6	7.000	6.800	6.600	6.000	5.000	1.800	36,0%
-	Đoạn từ Nhà Văn hoá huyện - giao cắt đường 675	6	4.600	4.445	4.290	4.200	3.500	945	27,0%
4	ĐƯỜNG 295 (THĂNG- ĐÔNG XUYỀN)								
-	Đoạn từ Bưu điện huyện - Công chợ huyện(Hết đất nhà ông BaTùng) (Đường đi Đông Xuyên)	12	8.600	8.400	8.200	7.200	6.000	200	3,3%
5	TỈNH LỘ 296 (THĂNG- CẦU VÁT)								
-	Đoạn từ Tượng đài - ngã ba dốc Đồn (giao ĐT 675)	6	7.750	7.680	7.610	7.200	6.000	1.680	28,0%
6	TỈNH LỘ 675								
-	Đoạn từ giao cắt đường 276(tỉnh lộ 288 mới) - ra trạm cấp nước sạch	6	2.000	1.875	1.750	1.800	1.500	375	25,0%
-	Đoạn từ QL 37 - tỉnh lộ 276 (288 mới)	8	2.100	1.905	1.710	1.800	1.500	405	27,0%
7	ĐOẠN TỪ NGÃ TƯ BIÊN - KHO K23								
-	Đoạn từ ngã tư biên - giao cắt đường Nguyễn Du	6	2.700	2.600	2.500	2.400	2.000	600	30,0%
-	Đoạn giao cắt từ Nguyễn Du - hết thị trấn (Cầu Trắng)	6	2.200	2.176	2.152	2.040	1.700	476	28,0%
-	Đoạn từ Cầu Trắng(hết thị trấn) - kho K23	4	1.900	1.845	1.790	1.800	1.500	345	23,0%
8	ĐƯỜNG TUỆ TĨNH								

-	Đoạn từ ngã ba Tuệ Tĩnh - Giao đường tỉnh lộ 288	6	2.800	2.700	2.600	2.400	2.000	700	35,0%
-	Đoạn từ ngã ba Tuệ Tĩnh - đến bệnh viện đa khoa Hiệp hòa		2.100	1.950	1.800	1.800	1.500	450	30,0%
9	ĐƯỜNG GIAO CÁT QUỐC LỘ 37 - TL 288								
-	Khu dân cư đôi Độc Lập	8	2.000	1.905	1.810	1.800	1.500	405	27,0%
10	ĐƯỜNG NGÔ GIA TỰ								
-	Qua xóm Tự Do	14	1.500	1.320	1.140	1.200	1.000	320	32,0%
11	KHU VỰC TƯỢNG ĐÀI								
-	Đoạn từ bưu điện huyện - phòng Kinh tế - hạ tầng	6	8.500	8.400	8.300	7.200	6.000	2.400	40,0%
-	Đoạn phòng Kinh tế hạ tầng - ngã ba giao cắt đường 675	6	3.850	3.750	3.650	3.600	3.000	750	25,0%
12	ĐƯỜNG 19-5								
-	Ngã tư Biên - Bưu điện huyện	6	7.500	7.380	7.260	7.200	6.000	1.380	23,0%
13	ĐƯỜNG NGUYỄN DU								
	Đoạn từ cổng bệnh viện - THCS - ngã ba giao cắt đường đi kho K23	8	1.100	960	820	960	800	160	20,0%
	- Tổng số điểm điều tra: 23 - Tổng số phiếu điều tra: 146 - Tăng bình quân: 29,2%								

Ngày 15. tháng 10 năm 2011

Sở Tài nguyên Môi trường



Trưởng Đuối Nhân

Người lập biểu

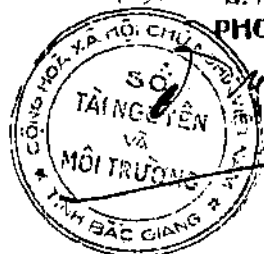


GIÁM ĐỐC

Nguyễn Chí Quân

TT	Xã, phường, thị trấn	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Dự kiến giá đất 2012	Giá đất 2011	So sánh (Tăng + Giảm -)	Tỷ lệ
			Tổng số phiếu điều tra	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất				
I	ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM									
	Xã Xương Lâm	Miền Núi	4	40	38	36	40	40	0	
II	ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM									
	Xã Hương Sơn	Miền Núi	2	34	34	34	34	34	0	
	Xã Phi Mô	Miền Núi	2	34	34	34	34	34	0	
	Xã Đào Mỹ	Miền Núi	6	36	35	34	34	34	0	
	Xã Dương Đức	Miền Núi	4	35	34	34	34	34	0	
III	ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT									
	Xã Đại Lâm	Miền Núi	4	7	6	6	6	6	0	
	Xã Hương Lạc	Miền Núi	4	6	6	6	6	6	0	
- Tổng số điểm điều tra: 7										
- Tổng số phiếu điều tra: 26										

Sở Tài nguyên Môi trường

(Ký, đóng dấu) **PHÓ GIÁM ĐỐC***Nguyễn Đức Nhân*

....., ngày 15... tháng 10... năm 2011



Người lập biểu

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Chí Quân

TT	Xã, phường, thị trấn	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Dự kiến giá đất 2012	Giá đất 2011	So sánh (Tăng + Giảm -)	Tỷ lệ (%)
			Tổng số phiếu điều tra	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất				
	Nhóm A									
1	Xã Yên Mỹ	Miền núi								
	- Khu vực 1									
	+ Vị trí 1		4	850	805	760	850	700	150	21,4%
2	Xã Phi Mô	Miền núi								
	- Khu vực 1									
	+ Vị trí 1		8	900	840	780	850	700	150	21,4%
3	Xã Tân Thịnh	Miền núi								
	- Khu vực 1									
	+ Vị trí 1		4	1.000	910	820	850	700	150	21,4%
4	Xã Hương Lạc	Miền núi								
	- Khu vực 1									
	+ Vị trí 1		4	1.000	826	652	850	700	150	21,4%
	+ Vị trí 2		4	700	688	675	680	550	130	23,6%
	+ Vị trí 3		6	600	590	580	590	500	90	18,0%
	Nhóm B									
5	Xã Nghĩa Hưng	Miền núi								
	- Khu vực 1									
	+ Vị trí 1		6	850	813	775	800	650	150	23,1%
	Nhóm C									
6	Xã Đại Lâm	Miền núi								
	- Khu vực 1									
	+ Vị trí 1		4	800	676	552	670	520	150	28,8%
7	Xã Đào Mỹ	Miền núi				0				
	- Khu vực 1									
	+ Vị trí 1		4	750	650	550	670	520	150	28,8%

1

2

8	Xã Xương Lâm	Miền núi								
	- Khu vực 1									
	+ Vị trí 1		6	700	676	652	670	520	150	28,8%
	+ Vị trí 2		4	600	520	440	520	400	120	30,0%
	+ Vị trí 3		4	450	413	376	400	350	50	14,3%
	+ Vị trí 4		4	300	295	290	300	250	50	20,0%
	- Khu vực 2									
	+ Vị trí 1		4	350	330	310	330	300	30	10,0%
	Nhóm D									
9	Xã Hương Sơn	Miền Núi								
	- Khu vực 1									
	+ Vị trí 1		6	530	504	478	500	420	80	19,0%
10	Xã Dương Đức	Miền núi								
	- Khu vực 1									
	+ Vị trí 1		4	500	470	441	470	420	50	11,9%
	+ Vị trí 2		4	450	390	331	390	320	70	21,9%
	+ Vị trí 3		4	350	336	322	340	280	60	21,4%
	+ Vị trí 4		4	250	248	246	250	210	40	19,0%
	- Khu vực 2									
	+ Vị trí 1		4	300	280	260	280	250	30	12,0%
	+ Vị trí 2		4	250	236	222	240	200	40	20,0%
	- Tổng số điểm: 21 - Tổng số phiếu: 96 - Tăng bình quân: 20,8%									

Sở Tài nguyên Môi trường

(Ký, đóng dấu)

GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

[Signature]

Trương Đức Nhân

....., ngày 15. tháng 10. năm 2011

Người lập biểu

(Ký và ghi rõ họ tên)



GIÁM ĐỐC

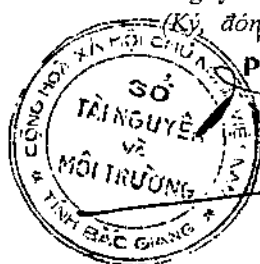
Nguyễn Chí Quân

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất điều tra				Dự kiến giá đất 2012	Giá đất 2011	So sánh (Tăng + Giảm -)	Tỷ lệ
		Tổng số phiếu điều tra	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất				
1	QUỐC LỘ 37								
1.1	Xã Lương Phong								
-	Đoạn từ hết đất Trung tâm GDTX - cầu Chóp	16	2.200	2.025	1.850	1.650	1.500	525	35,0%
-	Đoạn từ cầu Chóp - đường vào làng Cẩm	18	1.500	1.300	1.100	1.100	1.000	300	30,0%
-	Đoạn từ sau đường vào làng Cẩm - hết đất Lương Phong	18	1.150	1.000	850	880	800	200	25,0%
1.2	Xã Đức Thắng								
-	Đoạn từ giáp đất thị trấn Thắng - đường bê tông vào Hưng Thịnh (cạnh nhà ông Chính Thọ)	4	1.450	1.370	1.290	1.100	1.000	370	37,0%
-	Đoạn từ đường bê tông vào Hưng Thịnh (cạnh nhà ông Chính Thọ) - hết địa phận Đức Thắng	4	2.000	1.890	1.780	1.650	1.500	390	26,0%
1.3	Xã Ngọc Sơn								
-	Đoạn từ giáp đất thị trấn Thắng - đường bê tông vào Hưng Thịnh (cạnh nhà ông Chính Thọ)	10	3.900	3.750	3.600	3.300	3.000	750	25,0%
-	Đoạn từ đường bê tông vào Hưng Thịnh (cạnh nhà ông Chính Thọ) - hết địa phận Đức Thắng	10	1.950	1.845	1.740	1.650	1.500	345	23,0%
2	ĐƯỜNG 275 (THẮNG - GÀM)								
	Xã Danh Thắng								
-	Đoạn từ chân dốc Trạm máy kéo - Bưu điện xã Đoan Bái	12	740	635	530	550	500	135	27,0%
-	Đoạn từ Bưu Điện xã Đoan Bái - hết địa phận Đoan Bái	12	500	448	396	385	350	98	28,0%
3	ĐƯỜNG TL 276 (TL 288 MỚI) TỪ KM0- ĐI HOÀNG VÂN								
	Xã Đức Thắng								
-	Đoạn từ giáp thị trấn (ông Phương) - UBND xã Đức Thắng (cũ)	4	2.650	2.580	2.510	2.200	2.000	580	29,0%
-	UBND xã Đức Thắng (cũ) - Nhà ông Sáu	4	1.950	1.815	1.680	1.650	1.500	315	21,0%
-	Đoạn từ Nhà ông Sáu - hết địa phận xã Đức Thắng	4	1.100	1.016	932	880	800	216	27,0%
-	Đoạn từ ngã 3 giao đường đi đi UBND xã Thái Sơn - dốc bà Kỳ	10	720	615	510	550	500	115	23,0%
-	Đoạn từ dốc bà Kỳ - UBND xã Hoàng Vân	10	850	810	770	660	600	210	35,0%

-	Đoạn từ UBND xã Hoàng Văn - cổng chợ Văn (Nhà ông Thạch Sinh)	12	740	625	510	550	500	125	25,0%
4	ĐƯỜNG 295 (THẮNG- ĐÔNG XUYỀN)								
4.1	<i>Xã Đức Thắng</i>								
-	Đoạn từ cổng chợ huyện - cổng trường THCS Đức Thắng	6	6.750	6.600	6.450	5.500	5.000	1.600	32,0%
-	Đoạn từ cổng Trường THCS Đức Thắng - giao cắt đường vào Đình Hương	4	4.400	4.375	4.350	3.850	3.500	875	25,0%
-	Đoạn từ sau giao cắt đường vào Đình Hương - giao đường đi Việt Hùng	4	3.850	3.690	3.530	3.300	3.000	690	23,0%
4.2	<i>Xã Danh Thắng</i>								
-	Đoạn từ Việt Hùng - đất nhà ông Cảnh(giáp đường đi vào xóm Đồng Tiến)	20	2.200	1.935	1.670	1.650	1.500	435	29,0%
-	Đoạn từ sau đất nhà ông Cảnh(giáp đường đi vào xóm Đồng Tiến) - hết đất Danh Thắng	22	1.600	1.350	1.100	1.100	1.000	350	35,0%
-	Đoạn ngã 3 Cờ (trong phạm vi 50m hướng đi UBND xã Ngọc Sơn)	8	3.280	3.025	2.770	2.750	2.500	525	21,0%
-	Đoạn từ ngã 3 Cờ (sau 50m) – cầu Ngọc Thành	8	1.420	1.300	1.180	1.100	1.000	300	30,0%
-	Đoạn từ cầu Ngọc Thành - cầu Mới	8	750	675	600	550	500	175	35,0%
-	Đoạn từ cầu Mới – hết địa phận đất Ngọc Sơn(giáp đất Tân Yên)	8	500	434	368	385	350	84	24,0%
5	TỈNH LỘ 296 (THẮNG- CẦU VÁT)								
	<i>Xã Đức Thắng</i>								
-	Đoạn từ ngã ba dốc Đồn - giao đường bê tông đi chợ Thắng	4	6.800	6.750	6.700	5.500	5.000	1.750	35,0%
-	Đoạn từ sau giao đường bê tông đi chợ Thắng- Cầu Đức Thắng	4	3.720	3.690	3.660	3.300	3.000	690	23,0%
-	Đoạn từ Cầu Đức Thắng- Trường Tiểu học Đức Thắng số 2	4	3.150	3.125	3.100	2.750	2.500	625	25,0%
-	Đoạn từ Trường Tiểu học Đức Thắng số 2 - chân dốc Thương(đường rẽ vào nhà ông Quy)	4	2.000	1.980	1.960	1.650	1.500	480	32,0%
	- Tổng số điểm điều tra: 28 - Tổng số phiếu điều tra: 252 - Tăng hình quân: 28,2% - Số điểm vượt khung: 6								

Ngày 15. tháng 10. năm 2011

Sở Tài nguyên Môi trường



(Ký, đóng dấu)
PHÓ GIÁM ĐỐC

Trương Đức Nhân



Người lập biểu

(Ký và ghi rõ họ tên)

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Chí Quân

